

第六屆台越人文比較研究國際研討會
第九屆台灣羅馬字國際研討會

**2025
OCT. 25-26**

國立成功大學台文系系館 NCKU, TAIWAN

80th Anniversary of the End of World War II

二戰終戰八十周年

The 6th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
The 9th International Conference on Taiwanese Romanization

Tē 6 Kài Tâi Oát Kok-chè Gián-thó-hōe
Tē 9 Kài Tâi-oân Lô-má-jī Kok-chè Gián-thó-hōe

第六屆台越人文比較研究國際研討會
第九屆台灣羅馬字國際研討會

**2025
OCT. 25-26**

國立成功大學台文系系館 NCKU, TAIWAN

80th Anniversary of the End of World War II

二戰終戰八十周年

論文集

Lūn-bûn-chíp

Conference Proceedings

Kỷ yếu hội thảo

主編：蔣為文

Editor-in-Chief: Wivun CHIUNG

2025
第六屆台越人文比較研究國際研討會 & 第九屆台灣羅馬字國際研討會 論文集
International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies & International Conference on Taiwanese Romanization

主編：蔣為文
Editor-in-Chief: Wivun CHIUNG



Hội thảo Quốc tế về
Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ VI
Hội thảo Quốc tế về chữ Latinh Đài Loan lần thứ IX

| 主辦及協辦 Organizers |



2025

Hội thảo Quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ VI
&

Hội thảo Quốc tế về chữ Latinh Đài Loan lần thứ IX

第六屆台越人文比較研究國際研討會
&

第九屆台灣羅馬字國際研討會

The 6th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies

The 9th International Conference on Taiwanese Romanization

Tē 6 Kài Tâi Oát Kok-chè Gián-thó-hōe

Tē 9 Kài Tâi-oân Lô-má-jī Kok-chè Gián-thó-hōe

CONFERENCE PROCEEDINGS

論文集 Lūn-bûn-chip
Kỷ yếu hội thảo

Editor-in-Chief: Wivun CHIUNG

主編：蔣為文

Theme: 80th Anniversary of the End of World War II

Conference date: Oct. 25~26, 2025

Venue: NCKU Đại học Quốc gia Thành công, Đài Loan



2025

Hội thảo Quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ VI
Hội thảo Quốc tế về chữ Latinh Đài Loan lần thứ IX

The 6th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
The 9th International Conference on Taiwanese Romanization

第六屆台越人文比較研究國際研討會
第九屆台灣羅馬字國際研討會

CONFERENCE PROCEEDINGS

論文集 Lūn-bûn-chip

Kỷ yếu hội thảo

Mục lục | 目錄 | Contents

【Lời nói đầu】	ĐỘC LẬP, TỰ DO, HẠNH PHÚC	GS. TS TUỞNG Vi Văn	4
【Preface】	INDEPENDENCE, FREEDOM, AND HAPPINESS	Prof. Wi-vun CHIUNG	6
【話頭】	獨立、自由、幸福	研討會召集人 蔣為文	9
【序】	獨立、自由、幸福	研討會召集人 蔣為文	11
CHƯƠNG TRÌNH	議程表	Program	14

Phát biểu chuyên đề	專題演講	Keynote speech
照發表順序 in order of presentations Xếp theo trình tự báo cáo		
ÔNG Bêng-lí (王明理)	父王育徳の生き方—台湾人として生きるプライド My father Ong Iok-tek's way of life: Pride in living as a Taiwanese	30
IÂU Ka-bûn (姚嘉文)	台灣國際地位 Vị thế quốc tế của Đài Loan	40
ĐINH Quang Hải (丁光海)	Quan hệ dân tộc và giao lưu văn hóa giữa các tộc người ở khu vực biên giới Việt nam -Trung quốc Ethnic relations and cultural exchanges between ethnic groups in the Vietnam-China border area	51
HOÀNG Minh Tường (黃明祥)	Một cánh chim từ Việt Nam Lài chũ Oát-lâm ê chiáu-chiah	53
“Thời Của Thánh Thần” 《眾神的時代》新書發表 BOOK LAUNCH		
		60

Bài tóm tắt	論文摘要	Abstract	70
照姓名順序 in alphabetic order of Surnames Xếp theo vần họ tên			
Phụ lục	附錄	Appendix	
【A】	Call for papers 徵稿啟事 Mời viết bài		207
【B】	Keynote speakers (in alphabetic order) 專題演講者簡介 (照姓名順序) Người phát biểu chuyên đề		219
【C】	presiders and discussants (in alphabetic order) 主持人與討論人簡介 (照姓名順序) Người chủ trì & Người thảo luận		220
【D】	Presenters (in alphabetic order) 發表人簡介 (照姓名順序) Người phát biểu		223
【E】	Organizing Staff 工作組織表 Ban tổ chức hội thảo		231
【F】	Maps 地圖 Bản đồ		232

Temporary WIFI 臨時無線網路 Lîm-sî bô-sòaⁿ băng-lô^ˊ
Account: 2025FGTH
Password: wifi1026
Valid period: 2025/10/25 ~ 10/26

ĐỘC LẬP, TỰ DO, HẠNH PHÚC

GS. Tưởng Vi Văn
Trưởng ban hội thảo

Trước hết, tôi xin thay mặt ban tổ chức chào mừng tất cả các học giả đến dự Hội thảo Quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ 6 và Hội thảo Quốc tế về chữ Latinh Đài Loan lần thứ 9.

Năm nay đánh dấu kỷ niệm 80 năm kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ hai. Đồng thời cũng là 80 năm ngày quốc khánh của Việt Nam. Tôi xin thay mặt ban tổ chức chúc mừng Việt Nam vì đã có một nhà lãnh đạo có tầm nhìn xa và dũng cảm như chủ tịch Hồ Chí Minh, người đã lãnh đạo Việt Nam giành độc lập từ thực dân Pháp.

Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Đài Loan (AIT) gần đây đã ra thông cáo báo chí làm rõ rằng Tuyên bố Cairo và Tuyên bố Potsdam không có hiệu lực pháp lý theo luật pháp quốc tế. Đại sứ quán Hoa Kỳ cũng không đồng ý với tuyên bố của Trung Quốc, tức là “Đài Loan thuộc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.” Khẳng định của AIT không chỉ là sự thật mà còn phù hợp với tình hình hiện tại của Đài Loan. Việc so sánh lịch sử của Đài Loan và Việt Nam sẽ dễ dàng vạch trần sự dối trá của Tuyên bố Cairo.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Tướng Douglas MacArthur, Tổng Tư lệnh tối cao quân Đồng minh, đã ban hành Sắc lệnh số 1, bổ nhiệm Tưởng Giới Thạch, Tổng Tư lệnh Chiến trường Trung Quốc, đại diện cho lực lượng Đồng minh phụ trách việc đầu hàng và giải giáp quân đội Nhật Bản tại ba khu vực: Trung Quốc (trừ ba tỉnh Đông Bắc), Đài Loan và miền Bắc Việt Nam (vĩ tuyến 16 độ Bắc trở lên). Hồ Chí Minh, lãnh tụ của Việt Minh, đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ nhờ thành công của Cách mạng Tháng Tám. Ông đã đi theo xu hướng đó và tuyên bố độc lập cho Việt Nam, đồng thời thành lập “nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” vào ngày 2 tháng 9 năm 1945, trước khi quân đội của Tưởng Giới Thạch tiến vào Việt Nam. Tiếc thay, Đài Loan lúc đó thiếu một Hồ Chí Minh và đã không nắm bắt cơ hội để tuyên bố độc lập.

Tiếp theo Sắc lệnh số 1 của Tướng MacArthur, Tưởng Giới Thạch bổ nhiệm Tướng Lỗ Hàm của Vân Nam làm tổng tư lệnh, chỉ huy một đội quân 200.000 người tiến vào miền Bắc Việt Nam theo từng đợt từ Vân Nam và Quảng Tây. Vào thời điểm đó, quân Nhật còn lại ở Việt Nam chỉ còn khoảng 30.000 người! Nếu không có ý định chiếm đóng Việt Nam, tại sao lại cần đến một đội quân 200.000 người chỉ để chấp nhận sự đầu hàng của Nhật Bản?

Theo tiểu thuyết lịch sử “Hà Nội của tôi” của nhà văn Hoàng Tiến và chuyên khảo lịch sử “Tại sao Việt Nam” của Trung tá Archimedes L. A. Patti thuộc Cục Tình báo Chiến lược Hoa Kỳ trong Thế chiến II, quân đội của Tưởng Giới Thạch cực kỳ kém kỷ luật. Khi vừa tiến vào Hà Nội, họ cướp bóc và đàn áp người dân bản địa và mang các bệnh truyền nhiễm vào Việt Nam. Hơn nữa, Tưởng Giới

Thạch đã lợi dụng cơ hội này để cướp bóc lương thực và các nguồn cung cấp khác từ Việt Nam, đồng thời ủng hộ “Việt Nam Quốc dân Đảng” và “Việt Nam Cách mạng Đồng minh” thân Tưởng can thiệp vào chính trường Việt Nam. Mục tiêu của ông ta là nắm bắt cơ hội lật đổ chính phủ Hồ Chí Minh và thiết lập một chính phủ bù nhìn thân Trung Quốc.

Trong khi người Việt Nam đang hết mình vì đấu tranh giành độc lập, thì một số ít người Đài Loan đã gia nhập Việt Minh để hỗ trợ họ, chẳng hạn như Ngô Liên Nghĩa và Trần Toàn Địa. Ngô Liên Nghĩa là một cựu chiến binh Đài Loan do Nhật Bản cử sang Việt Nam. Sau chiến tranh, ông ở lại Việt Nam với tư cách là huấn luyện viên quân sự cho lực lượng du kích dân quân. Năm 2006, tôi đã đến thăm Ngô Liên Nghĩa tại tỉnh Ninh Bình với sự hỗ trợ của GS Đinh Quang Hải, nguyên Viện trưởng Viện Sử học. Tôi muốn nhân cơ hội này một lần nữa cảm ơn Giáo sư Đinh Quang Hải vì sự hỗ trợ của ông. Trần Toàn Địa, một bác sĩ ở Đài Loan, đã bị đắm tàu do một cuộc ném bom của Mỹ ngoài khơi Vũng Tàu, Việt Nam. Ông đã may mắn thoát chết trong gang tấc. Sau khi lên bờ, ông đã gặp các thành viên Việt Minh và hỗ trợ họ chữa trị vết thương cho một người cán bộ dưới quyền của vị tướng lừng danh Võ Nguyên Giáp, vì vậy ông được Việt Minh rất kính trọng. Theo Chung Dật Nhân, đội trưởng của Đơn vị 27 của khởi nghĩa 228, khi biết tin về cuộc Khởi nghĩa 28 tháng 2 tại Đài Loan năm 1947, Trần Toàn Địa đã ngay lập tức tập hợp những người bạn Đài Loan ở Việt Nam và trở về Đài Loan để chuẩn bị cho cuộc chiến chống lại quân Quốc dân đảng TQ đang tàn sát người Đài Loan. Chủ tịch Hồ Chí Minh vô cùng cảm động trước lòng yêu nước của Trần Toàn Địa, nên trước khi Trần Toàn Địa trở về Đài Loan, bác Hồ đã gửi cho ông một lô vũ khí hạng nhẹ để chống lại kẻ thù.

Sau khi quân đội của Tưởng Giới Thạch đến Đài Loan, cũng như ở Việt Nam, họ cũng đã thực hiện nhiều hành động đàn áp đối với người dân Đài Loan, chẳng hạn như Cuộc thảm sát 228, Khủng bố Trắng và việc áp đặt thiết quân luật kéo dài 38 năm. Chế độ Tưởng Giới Thạch đã áp dụng chính sách giáo dục Trung Quốc hóa tại Đài Loan, buộc người Đài Loan phải học tiếng Trung và học tập lịch sử Trung Quốc, nhằm mục đích tẩy não họ để họ trở thành người Trung Quốc. Sự cai trị của Tưởng Giới Thạch đối với Đài Loan tương tự như sự cai trị của Triệu Đà đối với Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc cổ đại. Tưởng Giới Thạch và con trai là Tưởng Kinh Quốc đã chiếm quyền nắm giữ chức tổng thống trong 37 năm. May mắn thay, Tưởng Kinh Quốc qua đời khi đang tại nhiệm vào năm 1988, tạo điều kiện cho Phó Tổng thống lúc bấy giờ là Lý Đăng Huy kế nhiệm, trở thành tổng thống trong hoàn cảnh cam go và mở ra kỷ nguyên dân chủ hóa của Đài Loan. Sau hơn 30 năm cải cách dân chủ, Đài Loan cuối cùng đã trở thành một quốc gia dân chủ và tự do.

Trong Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 của bác Hồ, đã đề cập đến “độc lập, tự do và hạnh phúc.” Tôi tin rằng đây không chỉ là mong muốn của bác Hồ và nhân dân Việt Nam, mà còn là mục tiêu mà người Đài Loan theo đuổi. Cuối cùng, một lần nữa xin cảm ơn quý vị đã tham gia hội thảo này. Chúc quý vị một chuyến đi an toàn và vui vẻ!

INDEPENDENCE, FREEDOM, AND HAPPINESS

Prof. CHIUNG Wivun
Conference convener

On behalf of the organizers, I would like to welcome all scholars to the 6th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies and the 9th International Conference on Taiwanese Romanization.

This year marks the 80th anniversary of the end of World War II. It's also the 80th anniversary of Vietnamese independence. On behalf of the organizers, I would like to congratulate Vietnam on having a visionary and courageous leader like Ho Chi Minh, who led Vietnam to independence from French colonial rule.

The American Institute in Taiwan (AIT) recently issued a press release clarifying that the Cairo Declaration and the Potsdam Declaration have no legal force under international law. AIT further disagrees with claims that Taiwan belongs to the People's Republic of China. AIT's assertion is not only factual but also consistent with Taiwan's current situation. A comparison of the histories between Taiwan and Vietnam will easily reveal the deception of the Cairo Declaration.

On September 2, 1945, General Douglas MacArthur, Supreme Commander of the Allied Forces, issued General Order No. 1, assigning Chiang Kai-shek, Supreme Commander of the China Theater, responsibility for the surrender and disarmament of Japanese forces in China (excluding the three northeastern provinces), Taiwan, and northern Vietnam (above 16 degrees north latitude) on behalf of the Allied Forces. Ho Chi Minh, leader of the Viet Minh, enjoyed a surge in popularity following his successful August Revolution. He capitalized on this momentum and declared Vietnamese independence, the birth of "Democratic Republic of Vietnam" on September 2, 1945, before Chiang Kai-shek's troops entered Vietnam. In contrast, unfortunately, Taiwan lacked a Ho Chi Minh at that time, and thus missed the opportunity to declare independence.

Due to General MacArthur's Order, Chiang Kai-shek appointed General Lu Han of Yunnan as commander-in-chief, commanding an army of 200,000 soldiers to enter northern Vietnam in batches from Yunnan and Guangxi. There were only about 30,000

Japanese troops left in Vietnam at the time! If there was no intention to occupy Vietnam, why would a force of 200,000 soldiers be needed simply to accept the Japanese army's surrender?

According to the historical novel "My Hanoi" by Vietnamese veteran writer Hoang Tien and the historical monograph "Why Vietnam" by Lieutenant Colonel Archimedes L. A. Patti of the US Office of Strategic Services during World War II, Chiang Kai-shek's army was extremely poorly disciplined. Upon entering Hanoi, they acted like bandits, stealing and robbing everywhere, oppressing the local people and introducing infectious diseases into Vietnam. Furthermore, Chiang Kai-shek also took advantage of the opportunity of being commissioned by the Allied Forces to plunder food and various supplies from Vietnam on a large scale. Chiang Kai-shek also supported the pro-Chiang political parties "Vietnamese Kuomintang" and "Vietnamese Revolutionary League" to interfere Vietnamese politics. His goal was to seize an opportunity to overthrow the Ho Chi Minh regime and establish a pro-China puppet regime.

While the Vietnamese were fighting for independence, a small number of Taiwanese, such as Ngo Lian-gi and Tan Chhoan-te, joined the Viet Minh to assist in the cause. Ngo Lian-gi was a Taiwanese soldier sent to Vietnam by Japanese army. After the war, he remained in Vietnam as a military instructor for the militia guerrillas. In 2006, I visited Ngo Lian-gi in Ninh Binh Province with the assistance of Dinh Quang Hai, former director of the Institute of History at the Vietnam Academy of Social Sciences. I would like to take this opportunity to thank Professor Dinh Quang Hai once again for his assistance. In addition, Tan Chhoan-te, a doctor in Taiwan, lost his ship when it was bombed by the US military off the coast of Vung Tau, Vietnam. Tan Chhoan-te luckily escaped from the disaster. Upon reaching shore, he encountered members of the Viet Minh and assisted them in treating the wounds of a subordinate of the renowned Vietnamese general Vo Nguyen Giap, earning him the respect of the Viet Minh. According to Chiong It-jin, captain of the 27th Unit, upon learning of the February 28 Uprising in Taiwan in 1947, Tan Chhoan-te immediately summoned his Taiwanese friends in Vietnam to return to Taiwan to prepare for the fight against the Chinese Kuomintang forces, which were massacring Taiwanese civilians. Ho Chi Minh was deeply moved by Tan Chhoan-te's patriotism and, before his return, gifted him a shipment of lightweight weapons to combat the enemy.

After Chiang Kai-shek's army arrived in Taiwan, as it was happen in Vietnam, they also persecuted the Taiwanese, including the February 28 Massacre, the White Terror, and the imposition of martial law that lasted for 38 years. Chiang Kai-shek's regime implemented Sinicization education in Taiwan, forcing Taiwanese to learn Chinese language and Chinese history, aiming to brainwash them into becoming Chinese. Chiang Kai-shek's rule over Taiwan resembled Chinese Zhao Tuo's rule over Vietnam in the ancient time. Chiang Kai-shek and his son Chiang Ching-kuo held the presidency for 37 years. Fortunately, Chiang Ching-kuo died in office in 1988, allowing then-Vice President Lee Teng-hui the opportunity to succeed him, ushering in Taiwan's era of democratization. After more than 30 years of democratic reform, Taiwan has finally become a democratic and free country.

In his 1945 Declaration of Independence, Ho Chi Minh, the founding father of Vietnam, envisioned "independence, freedom, and happiness." I believe this is not only the aspiration of Ho Chi Minh and the Vietnamese people, but also the goal pursued by the Taiwanese people. Finally, thank you all again for participating in this seminar. I wish you all a safe and pleasant journey!

[台文版]

獨立、自由、幸福

蔣為文/研討會召集人

Tāi-seng，我代表主辦單位歡迎各位學者來參加第六屆台越人文比較研究國際研討會 kap 第九屆台灣羅馬字國際研討會。

咱今年 tú-hó 是二次大戰終戰 80 週年，mā 是越南獨立建國 80 週年慶 ê 日子。我 tī chia mā 代表主辦單位恭喜越南有胡志明 chit khoán 有遠見 kap 勇敢 ê 領導人帶領越南脫離法國殖民來獨立建國。

最近美國在台協會(AIT)發布新聞澄清「開羅宣言」、「波次坦宣言」並無國際法效力，mā 無同意台灣屬中華人民共和國這款 ê 言論。美國在台協會 chit-ê 主張是事實 mā 符合台灣現況。咱若透過台灣 kap 越南 ê 歷史比較，就 ē-tàng 清楚開羅宣言 ê 騙術。

1945 年 9 月初 2，聯軍統帥麥克阿瑟發布第一號命令，指派中國戰區 ê 最高統帥蔣介石代表聯軍接收中國(無包含東北三省)、台灣 kap 越南北部(北緯 16 度以上)。越盟 ê 領導人胡志明因為成功發動「八月革命」，一時 tèk 聲勢大好。伊就順 hit ê 勢，趕 tī 蔣介石軍隊 iáu-boē 全面進入越南 chìn 前就 sūi tī 1945 年 9 月初 2 hit 工宣布越南獨立 kap 成立「越南民主共和國」。可惜，hit 當時 ê 台灣欠缺一个胡志明，soah 無把握機會宣布獨立。

因為聯軍麥克阿瑟 ê 第一號命令，蔣介石有影派雲南 ê 「盧漢」將軍擔任總司令指揮二十萬大軍 ùi 雲南 kap 廣西分批進入越南北部。彼當時留 tī 越南 ê 日本軍 mā chiah 三萬外人 niā! Nā 無 beh 佔領越南 ê 企圖，是 án-chóa 單純接受日本軍 ê 投降需要二十萬大軍？

根據越南老兵作家「黃進」ê 歷史小說《我 ê 河內》kap 美國二戰期間「戰略情報局」(Office of Strategic Services)「帕蒂」中校(Archimedes L. A. Patti)ê 《Why Vietnam》歷史專書描述，蔣介石 ê 軍隊紀律非常 ê báí，一進入河內 tiòh 親像土匪 kàng-khoán 四界偷四界搶，壓迫當地 ê 老百姓，而且 koh 將傳染病 chah 入越南。M̄-nā án-ne，蔣介石 koh 利用聯軍 ê 委託，一方面對越南大量收刮糧食 kap 各種資源，一方面 koh 扶持親蔣 ê 「越南國民黨」kap 「越南革命同盟會」進行政

治干涉。伊ê目的就是 beh 等機會 thang ián 倒胡志明政權，建立親中 ê 傀儡政權。

Tng 越南人為獨立建國 teh 拍拚 ê 時，mā 有少數 ê 台灣人加入越盟組織協助越南獨立 ê khang-khòe，像講吳連義 kap 陳纂地。吳連義原底是日本派去越南 ê 台籍老兵，戰後伊留 tī 越南擔任民兵遊擊隊 ê 軍事教練。我 tī 2006 年 bat tī 越南社科院歷史所前所長丁光海 ê 鬥相全下去寧平省訪問吳連義。Tī chia mā 感謝丁光海教授 ê 協助。另外，原底 tī 台灣做醫生 ê 陳纂地，因為坐船到越南頭頓外海遭受美軍轟炸 soah 沈船。陳纂地好運閃過一劫，伊上岸了後去 tú tiòh 越盟成員 koh 協助 in 醫好越南名將武元甲部下 ê 傷勢，因為 án-ná 得 tiòh 越盟重視。根據二七部隊隊長鍾逸人講法，陳纂地人 tī 越南知影台灣 1947 年爆發二二八起義了，伊 sūi 召集 tī 越南 ê 台灣友志轉去台灣對付當時 tng-teh 屠殺台灣人 ê 中國國民黨軍隊。胡志明深受陳纂地愛國情操 ê 感動所以 tī 陳纂地 beh 轉去進前送伊一批簡單 ê 武器對付敵人。

蔣介石 ê 軍隊來到台灣 liáu，mā kap 越南全款發生 chin-chē 欺壓台灣人 ê 事故，像講二二八屠殺、白色恐怖 kap 實施長 kah 38 冬 ê 軍事戒嚴。蔣介石政權 koh tī 台灣實施中國化教育，逼台灣人學中國話、學中國歷史，按算 kā 台灣人洗腦做中國人。蔣介石政權統治台灣就親像古早北屬時期趙佗統治越南 hit 款。蔣介石 kap in 後生蔣經國 2 人 báuh 做總統 lóng-chóng 39 冬。Ka-chài，蔣經國 tī 1988 年破病過身，soah hō hit-chūn 擔任副總統 ê 李登輝有機會繼承做虎口 ê 總統。台灣人出身 ê 李登輝做總統 liáu chiah hō 台灣 ê 民主化運動起鼓。經過 30 外冬 ê 拍拚，台灣 chiah chiân 做民主、自由 ê 國家。

越南國父胡志明 tī 1945 年 ê 越南獨立宣言內底講著「獨立、自由、幸福」。我相信 che m̄-nā 是胡志明 kap 越南人 ê òng-bāng，mā 是台灣人追求 ê 目標。路尾，koh 一擺感謝逐家來參加 chit-ê 研討會。祝逐家旅途平安順序！

[中文版]

獨立、自由、幸福

蔣為文/研討會召集人

首先，我謹代表主辦單位歡迎各位學者來參加第六屆台越人文比較研究國際研討會與第九屆台灣羅馬字國際研討會。

今年剛好是二次大戰終戰 80 週年，也是越南獨立建國 80 週年慶的日子。我謹代表主辦單位恭喜越南有胡志明那樣有遠見又勇敢的領導人帶領越南脫離法國殖民而獨立建國。

最近美國在台協會(AIT)發布新聞澄清「開羅宣言」、「波次坦宣言」並無國際法效力，也不同意台灣屬於中華人民共和國這類的言論。美國在台協會這樣的主張不僅是事實也符合台灣現況。我們若透過台灣和越南的歷史比較，就容易認清開羅宣言的騙術。

1945 年 9 月初 2，聯軍統帥麥克阿瑟發布第一號命令，指派中國戰區最高統帥蔣介石代表聯軍負責中國(不包含東北三省)、台灣及及越南北部（北緯 16 度以上）三區的日軍投降及繳械。越盟的領導人胡志明因為成功發動「八月革命」，一時聲勢大好。他就順那趨勢，趕在蔣介石軍隊尚未進入越南之前的 1945 年 9 月 2 日宣布越南獨立並成立「越南民主共和國」。可惜，那時候的台灣欠缺一個胡志明，而未把握機會宣布獨立。

因為聯軍麥克阿瑟的第一號命令，蔣介石指派雲南的「盧漢」將軍擔任總司令指揮二十萬大軍從雲南和廣西分批進入越南北部。當時留在越南的日本軍也才三萬多人！若無佔領越南的企圖，為何單純接受日本軍的投降繳械需要二十萬大軍？

根據越南老兵作家「黃進」的歷史小說《我的河內》及美國二戰期間「戰略情報局」(Office of Strategic Services)「帕蒂」中校(Archimedes L. A. Patti)的《Why Vietnam》歷史專書描述，蔣介石的軍隊紀律非常的差，一進入河內就像土匪般四處偷與搶，壓迫當地的老百姓，而且還將傳染病傳入越南。不僅如此，蔣介石還利用聯軍委託的機會，一方面對越南大肆收刮糧食及各種物資，一方面還扶持親蔣的「越南國民黨」及「越南革命同盟會」進行政治干涉。他的目的就是要伺

機推倒胡志明政權，建立親中的傀儡政權。

當越南人為獨立建國在打拚時，也有少數的台灣人加入越盟組織協助越南獨立的工作，譬如吳連義及陳纂地。吳連義原底是日本派去越南的台籍老兵，戰後他留在越南擔任民兵遊擊隊的軍事教練。我於 2006 年曾在越南社科院歷史所前所長丁光海的協助下去寧平省訪問吳連義。藉此機會我再次感謝丁光海教授的幫忙。此外，原本在台灣當醫生的陳纂地，因為坐船到越南頭頓外海遭受美軍轟炸而沈船。陳纂地好運閃過一劫，上岸後遇到越盟成員並協助他們醫好越南名將武元甲部下的傷勢，因而獲得越盟重視。根據二七部隊隊長鍾逸人講法，陳纂地人在越南知道台灣 1947 年爆發二二八起義後，他即刻召集在越南的台灣友人回去台灣準備對付當時正在屠殺台灣人的中國國民黨軍隊。胡志明深受陳纂地愛國情操的感動所以在陳纂地回台之進前送他一批輕便的武器以對付敵人。

蔣介石的軍隊來到台灣後，和在越南一樣，也發生許多欺壓台灣人的事件，譬如二二八屠殺、白色恐怖及實施長達 38 年的軍事戒嚴。蔣介石政權在台灣實施中國化教育，逼台灣人學中國話、學中國歷史，打算將台灣人洗腦成中國人。蔣介石政權統治台灣就像古代北屬時期趙佗統治越南那般。蔣介石及其兒子蔣經國 2 人統包總統一職長達 37 年。所幸，蔣經國於 1988 年任內病逝，讓當時的副總統李登輝有機會繼任為虎口的總統並開啟了台灣的民主化運動時代。經過 30 多年的民主改革，台灣總算成為民主、自由的國家。

越南國父胡志明於 1945 年的越南獨立宣言裡面提到「獨立、自由、幸福」。我相信這不僅是胡志明及越南人的願望，也是台灣人追求的目標。最後，再一次感謝大家來參與這屆研討會。祝大家旅途平安愉快！

The electronic version of the conference proceedings is available for download at the following link.

以下網址可下載論文集電子版

Tải bản điện tử của kỷ yếu hội thảo tại đây.

Download



Conference Proceedings

會議論文集 Lũn-bùn chip

Kỷ yếu hội thảo



<https://cvs.twl.ncku.edu.tw/conf/2025>

Guidelines for presentations | Gĩ-sũ kui-chek | 議事規則 | Quy tắc hội nghị

For oral presentations 口語發表 Thuyết trình

1.
Presenters will present their papers in accordance with the order of the program. Each paper has a maximum of 15 minutes for presentation and 3~5 minutes for discussant's comments. The remaining time is free discussions.

Hoat-piáu-jĩn chiàu gĩ-têng sũn-sĩ hoat-piáu lũn-bũn. Tàk phiⁿ lũn-bũn hoat-piáu sĩ-kan siōng-chē 15 hun-cheng, thó-lũn-jĩn 3~5 hun-cheng, chhun ê sĩ-kan hō thiaⁿ-chiòng mĩg bũn-tê.

發表人依議程順序發表論文，每篇發表時間至多 15 分鐘，討論人 3~5 分鐘，剩餘時間供聽眾發問。

Báo cáo viên báo cáo theo trình tự được ghi trong chương trình hội thảo. Báo cáo viên có tối đa 15 phút để trình bày; 3~5 phút dành cho người bình luận đóng góp ý kiến. Thời gian còn lại sẽ dành cho tất cả các đại biểu tham dự đề xuất câu hỏi.

2.
The audience may raise questions or comments, and it should be limited to 1 minute. Priority is given to someone who is querying for the first time.

Thiaⁿ-chiòng mĩg bũn-tê sĩ-kan 1 hun-cheng í-lãi. Í tē it pái hoat-giân ê lāng iu-sian.

聽眾提問每次限 1 分鐘以內。以第一次發言者優先發言。

Mỗi đại biểu tham dự nêu câu hỏi trong thời gian là 1 phút. Ưu tiên để những đại biểu chưa phát biểu đặt câu hỏi cho báo cáo viên.

3.
Any modifications to the guidelines for each session should have the approval of the session chair.

Hiān-tiũⁿ ê hoat-piáu iah thē-bũn thēng-sũ nā ũ kái-piàn, í hít tiũⁿ ê chú-sék ê chhài-koat chò chú.

現場的發表與提問程序若有變更，以該場次主席裁決為準。

Nếu có bất kỳ sự thay đổi gì về thứ tự phát biểu cũng như nêu câu hỏi trong phiên họp, thì sẽ do người chủ trì phiên họp quyết định.

For poster presentation 海報發表 Trình bày bằng áp-phích

1.
Poster presentation is considered official presentation.

Hái-pò hoat-piáu sng chēng-sek hoat-piáu.

海報發表視同正式發表。

Báo cáo trình bày bằng poster là hình thức phát biểu chính thức.

2.
The size of the bulletin board for each presenter is around 80cm (W) x 120 cm (H). Thumbtacks and adhesive tape will be provided on site.

Pò-ti-pang ê khong-kan múi lāng tãi-iok sĩ 80cm (W) x 120 cm (H). Ē-sái iōng tō-teng iah-sĩ bô-hũn liām-pò (hiān-tiũⁿ thē-kiong).

布告欄每人的發表空間尺寸大約為 80cm (W) x 120 cm (H)。可使用圖釘或 3M 無痕膠帶(現場提供)。

Kích thước của bảng thông báo mỗi người là khoảng 80cm (W) x 120 cm (H). Người trình bày có thể sử dụng đinh ghim hoặc băng dính (được cung cấp tại chỗ).

3.
Presenters should show up by their bulletin boards and present their paper in accordance with the time slot of poster presentation.

Chhiáⁿ hoat-piáu-chiá chiàu kui-ōe ê sĩ-kan chhut-hiān tĩ Pò-ti-pang chēng hoat-piáu.

請發表人於大會安排的時間內在其布告欄前發表。

Người trình bày nên xuất hiện tại bảng thông báo và trình bày bài viết của mình theo khung thời gian trình bày poster.

Session layout 場次安排簡表 **Bố trí các phiên**

If there are any changes, the agenda announced on the day of the conference will prevail. 2025/10/21 updated

Time 時間 Thời gian	Sessions 場次 Phiên	Topics 主題 Chủ đề	Room 會議室 Phòng họp
25 October 2025			
9:00-9:40		Opening ceremony	88154 (in person) 88155 (live streaming)
9:40-10:10	Keynote	Keynote speech 1: ÔNG Bêng-lí (王明理)	88154
10:30-12:00	1A	Taiwanese and Vietnamese Literature	88154
	1B	Vietnamese Socio-Economy	88155
	1C	Newspapers in Taiwan and Vietnam	88135
	1D	Taiwanese Language Development and Practice	88136
13:10-13:40	Keynote	Keynote speech 2: IÂU Ka-bûn (Cố vấn Tổng thống 總統府資政 姚嘉文)	88154
14:00-15:30	2A	Ethnic Chinese and Minh Huong People	88154
	2B	Taiwan-Vietnam Comparative Linguistic Studies	88155
	2C	Applied Vietnamese Language Teaching	88135
	2D	Vietnamese Linguistics	88136
	Poster	Taiwan and Vietnam	corridor between 88136 & 88135
16:00-17:30	3A	Minh Huong People in Vietnam	88154
	3B	Taiwan-Vietnam Post-WWII Studies	88155
	3C	Applied Linguistics and Technology	88135
	3D	Languages, Religions and Beliefs in Taiwan and Vietnam	88136
26 October 2025			
9:00-9:30	Keynote	Keynote speech 3: ĐINH Quang Hải	88154
10:00-12:00	4A	Vietnamese Cultural Heritage and Village Culture	88154
	4B	Vietnamese Cross-Cultural Studies	88155
	4C	Taiwan-Vietnam Education and Research Development	88135
	4D	Language Teaching and Testing in Vietnam	88136
13:10-13:40	Keynote	Keynote speech 4: HOÀNG Minh Tường	88154
14:00-15:30	5A	BOOK LAUNCH “Thời Của Thánh Thần”	88154
	5B	Ethnic minorities in Vietnam	88155
	5C	Taiwan-Vietnam Cultural and Societal Studies	88135
	5D	Vietnamese Film and Performing Arts	88136
16:00-17:30	6A	Comparative studies of Taiwan and Vietnam	88154
	6B	Taiwan-Vietnam Literary and Linguistic Studies	88155
	6C	Language, Identity and Intellectual Thoughts	88135
	6D	Language Teaching and Assessment	88136

PROGRAM CHƯƠNG TRÌNH 議程 GĪ-TÊNG

If there are any changes, the agenda announced on the day of the conference will prevail. 2025/10/21 updated

2025/10/25 (Saturday) (Thứ 7)				
時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
8:30-9:00	Reception at 88154 報到 (領取資料) Đăng ký (lấy tài liệu)			Room 地點 Địa điểm
9:00-9:40	Opening ceremony 開幕典禮 Lễ khai mạc CHIUNG Wivun (TUỞNG Vi Văn) / conference convener TÊ ⁿ Pang-tìn / Board member, Hoat-Ki Taiwanese Foundation TIU ⁿ Hòk-chû / Founder, Taiwanese Romanization Association CHEN Yun-chu / Representative, Taiwan-Asia Exchange Foundation ĐINH Quang Hải / Former director, Institute of History, VASS			TWL 88154
9:40-10:10	Presider 主持人 Chủ trì	Keynote speaker 專題演講人 Người phát biểu chuyên đề	Keynote speech 講題 Chuyên đề	
	CHIUNG Wivun (TUỞNG Vi Văn)	ÔNG Bêng-lí (王明理)	父王育徳の生き方—台湾人として 生きるプライド My father Ong Lok-tek’s way of life: Pride in living as a Taiwanese	
10:10-10:30	Tea time 茶點 Nghỉ			
10:30-12:00	場次 Session 1A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 1A: (hội trường A) TOPIC: Taiwanese and Vietnamese Literature			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	
	TÂN Bô-chin (陳慕真)	TÂN Bô-chin (陳慕真)	“Daily Taiwanese Tâi-gí” in Postwar Romanized Taiwanese Literature —A discussion centered on the journal Family’s Friends	
		LÎM Pek-tiōng (林伯仲)	Right To Use Taiwanese Native Languages	
		TRẦN Thị Thu	Spatiality and Memory of Youth in the Works of Cửu Bả Đạo (Taiwan) and Nguyễn Nhật Ánh (Vietnam): From the Perspectives of Popular Culture and Interdisciplinary Studies	
	Discussants 討論人 Người thảo luận			

2025/10/25 (Saturday) (Thứ 7)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
10:30-12:00	場次 Session 1B (會場 B: TWL Room 88155)			
	Phiên 1B: (hội trường B) TOPIC: Vietnamese Socio-Economy			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	
	HỒ Thị Thanh Nga	HỒ Thị Thanh Nga	Remittance Motivation and Social Status Investment Strategy of Migrant Workers in Contemporary Rural Context – A Case Study in Tam Di Commune, Bac Giang Province	
		TRẦN Mai Phượng	Cultural Adaptation Of The Community To Local Ecological Conditions In The Tam Giang Lagoon Region, Hue City	
TSAY Yu-chieh (蔡宇傑)		The Development of Agricultural Industrialization in the Context of the Colonial Period of the Tea Industry in Vietnam and Asian Countries		
10:30-12:00	場次 Session 1C (會場 C: TWL Room 88135)			
	Phiên 1C: (hội trường C) TOPIC: Newspapers in Taiwan and Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	
	TIU ⁿ Hák-khiam (張學謙)	CHIUNG Wivun	A comparative study of Romanization promoters: Truong Vinh Ky in Vietnam and Thomas Barclay in Taiwan	
		HÀ Thị Tuệ Thành (何氏慧誠)	Conceptions of Language, Culture, and Literature in Tao Đàn Magazine (1939): A Comparative Perspective with Taiwan's Tainan Church News	
TÊ ⁿ Tì-têng		The establishment and evolution of the Vietnamese newspaper, Gia Định Báo		
劉立仁		From Textual Evangelism to Public Discourse: A Historical and Social Role Analysis of the Taiwan Church News		
10:30-12:00	場次 Session 1D (會場 D: TWL Room 88136)			
	Phiên 1D: (hội trường D) TOPIC: Taiwanese Language Development and Practice			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	
	TÂN Lē-kun (陳麗君)	CHIÚ ⁿ Jit-êng (蔣日盈)	A study on the practical teaching of Taiwanese language in the 12-year basic education	
		NG Hō-têng	Population projection of Hakka listening and speaking ability: 2021-2070	
LIÂN Khái-hiok (連凱郁)		A study on the process of Beiling Elementary School becoming a Taiwanese language experimental school		

2025/10/25 (Saturday) (Thứ 7)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
12:00-13:10	Lunch 午餐 Chiảnh-tàu Nghỉ ăn trưa			
13:10-13:40	Presider 主持人 Chủ trì	Keynote speaker 專題演講人 Người phát biểu chuyên đề	Keynote speech 講題 Chuyên đề	Room 地點 Địa điểm
	CHIUNG Wivun (TUÔNG Vi Văn)	IÂU Ka-bûn (總統府資政 姚嘉文) Cố vấn Tổng thống	台灣國際地位 Vị thế quốc tế của Đài Loan	TWL 88154
13:40-14:00	Tea time 茶點 Nghỉ			
14:00-15:30	場次 Session 2A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 2A: (hội trường A) TOPIC: Ethnic Chinese and Minh Huong People			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài Discussants 討論人 Người thảo luận	
	CHIUNG Wivun (TUÔNG Vi Văn)	PHẠM Ngọc Thúy Vi	“Sài Gòn Giải Phóng Newspaper” and the Participation of the Chinese Community in the Resistance against Foreign Invasion Peter KANG (康培德)	
		JUNG HYE YOUNG	Layered Identities of the Chinese Diaspora: A Comparative Study of Influential Factors in Thailand and Singapore CHIUNG Wivun (TUÔNG Vi Văn)	
		SEO WONIK (徐源翊)	Encountering the Minh Huong People: Fieldwork Reflections on Memory, Identity, and the Historical Politics of Classification Peter KANG (康培德)	
		NGUYỄN Cao Lâm	The Chinese in Southeast Asia during World War II: Role, Response, and Consequences PHẠM Ngọc Thúy Vi	
14:00-15:30	場次 Session 2B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 2B: (hội trường B) TOPIC: Taiwan–Vietnam Comparative Linguistic Studies			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài Discussants 討論人 Người thảo luận	
	IŨn Ún-giân (楊允言)	TÂN Kim Hoa	A phonetic study of Taiwanese tone in prescriptive linguistics IŨn Ún-giân (楊允言)	
		LÊ Thanh Hòa LAI Khai Vinh	Phân tích hệ thống thanh điệu tiếng Việt Sài Gòn và tiếng Đài Loan (Analysis of the tone system of Saigon Vietnamese and Taiwanese) IŨn Ún-giân (楊允言)	
		羅惠宜	A Comparative Study of Culinary Vocabulary in Northern, Central, and Southern Vietnamese Dialects THÁI Thị Thanh Thủy (蔡氏清水)	

2025/10/25 (Saturday) (Thứ 7)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động		
14:00-15:30	場次 Session 2C (會場 C: TWL Room 88135) Phiên 2C: (hội trường C) TOPIC: Applied Vietnamese Language Teaching		
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài Discussants 討論人 Người thảo luận
	HUỲNH Ngọc Thu	HUỲNH Ngọc Thu	Pronominal Usage in Vietnamese Family Communication in Southwestern Vietnam: Features and Changes
		HUỲNH Đức Thiện	Mistakes in using personal pronouns when learning Vietnamese by foreigners speaking Chinese
		TRẦN Quang Huy	Markers of Circumlocution in Vietnamese
		LÊ Thị Bảo Châu	The Impact of Intercultural Factors on Teaching Advanced Vietnamese Communication Skills to Taiwanese Learners
14:00-15:30	場次 Session 2D (會場 D: TWL Room 88136) Phiên 2D: (hội trường D) TOPIC: Vietnamese Linguistics		
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài Discussants 討論人 Người thảo luận
	TRẦN Thị Lan (陳氏蘭)	BUI Duy Duong	Project-Based Language Teaching (PBLT): An Effective Approach for Teaching Vietnamese to Foreigners
		NGUYỄN Thị Phương Anh	Some Grammar Errors of Foreign Students Learning Vietnamese
		PHAN Trần Công	Phonetic Characteristics of Taiwanese Students when Speaking Vietnamese
15:30-16:00	Tea time 茶點 Nghi		

2025/10/25 (Saturday) (Thứ 7)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
16:00-17:30	場次 Session 3A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 3A: (hội trường A) TOPIC: Minh Huong People in Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	Peter KANG (康培德)	HUỲNH Văn Sinh	Business cultural features of the ChaoZhou Chinese community in Soc Trang City	HUANG En-yu (黃恩宇)
		VŨ THỊ XUYỀN	Activities of the Minh Huong community in Central Vietnam under the Nguyễn Dynasty	LEE Kuei-min (李貴民)
		NGUYỄN Thanh Hải	From Minh Huong Gia Thanh Assembly Hall: A Reflection on the Architectural Identity of Chinese Assembly Halls in Southern Vietnam	HUANG En-yu (黃恩宇)
		NGUYỄN Thị Hải	Contributions of the Minh Huong to the Economic Development of Cochinchina in the 17th–18th Centuries.	Peter KANG (康培德)
16:00-17:30	場次 Session 3B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 3B: (hội trường B) TOPIC: Taiwan–Vietnam Post-WWII Studies			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	SHIU Wen-tang (許文堂)	DHONT Frank	Rejecting Colonial Rule After the End of World War II	SHIU Wen-tang (許文堂)
		NINH Xuân Thao TRƯƠNG Thùy Dung	The Formation of The Yalta Bipolar World Order and Its Impact on Vietnam and Taiwan in 1945-1950	SHIU Wen-tang (許文堂)
		SNG Phok-jû	The crossroads between Formosa and Vietnam after the End of the WWII—General Order No. 1	SHIU Wen-tang (許文堂)

2025/10/25 (Saturday) (Thứ 7)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
16:00-17:30	場次 Session 3C (會場 C: TWL Room 88135) Phiên 3C: (hội trường C) TOPIC: Applied Linguistics and Technology			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	PHẠM Thị Hương Quỳnh	PHẠM Thị Hương Quỳnh	Application of ChatGPT in Teaching Vietnamese For Foreign Students Learning Vietnamese	BUI Duy Duong
		NGUYỄN Huỳnh Lâm	Competency-Based AI for Vietnamese Writing: Taiwanese Learners' Development & Evaluation	BUI Duy Duong
		NGUYỄN Hoàng Phương LÊ Thị Kiều Nhung NGUYỄN Thị Phương Thùy	Interactive Perspectives and the Prospects of Teaching Vietnamese Listening to Foreigners	PHẠM Thị Hương Quỳnh
		NGUYỄN Thị Lan Anh	Use a combination of several AI tools to enhance Vietnamese reading comprehension ability for foreign learners	PHẠM Thị Hương Quỳnh
16:00-17:30	場次 Session 3D (會場 D: TWL Room 88136) Phiên 3D: (hội trường D) TOPIC: Languages, Religions and Beliefs in Taiwan and Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	TRẦN Văn Đoàn (陳文團)	NGUYỄN Ngọc Bình	Policy on preserving and promoting of ethnic minority language resources (the case of Tay Do in Nghe An province)	BÙI Quang Hùng (裴光雄)
		DƯƠNG Hoàng Lộc	The Cult of The Goddess Mazu Among The Fishing Community in Tiem Tom Town (Ba Tri District, Ben Tre Province)	BÙI Quang Hùng (裴光雄)
		IONESCU Mihaela Cristina	Buddhist Flows Between Taiwan and Vietnam: The Case of Tzu Chi	TRẦN Văn Đoàn (陳文團)
		LÊ Thị Hồng Liên	The Worship of Goddesses in the Red River Delta (Vietnam) and Taiwan: A Comparative Study from the Perspective of Vietnamese Studies	TRẦN Văn Đoàn (陳文團)
18:00	Dinner (by invitation ONLY) 暗頓(邀請制) Àm-tùng Bữa tối (theo giấy mời)			

2025/10/26 (Sunday) (Chủ nhật)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
8:30-9:00	Reception at 88154 報到 Đăng ký			
9:00-9:30	Presider 主持人 Chủ trì	Keynote speaker 專題演講人 Người phát biểu chuyên đề	Keynote speech 講題 Chuyên đề	Room 地點 Địa điểm
	CHIUNG Wivun (TUÔNG Vi Văn)	ĐÌNH Quang Hải	Quan hệ dân tộc và giao lưu văn hóa giữa các tộc người ở khu vực biên giới Việt nam -Trung quốc Ethnic relations and cultural exchanges between ethnic groups in the Vietnam-China border area	TWL 88154
9:30-10:00	Tea time 茶點 Nghỉ			
10:00-12:00	場次 Session 4A (會場 A: TWL Room 88154)			
	Phiên 4A: hội trường A TOPIC: Vietnamese Cultural Heritage and Village Culture			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	
	NGUYỄN Thị Phương Châm	NGUYỄN Thị Phương Châm	Village cultural heritage of the northern delta and changing dimensions	YANG Fang-chi (楊芳枝)
		NGUYỄN Giáo	Giving Calligraphy in the Spring: Tradition and Identity in a Festival in a Contemporary Northern Vietnamese Village	YANG Fang-chi (楊芳枝)
		NGUYỄN Thị Quốc Minh	People and Country during War time: Trinh Cong Son and Songs for War Protest before 1975	NGUYỄN Thị Phương Châm
		VŨ Tú Quỳnh	A Discussion on Heritage through Caricature	NGUYỄN Thị Phương Châm
10:00-12:00	場次 Session 4B (會場 B: TWL Room 88155)			
	Phiên 4B: (hội trường B) TOPIC: Vietnamese Cross-Cultural Studies			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	
	NGUYỄN Thị Oanh	NGUYỄN Thị Oanh	The art of describing the world of spirits and demons in Vietnamese and East Asian folk tales - focus on the Linh Nam chích quái (Vietnam); Sousehji (China); Konjakumonogatarishu (Japan)	TRẦN Văn Đoàn (陳文團)
		NGUYỄN Thị Nhật Linh	A Comparative Study of the Toad Symbol in Vietnamese Indigenous Culture and Han Cultural Influences: From Folklore to Spiritual Beliefs	TRẦN Văn Đoàn (陳文團)
		PHẠM Đặng Xuân Hương	"Folklore as a cultural textual product": the process of collecting, compiling and researching Thai folklore in Vietnam from 1954 to 1986	NGUYỄN Thị Oanh
		CAO Xuân Long	Phan Chau Trinh's Thought on People's Governance	NGUYỄN Thị Oanh

2025/10/26 (Sunday) (Chủ nhật)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động		
10:00-12:00	場次 Session 4C (會場 C: TWL Room 88135) Phiên 4C: (hội trường C) TOPIC: Taiwan-Vietnam Education and Research Development		
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài Discussants 討論人 Người thảo luận
	TRẦN Thị Mai Nhân	TRẦN Thị Mai Nhân TRẦN Thị Mai Phước	Liên kết đào tạo ngành Việt Nam học với các trường đại học nước ngoài - Cơ hội và thách thức LÊ Thị Nhâm (黎氏仁)
		LÊ Thị Dương	Taiwanese Education through the Lens of Vietnamese Journalism (2010–2024) Mattel HSU (許建榮)
		HỒ Viết Hoàng TRẦN Mai Phượng	Some theoretical and practical issues in research and training of Vietnam today TRẦN Thị Mai Nhân
		NGUYỄN Thế Hoàn	Experience in developing education of Taiwan and lessons to Vietnam LÊ Thị Nhâm (黎氏仁)
		LEE Shih Yi	Analysing the Eastern literature in Taiwan's high school textbook - the example of Vietnamese literature Mattel HSU (許建榮)
10:00-12:00	場次 Session 4D (會場 D: TWL Room 88136) Phiên 4D: (hội trường D) TOPIC: Language Teaching and Testing in Vietnam		
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài Discussants 討論人 Người thảo luận
	PHẠM Ngọc Thúy Vi	ĐOÀN Ngọc Thạch	The Demand and Future Prospects of Chinese Proficiency Testing at Thanh Dong University in Vietnam (2022-2025) CHIUNG Wivun (TUỞNG Vi Văn)
		HOANG Thien Trang	An Overview of the Trends and Applications of Chinese Teaching Methods in Vietnam PHẠM Ngọc Thúy Vi
		PHẠM Thị Hà TRẦN Thị Minh	The Potential for Internationalization of the Vietnamese Language Proficiency Test for Foreigners: A Comparative Analysis with Taiwan's TOCFL CHIUNG Wivun (TUỞNG Vi Văn)
		陳美瑩	Exploring the Chinese Acquisition Process among Chinese Vietnamese: An Autoethnography of a Cho Lon Chinese Vietnamese LƯU Bội Thiên (盧佩芊)

2025/10/26 (Sunday) (Chủ nhật)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
12:00-13:10	Lunch 午餐 Chiáh-tàu Nghỉ ăn trưa			
13:10-13:40	Presider 主持人 Chủ trì	Keynote speaker 專題演講人 Người phát biểu chuyên đề	Keynote speech 講題 Chuyên đề	Room 地點 Địa điểm
	CHIUNG Wivun (TUỞNG Vi Văn)	HOÀNG Minh Tường	Một cánh chim từ Việt Nam Lâi chữ Oát-lâm ê chiáu-chiah	TWL 88154
14:00-15:30	場次 Session 5A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 5A: (hội trường A) 《眾神的時代》新書發表 BOOK LAUNCH “Thời Của Thánh Thần”			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	
	CHIUNG Wivun (TUỞNG Vi Văn)	HOÀNG Minh Tường	Independent writer	
		Trang Hạ (阮文馨)	Independent writer	
		TÊn Pang-tìn (鄭邦鎮)	Hoat-Ki Taiwanese Foundation	
		Peter KANG (康培德)	Natioanl Taiwan Normal University	
		LÙ Việt Hùng	Taiwanese Pen	
		TRẦN Lý Dương	Asian Atsiu International	
	14:00-15:30	場次 Session 5B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 5B: (hội trường B) TOPIC: Ethnic minorities in Vietnam		
Presider 主持人 Chủ trì		Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài Discussants 討論人 Người thảo luận	
Sasala Taiban (台邦・撒沙勒)		HOÀNG Cầm	“This festival is mine”: Heritagization and heritage practices among ethnic minorities in Vietnam	
		DUỜNG Hoàng Hải Bình ĐẶNG Hoàng Lan	The Xac Ong Spirit Mediumship in the Bentougong Ceremony of the Hoa Community in Vinh Chau Town, Soc Trang Province, Vietnam: A Case Study of the Thuong De Co Mieu Temple Inauguration in Bien Dui Hamlet, Vinh Phuoc Commune, Vinh Chau District, Soc Trang Province, Vietnam	
		NGUYEN Thu Trang	Livelihood strategies of the Ngai community in Northern Vietnam	
		ĐỖ Thị Thu Hà	The Heritagization of Religious Practices among the Tai People and the Issue of Constructing Authentic Traditions in Vietnam	

2025/10/26 (Sunday) (Chủ nhật)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
14:00-15:30	場次 Session 5C (會場 C: TWL Room 88135) Phiên 5C: (hội trường C) TOPIC: Taiwan-Vietnam Cultural and Societal Studies			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	YANG Fang-chi (楊芳枝)	NGUYỄN Hữu Sơn	Vietnamese Media in the First Half of the 20th Century: Discussions on Taiwanese - Vietnamese Society and Culture	YANG Fang-chi (楊芳枝)
		LÊ Thị Cúc	Contemporary Similarities in Religious and Belief Practices between Vietnam and Taiwan	TRẦN Văn Đoàn (陳文團)
		PHAN Tuan Ly NGÔ Hải Quân	Thematic Insights Into Taiwan Research In Vietnam: A Comprehensive Literature Review	YANG Fang-chi (楊芳枝)
14:00-15:30	場次 Session 5D (會場 D: TWL Room 88136) Phiên 5D: (hội trường D) TOPIC: Vietnamese Film and Performing Arts			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	LÊ Thị Dương	NGUYỄN Thanh Thương	From The Heroic Woman Phan Thị Ràng To The Character Chì Sứ In The Film “Hòn Đất” By Director Hồng Sến	LÊ Thị Dương
		TRỊNH Kim Chi	The Spirit of Resistance Against Foreign Invaders in the ‘Cải Lương’ Play “Tiếng Trống Mê Linh”	LÊ Thị Dương
		VŨ Thị Duyên	Tran Anh Hung’s Influence on the New Generation of Independent Vietnamese Filmmakers	LÊ Thị Dương
		VÕ Thị Yến	From Emperor Quang Trung to the character Nguyễn Huệ in the cải lương play “The Sun of the Century Night” by director Hoàng Quỳnh Mai.	LÊ Thị Dương
15:30-16:00	Tea time 茶點 Nghỉ			

2025/10/26 (Sunday) (Chủ nhật)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
16:00-17:30	場次 Session 6A (會場 A: TWL Room 88154) Phiên 6A: (hội trường A) TOPIC: Comparative studies of Taiwan and Vietnam			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	TSENG Hsinhui (曾薰慧)	HOÀNG Minh Phúc	Woodblock folk prints under Colonial rule: A comparative study of Vietnam and Taiwan	Peter KANG (康培德)
		HOÀNG Bá Thịnh NGUYỄN Kim Thúy	A Comparative Study of Vietnamese and Taiwanese Families	TSENG Hsinhui (曾薰慧)
		KO SHENG CHAO	A comparative study of the historical interpretation perspectives of the Vietnam National Museum of History and the National Taiwan Museum of History	Peter KANG (康培德)
16:00-17:30	場次 Session 6B (會場 B: TWL Room 88155) Phiên 6B: (hội trường B) TOPIC: Taiwan-Vietnam Literary and Lingusitic Studies			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	CHIUNG Wivun (TUỞNG Vi Văn)	NGUYỄN Phương Khánh NGUYỄN Lê Phương Trinh TRẦN Thị Ngọc Hà	Wu Ming-Yi and The Potential for Literary Dialogue Between Vietnam and Taiwan in The Age of The Anthropocene	TÂN Bô'-chin (陳慕真)
		PHẠM Thị Ngọc Thúy	Taiwan in The Literary Works of Trang Ha	CHIUNG Wivun (TUỞNG Vi Văn)
		DO Hai Ninh	Ecological Anxiety And Great Flood Obsession In Taiwanese And Vietnamese Literature: Seeing From The Case Of The Man With The Compound Eyes (Wu Ming Yi) And Water: A Chronicle (Nguyen Ngoc Tu)	TÂN Bô'-chin (陳慕真)

2025/10/26 (Sunday) (Chủ nhật)

時間 Thời gian	Agenda 議程暨活動內容 Lịch trình và nội dung hoạt động			
16:00-17:30	場次 Session 6C (會場 C: TWL Room 88135) Phiên 6C: (hội trường C) TOPIC: Language, Identity and Intellectual Thoughts			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	NG Pek-hô (黃伯和)	NGÔ Bích Thu	Research On Ho Chi Minh's Journalistic Writing Skills: Writing as a Purposeful Creative Activity	HUNG Ming-chien (洪銘謙)
		BACZKOWSKA Iga	Language And Identity In Crisis: A Comparative Study of Postwar Taiwan and Poland	NG Pek-hô (黃伯和)
		LÎM Chùniók (林俊育)	An Initial Exploration of "Taiwanese Grammar"	NG Pek-hô (黃伯和)
		LÊ Thúy An BÙI Minh Hoàng	Filial Piety in Southern Khmer Culture	HUNG Ming-chien (洪銘謙)
16:00-17:30	場次 Session 6D (會場 D: TWL Room 88136) Phiên 6D: (hội trường D) TOPIC: Language Teaching and Assessment			
	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài	Discussants 討論人 Người thảo luận
	NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮青河)	LÊ Văn Cương TRỊNH Mai Nhi	Applying dependency and constituency grammar in teaching Vietnamese to foreign learner	NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮青河)
		NGUYỄN Kim Yến	The Challenge of Intermediate Plateau For People Learning Vietnamese as a Second Language (Research on Groups of Learners From Sinosphere Countries)	NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮青河)
		NGUYỄN Thị Hải Yến	The current situation of TOCFL Chinese proficiency test in Vietnam Based on the data analysis of TOCFL test site of Thanh Dong University	NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮青河)
	The end 會議結束 Kết thúc			

Saturday 14:00-15:30
海報場次 Poster Session

Location: corridor between room 88136 & room 88135

No.	Presenters 發表者 Người phát biểu	Titles 題目 Đề tài
1	DƯƠNG Thị Nhung	Developing Traditional Handicraft Villages in Hue through Cultural Industries: The Case of Bao La Bamboo and Rattan Weaving and Hue Conical Hat Villages
2	ĐOÀN Bá Toại	Research on Intermediate Chinese Writing Instruction in Vietnam Based on the Backward Teaching Design Approach
3	HSU WAN-TING (許琬婷)	The blooming cherry blossoms of Wushe: A comparison of the descriptions of Mona Rudao and the Wushe Incident in the social studies textbooks of various versions of the 108 syllabus
4	NGUYỄN Hữu Hoàng Thi	Analyze Taiwan's experience in developing the Digital Content Industry and propose strategies for Vietnam
5	NGUYỄN Đông Hà NGUYỄN Minh Giang LÊ Trần Minh Như CAO Ngọc Thảo Nhi	The Identity of The Amis People In Taiwan In The Field of Spiritual Culture
6	TÂN Lí-iông	The Current Practice of Piêu Usage among the Thai Ethnic Group in Sơn La City, Vietnam
7	VŨ Lan Hương	Politeness Strategies in Praise and Criticism Between Mothers and Children in Vietnamese and Chinese Dialogues: A Study Based on Reality Television
8	張之瑜	From Nazism to the New Cold War: An Analysis of Far-Right Discourse in Taiwan Eighty Years After World War II

Choan-tê ián-káng

專題演講

Keynote speaker

照發表順序

Listed in order of presentation

Xếp theo trình tự báo cáo

【專題演講】

父王育徳の生き方—台湾人として生きるプライド

王明理

今年は終戦から 80 年、父王育徳が亡くなった 1985 年からちょうど 40 年です。

父は生まれてから 21 歳までを日本帝国植民地下の台湾で日本人として生きて、戦後、蒋介石軍の占領によって中華民国国民となって、4 年過ごし、その後の 36 年間に日本で亡命者として無国籍で過ごしました。

つまり、父は生涯一度も台湾国民になったことがないのです。それでも、誰よりも「自分は台湾人である」という意識を強く持ち、台湾の民主化と台湾人の幸せのために一生を捧げました。

終戦からの 80 年、ベトナムでも、台湾でも、日本でも、またアジアのどの国でも戦前と比べて大きな変化があり、国のシステム自体が変わったところがほとんどです。

なかでも台湾は日本の植民地体制から中国式体制に変わることで、車軸が折れ曲がるような激変を体感せざるを得ませんでした。

一つには法治社会から中国式人治社会へ放り込まれ、秩序ある暮らしから近代以前へと逆行を強制されたこと、

一つにはそれまでに使っていた台湾人の母語と日本語のリテラシーを禁じられ、外国語同然であった北京官話を国語として強制されたこと、

一つには、トータル 40 年にも及ぶ戒厳令下で言論と行動を厳しく制限され続けたこと、そのような苦しさの中で、台湾人が中国人による支配に怒りを爆発させたのが、1947 年 2 月の二・二八事件でした。ですが、結果として、国民党軍による大弾圧が行われました。

蒋介石はこの機会を利用して社会のリーダーや青年達を排除しようと、約 3 万人の台湾人を殺しました。

この時に、父の最愛の兄、つまり私の伯父、王育霖も犠牲になりました。

二・二八事件の後も父はこの成功大学の近くの台南一中で教師を続けていましたが、政府による白色テロは続いていて、ついに、1949 年 7 月、次に逮捕されるのは王育徳だという情報を知人が教えてくれました。

そのまま捕まって犬死するのはイヤだと思った父は、とるものもとらず、ビザもパスポートも無しに台湾を脱出し、香港経由で日本に向かったのです。

25 歳の青年が、政府に殺すぞと言われて、自分の居たかった街に住めなくなり、家族や友達や自分の職場と離れざるを得なくなった時の心境を考えると、本当にかわいそうになります。

幸いにも日本では以前に通っていた東京大学に復学することが認められ、日本で居場所を持つことができました。当初は不法滞在者の身分で 4 年を過ごしましたが、その後、正式に政治亡命が認められ、安心して日本で生活することができるようになりました。法律を守ってさえいれば、自由に行動することが可能になったのです。

やっと手に入れた自由を自分の好きなことをして過ごすこともできたのに、父は迷いなく、自分のこれからの人生は台湾のために使おうと決めたようなのです。

25 歳の青年を突き動かしたのは、何だったのでしょうか？台湾人としての責任のようなものでしょうか？ただ一つ言えるのは、いつも父の心の中には、二・二八事件で失ってしまったお兄さんのことがありました。とても優秀で、真面目で能力もあって、社会のために尽くしたいと願う正義感の強い人でした。日本でも台湾でも検事を務めた人が何の罪も犯していないのに 28 歳で殺されてしまった。政府機関が手を下したのだから、他の多くの遺族同様、泣き寝入りするしかなかった。そんな意気消沈していたある日、父はお兄さんの夢を見たそうです。お兄さんは撃たれて頭に穴の開いた状態で、「徳、頼んだぞ！」と一言、残して去っていったそうです。

「徳、頼んだぞ！」という言葉の持つ意味、それは「こんな状態の台湾をなんとかしてくれ」という切実な願いだと父は受け止め、それが父にとっては、生涯忘れることのできないお兄さんからの遺言になりました。

日本に逃れて自由を得た自分こそ、台湾に対して発言ができるし、行動ができる環境にある。それを使わなければお兄さんに顔向けできないと思ったと思います。

まず父は再入学した東京大学で、台湾語の研究を始めました。戦前の 50 年間、国語だった日本語と、終戦後に国語となった中国語北京官話の影響で、自分たちの母語が消えゆくのではないかと、言葉を失ったら、民族は滅んでしまうと大変心配していました。それで、言語学として台湾語を研究してそのアイデンティティを記そうと考えたのです。台湾には各エスニックの母語がありますが、父は自分の母語でもあり台湾の中で一番多くの人々が話すホロー語を研究対象にしました。時間はかかりますが、言語学を学び研究に生かしました。中国語の五大方言と台湾語の差異を語彙と発音から検証し、共有率はどのくらいかを計算して台湾語は福建語ともちがう言語である科学的に証明したのです。まだ電卓もコンピューターもない時代だっ

たので、計算尺という道具を使って、言語間の横の関係、また古代語、文言音、白話音というような縦の関係を研究したのです。

その研究が認められて、東京大学から文学博士号を授与されました。父は今も台湾語が減びていないこと、さらに守り育てようとしている台湾の若者たちがいることを天国から見て、喜んでいると思います。

正しい台湾の歴史を記すのも父の念願でした。歴史書というの支配者によって、都合よく書き換えられることも多いので、とにかく事実に基づいた歴史を書こうと心がけ、手に入るかぎりの文献を調べて、客観的事実を記したのです。

日本人にちゃんと台湾を理解してほしいと思ったからですが、同時に台湾人自身に、自分たちが何であるのか、のアイデンティティをしっかりと持ってもらいたいと願っていました。この本を読めば、台湾は中国の一部ではなく、台湾人は中国人ではないことは、自明の理であるとはっきり分かるはずです。

一方で、父は 1960 年、東京大学の博士課程を修了すると同時に、日本に留学にきた台南一中時代の教え子たちと 6 人で「台湾青年社」という組織を作って、台湾独立運動を始めました。目的は台湾の国民党政府を倒して一党独裁体制を終わらせ、台湾人も参画できる民主主義の国を作ることでした。

こんな活動は台湾では決してすることができないことでした。まさしく死刑に値することです。父は亡命が認められていましたが、他の留学生たちはまだ亡命が認められていない段階だったので命がけでした。始めたら台湾に帰ることもできないし、台湾の家族に迷惑がかかるかもしれないのに、父と共に一步を踏み出したのです。

我が家が事務所になったので、若者たちが毎日のように家に来るようになりました。みんなハンサムでかっこよくて、頭が良さそうで、優しくて、ユーモアがあって、生き生きとしていました。

余談ですが、独立運動を始めたために、とばっちりを怖れて、独立運動者以外の台湾人は寄って来ませんでした。ですから、私が子供の頃に知っていた台湾人は、独立運動をやっている人たちだけで、他の普通の台湾人を見たことがありませんでした。

この台湾青年社はその後、世界各地に拠点をもつようになり、今も台湾独立建国聯盟として続いています。1960 年にたった 6 人ではじめた台湾青年社が 65 年経った今も活動しているのです。それは始めた時のエネルギーが非常に強かったのと方向性に間違いがなかったからだと思っています。

運動の当初の目的、独裁体制を倒して民主主義の政治体制にするという目的はほぼ達成できましたが、まだ不完全です。台湾はまだ国家として国際社会に認知されていないからです。名称は中華民国でもいい、台湾共和国でもいい、フォルモサでもいいのですが、ちゃんと一国として国連に加盟できなければ、存在はあやふやです。パレスチナでさえ国連で認定されようとしています。台湾はこんなに立派な国土があり、23,000,000 人の人口があり、学歴も高くて心が優しくて暖かくて常識があって素晴らしい人間が住んでいて、経済状態も良いし、半導体産業も世界一なのに、台湾人は透明人間のように世界中から無視されているのです。各国と外交関係をちゃんと持って、国連に加盟して一人前の国家となることを今の台湾独立建国聯盟は目指しています。

実は私も 2011 年から 2021 年までの 10 年間、聯盟日本本部の委員長を務めていましたが、その時の主な方針は、日本人に台湾に関する情報を発信して、正しく理解してもらうことでした。

父は他にも台湾人元日本兵士の補償請求運動などに取り組み、日本の国家予算 560 億円以上を使って、台湾人戦死傷者に弔慰金を支払うよう成果をあげることができました。

生きる糧としては大学教師となって、たくさんの日本の大学で教鞭をとりました。生活費を稼ぐだけでなく、日本の学生たちと交流することが、父にとっては一番楽しい時間だったのです。

思い返せば、私の父が亡命先の日本でした仕事は、台湾語の研究も歴史の執筆も台湾独立運動も台湾人元日本兵士の補償請求運動もすべて、台湾人のプライドを守るための仕事だったように思います。父は日本で、台湾に対する理解者を増やし、台湾の人たちに覚醒を促すよう声を上げました。ほとんど報われないけれど、正しいと思ったことをする。それが父のプライドであり生きた証でした。

一人の人間は決して無力ではなく、むしろ、一人は大きな力をもち、社会を変えることさえできると私は信じています。私が亡命者の娘として父から学んだのはそのことです。

【專題演講】

父親王育德 ê 人生態度—以身為台灣人為榮

王明理

Sng, Phok-jû 台譯

今年 tú-tŋh 終戰 80 冬，mā sī 阮父親王育德 chêng 1985 年過身 40 冬。

阮阿爸 chêng 出世到 21 歲，是 tī 日本帝國殖民地之下 ê 台灣、以日本人 ê 身分生活，戰後是 tī 蔣介石占領 ê 狀況下成做中華民國國民經過 4 冬，sòa 落來走命至日本，以無國籍 ê 身分過 36 冬。

也就是講，阿爸 ê 這世人 lóng 毋捌做過台灣國民。就算 án-ne，伊 ê「我是台灣人」ê 意識是比啥人 koh-khah 強烈、為著「台灣 ê 民主化」kah「台灣人 ê 幸福」奉獻規世人。

戰後 80 冬，無論是越南、台灣、日本 iah-sī 亞洲佗一个國家，kah 戰前比較起來，lóng 經歷巨大 ê 變化，大多數是國家本身體制 ê 改變。

其中台灣 ùi 日本 ê 殖民地變做中國式 ê 體制，不得不經歷著袂輸車心拗--khì hiah-nī 劇烈 ê 變化。

其一是 ùi 法治社會 siak jip-khì 中國式人治社會，被迫 ùi 有 tiat-sū ê 生活倒退到近代以前。

其二是到彼時為止 lóng leh 使用 ê 台灣人 ê 母語 kah 日本話 ê 讀寫去 hōng 禁止，被迫將袂輸外國語 ê 北京話奉待做「國語」。

其三是 lóng-chóng óa-beh 40 冬 ê 戒嚴令，長期嚴格限制言論 kap 行動，tī 彼種苦痛當中，台灣人去予中國人支配 ê 憤怒爆發、演變做 1947 年二月 ê 228 事件。M̄-ku，結果 soah 去遭受國民黨軍大規模 ê 鎮壓。

蔣介石利用這個機會，將社會頭人 kah 青年清除，kā beh-óa 3 萬个台灣人 thài-sí。

彼時，阿爸上敬愛 ê 阿兄，就是我 ê 阿伯--王育霖 mā 犧牲矣。

228 事件了後，阿爸猶原 tī 成功大學附近 ê 台南一中做老師，政府 ê 白色恐怖連續不斷，後來到 1949 年 7 月，有人通知講後一个欲來掠--ê，就是王育德。

父親母願等枉死，簽證 kap 護照 lóng bô 就 kóaⁿ-kông ùi 台灣經由香港逃亡到日本。

想著一个 25 歲 ê 青年去予政府威脅 beh 殺害，被迫離鄉背井、kah 家族、朋友、家己 ê 職場分開 ê 心情，實在是足毋甘。

佳哉 tī 日本，去 hōng 認可通 teh 過去讀過 ê 東京大學復學、通 leh 日本倚起，上起頭以非法拘留度過 4 冬，後來正式受著政治庇護，chóng-sng 是 thang-hó 安心 teh 日本生活，只要遵守法律，就會當自由行動。

明明會當用得來不易 ê 自由來做家己恰意 ê 代誌，阿爸未躊躇就決定家己未來 ê 人生 lóng-beh 為著台灣來奉獻。

是啥物咧驅使這位 25 歲 ê 青年？敢是做一个台灣人 ê 責任感？唯一通確定 ê，就是父親心中一直數念 leh 228 事件中過身 ê 阿兄。彼是一位 hiah-nī 優秀、認真、有能力、抱持強烈正義感為社會奉獻大牛無惜力 ê 人。Tī 日本 kah 台灣 lóng 擔任過檢察官 ê 人，無任何罪行 soah teh 28 歲去 hōng 殺害。因為是政府機關下毒手，所擺 kah 其他大部分 ê 遺族全款，不得不含恨吞忍。當 leh 餒志 ê 某一日，父親夢--tiòh 阿兄。阿兄 ê 頭殼受著銃擊破一空，kan-na 留下一句「德、拜託汝--ah--oh！」就離開矣。父親接受著彼句「德、拜託汝--ah--oh！」ê 意思，是 leh 講「為這種狀態 ê 台灣做一寡代誌」ê 殷切 òng-bāng。彼句話對父親來講，成做畢生難忘 ê 阿兄 ê 遺言。

Ùi 逃往日本得著自由開始，chiah thang 有對台灣發聲、行動 ê 環境。若無 án-ne，感覺無顏見阿兄。

首先，父親 tī 復學 ê 東京大學開始台灣話 ê 研究。戰前 ê 50 冬之間，「國語」是日本話，終戰了後「國語」變做中國話北京官話，足煩惱受著遮 ê 影響，咱家己 ê 母語 ē 消失--bô？話語若失--khì，民族 mā ē 消滅。

所擺，伊開始思考透過 ùi 語言學來研究台灣話來將咱 ê 身分寫落來。台灣各族群有 in 家己 ê 母語，父親 ê 研究對象是伊家己 ê 母語、mā 是台灣上濟人講 ê Holo 話。雖罔足開時間，毋過開始展開語言學 ê 研究。Ùi 語詞 kah 發音 ê 差異來檢驗中國話 ê 五大方言 kah 台灣話，計算有倭濟共有率 ê 科學來證明台灣話 kah 福建話是無全語言。Tī 彼个計算機 kap 電腦 lóng bô ê 年代，用一種 hō-chò「計算尺」ê 工具，將語言之間 ê 橫向關連性、koh-ū 古音、文言音、白話音等 縱向理路做深入研究。

彼个研究受著認可，東京大學授予文學博士 ê 學位。相信阿爸 teh 天國看著今台灣話無滅亡、而且 koh-ū 濟濟台灣 ê 少年人 leh 守護、培育，一定 mā chiok hoaⁿ-hí。

記錄正確 ê 台灣歷史 mā 是阿爸 ê 心願，歷史定定為著 po-so 統治者來改寫，綿爛書寫以事實為基礎 ê 歷史，盡可能查閱所有提會著 ê 資料，用客觀 ê 角度來記錄。

希望會當予日本人好好了解台灣、同時嘛 òng 望台灣人通建立「家己到底是啥人？」ê 自我認同。若是讀這本冊，就會清楚了解「台灣毋是中國 ê 一部分」、「台灣人毋是中國人」ê 理路。

另外一方面，父親 leh 1960 東京大學博士課程修了 ê 同時，kap 以早 leh 台南一中捌教過、今來到日本留學 ê 學生 lóng-chóng 6 个人成立「台灣青年社」ê 組織，開始台灣獨立運動。目的是欲將國民黨政府偃 hō 倒、終結台灣一黨獨裁體制，建立台灣人 mā 會當參與 ê 民主主義國家。

這款 ê 活動 teh 台灣是絕對無可能進行--ê，是會去 hōng 判死刑 ê 代誌。父親是已經 hōng 承認是政治庇護，m̄-ku 其他 ê 留學生猶無去 hōng 承認是政治庇護 ê 階段，等於是賠命。就算自開始就無法度 koh 轉去台灣、mā 有可能 kā 台灣厝--lìn ê 人惹麻煩，猶原 kap 父親做伙踏出這一步。

阮兜成做事務所，少年人差不多逐工 lóng 來厝裡。逐个 lóng 足 iân-tâu、頭腦 koh 好、人 koh 溫柔、幽默，足有活力。

因為開始獨立運動，除了獨立運動者以外 ê 台灣人因為驚去受著牽連，lóng m̄-káⁿ óa--lâi，其他一般 ê 台灣人 lóng m̄-bat khòaⁿ。

自這個台灣青年社開始，世界各地 mā 開始拓點，今以「台灣獨立建國聯盟」延續。Ùi 1960 年才 6 個人開始，「台灣青年社」經過 65 冬，現此時 mā iá teh 運作。我認為這是因為自起頭能量就非常強、而且方向無母著 ê 關係。

運動當初 ê 目的：kā 獨裁體制偃 hō 倒、建立民主主義 ê 政治體制 ê 目標 kám-ū 達成？猶無完全。台灣猶未以「國家」ê 身分受國際社會認知。名稱是「中華民國」iā-hó、「台灣共和國」iā-hó，「Formosa」iā-hó，重要 ê 是若無以「一個國家」ê 名義加入聯合國，存在就 bē-su bông-bū。甚至連 巴勒斯坦(Palestine) 聯合國都有承認，台灣有 chiah-ní 美麗 ê 國土、有 2 千 3 百萬人 ê 人口、高學歷、友善、溫暖、有智慧、誠讚 ê 人 tī chia 生活，經濟狀態 mā 良好、半導體產業 mā 是世界第一，台灣人 soah chhan-chhiūⁿ「透明人」kâng-khoán siū-tiōh 世界 ê 無視。Kap 各國建立外交關係、加入聯合國，成做 it-liáp-it ê 國家，是現此時台灣獨立建國聯盟 ê 目標。

事實上我家已 teh 2011 到 2021 ê 10 冬之間，mā 擔任獨盟日本本部 ê 委員長，彼時主要 ê 方針，向日本人傳達 kah 台灣相關 ê 資訊、hō in 會當正確理解。

其他方面，父親 mā 達成 kap 台籍日本兵 ê 求償運動結合、hō 日本使用超過 560 億日票 ê 國家預算來支付台灣人戰死 iah-si 傷者 ê 弔慰金 ê 成果。

大學教師做一個 thó-thàn ê 手段，（父親）有 tī 日本幾若間大學教冊。母是為著生活費來做工課，kap 日本 ê 學生交流，對父親來講才是上歡喜 ê 時間。

回想起來，我 ê 阿爸走命來日本所從事 ê 工課：無論是台灣話 ê 研究 mā-hó、寫台灣歷史 mā-hó、台灣獨立運動 mā-hó、台籍日本兵求償運動 mā-hó，全全 lóng 是為著維護台灣人尊嚴 ê 事工。父親 tī 日本為著 hō 對台灣理解 ê 人增加、促進台灣 ê 人民覺醒拍拚發聲，基本上真 hán-tit 有 siáⁿ 回報，堅持做伊認為正確 ê 代誌，這正是父親有尊嚴活著 ê 證據。

我相信：一個人絕對 m̄-si hô-lát-ê，tian-tó 是有足大 ê 力量，甚至有可能改變社會。這是我做一個亡命者 ê 查某囡、ùi gún 阿爸 hia 學著 ê 代誌。

Thái độ sống của cha tôi – Vương Dục Đức: Tự hào là người Đài Loan

Wang Ming Ly

Năm nay đánh dấu 80 năm kể từ khi chiến tranh kết thúc, đồng thời cũng là 40 năm ngày mất của cha tôi, Vương Dục Đức (1985).

Từ khi sinh ra cho đến năm 21 tuổi, cha tôi sống ở Đài Loan dưới sự thống trị của Đế quốc Nhật Bản, với tư cách là một “người Nhật”. Sau chiến tranh, khi quân đội Tưởng Giới Thạch chiếm đóng Đài Loan, ông trở thành “công dân của Trung Hoa Dân Quốc”, và đã trải qua bốn năm như thế. Sau đó, trong suốt 36 năm còn lại, ông sống ở Nhật Bản với tư cách là người tị nạn chính trị không quốc tịch. Nói cách khác, trong suốt cuộc đời, cha tôi chưa từng là “công dân của Đài Loan”. Thế nhưng, ông luôn ý thức mạnh mẽ hơn bất cứ ai rằng “mình là người Đài Loan”, và đã hiến dâng trọn đời mình cho dân chủ và hạnh phúc của người Đài Loan.

Trong 80 năm kể từ khi chiến tranh kết thúc, dù ở Việt Nam, Đài Loan, Nhật Bản, hay các quốc gia châu Á khác, tất cả đều trải qua những biến đổi to lớn, khiến thể chế quốc gia gần như hoàn toàn khác với trước chiến tranh. Trong số đó, Đài Loan từ thể chế thuộc địa Nhật Bản chuyển sang thể chế kiểu Trung Quốc, một sự biến động dữ dội được ví như trục một chiếc xe bị gãy.

Trước hết, Đài Loan từ một xã hội pháp trị bị buộc trở thành xã hội nhân trị kiểu Trung Quốc, người dân bị buộc phải rời bỏ cuộc sống có trật tự và quay trở lại tình trạng như trước thời cận đại; Tiếp đó, người Đài Loan bị cấm sử dụng tiếng mẹ đẻ và khả năng đọc viết tiếng Nhật, bị ép buộc phải dùng tiếng Quan thoại Bắc Kinh làm “quốc ngữ”, một thứ ngoại ngữ xa lạ; hơn nữa, chế độ thiết quân luật kéo dài suốt 40 năm khiến tiếng nói và hành động của người dân bị hạn chế nghiêm ngặt.

Trong bối cảnh áp bức như vậy, ngọn lửa phẫn nộ của người Đài Loan đối với ách thống trị của người Trung Quốc đã bùng phát vào tháng 2 năm 1947 trong “Sự kiện 228”. Nhưng kết quả sự kiện này đã bị quân đội Quốc Dân Đảng Trung Quốc của Tưởng Giới Thạch đàn áp tàn bạo. Tưởng Giới Thạch đã nhân cơ hội đó thủ tiêu các lãnh đạo xã hội và tầng lớp trí thức trẻ, khiến khoảng ba vạn người Đài Loan bị sát hại.

Trong cuộc thảm sát ấy, người anh mà cha tôi kính trọng nhất là Công tố viên Vương Dục Lâm đã bị giết hại. Ông là tức bác ruột của tôi.

Sau “Sự kiện 228”, cha tôi vẫn giảng dạy tại Trường Trung học Đệ nhất Nam sinh Đài Nam gần Đại học Thành Công, nhưng bóng đen của khủng bố trắng ngày càng lan rộng. Đến tháng 7 năm 1949, một người bạn báo tin rằng: “Người sắp bị bắt tiếp theo chính là Vương Dục Đức.” Cha tôi không muốn ngồi chờ chết vô ích, nên vội vàng bỏ trốn khỏi Đài Loan, không có visa, không hộ chiếu, qua Hồng Kông rồi đến Nhật Bản.

Mỗi lần hình dung tới chuyện một chàng trai mới 25 tuổi đã bị chính phủ tuyên án “phải giết”, buộc phải rời bỏ thành phố thân yêu, gia đình, bạn bè và công việc, lòng tôi luôn trĩu nặng niềm xót xa vô hạn. May mắn thay, phía Nhật Bản cho phép ông quay lại Đại học Tokyo, nơi ông từng theo học trước đó, làm nghiên cứu và một lần nữa tìm được chỗ đứng cho mình. Bốn năm đầu, ông sống với tư cách “người cư trú bất hợp pháp”, sau khi chính thức được cấp quy chế tị nạn chính trị, ông mới bắt đầu yên tâm sinh sống tại Nhật Bản. Từ lúc đó, chỉ cần ông

tuân thủ pháp luật, ông sẽ được tự do đi lại. Thế nhưng, dù đã có tự do, cha tôi không chọn một cuộc sống an nhàn, mà quyết tâm dâng hiến phần đời còn lại cho Đài Loan.

Điều gì đã thúc đẩy chàng thanh niên 25 tuổi ấy? Có lẽ là trách nhiệm của một người Đài Loan. Chắc chắn rằng, ông luôn tưởng nhớ người anh đã mất trong “Sự kiện 228”, một con người ưu tú, chăm chỉ, có năng lực, đầy tinh thần chính nghĩa và luôn mong muốn cống hiến cho xã hội. Một người thanh niên ưu tú từng làm công tố viên tại Nhật và Đài Loan, hoàn toàn vô tội, lại bị chính phủ sát hại khi mới 28 tuổi. Bởi thủ phạm chính là chính quyền đương thời, nên ông cũng như nhiều gia đình nạn nhân khác chỉ có thể chịu đựng số phận oan nghiệt. Trong những ngày tháng đau buồn ấy, cha tôi từng mơ thấy anh mình. Anh bị trúng đạn vào đầu, nhìn thấy rõ vết thương, và chỉ nói một câu: “Dục Đức, tất cả nhờ cậy em đó!” Cha tôi hiểu rằng, những lời nói đó là: “Hãy cứu lấy Đài Loan đang chìm trong kiếp khổ nạn này!” Và ông không bao giờ quên những lời trăng trối đó.

Sau khi chạy thoát sang Nhật và có được tự do, cha tôi nhận ra rằng chính mình là người có thể lên tiếng và hành động vì Đài Loan. Nếu không làm, ông sẽ không dám nhìn mặt người anh đã khuất.

Trước hết, ông bắt đầu nghiên cứu tiếng Đài Loan tại Đại học Tokyo. Ông sợ rằng tiếng Đài Loan sẽ dần biến mất vì có chương trình giáo dục tiếng Nhật trước chiến tranh trong vòng 50 năm và sự áp đặt tiếng Trung Quốc sau chiến tranh; và ông tin rằng khi một dân tộc mất đi ngôn ngữ, dân tộc đó cũng sẽ diệt vong. Vì thế, ông ghi chép, phân tích tiếng Đài Loan bằng phương pháp ngôn ngữ học, coi đó là cội rễ của bản sắc người Đài Loan.

Đài Loan có nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau, nhưng ông chọn tiếng mẹ đẻ của mình là tiếng Đài làm đối tượng nghiên cứu, đây là ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất ở Đài Loan. Dù công việc vô cùng tốn thời gian, ông vẫn kiên trì nghiên cứu ngôn ngữ học, so sánh từ vựng và âm vị giữa tiếng Đài Loan và năm phương ngữ lớn của Trung Quốc, tính toán tỷ lệ tương đồng, chứng minh một cách khoa học rằng tiếng Đài Loan là ngôn ngữ độc lập, khác với tiếng Phúc Kiến.

Thời đó chưa có máy tính, ông dùng thước tính (slide rule) để so sánh ngang giữa các ngôn ngữ, đồng thời nghiên cứu mối quan hệ dọc giữa tiếng Đài cổ, văn tự cổ và ngôn ngữ hiện đại. Công trình này được đánh giá cao, và Đại học Tokyo trao cho ông học vị Tiến sĩ Văn học. Giờ đây, nếu cha tôi có thể thấy tiếng Đài Loan vẫn chưa bị mai một, và có nhiều người trẻ đang nỗ lực bảo tồn, phát triển nó, hẳn ông sẽ cảm thấy mãn nguyện.

Việc biên soạn “Lịch sử chân thực của Đài Loan” cũng là tâm nguyện suốt đời của cha tôi. Ông cho rằng lịch sử thường bị nhà cầm quyền bóp méo, cần phải kiên trì đào sâu nghiên cứu, tìm hiểu sự thật và các loại tư liệu, đồng thời phải luôn cố gắng ghi chép một cách khách quan và trung thực. Ông hy vọng người Nhật có thể thật sự hiểu Đài Loan hơn, đồng thời người Đài Loan cũng có thể nhìn nhận ra “mình là ai”. Chỉ cần đọc các tác phẩm của ông, ta sẽ hiểu rằng: “Đài Loan không phải là một phần của Trung Quốc, và người Đài Loan không phải là người Trung Quốc.” Đó là một sự thật hiển nhiên.

Năm 1960, sau khi hoàn tất chương trình tiến sĩ tại Đại học Tokyo, cha tôi cùng vài cựu học sinh Trường Trung học Đệ nhất Nam sinh Đài Nam, lúc đó đang du học tại Nhật, tổng cộng sáu người, đã thành lập “Câu lạc bộ Thanh niên Đài Loan” (Taiwan Youth Society hay Thanh niên Xã Đài Loan), và khởi xướng phong trào độc lập cho Đài Loan.

Mục tiêu của họ là lật đổ chế độ độc đảng của Quốc Dân Đảng Trung Quốc, xây dựng một quốc gia dân chủ nơi người Đài Loan có thể cùng nhau tham gia điều hành đất nước. Những hoạt động như vậy, nếu diễn ra tại Đài Loan khi ấy, mọi người đều bị xử tử.

Dù cha tôi đã được chính phủ Nhật Bản cấp quy chế tị nạn chính trị, nhưng nhiều du học sinh khác vẫn chưa có thân phận hợp pháp, họ vẫn chấp nhận nguy hiểm thậm chí mất đi sinh mạng để đến tham gia. Một khi đã bắt đầu đi trên con đường này, họ sẽ không thể quay về Đài

Loan được nữa, và có thể khiến gia đình mình bị liên lụy. Thế nhưng, họ vẫn kiên định bước những bước đi đầu tiên. Nhà của chúng tôi trở thành căn cứ hoạt động, hằng ngày đều có nhiều thanh niên kéo đến. Họ đều là những người trẻ trung, đẹp trai, thông minh, lễ phép, hài hước và tràn đầy sức sống.

Nói thêm một chút, vì những hoạt động này quá nguy hiểm, nên cũng có nhiều người Đài Loan khác tìm cách tránh xa chúng tôi, chính bởi vậy, nên những người Đài Loan mà tôi biết hồi nhỏ đều là người hoạt động trong phong trào độc lập này.

Sau đó, Câu lạc bộ Thanh niên Đài Loan mở rộng mạng lưới ra khắp thế giới, phát triển thành Liên minh Xây dựng Quốc gia Đài Loan Độc lập (Taiwan Independence Alliance), tổ chức này đến nay vẫn tiếp tục hoạt động. Từ sáu người khởi đầu năm 1960, sau 65 năm vẫn kiên trì tồn tại, điều đó cho thấy niềm tin ban đầu của họ rất mạnh mẽ và đúng hướng.

Mục tiêu ban đầu của phong trào là lật đổ chế độ độc tài, xây dựng dân chủ, đến nay về cơ bản đã đạt được, nhưng vẫn chưa hoàn toàn trọn vẹn, bởi vì Đài Loan vẫn chưa được cộng đồng quốc tế công nhận là một quốc gia thực thụ. Bất luận dùng tên gọi “Trung Hoa Dân Quốc”, “Cộng hòa Đài Loan” hay “Formosa”, nếu chưa thể chính thức gia nhập Liên Hiệp Quốc, thì sự tồn tại của quốc gia này vẫn còn khá mơ hồ.

Thậm chí Palestine còn được Liên Hiệp Quốc công nhận, trong khi Đài Loan là hòn đảo tươi đẹp với 23 triệu dân, có trình độ giáo dục cao, người dân nhân hậu, nền kinh tế vững mạnh và ngành công nghiệp bán dẫn hàng đầu thế giới, lại bị thế giới phớt lờ như người vô hình.

Vì thế, Liên minh Xây dựng Quốc gia Đài Loan Độc lập ngày nay vẫn tiếp tục đặt mục tiêu đưa Đài Loan trở thành một quốc gia có chủ quyền thật sự và gia nhập Liên Hiệp Quốc. Bản thân tôi, từ năm 2011 đến 2021, cũng từng giữ chức Chủ tịch Liên minh này tại Nhật Bản suốt 10 năm. Chủ trương chính khi đó là truyền đạt thông tin chính xác về Đài Loan cho xã hội Nhật Bản, giúp người Nhật hiểu đúng về Đài Loan.

Ngoài ra, cha tôi còn tận tâm đấu tranh cho phong trào đòi bồi thường cho binh sĩ Đài Loan từng phục vụ trong quân đội Nhật Bản, và thành công khiến chính phủ Nhật trích hơn 56 tỷ Yên từ ngân sách quốc gia để trả tiền bồi thường cho những thương binh, liệt sĩ mang quốc tịch Đài Loan.

Về đời sống cá nhân, cha tôi giảng dạy tại nhiều trường đại học ở Nhật, không chỉ vì sinh kế, mà bởi vì ông rất yêu thích việc giao lưu, trao đổi với sinh viên Nhật Bản. Đó là những thời khắc khiến ông hạnh phúc nhất.

Nhìn lại cuộc đời lưu vong của cha tôi tại Nhật Bản, từ nghiên cứu tiếng Đài Loan, biên soạn lịch sử Đài Loan, đến tham gia phong trào độc lập và vận động bồi thường cho binh sĩ Đài Loan trong quân đội Nhật, tất cả đều nhằm bảo vệ lòng tự tôn dân tộc của người Đài Loan.

Ở Nhật Bản, cha tôi bồi dưỡng cho những người muốn nghiên cứu về Đài Loan, đồng thời góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc của người Đài Loan. Cho dù hầu như không nhận được sự báo đáp, nhưng ông vẫn kiên trì làm điều mà mình tin là đúng. Đó chính là niềm tự hào và chứng minh cho ý nghĩa tồn tại của cuộc đời ông.

Tôi tin tưởng sâu sắc rằng: một con người tuyệt đối không hề nhỏ nhoi; trái lại, chỉ một người thôi cũng có thể mang trong mình sức mạnh to lớn, thậm chí có thể thay đổi cả xã hội. Đó chính là điều lớn lao nhất mà tôi, với tư cách là con gái của một người lưu vong, đã học được từ cha mình.

台灣的主權與地位

台越國際研討會

成功大學2025/10/25

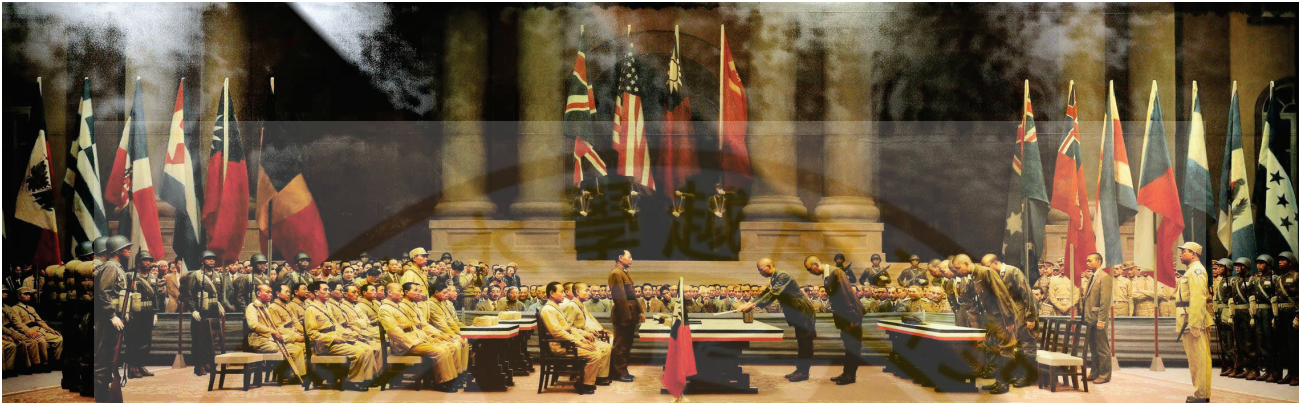
姚嘉文

1

- 1945年9月2日盟軍總部司令麥克阿瑟，發佈《一般指令第一號（**Directive No. 1**）》，要求中華民國政權的代表蔣介石依照命令中的安排，「在中國（不包含滿洲）、台灣、澎湖、北緯16度以北法屬印度支那，去**接受日軍投降**」，所以中華民國政權蔣介石到這些地方的工作，是代表盟軍的身分接受日本投降，只是軍事受降，無關主權移轉。

2

日本在1945年9月2日在東京灣美國戰艦「密蘇里號」上簽署正式投降書。



3

- 日本於第二次世界大戰戰敗後，並未正式將台灣歸還給任何特定國家，而是根據《日本投降書》的內容，將台灣由日本管轄轉為由同盟國接收。當時，駐日盟軍總司令麥克阿瑟發布《一般命令第一號》，指示日軍在中國、台灣、越北等地向同盟國代表蔣介石投降。

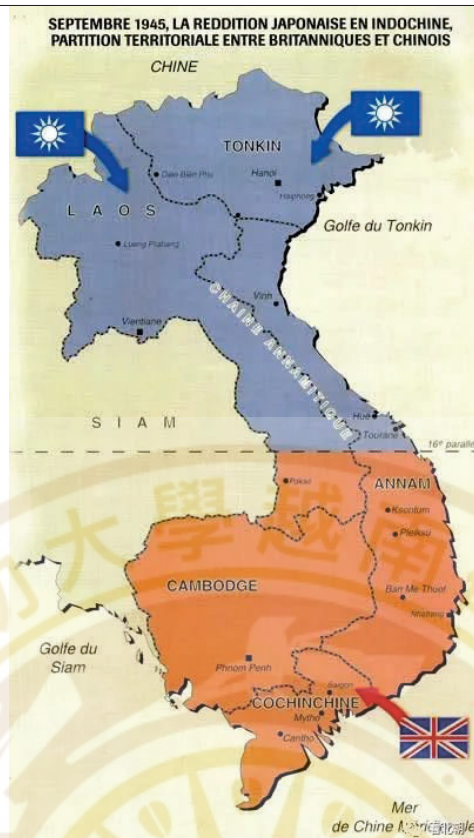
4

- 北緯**16**度線以北法屬印度支那的全部日軍，都必須由中國戰區最高統帥蔣介石受降。按照這一命令，越南境內北緯**16**度線以北的地區和老撾大部分區域屬中國的受降地區，應由中國派軍隊受降。越南南部地區的日軍則由英軍受降。

5



6



7



**1945年中國軍隊入越南接受日軍
投降：胡志明隨盧漢見證歷史。**

8

- **1945**年蔣介石派盧漢將軍代表盟軍，於**9月28日**在越南河內接受日軍投降。
在受降儀式上懸掛了中華民國國旗和國民黨黨旗。

9

1945/10/25在台日軍向盟國投降，
典禮上掛英、中、美、蘇4國國旗



10

- **1945年**，胡志明領導八月革命，在河內宣布成立越南民主共和國，並發表了《獨立宣言》，結束了法國的殖民統治和越南的封建君主制度，也標誌著他作為越南民主共和國（北越）主席的開始。

11

- 中國入越軍隊，至**1946年5月底**，因受越南建國運動團體及法國政府所迫，完全撤出越南。台灣的陳儀軍隊卻留下未走，後蔣介石流亡入台，重組政府，強制統治。

12

- 台灣戰後主權，在《和平條約》簽訂以前，形式上仍屬日本，但事實上由蔣介石的軍隊佔領及統治，台灣地位混雜不明。

13

- 陳儀代表同盟國接收台灣日本軍隊的行為，僅具有軍事性質，並不意味著中華民國就此正式擁有台灣主權，台灣的最終主權地位在當時的國際法上仍未完全確定。

14

- 1950年韓戰發生，美國總統杜魯門在1950年6月27日發表韓戰聲明，說：
- 「台灣未來地位的決定，必須等到太平洋地區的安全恢復，與日本和平解決，或交由聯合國進行考慮」。
- 這個聲明描述台灣地位未定的情況，及計畫進行解決的方式。

15

- 這就是「台灣地位未定論」所說的情狀。

16

- 台灣地位未定(1951年以前)

17

1951 「舊金山對日和約」

- 「日本政府**放棄**對台灣、澎湖等島嶼的一切權利、權力名義與要求。」
- (「舊金山對日和平條約」第2條第2款。1951.9.8)

18

簽約地點: War Memorial Opera House 舊金山戰爭紀念歌劇院



19

《舊金山和約》簽訂以後

- 1, 台灣不再是日本的領土，是確定的。
- 2, 日本戰後僅是放棄主權，沒有將台灣主權交給任何國家，這是確定的。
- 3, 《舊金山和約》簽訂後，再不會有任何機構或會議，要來決定台灣的主權歸屬或地位，這也是確定的。
- 4, 台灣主權不屬他國，當然是屬於台灣本身，這也是確定的。

20

- 如果要描述台灣從1951年後的台灣主權，最適當的說法應該是：
- 「日本放棄台灣主權，並未交給任何國家」。

21



22

QUAN HỆ DÂN TỘC VÀ GIAO LƯU VĂN HÓA GIỮA CÁC TỘC NGƯỜI Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI VIỆT NAM -TRUNG QUỐC

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện Lịch sử, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

dingquanghai08@gmail.com

Bài viết tập trung phân tích đặc điểm và ý nghĩa của sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc sinh sống dọc biên giới hai nước. Tác giả cho rằng khu vực biên giới Việt–Trung là nơi cư trú của 24 tộc người, trong đó nổi bật là ba nền văn hóa tiêu biểu: **Tày–Nùng, Mông, và Tạng–Miến**. Quá trình giao lưu văn hóa được thể hiện rõ nét qua ba phương diện chính: **ngôn ngữ, lễ hội, và phiên chợ vùng biên**. Trong đó, các ngôn ngữ Tày–Nùng, Mông và Quan Hỏa đóng vai trò trung gian trong tiếp xúc văn hóa; các lễ hội như **Then Kim Pang, Nàng Han, Gầu Tào, Lồng Tồng**, và **Cáp sắc** phản ánh sự tương đồng và ảnh hưởng lẫn nhau trong đời sống tinh thần; còn các chợ biên giới là không gian giao thương, trao đổi hàng hóa, đồng thời là nơi lan tỏa văn hóa vật chất. Bài viết đi đến kết luận, biên giới không chỉ là ranh giới địa lý mà còn là **cửa ngõ giao lưu văn hóa**, nơi các giá trị văn hóa không bị giới hạn bởi biên giới quốc gia. Sự phát triển văn hóa vùng biên phụ thuộc vào chính sách dân tộc, quan hệ quốc tế, và mức độ hợp tác kinh tế–chính trị giữa các quốc gia láng giềng.

Từ khóa: giao lưu văn hóa, biên giới Việt-Trung, tộc người dân tộc, ngôn ngữ và lễ hội, phiên chợ vùng biên.

OẠT-LÂM KAP TIONG-KOK PIAN-KÀI NŨNG-PÊNG KOK CHÒK-JÎN CHI-KAN Ê BÛN-HÒA KAU-LIÛ

Teng Kng-hái phok-sū

Oạt-lâm Siā-kho-ĩn Sú-hák-só chêng số-tiúⁿ

1. Oạt-lâm kap Tiong-kok pian-kài khu-hék chòk-jîn ê bûn-hòa

Tòa tĩ Oạt-lâm kap Tiong-kok pian-kài khu-hék kok chòk-jîn ũ bit-chhiat ê thoân-thóng koan-hē kap chin chē bûn-hòa ê lūi-sū-sêng. Bók-chêng, Oạt-lâm kap Tiong-kok pian-kài ũ 24 ê chòk-jîn seng-oáh, tĩ khu-hék lăi-té, ũ saⁿ ê bîn-chòk in ê bûn-hòa ũ siōng-tōa ê kak-sek kap éng-hióng, tō sī: Tày-Nùng bîn-chòk ê bûn-hòa; Mông bîn-chòk ê bûn-hòa; kap siók-ĩ Tạng-Miến gí-giân ê chít-kóa bîn-chòk ê bûn-hòa. Lêng-gōa, tĩ che ê khu-hék koh ũ Dao lêng, Thái lêng, Sán Chay lêng, Hòa-jîn kap Oạt-lâm lêng ê bûn-hòa.

2. Oạt-lâm kap Tiong-kok pian-kài nŭng-pêng ê chòk-jîn chi-kan ê bûn-hòa kau-liû

Tĩ chit phiⁿ lūn-bûn lăi-té, Oạt-lâm kap Tiong-kok pian-kài nŭng-pêng kok chòk-jîn chi-kan ê bûn-hòa kau-liû ê chú-iàu lăi-iông kan-na chip-tiong tĩ hun-sek chít-kóa thàu-kòe gí-giân, chiat-khèng, pian-kài chhĩ-chip téng-téng ê kau-liû hián-hiân chhut-lâi tūt-chhut ê tèk-tiám. Iú-koan gí-giân hong-bĩn, ũ saⁿ ê chòk-jîn gí-giân ũ siōng-tōa ê éng-hióng tō sī: Tày-Nùng-gí, Mông-gí kap Koaⁿ-ōe-gí. Iú-koan chiat-khèng hong-bĩn, thàu-kòe kok ũ-miâ ê chiat-jít, chhin-chhiūⁿ Thái lêng ê Then Kim Pang, Mông lêng ê Gầu Tào, kok bîn-chòk Tày-Nùng ê Lồng tòng (xuống đồng), Dao lêng ê Cấp sắc...ê chiat-jít ê hián-hiân. Iú-koan pian-kài kok chióng chhĩ-chip hong-bĩn, che sī pian-kài nŭng-pêng ê jîn-bîn tiāⁿ-tiāⁿ kòe-kéng lăi bé-bē, kau-ōaⁿ hòe-mih ê số-chāi. Pian-kài nŭng-pêng kok chòk-jîn chi-kan ê bûn-hòa kau-liû koh hián-hiân tĩ chè-chō i-hók, tòa-hioh, chiah-sit chiah-ê hong-bĩn.

3. Kiat-lūn

Pian-kài sī tiōng-iàu ê “thong-hăng”, tiāⁿ-tiāⁿ chiap-siū kok chòk-jîn, kok-ka chi-kan ê bûn-hòa kau-liû. Tĩ hiah ê kau-liû kòe-thêng tiong, bûn-hòa pian-kài ũ sī-chūn bô hām kok-ka pian-kài sio-têng-tháh. Nŭng ê kok-ka chi-kan ê pian-kài khu-hék bûn-hòa ê hoat-tián m̄-nā kài-chāi tĩ kok-ka ê bûn-hòa kap bîn-chòk chêng-chhek, jĩ-chhiáⁿ koh siū-tiòh kok-chè ê koan-hē, tèk-piát sī chhù-piⁿkeh-piah ê kok-ka chi-kan tĩ bûn-hòa, chêng-tĩ, keng-chè kok hong-bĩn ê pian-kài chêng-chhek ê éng-hióng.

MỘT CÁNH CHIM TỪ VIỆT NAM

Hoàng Minh Tường

Lẽ ra cách đây chín năm, tháng 12/2016, tiểu thuyết “*Thời của Thánh Thần*” đã đến với bạn đọc tiếng Hoa trên toàn thế giới. Hôm ấy vào dịp trước Tết nguyên đán năm Con Gà (Đinh Dậu), tôi đang ở quận Cam, California, Hoa Kỳ, vì có chuyển sang chơi mừng con trai nhận bằng cử nhân Đại học Fullerton, thì nhận được tin nhắn của giáo sư Chúc Ngưỡng Tu, dịch giả tiếng Việt nổi tiếng của Đại học Nam Kinh:

“Xin báo với nhà văn một tin mừng, chỉ hai tuần nữa, sau Tết cổ truyền, bạn đọc tiếng Hoa sẽ được đặt trên bàn món “hảo phạn” thú vị. Cuốn sách “Thời của Thánh Thần” của chúng ta sắp ra đời. Sách được Tập đoàn xuất bản Trung Quốc, Công ty xuất bản sách Thế Giới xuất bản, Tân Hoa Thư Điểm phát hành. Kèm theo lời giới thiệu ở bìa sách: Đây là tác phẩm điển hình về Văn học Vết thương Việt Nam”.

Tôi mừng khôn tả. Một cuốn sách có tới hơn một tỷ người nói tiếng Hán trên toàn thế giới có thể đón đọc, hạnh phúc cho người viết và người dịch biết bao.

Văn học vết thương (tiếng Trung: 傷痕文學; Hán-Việt: Thương ngân văn học; bính âm: *shānghén wénxué*) là một thể loại văn học Trung Quốc xuất hiện vào cuối thập niên 1970 trong thời kỳ *chuyển loạn thành chính*, ngay sau cái chết của Mao Trạch Đông, miêu tả những đau khổ của cán bộ, trí thức trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa và sự cai trị của Tứ nhân bang. Nhờ có trào lưu “văn học vết thương” mà Trung Quốc mới có Trương Nghệ Mưu trong điện ảnh với phim *Cao lương đỏ*, *Phải sống*; Mạc Ngôn Nobel 2012 với *Báu vật của đời*, *Rừng xanh lá đỏ*, *Cây tôi nổi giận*, *Đàn hương hình* – Trần Đình Hiến dịch tiếng Việt), với Giả Bình Ao (*Phế đô*), Dư Hoa (*Phải sống*, *Huỳnh đệ*), Thiết Ngung (*Đại dực nữ - Người đàn bà tắm*) v.v. Ở Việt Nam, tương ứng với *Văn học vết thương* của Trung Quốc, nhưng muộn hơn, cũng có một phong trào văn học cởi mở, mà báo *Văn Nghệ*, nơi tôi làm biên tập Ban Văn xuôi mười năm, đã khởi xướng và xuất hiện các tên tuổi như Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Trần Huy Quang, Nguyễn Quang Thân, Vũ Bảo v.v. Nhà văn quân đội Nguyễn Minh Châu với bài “*Lời ai điếu cho một giai đoạn văn học minh họa*”, tiếp đó là “*Văn học phải đạo*” của giáo sư Hoàng Ngọc Hiến... đã mở đầu một giai đoạn văn học thức tỉnh. Thời kỳ này xuất hiện các tiểu thuyết có màu sắc “văn học vết thương” như bộ ba giải

thường tiểu thuyết Hội Nhà văn năm 1991 cho “*Nỗi buồn chiến tranh*” của Bảo Ninh, “*Mảnh đất lắm người nhiều ma*” của Nguyễn Khắc Trường, “*Bến không chồng*” của Dương Hương. Tiểu thuyết “*Thủy hỏa đạo tặc*” của tôi, cũng màu sắc đó, được viết từ 1982 tại Trại sáng tác Vũng Tàu, nhưng mười lăm năm sau, năm 1996 mới được xuất bản, được giải thưởng tiểu thuyết Hội nhà văn Việt Nam năm 1997. Năm 2008, tôi hoàn thành tiểu thuyết “*Thời của Thánh Thần*”. Ban đầu đặt tên sách là “*Tốt sang sông*”, lấy ý tưởng từ việc chơi cờ tướng, Tốt là quân bé nhất trên bàn cờ, chỉ có quyền đi tiến, không được đi lùi, khi Tốt đã sang sông, mà không bị giết, có thể tiến đến cung vua, nhập cung vua, sức mạnh hơn cả xe pháo mã, có thể giết Vua và kết thúc ván cờ. Gửi mấy nhà xuất bản, biên tập viên đọc “*sởn tóc gáy*”, khen hay, táo bạo, dũng cảm, dám phản ánh những góc khuất sự thật, nhưng không dám in. Cuối cùng, nhà xuất bản Hội Nhà văn, nhờ sự dũng cảm của ông T ông biên tập, nhà văn Nguyễn Khắc Trường và biên tập viên, nhà văn Tạ Duy Anh, tiểu thuyết được đổi tên “*Thời của Thánh Thần*”, được cấp giấy phép. Nhưng, sách vừa kịp đến các hiệu sách giữa tháng 8/2008, thì mười ngày sau liền có lệnh *ngừng phát hành*, vì sách ra thị trường trước thời hạn nộp lưu chiểu... hai ngày (!).

Khi đó, chỉ sau một tuần sách từ nhà in gửi đi các tỉnh, đã bán hết veo. Báo Quân Đội nhân dân lập tức có bài khen, rồi chê. Vietnamnet rút tit kinh hoàng: “*Thời của Thánh Thần, tiếng nổ của văn xuôi năm 2008*”. Dư luận cả nước xôn xao, thông tin tới từng chi bộ, rằng đây là sách đen, bị cấm lưu hành. Hội Nhà Văn có cuộc họp ban chấp hành mở rộng, mà “*đương sự*” là ban lãnh đạo Nhà xuất bản Hội Nhà văn. Chín ý kiến, như đóng đinh vào lịch sử. Cuộc họp ngày 6/9/2008 ấy, ra được một biên bản kết tội nhà văn và nhà xuất bản viết và in câu thả, dụng ý còn không công tâm, thiếu trong sáng.

Chủ tịch, nhà thơ Hữu Thỉnh kết luận: “*1. Không nên cấm, thu hồi. Làm như vậy sẽ gây xôn xao, ồn ã, nhất là trong thời điểm hiện nay, kẻ địch đang nhòm ngó, lợi dụng. Chúng ta nên để nó lặn đi, chìm xuống. Nếu làm to chuyện, sẽ như quảng cáo cho cuốn sách, bạn đọc sẽ tò mò, lập tức nhiều nơi in lại, khó lường hết hậu quả..., 2...., 3...., 4. Cần nhắc thận trọng các yếu tố, Hội đề nghị Bộ Thông tin và Truyền Thông cho phát hành bình thường cuốn sách này. 5. Cần có ý kiến chỉ đạo với báo chí, trước mắt không viết bài khen ngợi cũng như phê phán, không gây ồn ào, quảng cáo không có lợi. 6. Chờ một dịp thuận lợi, sẽ tổ chức tọa đàm, nói rõ ưu khuyết của tập sách, đặc biệt là khuynh hướng sáng tác để rút kinh nghiệm chung*”

Tôi đã chờ “*dịp thuận lợi để tổ chức tọa đàm*” suốt 17 năm nay. Với tôi, đây là một tai nạn nghề nghiệp nghiêm trọng. Tác giả và tác phẩm đều bất phùng

thời. Ấy là thời kỳ tình hình văn chương Trung Quốc đã chuyển sang giai đoạn khác, kết thúc thời *văn học vết thương*. Ở Việt Nam cũng vậy, *Thời của Thánh Thần* ra đời khi cánh cửa văn chương dần thu hẹp lại...

Tôi đoán chắc rằng, ít có cuốn sách nào ở Việt Nam bị in lậu như *Thời của Thánh Thần*. Ngay khi có lệnh cấm, lập tức ba, bốn lò in lậu ở Hà Nội thi nhau đưa sách lậu ra vỉa hè. Phô tô, scan, đánh máy cấp tập, sai lỗi chính tả, mất câu, mất chữ vô tận. Nhưng người ta vẫn tìm mua và đọc. Nhiều người nói với tôi rằng, mười bảy năm qua, bọn in lậu đã tuồn ra thị trường hàng chục vạn bản sách lậu *Thời của Thánh Thần*. Chính tôi đã lùng mua được sáu bản in lậu khác nhau. Mới đây nhất, con rể tôi mua một cuốn in lậu ngoài vỉa hè, đến xin tôi ký tặng một người bạn, nhưng tôi từ chối.

Cho nên cái tin giáo sư Chúc Ngưỡng Tu, một dịch giả tài năng, từng dịch và in thơ Nhật Ký trong tù của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Trung Quốc, người bạn thân thiết của Hội nhà văn Việt Nam, báo tin vui ngất trời rằng bản dịch tiếng Trung giản thể “*Thời của Thánh Thần*” sắp ra mắt hơn một tỷ độc giả chữ Hán, thì tôi có mất ngủ hàng chục đêm để hồi hộp mừng rỡ, cũng đáng.

Vậy mà, chúng tôi mừng hụt. Chúc Ngưỡng Tu tiên sinh ngã bệnh và bất vô âm tín rất lâu. Một tháng sau, ông mới viết cho tôi mấy dòng qua email: “*Xin lỗi nhà văn. Thời của Thánh Thần, lại không may mắn, giống như ở chính quê hương Việt. 3000 cuốn sách vừa xuất xưởng chưa kịp phát hành, đã bị thu hồi. Nhưng nhất định tôi sẽ tìm cách gửi tặng nhà văn một cuốn để làm kỷ niệm*”. Tôi chờ đợi ...dài cổ. Chúc Ngưỡng Tu sau vụ ấy suy sụp sức khỏe, hoảng loạn tinh thần. Ông viết email cho tôi cũng dè dặt, kiệm lời, như sợ có ai theo dõi. Khó khăn lắm, ba năm sau, năm 2020, tôi mới nhận được cuốn sách bìa trắng tím khổ lớn, bản in chữ Hán giản thể “*Thời của Thánh Thần*”, rất đẹp, chắc là cuốn sách hiếm hoi được cứu thoát, mà giáo sư Chúc Ngưỡng Tu gửi một học trò từ Nam Kinh mang về Hà Nội.

Cuốn sách đã bị nghiền thành bột giấy ấy, như có phép lạ của Tôn Ngộ Không, hôm nay, vào dịp mùa Thu này, lại được xuất hiện tại Đài Loan, với bản in chữ Hán phồn thể, chữ truyền thống nghìn đời của dân tộc Trung Hoa. Đây là một cánh chim mang thông điệp văn hóa, lịch sử Việt Nam đến với hòn đảo tươi đẹp, mến khách, đến với hơn hai mươi ba triệu bạn đọc tiếng Hoa trên đảo quốc bên bờ Thái Bình Dương.

“*Thời của Thánh Thần*” là một cuốn sách có số phận long đong. Ở đại lộ Bolsa, quận Cam, California, nơi có gần hai triệu người Việt, trung tâm Việt kiều lớn nhất thế giới, nơi có cả hàng chục tờ báo, tạp chí, nhà xuất bản của người Việt, nhưng các nhà xuất bản đều từ chối in lại “*Thời của Thánh Thần*”. Tôi đã có một buổi gặp mặt lãnh đạo NgườiViệtbook, tổ hợp truyền thông lớn nhất của người Việt hải ngoại tại Mỹ, nhân cuốn tiểu thuyết “*Nguyên Khỉ*” của tôi được xuất bản tại đây. Nhiều người đã đọc “*Thời của Thánh Thần*”. Nhưng cả ban lãnh đạo NgườiViệtBook đều nói với tôi rằng: “Chỉ cần in ra hôm nay, ngày mai hàng nghìn người mang cờ vàng ba sọc sẽ kéo đến giật đồ nhà xuất bản của chúng tôi”. Lý do đơn giản: Phe cờ vàng thấy họ bị gọi là phía “*ngụy*”, là “*địch*”, bị lên án trong “*Thời của Thánh Thần*”, bị vu tội dùng xe ủi cán đầu cộng quân trong mùa hè đỏ lửa 1972 ở An Lộc, Bình Long. Quả là khó cãi. Ngay cả nhân vật nguyên mẫu kỹ sư công chính Bùi Đức Hợp, hiện đang sống ở San Jose, cũng phản đối tôi kịch liệt. Một người theo đạo Kito như kỹ sư Bùi Đức Hợp, trung thực, nhân hậu mẫu mực, rất hiếm gặp. Nếu không có ông, tôi sẽ không thể xây dựng được một nhân vật trí thức miền Bắc di cư Nguyễn Kỳ Vọng và cả những trang về miền Nam sau năm 1954, những trang thuyền nhân di tản và những trang Việt kiều ở Mỹ. Ngay hôm cha con tôi gặp Bùi Đức Hợp ở San Jose, nguyên mẫu nhân vật của tôi đã trách: “Chú phải sửa ngay cái đoạn tình trường Bình Long dùng xe ủi định cán đầu cộng quân đi. Làm gì có chuyện đó, người Việt mình không ác độc thế đâu, dù đó là nhân vật tình trường Trương Phiên do chú sáng tạo ra”.

Vậy là đứa con tinh thần của tôi không có quê hương, không có quyền tồn tại, không được tái bản ở trong nước và in ở hải ngoại. Cuốn tiểu thuyết bị cả hai phe, phe cờ đỏ (thắng cuộc) ở chính quốc, lẫn phe cờ vàng (thua cuộc) ở hải ngoại, trôi bỏ.

Tôi nhớ một câu tiếng Anh: “*Through words, we reclaim what time has take*”, ngôn từ cho ta tìm lại những gì thời gian đã lấy mất. *Thời của Thánh Thần* chính là một cuốn sách như thế. Bây giờ các bạn tới thăm Quảng Trị, Quảng Bình, những nơi đã từng bị chiến tranh tàn phá tan hoang, hay bất cứ một nơi nào trên đất nước Việt Nam, sẽ không còn nhận ra khung cảnh thời 1954-1975, những năm chiến tranh khốc liệt, trong đó bom Mỹ đã góp phần đáng kể làm nên bộ mặt nước Việt đau thương của “*Thời kỳ đồ đá*”, như tổng thống Mỹ Ních sơn từng muốn. Hạ Long, Đà Nẵng, Đà Lạt, Quy Nhơn, Nha Trang... bây giờ rất khác, các bãi biển, các khu nghỉ dưỡng, mời gọi du khách... Nơi nào cũng như một góc thiên đường. Nhưng nếu đọc *Thời của Thánh Thần*, bạn sẽ thấy có một nước Việt thời chiến tranh chống Mỹ đầy bi tráng, khốc liệt. Thế hệ chúng tôi đã là nhân chứng những năm tháng không thể nào quên đó. Các nhân vật, bối cảnh thời kỳ

đó, là nền hiện thực *Thời của Thánh Thần*. Trận bom Mỹ rải thảm ở cầu Thanh Am buổi sáng họp chợ phiên trong tiểu thuyết, chính là cầu Thanh Âm, Vân Đình quê tôi. Đó là tháng Tám năm 1965, năm đầu Mỹ đánh bom miền Bắc, sau vụ tàu Madoc. Dịp ấy các trường nghỉ hè, nếu không có thể bọn học sinh cấp ba chúng tôi học gần đó cũng có đứa bị chết vì bom Mỹ. Trong tác phẩm, (chương 12, *Khách không mời*), nhân vật Bính, vợ Cục, mẹ của thằng Công bị chết trong trận bom ấy. Công là nhân vật hư cấu, nhưng lại có thật ở ngoài đời. Mấy đứa có tên là Cải, Cách, Ruộng, Đất, là con ông anh con dì con già với tôi, trong đó thằng Cải, thằng Cách, thằng Đất (sau đổi thành Chát), đều đi bộ đội cùng hai ông chú ruột. Thằng Cách hy sinh tại Tây Ninh, giờ vẫn chưa tìm thấy xác. Nhân vật Công là hình bóng của Cách. Sau vụ Mỹ ném bom cầu Thanh Am, Công tình nguyện đi chiến trường để trả thù cho mẹ, một năm sau bị ông nội (mà mãi sau, cuối truyện mới biết), ở phía bên kia, là chuẩn tướng Trương Phiến bắt trong mùa hè đỏ lửa An Lộc, bị chôn ngang người cùng sáu đồng đội và suýt bị ông nội cho xe ủi cán đầu(!). Câu chuyện xe ủi cán cộng quân, do ông anh họ tôi, dũng sỹ diệt Mỹ trong trận Playme kể lại. Nhà văn làm sao mà bịa tạc được, nếu không có hiện thực đau đớn và bi tráng ấy. Và nếu thế hệ chúng tôi không viết lại, không lưu lại trong văn học, sẽ có một khoảng trống lớn bị lãng quên, bị vĩnh viễn chôn vùi.

Ví như cuốn sách mà tôi vừa ra mắt tại Hà Nội đầu tháng 10 mới đây, cuốn tiểu thuyết lịch sử “*Chữ và Người 400 năm*”. Thực ra là bốn trăm năm qua, chúng tôi tưởng như đã lãng quên, không biết ai là người đầu tiên nghĩ ra chữ Quốc ngữ mà chúng tôi đang dùng bây giờ. Người ta tưởng như chữ Quốc ngữ từ trên trời rơi xuống, tưởng như nó ngẫu nhiên được sinh ra, giống như nhân vật Chí Phèo của văn hào Nam Cao, hắn tưởng ngẫu nhiên hắn được sinh ra trong cái lò gạch bỏ hoang giữa đồng, không cần cha, cần mẹ. Và hắn đã hồn nhiên và căm phẫn chửi cả làng Vũ Đại của hắn, chửi cả thằng cha con mẹ nào đã sinh ra hắn...

May mà, chữ Quốc ngữ, sau bốn trăm năm, cũng truy tìm được nguồn gốc. Và tôi là một trong số những người đã viết lại cuộc sinh thành chữ nghĩa ấy.

Tiểu thuyết, “*Thời của Thánh Thần*” không thuộc phe ta, cũng không thuộc phe địch. Nhà thơ Nguyễn Duy, bạn tôi đã viết: “*Bên nào thắng, nhân dân đều thất bại*”. “*Thời của Thánh Thần*” chính là cuốn sách thuộc về Nhân dân tôi, Đất nước tôi. Đây không phải chỉ là câu chuyện của một gia đình truyền thống của châu thổ sông Hồng, mà là câu chuyện của nhiều gia đình, của mấy thế hệ, của cả một thời.

Bạn đọc chữ Hán trên toàn thế giới qua “*Thời của Thánh Thần*” sẽ biết đến một người láng giềng bên cạnh, có thân phận, cảnh ngộ hao hao giống bà con gần gũi thân thương với mình. Đó chính là sự chia sẻ văn hóa, sự cảm thông đồng chủng, lân bang.

Có một nỗi buồn với riêng tác giả cuốn sách và cả bạn đọc: Vào đầu mùa hạ năm ngoái, ngày 8/4/2024, giáo sư Chúc Ngưỡng Tu, dịch giả của cuốn sách này, đã từ trần tại Nam Kinh. Rất tiếc là ông không được thấy bản dịch tuyệt vời “*Thời của Thánh Thần*” của ông đã được chỉnh lý, được Trung tâm nghiên cứu Việt Nam của Đại học Quốc lập Thành Công ở Đài Nam, Hiệp hội Văn hóa Việt Đài và Công ty Truyền thông Quốc tế Á Châu (Asian Atsiu International) xuất bản với bản in phồn thể cho cộng đồng người đọc tiếng Hoa trên đảo quốc Đài Loan. Nhớ tiếc giáo sư dịch giả Chúc Ngưỡng Tu và thay mặt ông, xin chân thành cảm ơn Trung tâm nghiên cứu Việt Nam, Đại học Thành Công, Đài Loan, giáo sư Tưởng Vi Văn cùng các cơ quan văn hóa Đài Loan đã tạo điều kiện cho “*Thời của Thánh Thần*” đến với bạn đọc.

Mong sao cuốn sách nhỏ này, như một cánh chim, mang những thông điệp văn hóa, văn chương đến không chỉ quốc đảo tươi đẹp và nhân văn Đài Loan, mà còn bay xa hơn đến với các cộng đồng người Hoa trên khắp các châu lục.

Hà Nội, 16/10/2025

HMT

從越南飛來的一隻鳥

本來在九年前，也就是 2016 年 12 月《衆神的時代》就應該與全球華文讀者見面。那時適逢雞年（丁酉年）春節前夕，我人在美國加州橘郡，忽然接到中國南京大學知名越南文譯者祝仰修教授的訊息：「有一個好消息告訴您，再過兩週，也就是農曆新年一過，華文讀者就能看到這本精采的作品。我們的《衆神的時代》即將問世。此書由中國出版集團、世界出版社出版，新華書店發行。書本封面上推薦語寫著：「這是一部越南傷痕文學的典型之作。」那一刻，我的喜悅難以言喻。想到能有全球十三億的華文讀者可以翻閱這本小說，對於我與譯者來說，是何其榮幸與幸福的事。

然而，我們的喜悅落空了。祝教授因生病音訊全無。幾個月後，他才透過電子郵件寫下幾句：「抱歉，《衆神的時代》未能如願出版。就像在它的家鄉越南一樣：三千本書剛印好，尚未發行便遭全數收回。不過，我一定會想辦法送您一本留作紀念。」經過重重困難，直到三年後，我才收到由祝教授託學生從中國南京帶來的一本簡體字版本的《衆神的時代》，這大概是唯一幸運得以救回的版本。

如今，那些曾被碾碎的書，卻宛如擁有孫悟空的法力般起死回生。在今年秋天，以繁體字——中華民族傳承千年的文字，重新現身於台灣。它如同一隻飛鳥，承載著越南的文化與歷史，飛向這座美麗、好客的島嶼，飛向太平洋上兩千三百萬華語讀者的手中。

《衆神的時代》是一部命運多舛的小說。在美國加州橘郡，這裡有近兩百萬越僑，是全球最大的越裔社群，也擁有數十份報刊、雜誌與出版社，然而，所有的出版社皆拒絕將這本小說印刷發行。他們說：「要是今天出版這本書，明天就會有成千上萬舉『黃底三線旗¹』的人衝來出版社，把書銷毀。」理由很簡單：在書中，黃旗一方被稱作「偽政權」，並且遭到批判。於是，《衆神的時代》在越南國內紅旗²派（勝利者）與海外黃旗派（失敗者）之間，都被唾棄、都沒有立足之地，我的精神之作幾乎被遺棄。

事實上，《衆神的時代》始終站在人民的一方。它不僅是講述一個紅河三角洲傳統家庭的故事，更是許多家庭、數代人，乃至一個時代的故事。

透過《衆神的時代》，台灣讀者得以從多元視角認識這個鄰近的國度，並思索它的命運與處境對自身所帶來的啟示與省思。這正是文化交流的價值、跨越疆界的理解、鄰邦之間的體會與情感連結之真義。

然而，仍有一份遺憾屬於作者與讀者：去年夏初，2024 年 4 月 8 日，本書的簡體版譯者祝仰修教授在南京辭世。可惜他未能親眼見到自己精心的譯稿，以繁體字在台灣問世。謹以深切的追思，並代表他向國立成功大學越南研究中心編輯團隊、蔣為文教授、亞細亞國際傳播社，以及台灣各文化部門，致以誠摯謝意，感謝他們讓《衆神的時代》得以與台灣讀者見面。

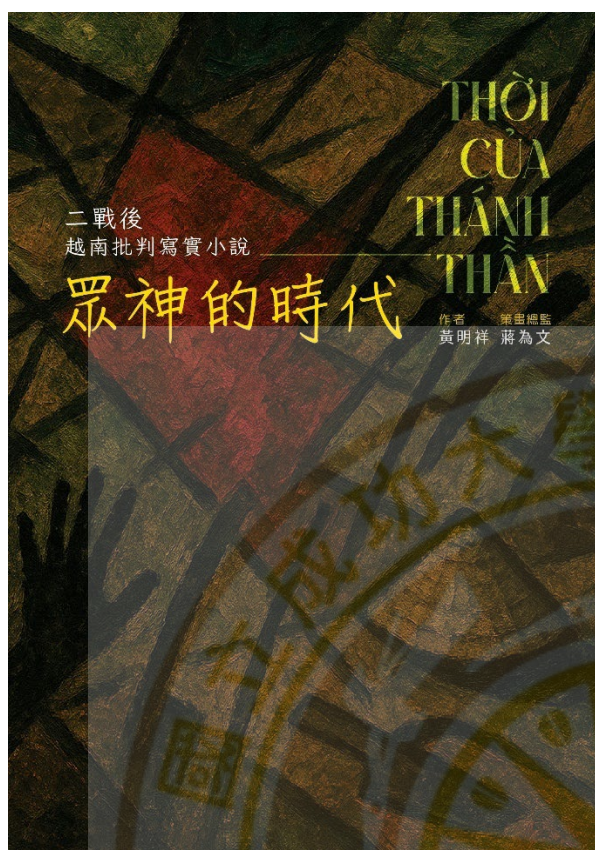
願這本小書，如同一隻飛鳥，不僅將文學與文化的訊息帶到這座美麗而人文的島國，更能飛得更遠，翱翔於全世界各地的華人社群。

黃明祥 河內，2025 年 8 月初 1

¹ 譯者註：黃底三線旗（Cờ vàng ba sọc đỏ），正式名稱是越南共和國國旗（1955–1975）。這面旗在 1975 年越南南北統一後不再被越南政府使用。不過在許多海外反共越裔社群裡（特別是前南越官員、軍人、難民後代），此旗幟仍被視為越南自由與民主的象徵，常在集會、紀念活動或抗議場合中出現。

² 譯者註：金星紅旗（Cờ đỏ sao vàng），指現在越南社會主義共和國的國旗。

“Thời Của Thánh Thần”《眾神的時代》新書發表 BOOK LAUNCH



《眾神的時代》

二戰後越南批判寫實小說

THỜI CỦA THÁNH THẦN

策劃單位：國立成功大學越南研究中心、
台越文化協會、台越文學館

策畫總監：蔣為文

作者：黃明祥（Hoàng Minh Tường）

譯者：祝仰修、呂越雄（Lữ Việt Hùng）、
陳理揚

出版：亞細亞國際傳播社
（<https://www.atsiu.com>）

公元 2025 年 11 月 1 日 初版

ISBN：978-626-99800-4-8

定價：NT \$600

小說簡介

《眾神的時代》是以二戰結束至公元二千年間越南經歷的重大歷史事件和社會變遷為背景所發展出來的批判、寫實小說。該小說探討越南近代所遭遇的重大挑戰並深入批判與反省人性的善良及邪惡面的糾結。當時越南政府採取激烈土地改革方案，導致「子殺父」、「佃農殺地主」等人性被扭曲的案例不斷。集體計劃經濟為越南統一後於全國實施類似中國的「人民公社」的經濟政策，強調國有企業集體生產與分配，導致當時經濟生產崩潰，人民生活困苦。由於這些敏感議題影射的當事人不少還健在，也因此本書在越南被列為禁書而無法正式出版。

聯合推薦

總統府資政、台灣亞洲交流基金會董事長 蕭新煌教授

國立台灣文學館 前館長 鄭邦鎮教授

台灣師範大學台灣史研究所 康培德教授

國立成功大學 越南研究中心主任 蔣為文教授

澳洲 Monash 大學 中國研究兼任研究員 許建榮博士

那些與眾神共舞的年代

國立成功大學台灣文學系教授 蔣為文

當我收到作者的原稿時，直覺就認為該書有在台灣出版翻譯本的價值。這是首次在台灣有這類探討越南當代敏感議題的小說作品出版，值得推薦給台灣讀者。由於該書多達三十二萬字，我們先翻譯成中文版出版，後續有機會將再翻譯成台文版以供台語讀者細細品味。

《眾神的時代》是越南知名作家「黃明祥」的鉅著，以二戰結束至公元二千年間越南經歷的重大歷史事件和社會變遷為背景所發展出來的批判、寫實小說。該小說探討越南近代所遭遇的重大挑戰並深入批判與反省人性的善良及邪惡面的糾結。其中關於土地改革（1953~1956）及集體計劃經濟（thời bao cấp 1976~1986）為越南近代極具爭議與傷痕的政策。當時越南政府採取激烈土地改革方案，導致「子殺父」、「佃農殺地主」等人性被扭曲的案例不斷。集體計劃經濟為越南統一後於全國實施類似中國的「人民公社」的經濟政策，強調國有企業集體生產與分配，導致當時經濟生產崩潰，人民生活困苦。由於這些敏感議題影射的當事人不少還健在，也因此該書在越南被列為禁書而無法正式出版。其實，「小說」終究只是小說，並非歷史紀錄片。作者黃明祥透過真真假假的小說劇情來呈現他對祖國越南的人道關懷與疼惜，是所謂「愛之深，責之切」的表現。作者的終極關懷也是期待越南能「以古鑑今」朝更美好社會的逐步發展。這也是我們在台灣出版這本的書的目的之一。

8 《眾神的時代》



在台灣，也有不少類似《眾神的時代》的文學作品，譬如「陳雷」（吳景裕）的《鄉史補記》、東方白的《浪淘沙》、姚嘉文的《台灣七色記》、吳濁流的《亞細亞的孤兒》、鍾肇政的《台灣人三部曲》、李喬的《寒夜三部曲》等。這些作品，在過去也曾經被列為禁書或非主流的作品，但如今都成為台灣文學的經典作品。

《眾神的時代》故事發生的歷史背景與台灣戰後的經歷有幾分相似也有高度反差。越南國父胡志明領導的「越盟」成功發動八月革命後，明智搶奪先機於1945年9月2日，亦即聯軍統帥「麥克阿瑟」發佈第一號命令之日，在巴亭廣場宣布越南獨立建國。即便蔣介石後來依照第一號命令派了二十萬大軍進入北越對日軍繳械，最終仍於1946年夏季在國際壓力下從越南撤軍。可惜，當時台灣缺乏一位像胡志明那樣有遠見的領導人，導致蔣介石政權「Khit-chiah kóaⁿ biō-kong 乞食趕廟公」假藉無國際法效力的「開羅宣言」及「波茨坦宣言」宣稱「台灣回歸中華民國」。近日，美國在台協會（AIT）也正式表態否定「開羅宣言」及「波茨坦宣言」的法律效力，並申明台灣的主權不歸屬於中國。

雖然蔣介石政權並無擁有台灣的主權，然二戰之後發生的韓戰（朝鮮戰爭）及越戰卻挽救了蔣政權的命運，情勢迫使反共的美國默許蔣政權以中華民國名義暫時停留在台灣。蔣家政權在台灣非法實施長達38年的戒嚴統治（1949~1987）並進行政治造神運動。蔣介石

及蔣經國不僅被神化，其身旁的權宦也狐假虎威仗勢欺人。蔣家獨裁統治台灣期間發生二二八屠殺、白色恐怖、獨尊中國語的國語運動、歧視台灣人的省籍制度、推行反共文學、壓抑台灣文學的政策等等。所幸蔣介石之子蔣經國於1988年1月中華民國總統任內病逝，讓當時的副總統李登輝有機會繼任為虎口的總統並開啟了台灣的民主化運動時代。

《舞女》是1980年代台灣民間流行的台語歌曲。該歌曲唱出了外來殖民戒嚴統治下的台灣人民無奈心聲。經過多年的努力，台灣民主化的成果總算讓世人有目共睹。台灣人應當珍惜流血流汗爭取來的民主與自由。我們也期待越南能朝胡志明1945獨立宣言裡的「獨立、自由、幸福」邁向進步的新時代。

10 《眾神的時代》

文學能療癒跨世代的傷痛

作家 阮文馨 (Trang Hạ)

《眾神的時代》是作家黃明祥 (Hoàng Minh Tường) 的一部歷史書寫小說。在這部小說裡，一個家族的風雨沉浮，緊緊交織著二十世紀越南重大政治變動，如抗法、土地改革，到南北統一等等。

我從小說中讀到人世的撕裂之痛：在政治與道德之間，在善惡的對峙之中，人們被時代與生活的處境壓迫至極。那種痛楚，不只是個人的悲劇，更是整個民族在歷史洪流中不得不面對的集體創傷。小說裡的每一段命運起伏，都像是越南近現代史的縮影--映照著信仰的崩解、家庭的破碎，以及人性在權力與理想之間的掙扎。

自從收到譯者祝仰修翻譯的中文版本後，我花了將近十年時間進行了三次推薦，才終於能將這部小說介紹給台灣讀者。我深信文學的價值，能夠療癒跨世代的傷痛；我也相信，當越南的歷史透過小說進入華文世界，它不僅讓我們理解他者的命運，也讓我們反思自身所處的時代與社會。

越南文學在台灣의 出版市場並不多見，而《眾神的時代》的出版，對我而言，是一次文化之間深刻的對話與回望。它讓我們看見越南作家如何以文學的方式書寫歷史、面對記憶；同時，也提醒我們，在不同語言與政治體制之下，人類的苦難與希望，其實並無國界。

感謝作者黃明祥，感謝編譯團隊，也感謝蔣為文教授及亞細亞國際傳播社，讓這本小說能夠順利在台灣出版與發行。

導 讀

這是一部典型的越南傷痕文學作品，被譽為維克多·雨果名著《悲慘世界》的越南版，在越南被列為禁書，全書分上下兩卷，約32萬字，作者為越南著名作家黃明祥（Hoàng Minh Tường）。小說於2008年由越南作家協會出版社出版，一發行就引起熱烈迴響，被稱為「越南文壇上的一枚重磅炸彈」，但數日之後即被國家出版局以口頭指示的形式收回，實際僅發行了一千餘冊，民間卻連續私印，悄悄發行，並且成為海外越南文網站上被大量點閱的人氣網路小說，歷久不衰。作品曾獲得民間獎項，也引起了國際關注，目前已有法語、日語和韓語等譯本，其中法語版於2014年11月在巴黎出版。

小說全景式地再現了1945~2000年期間的越南社會和歷史，涉及了這半個多世紀中，幾乎所有在越南發生的所有重大歷史事件：抗法戰爭、南北分治、土地改革^①、農業合作化和城市工商業改革、反對「人文佳品」^②和「修正主義」^③的鬥爭、抗美戰爭、越南南方解

^① 譯者註：土地改革（Cải cách ruộng đất）1953~1956，越南共產黨領導下的越南北方進行土地改革，徵收地主土地分配農民，旨在削弱封建勢力，但因執行過當引發社會動盪。其內容與形式與中國1950~1952年期間的土地改革極為相似，運動中曾出現在「左」傾偏差。

^② 譯者註：人文佳品（Nhân văn Giai phẩm）從1955年初開始，越南北方的《人文報》和《佳品》雜誌相繼發表要求民主、自由的文章，逐漸形成了一種挑戰越共領導和社會主義制度的政治思潮，越共進行反擊，開展反對「人文佳品」行動，到1958年6月平息。有人認為，越南的反「人文佳品」運動與中國的整風反右運動有某些相似之處。

^③ 譯者註：修正主義（Chủ nghĩa Xét lại）是指對馬克思主義進行「修正」的一種思潮。

12 眾神的時代

THỜI
CỦA
THÀNH
THẦN



放、越南國家統一、越南歷史上最大的難民潮、戰後舉步維艱的恢復重建、革新開放等等。小說歌頌了愛國主義、民族英雄主義和真善美精神，批判了官場和社會上勾心鬥角、爾虞我詐、不擇手段謀取私利等醜惡現象，還關注了長期戰爭所造成的社會和心理方面的後果。

小說描寫的是紅河平原農村一個家族的興衰，以及一戶一家七口的命運。

深受儒家思想薰陶的父親阮奇福是阮朝舉人和鄉村名醫，在越共動員下參加革命，領導村民進行雙面任務，明裡為法國殖民者辦事，暗裡全力支援共產黨領導的抗法戰爭，但在後來的土地改革運動中，受到錯誤批鬥，含冤受辱，憤而自殺。

大兒子阮奇魁因迷戀一位還俗的美貌尼姑陶氏甘，參加了革命，靠聰明才智和鑽營投機贏得上級信任，逐漸爬上高位。在革命基地，他改名為戰勝利，拋棄了和他生了一個兒子的初戀情人，被迫和一名與其發生關係的少數民族姑娘結婚。後來，為了自身的利益，他置屈死的父親於不顧；他幫助自己的二弟、詩人阮奇偉成名，但又親手把這位被認為離經叛道的弟弟送進監獄；他對移居南方的三弟阮奇旺極度不滿，在三弟逃往美國之後將其位在西貢的房產據為己有；他讓妻子有了一份好工作，並靠他透露的極機密經濟情報發了大財；他走後門，讓自己和陶氏甘的非婚生兒子黎奇朱免上戰場，去蘇聯留

學，之後又去民主德國留學，並在蘇聯解體和東歐劇變之後成了活躍於俄國、東歐與越南之間的富商；他與將軍和副部長結為親家。雖遭人舉報，但他仍受到組織的保護，退休後過著富足又安逸的生活。

二兒子阮奇偉是一位才華橫溢的詩人，其詩集《眾神的時代》使之一鳴驚人，但僅僅因為在評論領導人作品的文章中輕描淡寫地指出了一點不足，就遭到打擊報復。雖然曾被派到蘇聯留學，但卻因不同政見而被提前召回。回國後，他被迫轉業到一家出版農民讀物的出版社當編輯。同事范文效見他被出版界全面封殺，出於同情，建議他寫稿，用別人的名義發表，以換取一點稿費，同時還把祖傳的治療痔瘡的祕方傾心相傳。後來，他被當做反革命分子，未經審判，糊裡糊塗地在勞改監獄中被關押了七年，在獄中，他靠替人治療痔瘡而獲得特殊待遇。然而一系列殘酷的打擊使這位天才詩人陷入絕境，精神幾乎失常，出獄後成了廢人，完全與詩文絕緣。

三兒子阮奇旺是一名優等生，1954年落實日內瓦協議^④時被人脅迫，跟著法國殖民者去了南方，經過數年奮鬥，學業有成，在西貢政權的路橋部門當了一名高級技術官員，並且有了自己的幸福家庭和不菲的家產。1975年4月30日西貢解放時，他選擇了留下，想和新政權合作，為建設國家貢獻己力，但卻一直遭受懷疑和排擠，最終被

^④ 譯者註：日內瓦協議（Hiệp định Geneve）指 1954 年 7 月 21 日簽訂的《關於在印度支那結束戰爭、恢復和平的協議》，其中規定：法國撤出越南並承認印度支那三國獨立；沿北緯 17 度線將越南劃分為非軍事區，實行停戰。

14 眾神的時代

THỜI
CỦA
THÀNH
THẦN



迫冒險偷渡，成了一名難民。他在美國定居後，受到重用，成為越僑領袖。

四兒子阮奇怪原本是一名棄嬰，他的生母是後來成為其大哥阮奇魁情人的陶氏甘，生父是法國殖民軍統領的越籍部隊中一名越法混血兒軍官張藩。養父母對其視為己出，疼愛有加。阮奇怪不愛讀書，在三個哥哥相繼離家之後，獨自一人支撐門戶。土地改革時，他受到土地改革工作隊隊長的誘騙和唆使，控訴養父阮奇福剝削自己，與自己的妻子通姦，但很快就後悔了。養父阮奇福自殺後，土地改革工作隊為了免擔責任，反倒誣陷是阮奇怪逼死了自己的養父。阮奇怪憤而砍傷了欺騙自己又調戲自己妻子的土地改革隊長，因此被判刑三年。出獄後，他與妻子一起孝敬養母，關照因養父慘死而被嚇成廢人的小妹，艱難度日。越南戰爭中，他的三個兒子相繼入伍，其中兩個死在南方戰場，另一個在後來的越柬戰爭中負傷，靠三哥阮奇旺重金買通醫院，辦了一張殘障證明，才得以生還。

至於陶氏甘，她是小說中的一個重要人物，她先後與兩名不同的男人各生下一個兒子，但兩任男友均無情地拋棄了她。她一生中唯一的一次短暫婚姻使她從寺廟中還俗，參加了革命，並且有了以烈士丈夫遺腹子名義撫養其第二個兒子黎奇朱的理由。她是婦聯高級幹部，但生活在矛盾與虛偽之中，她找到了被她遺棄的大兒子阮奇怪，卻不敢相認；她動員別人家的孩子參軍抗美，自己卻因愛子心切，逼

著兒子的生父戰勝利多方運作，使其子免去上戰場。後來，當戰勝利因此面臨處分時，她把全部責任都攬下來並提前退休，保護了戰勝利。她在臨終前，終於鼓足勇氣，道出實情，讓具有叔姪關係的兩個兒子成為兄弟。

除了上述六個人物之外，小說還成功地塑造了其他多個正、反面人物形象，包括阮奇偉富商出身的美麗賢慧的妻子陶貞謙，以及精明能幹但因工商業改革而陷入絕境的岳母潘氏河燕；仗義執言、嫉惡如仇、熱心助人的著名作家珠河；生性兇殘的偽軍軍官張藩；城府極深、盛氣凌人的文藝宣傳部門最高領導人、鸞腳詩人思旺；兩面三刀、陰險毒辣的機關幹部文權等等。

這是一部值得一讀的長篇小說，除了作品自身之外，讀者將可從中發現越南社會和文化中的中國元素。

Lūn-bûn tiah-iàu

論文摘要

Abstract

照姓氏順序

In alphabetic order of Surnames

Xếp theo vần họ tên

LANGUAGE AND IDENTITY IN CRISIS: A COMPARATIVE STUDY OF POSTWAR TAIWAN AND POLAND

Bączkowska, Iga

Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University

baczkowska.iga@gmail.com

This paper investigates how state-imposed language policies shaped national identity formation in Taiwan and Poland following World War II. Both regions underwent dramatic political realignments under new ideological regimes: Taiwan under Kuomintang-led Sinicization and Poland under Soviet-backed communism. In both cases, language served not only as a communicative tool but as a mechanism of identity construction, cultural suppression, and historical rewriting. By comparing these two seemingly disparate contexts, the study argues that the postwar crisis of identity in both societies was deeply tied to state-driven language reform efforts designed to control memory, culture, and self-perception through linguistic dominance.

The research is grounded in three major scholarly frameworks: postcolonial language policy, trauma literature, and memory studies. Drawing on Benedict Anderson's concept of imagined communities, Bourdieu's theory of linguistic capital, and Jan Assmann's work on cultural memory, the paper situates Taiwan and Poland within broader debates about how language functions as a political instrument in postwar nation-building. The study also engages with region-specific scholarship, including Chen Fang-ming's analysis of postwar Taiwanese literature and Janusz Tazbir's work on historical identity in communist Poland.

Methodologically, this is a comparative, interdisciplinary study that combines archival analysis, close reading of literary texts, and historical discourse analysis. For Taiwan, the research focuses on the Mandarin-only policy instituted in 1947, its impact on Hoklo and Hakka speakers, and literary resistance found in the works of authors such as Wang Wen-hsing and Huang Chun-ming. For Poland, the study examines the Russification of education, censorship in literature, and the role of language in communist-era narratives, focusing on writers like Czesław Miłosz and Tadeusz Konwicki. In both contexts, the analysis includes state-issued textbooks, political speeches, propaganda materials, and literary works to understand how language was used to erase, reshape, or suppress pre existing identities.

Preliminary findings suggest that Taiwan's Sinicization promoted a future-oriented identity tied to Chinese nationalism, while Poland's Sovietization enforced a present-bound ideological conformity. Both approaches conflicted with historical, linguistic, and cultural realities experienced by their populations. Nevertheless, resistance emerged in parallel forms: underground publishing such as samizdat in Poland, banned dialect writing in Taiwan, literature that mourned lost languages and histories, and grassroots movements to preserve vernacular expression.

This comparative approach reveals that language, far from being neutral, functions as a central site of postwar contestation. By drawing transnational parallels, the paper contributes to broader conversations about how trauma, memory, and political power interact through language in the aftermath of global conflict. It also offers an analytical bridge between East Asian and Central European experiences of postcoloniality and ideological imposition, highlighting the shared struggles of societies negotiating identity under imposed linguistic regimes.

Keywords: Language policy, national identity, comparative study, postwar period

PROJECT-BASED LANGUAGE TEACHING (PBLT):
AN EFFECTIVE APPROACH FOR TEACHING VIETNAMESE
TO FOREIGNERS

GIẢNG DẠY DỰ ÁN (TBLT) – MỘT CÁCH TIẾP CẬN
HIỆU QUẢ TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT
CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Bùi Duy Dương

Khoa Việt Nam học và tiếng Việt
Đại học KHXH&NV – ĐHQG HN

Ứng dụng phương pháp giảng dạy dự án (TBLT) trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài đang là một xu hướng trong giai đoạn gần đây. Tuy nhiên để hiểu rõ về cách ứng dụng này, chúng ta cần làm rõ những nguyên lý cơ bản của phương pháp TBLT, từ đó mở rộng hiểu biết về cách thức phương pháp này có thể hỗ trợ người học trong việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ thông qua các nhiệm vụ thực tiễn, tương tác và ứng dụng trong bối cảnh giao tiếp thực tế.

Báo cáo hướng đến cung cấp một cái nhìn toàn diện về sự kết hợp giữa lý thuyết phương pháp TBLT và thực tiễn công tác giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Các lý thuyết liên quan đến việc giảng dạy ngôn ngữ qua dự án, đặc biệt là trong môi trường đa văn hóa và đa ngôn ngữ, được làm sáng tỏ qua nghiên cứu trường hợp tại Khoa Việt Nam học và tiếng Việt - ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN. Điều này không chỉ giúp làm phong phú thêm lý thuyết dạy học tiếng Việt mà còn mở rộng khung lý thuyết về phương pháp giảng dạy ngôn ngữ nói chung, đặc biệt là đối với những ngôn ngữ không phổ biến như tiếng Việt.

Thêm vào đó, nghiên cứu cũng làm rõ những khía cạnh lý thuyết về sự giao thoa giữa học ngôn ngữ và học văn hóa, khi việc học tiếng Việt không chỉ dừng lại ở việc nắm vững ngữ pháp và từ vựng mà còn là khả năng hiểu và tham gia vào các hoạt động văn hóa xã hội Việt Nam. Phương pháp TBLT, thông qua các nhiệm vụ giao tiếp thực tế, khuyến khích sinh viên quốc tế không chỉ học tiếng mà còn hiểu được những giá trị văn hóa sâu sắc của ngôn ngữ này.

Báo cáo cũng chỉ ra những thách thức trong việc triển khai phương pháp TBLT, đặc biệt là trong việc thiết kế các nhiệm vụ phù hợp với trình độ của sinh viên quốc tế, đồng thời đưa ra

các giải pháp cải thiện và tối ưu hóa quá trình giảng dạy. Những kết quả thực tế từ các lớp học dựa trên phương pháp TBLT có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các giảng viên và nhà quản lý chương trình đào tạo tiếng Việt ở các trường đại học khác, giúp họ nâng cao chất lượng giảng dạy và khuyến khích sự tham gia chủ động của sinh viên.

Từ khóa: Phương pháp giảng dạy dự án (TBLT), dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, nghiên cứu trường hợp (case study), giao thoa văn hóa



PHAN CHAU TRINH'S THOUGHT ON PEOPLE'S GOVERNANCE

Cao Xuan Long

University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University, Ho Chi Minh City
Caouxuanlong@hcmussh.edu.vn

Phan Chau Trinh (1872–1926) was one of Vietnam's most prominent reformist thinkers during the late 19th and early 20th centuries. Throughout his revolutionary career, he contributed significantly to the nation's ideological heritage, particularly with his notable doctrine on *people's governance* (dân trị), which emphasized empowering the populace and asserting their sovereignty in the country's development. This body of thought is rich, distinctive, and revolutionary, especially within the colonial semi-feudal historical context of Vietnam at that time. Due to certain objective and subjective conditions, Phan Chau Trinh's theory of people's governance inevitably bore some historical limitations. However, if these limitations are critically addressed, the enduring values within his political thought may offer valuable lessons for Vietnam's contemporary development.

Keywords: Democracy, Phan Chau Trinh, Phan Chau Trinh's political thought, Vietnamese philosophy

From Nazism to the New Cold War: An Analysis of Far-Right Discourse in Taiwan Eighty Years After World War II

《位納粹到新冷戰：二戰終戰八十年後台灣極右翼論述的現狀》

張之瑜

國立成功大學台灣文學系碩士班一年級

k56144021@gs.ncku.edu.tw

2025 年是第二次世界大戰結束八十週年，世界多數地區維持將近百年的和平。毋過台灣佇戰後才漸漸生炭的民主體制今馬受著來自國內、國外的政治挑戰。學者甲如今美中對抗的局勢看作「新冷戰」，全球政權重新分為民主、威權對立兩隊。賴清德總統佇終戰八十週年發表演說，強調台灣是民主國家，佇國際立場愛反對獨裁，保護台灣無容易爭取的民主自由。

全一个時陣，台灣上大的在野黨——中國國民黨，伊的青年成員堅持發表支持納粹的言論，黨主席朱立倫閣使用「納粹」比喻執政黨，烏白甲法西斯符號變作政治攻擊的工具。台灣毋若愛面對全球極右翼勢力的復興，閣愛注意中國右翼民族主義的壓迫滲透，研究極右翼論述按怎出現佇台灣的公共領域佇未來一定是重要的議題。

本研究會採取極權主義參現代治理的理論視角，使用 Bauman、Polanyi 參 Foucault 等學者的社會學理論，去分析台灣國內參國外透過極右翼政治語言刁工製造族群對立、扭曲歷史記憶的事件。研究主要以文獻回顧、文本分析作方法，討論政黨按怎佇論述當中使用納粹／法西斯符號，探討這款修辭對民主政治的傷害。研究的大目標是提出台灣這個開放的社會愛按怎理解、回應極右翼政治宣傳，強化社會大眾對民主價值的集體防衛意識。

關鍵詞：極右翼論述、新冷戰、歷史記憶、論述分析、民主防衛

A Study on the Practical Teaching of Taiwanese Language

in the 12-Year Basic Education

十二年國教台語教學實務研討

Chiún Jit-êng 蔣日盈

永安國中台語教師

jason39915@gmail.com

2003 台語教學進入教育體制，自國小一年級到六年級 *ták* 禮拜一節必修，國中選修。所以國中 *kan-taⁿ* 少數開常態班，大部份若 *m̄* 是無開 *tō* 是開社團班。社團班 *ē-sái* 講完全無效果：學生較 *ài* 鬧熱，*beh* 選修相對 *bô kài* 趣味 *ê* 台語，通常是不得已 *ê* *siōng* 尾志願，所 *pái* 來選--*ê* 大部份是無興趣 *koh han-bān ê* 學生。

2022 十二年國教延伸到高中。*M̄-koh* 奇怪，國教台語延伸到高中，竟然跳過國三。我 *m̄* 知有 *sián-mih khoán ê* 學術理論認為跳過國三是必要--*ê*。

Ē-tàng 進入教育體制總算有較進步，*m̄-koh àn* 課綱 *ê* 公佈，*ē-tàng* 看出課審委員對本土語 *ê* 復振無 *kài* 用心，甚至 *ē-tàng* 懷疑 *in* 猶有殘留打壓本土語 *ê* 心態。第二階段才規定教羅馬字拼音 *koh* 無要求一定 *ài* 教，*án-ne* 第一階段 *sī* 讀漢字，我 *m̄* 知 *sián-mih* 語言是先 *bat* 字才 *òh* 拼音。致使 *chē-chē* 學生到國中甚至高中 *iáu m̄-bat* 羅馬字拼音。*Bē-hiáu* 羅馬字拼音，更加 *mài* 講 *ē-hiáu* 讀寫，所 *pái* 課綱規定第三階段以後 *ê* 讀寫，只是紙上文章。

矛盾 *ê* 課綱、離譜 *ê* 教師培養、無用心 *ê* 學校、*kan-taⁿ* 顧升學 *ê* 家長、錯誤認知 *ê* 社會，致使本土語 *ê* 復振困難重重。台語教學進入教育體制超過 20 冬，看 *bē* 出有明顯 *ê* 成果，顛倒 *àn* 十二年國教 *ê* 實施，見證過去不當 *ê* 母語教育，造成高中生教學 *ê* 困難，*chia ê* 高中生變做 *hông* 耽誤 *ê* 一代。

教育有連續性，*chit-má hông* 耽誤 *ê* 高中生，正是 20 冬來錯誤 *ê* 累積。比對越南放棄漢字改用羅馬字 *kan-taⁿ* 8 冬，國民 *bat* 字率超過 75%，教育部以下 *ê* 教育體制 *kám* 無需要檢討改進。

過去處理本土語 *ê* 方式是消極--*ê*。比如本土語語文競賽，*soah* 講學生 *bē-hiáu* 寫作，才用「字音字形」取代作文。態度積極 *ê* 人若 *tú-tiòh* 學生 *bē-hiáu* 寫作，*kám m̄* 是 *ài* 加強 *gín-á ê* 寫作能力來改善。*Bē hiáu* 寫字，是 *án-chóaⁿ* 無 *beh* 教 *hō ē-hiáu* 寫，課綱明明

白白規定國小三、四年級 tō ài ē-hiáu 寫出 ka-tī ê 想法，對別人寫出感謝 kap 關懷（4-II-1, 2, 3）。

國家語言發展法 ê 通過，對本土語 ê 復振是一個契機。M̄-koh mā ài 人 sak chiah 會行，相關 ê 人 iáu 無夠積極。學母語 bē 積極是因為無建立社會價值、文化 kap 主體意識。無意識 tō 無救活母語 ê 動力。這 khoán 無意識 ê 形成，kap 族群 ê 感情、文化 ê 根基、獨立 ê 意志、國家 ê 尊嚴 lóng 有深深 ê 牽連。台灣人若無檢討原因，chhōe 出解決 ê 方法，外來威權 ê 殘餘猶會 chhōe 空 chhōe 縫來傷害台灣 ê 本土語、在地文化、甚至主權。

本論文 beh àn 探討課綱、教師培養、學校、家長、社會各面向深入了解原因，提出改善建議。最後呼籲，咱應該 ài 有一個使命 kap 寄望：

咱這代 ê 台灣人有責任予咱 ê gín-á tī 溫暖 ê 母語環境大 hàn，期待 in 有母語讀寫能力，創作出世界級 ê 文學作品，提 tiòh 「Nobel 文學獎」。

關鍵詞：十二年國教台語教學、本土語、羅馬字拼音、母語教育、課綱

A comparative study of Romanization promoters:
Truong Vinh Ky in Vietnam and Thomas Barclay in Taiwan

羅馬字推動者：越南張永記 kap 台灣巴克禮比較

CHIUNG, Wi-vun

Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University, TAIWAN

uibuntw@gmail.com

Truong Vinh Ky and Thomas Barclay are the important Romanization promoters in Vietnam and Taiwan, respectively. The purpose of this paper aims to survey the similarities and differences between Truong Vinh Ky and Thomas Barclay. During the French colonial period, the first Romanized Vietnamese newspaper Gia Dinh Bao (1865-1910) was published in 1865. Truong Vinh Ky (1837-1898) served as the editor-in-chief of Gia Dinh Bao. Truong was born in a Catholic family in Vinh Long province. He was a talent and skilled in many languages, such as French, Latin, classical Han writing, Nom scripts, Greek, English, Japanese, and Hindi. He also had published hundred books. Truong's major contributions are: 1) Translating western classic books and Vietnamese classic books into Romanized Vietnamese, 2) developing textbooks for Vietnamese and French languages learning, and 3) literary creations and research on Romanized Vietnamese. Rev. Thomas Barclay was originally from Scotland. He had served as an important missionary for 60 years (1875-1935) in Taiwan. His major contributions include 1) founder of Tainan Theological College and Seminary, the first college in Taiwan, 2) publisher of Taiwan Prefectural City Church News, the first Romanized Taiwanese newspaper in Taiwan, 3) founder of Chu-tin-tong (nowadays, Taiwan Church Press), 4) Bible translations in Taiwanese, and 5) supplement to Dictionary of the Amoy Colloquial Language.

Keywords: Truong Vinh Ky, Thomas Barclay, Romanization, Taiwan, Vietnam

REJECTING COLONIAL RULE AFTER THE END OF WORLD WAR II

Dhont, Frank
National Cheng Kung University
frank.dhont@gmail.com

It is common knowledge that Southeast Asia is a very diverse region of the world. Yet during World War II, the whole of Southeast Asia was part of the Japanese empire that also possessed Taiwan and Korea. The era was of tremendous importance as it changed the balance between the colonized and the colonizer in the whole of Southeast Asia. In East Asia, Japan's colonial past also played a significant role in the local political development. This all ended abruptly with the Japanese defeat in World War II. This then raises the question: to what extent are internal or external factors major contributing elements in the anti-colonial struggle for independence? This paper will produce a comparative analysis between these various countries. It will examine how successfully the national leadership of the countries formerly part of the Japanese Empire in World War II rejected their own colonial rulers in the post-war international climate filled with Cold War political tensions.

Keywords: Decolonization, Cold War, Japanese Empire, Comparative analysis, Southeast Asia

ECOLOGICAL ANXIETY AND GREAT FLOOD OBSESSION IN TAIWANESE AND VIETNAMESE LITERATURE: SEEING FROM THE CASE OF THE MAN WITH THE COMPOUND EYES (WU MING YI) AND WATER: A CHRONICLE (NGUYEN NGOC TU)

Do Hai Ninh

Institute of Literature, Vietnam Academy Social Science

haininhdoanh@gmail.com

As the global matters regarding ecological environment and climate change are becoming a pressing issue, many writers around the world have expressed their concerns and anxieties in their literary works. Wu Ming Yi and Nguyen Ngoc Tu are two representative writers of contemporary Taiwanese and Vietnamese literature, who have raised their voices in two remarkable novels: *The man with the Compound Eyes* and *Water: A Chronicle*. Wu Ming Yi's *The man with the Compound Eyes* tells a story about two paralleling journeys: one of a Taiwanese woman whose husband and son went missing after a mountain climbing trip, and the other is that of a young man drifting to the mainland along the garbage island. Meanwhile, *Water: A Chronicle* is a story of women on their journey searching for the heart of the Great Lord to cure the children that they bring with them. From the narratives of women who seem to be lost and alone in their desperate journey, both authors share their anxiety about the crises of the environment and humanity in the context of contemporary society. They both use mythological writing and the motif of The Great Flood to build the world of the novel in different degrees and different ways. This article aims to analyze ecological anxiety and flood obsession in Vietnamese and Taiwanese literature through these two cases. In addition, this study also aims to compare the similarities and differences between Vietnamese and Taiwanese authors in their awareness of creating their own artistic symbols and expressing their own cultural identity.

Keywords: Wu Ming Yi, Nguyễn Ngọc Tú, ecological anxious, Great flood obsession,
The Man with the Compound Eyes, *Water: A Chronicle*

BẤT AN SINH THÁI VÀ ÁM ẢNH ĐẠI HỒNG THỦY TRONG VĂN HỌC ĐÀI LOAN VÀ VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP NGƯỜI MẮT KÉP (WU MING YI) VÀ BIÊN SỬ NƯỚC (NGUYỄN NGỌC TƯ)

Đỗ Hải Ninh

Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

haininhdoanh@gmail.com

Trong bối cảnh môi trường sinh thái và biến đổi khí hậu đang trở thành vấn đề toàn cầu, các nhà văn Việt Nam và Đài Loan cũng như nhiều nhà văn trên thế giới đều bày tỏ những quan tâm và nỗi lo âu của họ qua các tác phẩm văn chương của mình. Wu Ming Yi và Nguyễn Ngọc Tư là hai nhà văn tiêu biểu của văn học Đài Loan và Việt Nam đương đại đã cất tiếng nói của họ trong hai tiểu thuyết đáng chú ý: Người mắt kép và Biên sử nước. Người mắt kép của Wu Ming Yi là hành trình đi qua chấn thương của một phụ nữ Đài Loan có chồng và con trai mất tích sau chuyến leo núi, song hành với hành trình của một chàng trai trôi dạt theo đảo rác trên biển vào đất liền, Biên sử nước là câu chuyện của những người đàn bà bế con nhỏ đi tìm trái tim của Đức Ngải làm thuốc chữa bệnh cho con. Từ tự sự của những phụ nữ dường như đang mất phương hướng, đơn độc trong hành trình tuyệt vọng của họ, cả hai tác giả đều chia sẻ nỗi lo âu về sự khủng hoảng môi trường và khủng hoảng nhân tính trong bối cảnh xã hội đương đại. Với những mức độ và cách thức khác nhau, mỗi tác giả cũng sử dụng bút pháp huyền thoại và motif đại hồng thủy để xây dựng thế giới của tiểu thuyết. Bài viết hướng tới phân tích nổi bất an sinh thái và ám ảnh đại hồng thủy trong văn học Việt Nam và Đài Loan qua hai trường hợp này. Bên cạnh đó, mỗi tác giả cũng có ý thức kiến tạo những biểu tượng nghệ thuật riêng và thể hiện bản sắc văn hóa riêng, nghiên cứu này cũng hướng tới việc so sánh những tương đồng và khác biệt giữa hai tác giả Việt Nam và Đài Loan.

Từ khóa: Wu Ming Yi, Nguyễn Ngọc Tư, bất an sinh thái, ám ảnh đại hồng thủy, Người mắt kép, Biên sử nước

THE HERITAGIZATION OF RELIGIOUS PRACTICES AMONG THE TAI PEOPLE AND THE ISSUE OF CONSTRUCTING AUTHENTIC TRADITIONS IN VIETNAM

DI SẢN HÓA THỰC HÀNH TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG THÁI VÀ VẤN ĐỀ TẠO DỰNG TRUYỀN THỐNG XÁC THỰC Ở VIỆT NAM

Đỗ Thị Thu Hà

Viện Nghiên cứu văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

dothuhaspn@gmail.com

Nghiên cứu về di sản tôn giáo nổi bật các phê bình về mối quan hệ giữa di sản hóa và vấn đề tạo dựng truyền thống (Bendix 1997; Herzfeld 1997; Kirshenblatt-Gimblett 1998; Smith 2006; Meyer & Marleen de Witte 2013; Salemink 2014, 2018; Beyera & Peter Finke 2019,...), với việc nhấn mạnh cách truyền thống và tính xác thực được tạo dựng, điều chỉnh, thao túng và gán nghĩa nhằm phù hợp với các chiến lược phát triển du lịch, thanh lọc - bảo tồn văn hóa, xây dựng bản sắc và tái thiết quốc gia. Các nghiên cứu cũng đề cập tới những căng thẳng khi các chủ thể đối mặt và xử lý những mâu thuẫn giữa tính liên tục và sự biến đổi, tính xác thực và sự không chính xác, tính thể tục và tính thiêng, quá trình cạnh tranh vị thế chính danh, tính hợp pháp và thẩm quyền thực hành, diễn giải quá khứ trong quá trình tạo dựng, ghi danh và thực hành một di sản tôn giáo tín ngưỡng. Trên thực tế, các quan điểm này có thể bỏ qua đời sống tại chỗ của một di sản hậu ghi danh, với những biểu hiện đa dạng của cảm xúc và cách ứng xử, hoặc chấp nhận, sử dụng, tái sáng tạo hoặc thờ ơ, thậm chí loại trừ với truyền thống được tạo dựng xuất phát từ điểm nhìn vũ trụ quan riêng có, từ các khuôn mẫu giá trị hiện vẫn đang tiếp tục vận hành của các chủ nhân di sản; đồng thời chưa có sự chú ý đầy đủ đến những gánh nặng về mặt thể chế, kinh tế, sức khỏe, thể diện và đạo đức xã hội mà các cá nhân này hiện đang đối diện. Bài viết bàn luận về các động thái nói trên thông qua việc phân tích cách truyền thống, tính xác thực được ban hành, sử dụng và thúc đẩy ở một số thực hành tín ngưỡng tôn giáo của người Thái vùng Tây Bắc hiện nay.

Từ khóa: Di sản hóa, tín ngưỡng tôn giáo của người Thái, truyền thống, tính xác thực

RESEARCH ON INTERMEDIATE CHINESE WRITING INSTRUCTION IN VIETNAM BASED ON THE BACKWARD TEACHING DESIGN APPROACH

DOAN BA TOAI

Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam
doanbatoai@thanhdong.edu.vn

HA THI HUONG GIANG

Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam
hathihuonggiang@thanhdong.edu.vn

This study centers on the implementation of the backward teaching design philosophy in intermediate Chinese writing instruction in Vietnam, aiming to explore its practical application and its positive impact on optimizing the teaching process and enhancing students' writing proficiency. Employing a combination of literature review, questionnaire surveys, and classroom observations, the research first conducts an in-depth analysis of the current state of intermediate Chinese writing instruction in Vietnam. It identifies key issues such as the disconnect between instructional objectives and assessment methods, rigid and monotonous teaching approaches, and insufficient student engagement and motivation.

The backward teaching design, which takes expected learning outcomes as the starting point, is grounded in theories such as Understanding by Design (UbD), goal-oriented instruction, and constructivist learning theory. Characterized by a “begin with the end in mind” philosophy, emphasis on comprehension, assessment-driven planning, and flexible implementation, this approach involves three core stages: identifying desired learning outcomes, determining acceptable evidence, and designing meaningful learning experiences. The model aligns well with the pedagogical needs of intermediate Chinese writing courses in Vietnam and demonstrates notable advantages in fostering students' writing competence.

Based on this conceptual framework, the study designs and implements a teaching plan tailored to Vietnamese learners. Analysis of 200 valid questionnaires indicates strong reliability and validity of the instrument, and reveals significant positive correlations between teaching methods, content design, instructional strategies, and students' academic performance, writing ability, and learning interest. Despite challenges such as insufficient

teaching resources and a mismatch in teacher training, the backward design model proves effective when instructional goals are clearly defined, assessment criteria are optimized, and culturally appropriate teaching materials are developed. This approach offers new insights for the advancement of international Chinese language education and contributes to the innovation and reform of Chinese writing instruction.

Keywords: Backward teaching design; intermediate Chinese writing; instructional



基於逆向教學理念的越南中級漢語寫作教學研究

DOAN BA TOAI

Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam

doanbatoai@thahdong.edu.vn

HA THI HUONG GIANG

Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam

hathihuonggiang@thahdong.edu.vn

本文圍繞以逆向教學理念為核心的教學實踐展開，旨在探討該理念在越南中級漢語寫作教學中的實際應用及其在優化教學過程和提升學生寫作能力方面的積極成效。本研究綜合運用了文獻分析、問卷調查及課堂觀察等研究方法，首先對越南當前中級漢語寫作教學的現狀進行了深入分析，指出了教學目標與評價標準脫節、教學模式呆板單一以及學生參與度不高、寫作興趣不強等突出問題。

逆向教學理念以最終學習成果為出發點，其理論基礎包括理解性教學理論、目標導向理論以及建構主義學習理論。該理念具有“以終為始、理解為本、評估引領、過程靈活”等顯著特徵，實施步驟包括明確學習成果、設計評估任務及構建學習活動方案。該理念能夠精準回應越南中級漢語寫作教學的實際需求，在促進學生寫作能力提升方面表現出較強的適應性和有效性。

本研究以逆向教學理念為指導，構建並實施了面向越南學生的中級漢語寫作教學方案。通過對 200 份有效問卷的統計分析發現：問卷工具在信度與效度方面表現良好；教學策略、內容設計和教學手段與學生的學習成績、語言能力和學習動機之間呈現出顯著的正向關係。儘管在實施過程中面臨教學資源不足、師資培訓不完善等困難，但通過明確教學目標、優化評估方式、開發符合越南學習語境的教學材料等改進措施，逆向教學理念依然能夠有效提升學生的寫作水準，為國際中文教育提供了可行路徑，並為推動漢語教學改革與創新提供了有益參考。

關鍵字：逆向教學理念；中級漢語寫作教學；教學效果評估；越南漢語學習者

THE DEMAND AND FUTURE PROSPECTS OF CHINESE PROFICIENCY TESTING AT THANH DONG UNIVERSITY IN VIETNAM (2022-2025)

Doan Ngoc Thach

Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam

thachdn@thanhdong.edu.vn

This study aims to conduct an in-depth investigation of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) administered at the Thanh Dong University test center in Vietnam from 2022 to 2025. Utilizing a quantitative research approach, the study systematically collects and analyzes examination data, candidate performance, and score trends in order to uncover Vietnamese learners' motivations and needs for participating in the TOCFL. In addition, by comparing changes in the number of test-takers during the specified period, the study further explores the future development potential and strategic planning of the test center. Through empirical evidence, this research presents the challenges and achievements faced by Chinese language learners in Vietnam regarding language proficiency enhancement, and offers pedagogical recommendations for educational institutions to design more targeted teaching strategies. Furthermore, the findings are expected to contribute to the promotion and localization of the TOCFL in the Vietnamese context.

Keywords: Thanh Dong University in Vietnam; TOCFL Test Center; Test of Chinese as a Foreign Language; Demand and Prospects

越南城東大學華語文能力測驗的需求與展望(2022-2025)

段玉石

城東大學

thachdn@thanhdong.edu.vn

本文旨在深入探討越南城東大學華測考點於 2022 年至 2025 年期間舉辦的華語文能力測驗情況。研究採用量化方法，系統收集並分析該考點的考試資料、考生表現、分數變化趨勢，進而揭示越南考生參加華語文能力測驗的動機、需求。此外，通過對 2022 至 2025 年間考生人數的變化比較，本文進一步探討該考點未來的發展潛力與規劃方向。通過實證資料呈現越南地區華語學習者在語言能力提升方面的挑戰與成效，並為教育機構制定更具針對性的教學策略提供參考依據。同時，也有助於促進華語文能力測驗在越南地區的推廣與當地語系化發展。

關鍵字：越南城東大學；華測考點；華語文能力測驗；需求與展望

The Xac Ong Spirit Mediumship in the Bentougong Ceremony of the
Hoa Community in Vinh Chau Town, Soc Trang Province, Vietnam:
A Case Study of the Thuong De Co Mieu Temple Inauguration in
Bien Duoi Hamlet, Vinh Phuoc Commune, Vinh Chau District,
Soc Trang Province, Vietnam

Duong Hoang Hai Binh

Faculty of Anthropology, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam
National University Ho Chi Minh City
duonghoanghaibinh@gmail.com

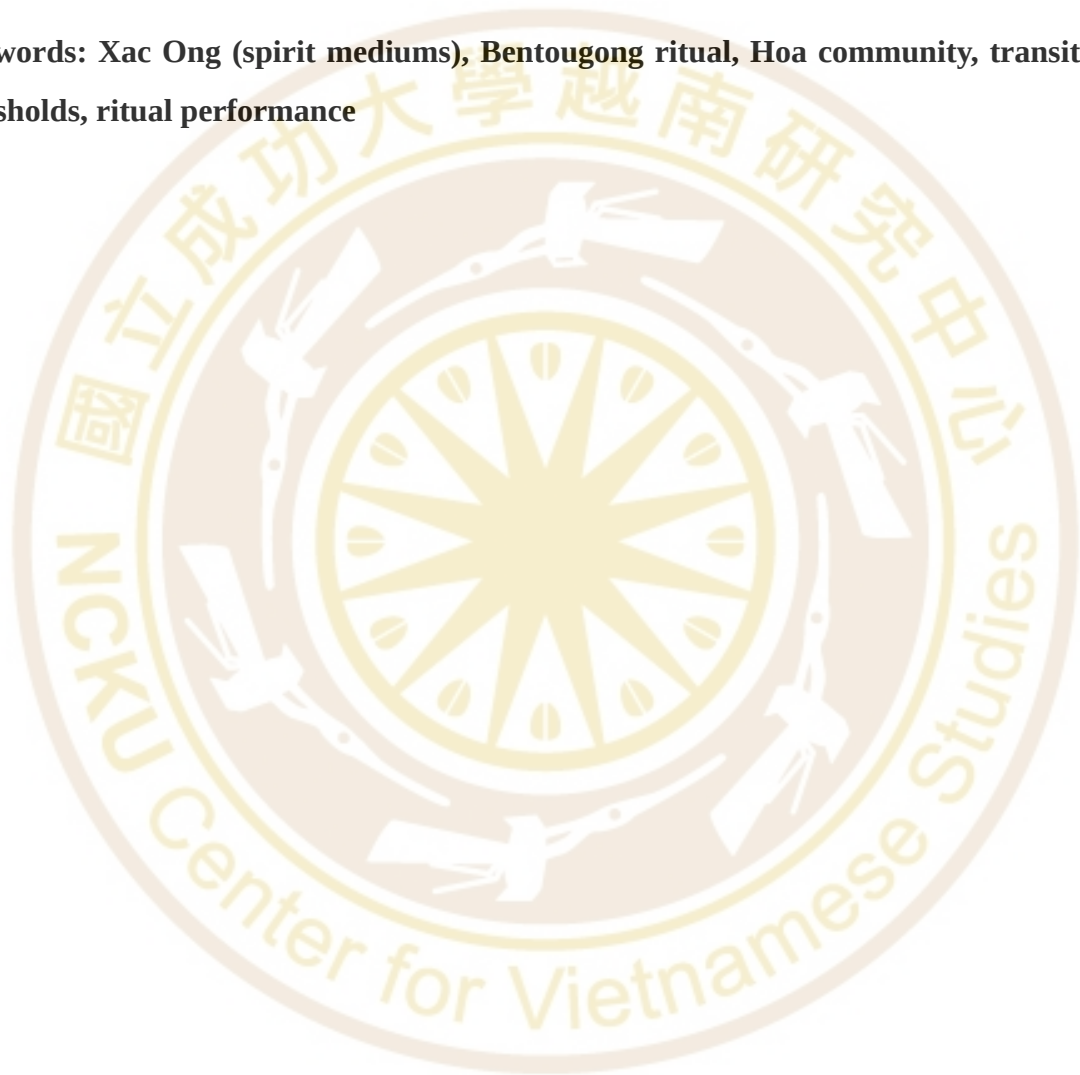
Dang Hoang Lan

Faculty of Anthropology, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam
National University Ho Chi Minh City
danghoanglan0708@hcmussh.edu.vn

This paper investigates the role and significance of Xac Ong (spirit mediums) within the Bentougong ritual practices of the Hoa community in Vinh Chau town, Soc Trang province, Vietnam. The research is conducted with the case study focuses on the inauguration ceremony of the Thuong De Co Mieu Temple (after its reconstruction) in 2025. A notable characteristic of the religious practices observed at this site is the presence and activities of numerous Xac Ong, which attract the attention of the local community and visitors, particularly during festival occasions. The re-inauguration ceremony of the temple, marked by the extensive participation of Xac Ong gathering from various locations and diverse ritual practices, offers a unique opportunity for in-depth scholarly investigation into their role as spirit mediums. Despite the extant body of research concerning the religious practices of the Hoa people in Vietnam and the Bentougong belief system; investigations specifically addressing the role of the Xac Ong remain limited. The primary objective of this research is to elucidate the contributions of spirit mediumship to the consolidation of communal values and the shaping of the cultural identity of the Hoa people in Vinh Chau, as well as broaden the understanding of the Bentougong ritual within the cultural context of the Southern Vietnam region. Grounded in the theoretical framework of cultural value system theory and the significance of spirit-medium modalities, this research poses the following central research questions: (1) What is the sacred role of the

Xac Ong (spirit mediums) within the structure and performance of the Bentougong ritual? (2)
How are the nguong (transitional thresholds) between the sacred and secular states of the Xac Ong manifested? This research establishes a foundation for subsequent investigations and overall knowledge of spirit mediumship activities and, specifically, the Bentougong ritual in the Southern Vietnam region.

Keywords: Xac Ong (spirit mediums), Bentougong ritual, Hoa community, transitional thresholds, ritual performance



THE CULT OF THE GODDESS MAZU AMONG
THE FISHING COMMUNITY IN TIEM TOM TOWN
(BA TRI DISTRICT, BEN TRE PROVINCE)

TÍN NGƯỠNG THIÊN HẬU THÁNH MẪU
CỘNG ĐỒNG NGƯ DÂN THỊ TRẤN TIỆM TÔM
(HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE)

Dương Hoàng Lộc

Trung tâm nghiên cứu Tôn giáo - Đạo đức

Đại học KHXH&NV – ĐHQG TP HCM

Loctnctg@hcmussh.edu.vn

Thiên Hậu Thánh Mẫu là hình thái tín ngưỡng đặc trưng của người Hoa ở Nam bộ (Việt Nam). Do sự có mặt của người Hoa, ở một số cộng đồng ngư dân ven biển Nam bộ, ngư dân tín kính Thiên Hậu qua những thực hành gắn liền với hoạt động ngư nghiệp đã tạo nên những đặc điểm mang dấu ấn văn hóa biển. Để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về chủ đề này, bài viết trình bày tín ngưỡng Thiên Hậu Thánh Mẫu ở cộng đồng ngư dân thị trấn Tiệm Tôm (huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Trong suốt hơn 100 năm hình thành và phát triển của cộng đồng này, người Hoa không những đóng góp cho nghề cá phát triển mà còn để lại dấu ấn văn hóa trong cộng đồng mà tín ngưỡng Thiên Hậu Thánh Mẫu tại Miếu Bà Tiệm Tôm là tiêu biểu. Tín ngưỡng Thiên Hậu Thánh Mẫu giúp hiểu hơn đặc điểm văn hóa tộc người Hoa cũng như quá trình giao thoa, tiếp biến văn hóa Việt-Hoa diễn ra ở cộng đồng.

Từ khóa: Tín ngưỡng, người Hoa, Thiên Hậu Thánh Mẫu, ngư dân, thị trấn Tiệm Tôm

DEVELOPING TRADITIONAL HANDICRAFT VILLAGES IN HUE THROUGH CULTURAL INDUSTRIES: THE CASE OF BAO LA BAMBOO AND RATTAN WEAVING AND HUE CONICAL HAT VILLAGES

Duong Thi Nhung

University of Foreign Languages and International Studies, Hue University

Institute of Vietnamese Studies and Development Science,

Vietnam National University

dtnhung@hueuni.edu.vn

Located in central Vietnam, Hue was formerly the imperial capital of the Nguyen Dynasty and remains a repository of both tangible and intangible cultural heritage. The emergence of traditional craft villages in Hue is the result of the interplay among historical, geographical, cultural, and social factors. Traditional crafts such as goldsmithing, wood carving, lacquerware, fine woodwork, ceramics, silk weaving, and bamboo and rattan weaving initially developed to meet the demands of royal consumption and ceremonial use. Over time, these crafts also became a means for local communities to generate income and sustain livelihoods. The natural conditions of Hue, including its abundant raw materials and river systems, have further facilitated the development of handicraft production. Each craft product embodies not only utilitarian value but also deep cultural significance, reflecting the spiritual and aesthetic dimensions of local life. In the contemporary context of rapid socio-economic development, consumer demands and standards have risen. The mass production of industrial goods characterized by convenience, variety in design, and affordability has diminished the competitiveness and appeal of traditional handicrafts. As a result, the development of traditional craft villages through the lens of the cultural and creative industries has become an essential strategy for both safeguarding cultural heritage and enhancing economic value. This study focuses on analyzing the potential and current status of two representative craft villages in Hue Bao La bamboo and rattan weaving village and the conical hat-making village within the framework of cultural industry development. Using qualitative research methods such as field surveys, semi-structured interviews, and document analysis, the study identifies several

favorable factors that support the transformation of these villages toward cultural industry models: the cultural authenticity of their products, skilled and experienced artisans, and increasing attention and support from local authorities. Nevertheless, the craft villages face several persistent challenges, including limited market competitiveness and inadequate communication and branding strategies... Based on these findings, the paper proposes a set of recommendations aimed at promoting the sustainable development of Bao La bamboo and rattan weaving village and the conical hat-making village in alignment with the goals of the cultural and creative industries.

Keywords: Traditional craft villages, cultural industries, bamboo and rattan weaving, conical hats, sustainable development



CONCEPTIONS OF LANGUAGE, CULTURE, AND LITERATURE
IN TAO ĐÀN MAGAZINE (1939):
A COMPARATIVE PERSPECTIVE WITH TAIWAN'S
TAINAN CHURCH NEWS

QUAN NIỆM VỀ NGÔN NGỮ, VĂN HOÁ,
VĂN CHƯƠNG TRÊN TẠP CHÍ TAO ĐÀN (1939)
(LIÊN HỆ VỚI ĐÀI LOAN PHỦ THÀNH GIÁO HỘI CÔNG BÁO)

Hà Thị Tuệ Thành

Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội
hatuethanh@ussh.edu.vn

Tao Đàn là tạp chí chuyên về văn hóa – văn học nghệ thuật đầu tiên trong nền báo chí Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Mặc dù, tồn tại trong vòng một năm, từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1939 với 13 số, tổng cộng 1.374 trang, nhưng Tao Đàn được đánh giá là “có những đóng góp mở đầu to lớn, quan trọng về tư tưởng lẫn học thuật” cho nền văn hoá và ngôn ngữ Việt Nam hiện đại. Cùng với Đông Dương tạp chí (1913 - 1919) và Nam Phong tạp chí (1917-1934), Tao Đàn (1939) cho thấy quyết tâm xây dựng nền quốc văn hiện đại của trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Phần một của bài viết tập trung phân tích 15 bài viết về ngôn ngữ (Tiếng Nam phải giữ tinh thần riêng của tiếng Nam, Một ý kiến về cải cách văn tự nước nhà: tước bỏ cái gạch nối; Luật Ngã - Hò, Một ý kiến thô sơ về cách diễn chế văn tự, Một cách để gây cho dân tộc ta một cai nguyên tắc tinh thần, Phương pháp làm cuốn Mẹo tiếng Việt Nam, Vấn đề cải cách chữ quốc ngữ (kỳ 1, 2, 3), Việt hoá một bài văn Tây: Chân trời mặt bể lênh đênh; Để đi tới một bộ từ điển Việt Nam hoàn toàn: Bỏ khuyết vào tập “Việt Nam tự điển” do họ Khai trí tiên đức khởi thảo; Những chỗ thiếu sót trong “Việt Nam tự điển”, Dòng hay Giòng, Cho được thống nhất ngữ ngôn văn tự nước nhà, Sau khi xem bài Ông Phan Khôi: tại sao quốc văn chậm phát triển?; 2 bài về văn hoá (Tán thành sự gây dựng nền văn hoá Việt Nam, Làm sao gây dựng được một nền văn hoá riêng của dân tộc Việt Nam?) và 19 bài về văn chương (Bàn qua về nghệ thuật, Đi tới chủ nghĩa tả thực trong văn chương: những khuynh hướng trong tiểu thuyết, Những cái làm

trên trang Văn học Việt Nam, Nói về một lối thơ xưa, Thành thực và tự do trong văn chương, Thế nào là nội dung và hình thức của một tác phẩm văn chương, Ý nghĩa và công dụng của văn chương, Tính cách Việt Nam trong văn chương, Cái nguy mất gốc, Gửi một bạn trẻ muốn theo đuổi nghề viết văn, Một quan niệm về văn chương, Bàn qua về nghệ thuật, Những xiềng xích của văn chương ngày xưa, Khái luận về văn học chữ Hán ở nước ta (I, II), Tục ngữ, phong dao và địa vị của nó trong văn học, Vận ngữ với thơ, Nghệ thuật với văn hoá, Văn chương dân chúng, Văn chương Việt Nam hiện đại, Lý luận tư sản và ảnh hưởng của nó trong văn chương Việt Nam), từ đó làm rõ quan niệm về ngôn ngữ, văn hoá và văn chương của trí thức Việt Nam, thể hiện trên Tao Đàn.

Phần hai của bài viết là một số nhận xét của người viết so sánh quan điểm về ngôn ngữ, văn hoá, văn chương trên Tao Đàn với quan điểm về ngôn ngữ, văn hoá, văn chương trên Nam Phong tạp chí, Đông Dương tạp chí hay Đài Loan Phú Thành Giáo Hội Công Báo đã được một số nhà nghiên cứu Việt Nam, Đài Loan trình bày trong các công trình nghiên cứu đi trước.

Từ khóa: Tạp chí Tao Đàn, giới trí thức, ngôn ngữ, văn hóa, văn chương, nghiên cứu so sánh

1939 年《騷壇》雜誌對語言、文化與文學的觀念 —— 與臺灣〈府城教會公報〉之比較

何氏慧誠

河內國家大學人文社會科學院語言學系

hatuethanh@ussh.edu.vn

《騷壇》是越南在 1945 年八月革命之前首份專門探討文化與文學藝術的雜誌。雖然該刊僅於 1939 年 3 月至 12 月間發行，共計 13 期、總頁數達 1,374 頁，但《騷壇》被評價為「對現代越南語言與文化在思想與學術上具有重要且奠基性的貢獻」。與《東洋雜誌》（1913—1919）、《南風雜誌》（1917—1934）並列，《騷壇》（1939）展現了 20 世紀初越南知識份子致力建構現代國語文體系的決心。

本文第一部分分析《騷壇》雜誌中十五篇有關語言的文章（如〈南語應保持南語之精神〉、〈關於改革本國文字之一意見：取消連接號〉、〈「仄」與「上」聲之法則〉、〈關於文字制度之粗淺意見〉、〈為我民族建立一種精神原則的方法〉、〈編寫〈越南語文法〉之方法〉、〈國語字改革問題〉（一、二、三）、〈將一篇法文文章越譯為越文：「天涯海角浮沉」〉、〈邁向一部完整越南辭典：對啟智進德會所編之《越南辭典》補充〉、〈《越南辭典》之缺失〉、〈Dòng 還是 Giòng〉、〈為統一本國語文〉、〈讀 Phan Khoi 〈為何國文發展緩慢？〉後感〉），兩篇關於文化的文章（〈贊成建立越南文化基礎〉、〈如何建立越南民族的獨特文化？〉），以及十九篇關於文學的文章（如〈論藝術〉、〈邁向寫實主義：小說中的各種傾向〉、〈越南文學中的錯誤〉、〈論古詩風格〉、〈文學中的誠實與自由〉、〈何謂文學作品的內容與形式〉、〈文學的意義與功用〉、〈文學中的越南特性〉、〈失根的危機〉、〈寫給一位立志從文的年輕人〉、〈關於文學的觀念〉、〈論藝術〉、〈舊文學的枷鎖〉、〈我國漢文文學概論（一、二）〉、〈俗語與民諺及其在文學中的地位〉、〈語體與詩歌〉、〈藝術與文化〉、〈大眾文學〉、〈現代越南文學〉、〈資產階級文論及其對越南文學的影響〉），藉此闡明越南知識份子在《騷壇》上所展現的語言、文化與文學觀。

第二部分則提出筆者若干觀察與比較，對《騷壇》上的語言、文化、文學觀點與《南風雜誌》、《東洋雜誌》或臺灣《府城教會公報》等刊物之觀點進行對照與分析，並參酌越南與臺灣研究者在既有學術研究中對此主題的相關論述。

關鍵詞：《騷壇》雜誌、知識份子、語言、文化、文學、比較研究

REMITTANCE MOTIVATION AND SOCIAL STATUS INVESTMENT STRATEGY OF MIGRANT WORKERS IN CONTEMPORARY RURAL CONTEXT – A CASE STUDY IN TAM DI COMMUNE, BAC GIANG PROVINCE

Ho Thi Thanh Nga
Institute of Cultural Studies, VASS
thanhngancku@gmail.com

Under the influence of the market economy, many families in rural areas of Vietnam have chosen migration as a livelihood strategy to diversify income sources. Remittances sent back have transformed the economic landscape of many rural regions in Vietnam, significantly impacting economic, political, and social relationships. These remittances are regarded by nations and economists as critical factors in balancing development across economies, offering hope for poverty reduction and narrowing the income gap between developed and developing countries, as well as between rural and urban areas. While most research examines remittances from an economic impact perspective, there is limited exploration into the cultural context and social significance of remittance behavior. Clearly, the exchange and transfer of money are not merely economic transactions; anthropologists view money transfers as exchanges between the giver and the receiver, serving as a means of nurturing familial bonds while maintaining social position and status within the original community. From an anthropological perspective, this article explores the cultural and social constraints and the social status investment strategies of migrants within their home communities through remittance behavior.

Keywords: Remittances, social status, labor export, migrant workers

ĐỘNG CƠ TIỀN GỬI VÀ CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ VỊ THẾ XÃ HỘI CỦA NHÓM LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU TRONG BỐI CẢNH NÔNG THÔN ĐƯƠNG ĐẠI – NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI XÃ TAM DỊ, BẮC GIANG

Hồ Thị Thanh Nga
Viện Nghiên cứu Văn hóa
thanhngancku@gmail.com

Dưới tác động của kinh tế thị trường, nhiều gia đình tại các làng quê Việt Nam lựa chọn di cư như một chiến lược sống nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập. Lượng kiều hối gửi về đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế tại nhiều vùng quê Việt Nam, tác động không nhỏ tới các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội. Nguồn tiền gửi được các quốc gia và các nhà kinh tế kì vọng là một trong những nhân tố quan trọng trong việc cân bằng sự phát triển giữa các nền kinh tế, đem lại hi vọng về xóa đói giảm nghèo và cân bằng mức thu nhập giữa quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển, giữa nông thôn và thành thị. Trong khi các nghiên cứu phần lớn tìm hiểu nguồn tiền gửi từ góc độ tác động kinh tế mà nó mang lại thì hiếm có nhiều nghiên cứu quan tâm tới bối cảnh văn hóa và ý nghĩa xã hội của hành vi chuyển tiền. Rõ ràng, việc trao đổi và dịch chuyển nguồn tiền không đơn thuần là sự dịch chuyển và trao đổi về kinh tế, mà việc chuyển tiền còn được các nhà nhân học xem xét như một cuộc trao đổi giữa người cho và người nhận, là sự nuôi dưỡng quyền thuộc về gia đình, đồng thời duy trì vị trí và địa vị xã hội trong cộng đồng gốc. Dưới góc độ nhân học, bài viết này tìm hiểu về những tác động và ràng buộc về mặt văn hóa, xã hội và những chiến lược đầu tư vị trí xã hội của người di cư tại cộng đồng gốc thông qua hành vi chuyển tiền.

Từ khóa: Tiền gửi, vị thế xã hội, xuất khẩu lao động

SOME THEORETICAL AND PRACTICAL ISSUES IN RESEARCH AND TRAINING OF VIETNAM TODAY

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO VIỆT NAM HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hồ Viết Hoàng

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, Việt Nam

Hvhoang@hueuni.edu.vn

Trần Mai Phượng

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Việt Nam

Tmphuong@hueuni.edu.vn

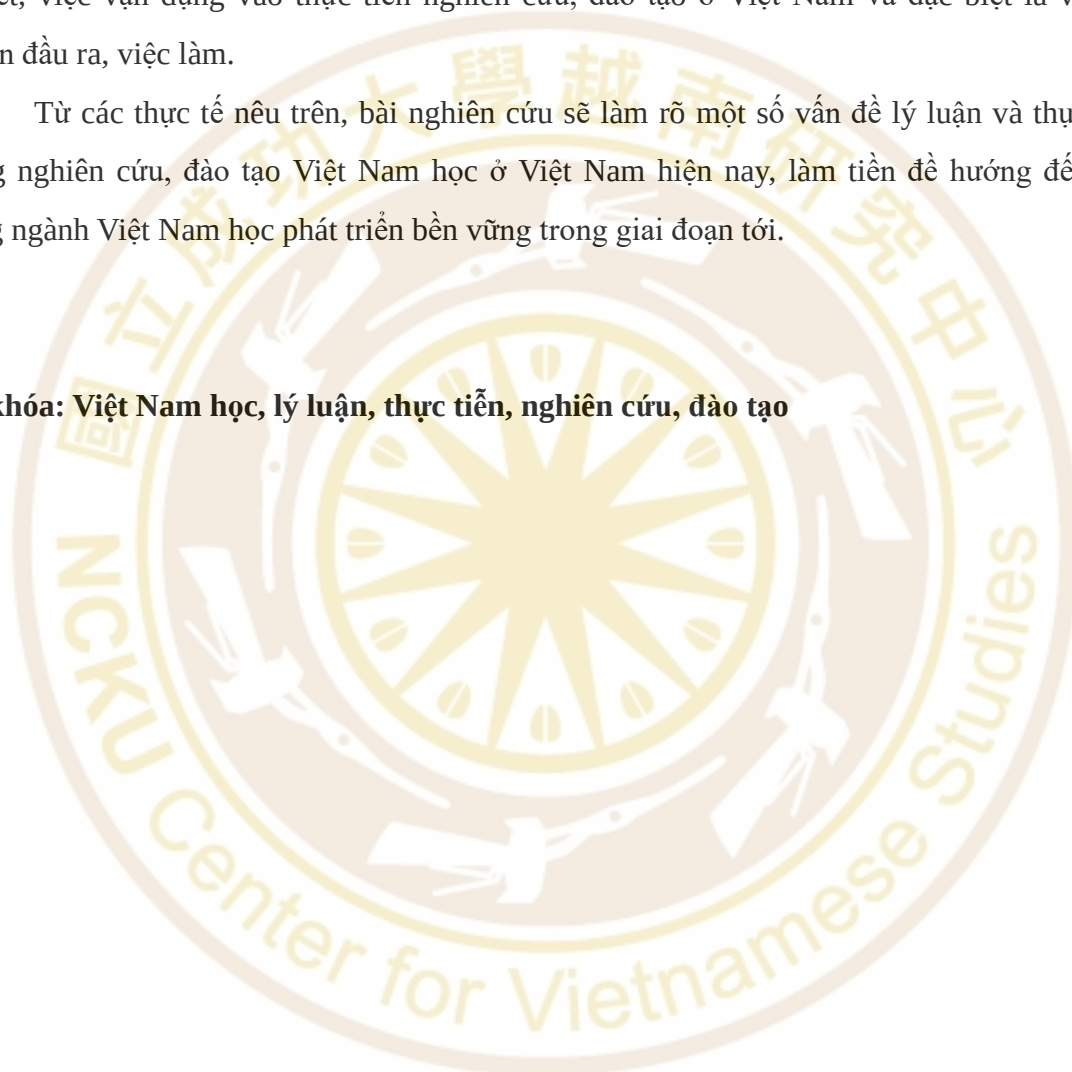
Tìm hiểu, ghi chép về Việt Nam đã diễn ra từ lâu trong lịch sử, trên 2000 năm, với nhiều thông tin được lưu lại, nhất là từ các tài liệu hiện có từ Trung Quốc, Ấn Độ và tại Việt Nam. Thời kỳ các triều đại phong kiến và giai đoạn Pháp thuộc, việc ghi chép, nghiên cứu về Việt Nam có tính hệ thống, quy mô và có nhiều tính mới. Tuy nhiên, để trở thành một ngành khoa học khách quan và hiện đại thì ngành Việt Nam học chính thức ra đời, xác lập từ sự kiện Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ I, năm 1998.

Trải qua hơn 25 năm định hình và phát triển, trên cơ sở kế thừa và phát triển các thành tựu của Khu vực học (nhất là trường phái nghiên cứu Toàn cầu học và trường phái Đất nước học), ngành Việt Nam học hiện đại ở Việt Nam đã bước đầu làm rõ vấn đề lý luận/lý thuyết và thực tiễn trong nghiên cứu, đào tạo: Việt Nam học là khoa học cơ bản, liên ngành và có tính ứng dụng cao. Khác với nhiều khoa học cơ bản khác, Việt Nam học được tiếp cận và xử lý theo tính hệ thống, liên ngành, phân tích đa chiều, đa cạnh các vấn đề liên quan. Việt Nam học không chỉ dừng lại ở nghiên cứu các không gian/khu vực truyền thống, mà từ đó sẽ phân tích, đánh giá, dựa vào điểm mạnh/tiềm năng và cơ hội để hướng đến mục đích xây dựng không gian phát triển bền vững; đồng thời, nhiệm vụ quan trọng của Việt Nam học hiện nay là giải quyết vấn đề toàn cầu, đương đại, tính phức hợp cao và đặt trong bối cảnh, thích ứng của đất nước, địa phương (như đói nghèo, di cư, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, khủng bố...).

Đào tạo cử nhân Việt Nam học ở Việt Nam từ năm 1995. Tuy nhiên, sau Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ I, năm 1998, hàng loạt đơn vị triển khai đào tạo Việt Nam học. Đến nay 2012, có hơn 100 cơ sở đào tạo Việt Nam học, ở 04 cấp độ, gồm Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ. Đến nay, số lượng cơ sở đào tạo Việt Nam học là khoảng 50 và đào tạo 03 cấp, gồm Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự biến động nhanh về đào tạo Việt Nam học ở Việt Nam, trong đó, có thể kể đến sự chưa thống nhất về cơ sở lý thuyết, việc vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, đào tạo ở Việt Nam và đặc biệt là vấn đề chuẩn đầu ra, việc làm.

Từ các thực tế nêu trên, bài nghiên cứu sẽ làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong nghiên cứu, đào tạo Việt Nam học ở Việt Nam hiện nay, làm tiền đề hướng đến xây dựng ngành Việt Nam học phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Việt Nam học, lý luận, thực tiễn, nghiên cứu, đào tạo



A COMPARATIVE STUDY OF VIETNAMESE AND TAIWANESE FAMILIES

GIA ĐÌNH VIỆT NAM ĐÀI LOAN: MỘT PHÂN TÍCH SO SÁNH

Hoàng Bá Thịnh
Trường Đại học Đông Á
thinhhb@donga.edu.vn

Nguyễn Kim Thúy
Trung tâm Nghiên cứu về Giới, Gia đình và
Môi trường trong phát triển (CGFED)
nkt2011@yahoo.com

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, phân tích so sánh một số chiều cạnh/đặc điểm về gia đình Việt Nam và Đài Loan, đề cập một số nội dung sau:

1. Sơ lược về dân số và gia đình Việt Nam - Đài Loan:

Về dân số: Theo kết quả điều tra giữa kỳ Dân số và Nhà ở Việt Nam (1/4/2024), dân số Việt Nam thời điểm 01/4/2024 là 101.112.656 người. Tính đến cuối tháng 4 năm 2025, dân số Đài Loan là 23.365.274 người, giảm 49.826 người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tăng dân số là -0,21%, tức là trung bình mỗi ngày giảm 136,51 người.

Về gia đình: Việt Nam có 28.146.939 hộ dân cư, tăng gần 1,3 triệu hộ so với năm 2019. Đến cuối tháng 4 năm 2025, Đài Loan có 9.730.761 hộ gia đình vào. So với cùng kỳ năm ngoái, đã tăng 451.621 hộ gia đình với tỷ lệ tăng là 4,87%.

2. Vài nét về luật pháp, chính sách gia đình Việt Nam - Đài Loan

Việt Nam có hệ thống luật pháp, chính sách về gia đình (như: Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phòng, chống bạo lực gia đình, Luật bình đẳng giới; và các Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng). Tuy nhiên, so với Đài Loan, Việt Nam chưa công nhận hôn nhân đồng giới (same sex marriage). Bên cạnh đó, Việt Nam chưa có chính sách khuyến khích sinh con như Đài Loan.

3. Cấu trúc và qui mô gia đình Việt Nam - Đài Loan

Ở Đài Loan, độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu đã tăng lên 32,6 đối với nam giới và 30,4 đối với nữ giới tính đến năm 2019. Độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở Đài Loan cao hơn Việt Nam 3,0 năm.

Việt Nam: Quy mô hộ bình quân của cả nước năm 2024 là 3,6 người/hộ, trong đó khu vực nông thôn là 3,7 người/hộ, gia đình hạt nhân (từ 2 đến 4 người/hộ), chiếm 62,6% tổng số hộ. Năm 2024, tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019: 10,4%, năm 2024: 12,1%). Trong đó, khu vực thành thị có nhiều hộ độc thân hơn khu vực nông thôn (14,7% so với 10,3%).

Đài Loan: Quy mô hộ gia đình trung bình đã giảm từ 6,09 người trên một hộ gia đình vào năm 1946 xuống còn 2,67 người vào năm 2020. Khi tỷ lệ sinh giảm, chỉ một tỷ lệ nhỏ hộ gia đình có trẻ em. Số lượng hộ gia đình nhiều thế hệ và mở rộng đã giảm đáng kể. Hơn 80% người Đài Loan đang sống trong các hộ gia đình một hoặc hai thế hệ.

4. Kết hôn, ly hôn và cha mẹ đơn thân

Việt Nam: Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 74,9%, trong đó số có vợ/có chồng hiện chiếm tới 65,3%; trong khi tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn (chưa có vợ/chồng) là 25,1% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ trọng dân số góa và ly hôn chiếm 9,3% dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó dân số góa chiếm 6,7%; dân số ly hôn chiếm 2,6%.

Đài Loan: Có 6.520 cặp đôi kết hôn là, bao gồm 6.353 cặp đôi khác giới và 167 cặp đôi cùng giới. Tỷ lệ kết hôn thô hằng năm là 3,39‰. Các cặp đôi ly hôn là 4.334, bao gồm 4.253 cặp đôi khác giới và 81 cặp đôi cùng giới. Tỷ lệ ly hôn thô hằng năm là 2,26‰.

5. Bàn luận

Mặc dù có những nét tương đồng về xu hướng độ tuổi kết hôn, qui mô gia đình nhỏ dần, và tỷ lệ ly hôn tăng. Tuy nhiên, xu hướng này cũng có sự khác biệt giữa Việt Nam và Đài Loan. Trong khi qui mô gia đình Đài Loan nhỏ hơn Việt Nam thì tỷ lệ ly hôn Đài Loan cao hơn Việt Nam. Những sự tương đồng và khác biệt này phản ánh mức độ tương đồng về giá trị gia đình, về văn hóa gia đình ở hai quốc gia. Các yếu tố luật pháp, chính sách về gia đình cũng như điều kiện phát triển kinh tế, phong tục tập quán,..vv. là các yếu tố tác động đến các chiều cạnh/đặc điểm của gia đình của Việt Nam và Đài Loan.

Keywords: Gia đình, cấu trúc gia đình, ly hôn, Việt Nam, Đài Loan

“THIS FESTIVAL IS MINE”: HERITAGIZATION AND HERITAGE
PRACTICES AMONG ETHNIC MINORITIES IN VIETNAM
“LỄ HỘI NÀY LÀ CỦA CHỊ MÀ”: DI SẢN HOÁ VÀ VẤN ĐỀ THỰC
HÀNH DI SẢN Ở VÙNG CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VIỆT NAM¹

Hoàng Cẩm

Viện Nghiên cứu Văn hoá

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

hoangcamvn@gmail.com

Di sản hoá, cụ thể là quá trình lựa chọn những thực hành văn hoá và hiện vật nào đó để ghi danh, bảo vệ và phát huy, là một thực hành đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam trong những năm gần đây. Sử dụng góc nhìn của ngành di sản học phê phán [critical heritage studies], bài viết xem xét quá trình di sản hoá văn hoá phi vật thể ở vùng tộc người thiểu số được diễn ra như thế nào và di sản hoá tác động đến các thực hành văn hoá ở các nhóm tộc người ra sao. Stuart Hall (2023) gợi ý rằng, di sản hoá là quá trình lựa chọn và loại trừ mang tính chính trị và theo Oscar Salemink (2013) quá trình này thường gắn liền với sự tước đoạt và ngoại lệ hoá. Dựa vào tư liệu điền dã trong các năm 2022-2024 về di sản trình diễn và lễ hội, bài viết chỉ ra rằng ở vùng các tộc người thiểu số Việt Nam, vấn đề di sản hoá các thực hành văn hoá được thực hiện thông qua nguyên tắc “bảo tồn có chọn lọc” và dưới diễn ngôn về việc xây dựng một nền văn hoá dân tộc đậm đà bản sắc. Quá trình chọn lọc này không chỉ được thực hiện bởi các “chuyên gia” và các nhà quản lý văn hoá mà còn có sự tham gia của đại diện các cộng đồng với các mục đích khác nhau. Tuy nhiên, cho dù là di sản nào và quyết định đến từ ai, các thực hành văn hoá được lựa chọn đều phải đối mặt với những sự kiểm soát nhất định, không chỉ từ các cơ quan quản lý văn hoá của nhà nước mà còn bởi những “chuyên gia” là người địa phương được nhà nước cấp quyền. Sự kiểm soát này có thể diễn ra dưới hình thức của sự ‘chuẩn hoá’ về không gian, thời gian và cách thức thực hành. Nó cũng có thể diễn ra dưới sự kiểm soát về ý nghĩa và các tự sự liên quan đến các thực hành văn hoá được ghi danh. Bài viết đóng góp cho các thảo luận lý thuyết về di sản hoá thông qua việc mở rộng sự hiểu biết về tính chính trị của thực hành di sản ở xã hội Việt Nam đương đại.

Từ khóa: Di sản hóa, di sản học phê phán, thực hành di sản, tộc người thiểu số, diễn ngôn

¹ Bài viết được Viện Nghiên cứu văn hoá mời và sắp xếp

TRANH MỘC BẢN DÂN GIAN DƯỚI CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA: NGHIÊN CỨU SO SÁNH VIỆT NAM VÀ ĐÀI LOAN

Hoàng Minh Phúc

Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh
hoangminhphuc@hcmussh.edu.vn

Bài viết khảo sát sự biến đổi của tranh mộc bản dân gian tại Việt Nam và Đài Loan trong bối cảnh thuộc địa, tập trung vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, khi Việt Nam nằm dưới sự thống trị của thực dân Pháp và Đài Loan thuộc quyền cai trị của đế quốc Nhật. Đối tượng nghiên cứu bao gồm các dòng tranh dân gian tiêu biểu như tranh Đông Hồ, Hàng Trống (Việt Nam) và tranh thờ Lộc Cảng (Đài Loan), vốn từng giữ vai trò trọng yếu trong không gian tín ngưỡng và đời sống văn hóa của cộng đồng bản địa. Dưới tác động của các chính sách thuộc địa, tranh mộc bản không chỉ bị chi phối về mặt kỹ thuật và nội dung, mà còn bị tái định nghĩa như các hiện vật dân tộc học, tách khỏi ngữ cảnh nghi lễ và phục vụ cho diễn ngôn văn hóa của chế độ thực dân. Tuy nhiên, thay vì biến mất, loại hình nghệ thuật này tiếp tục tồn tại âm thầm trong đời sống dân gian, với tư cách là kênh lưu trữ ký ức văn hóa và biểu hiện bản sắc cộng đồng bị trị. Thông qua phương pháp lịch sử nghệ thuật so sánh và tiếp cận hậu thuộc địa, bài viết làm rõ các biến đổi về hình thức, chức năng và giá trị biểu tượng của tranh mộc bản, từ đó lý giải cách nghệ thuật dân gian tiếp tục tồn tại như một diễn ngôn thẩm mỹ mang tính kháng cự mềm, phản ánh thế giới quan và tinh thần văn hóa bản địa.

Từ khóa: Ký ức văn hóa, thuộc địa Pháp - Nhật, hậu thuộc địa, tranh mộc bản dân gian

WOODBLOCK FOLK PRINTS UNDER COLONIAL RULE: A COMPARATIVE STUDY OF VIETNAM AND TAIWAN

Hoang Minh Phuc

Faculty of Literature, University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam

National University Ho Chi Minh City, Viet Nam

hoangminhphuc@hcmussh.edu.vn

This paper investigates the transformation of vernacular woodblock prints in Vietnam and Taiwan during their respective colonial periods - from the late 19th to the mid-20th century - under French and Japanese imperial rule. Focusing on representative traditions such as Đông Hồ and Hàng Trống prints in Vietnam and Lukang ritual prints in Taiwan, the study examines how these visual forms, once integral to ritual and everyday cultural life, were redefined within colonial knowledge systems. Under colonial influence, folk woodblock prints were not only altered in terms of technique and iconography, but were also recast as ethnographic artifacts - dislocated from their original ritual contexts and absorbed into the visual discourse of imperial culture. However, these visual traditions did not vanish. Instead, they persisted quietly in domestic and communal spaces as carriers of cultural memory and as expressions of local identity under subjugation. Adopting a comparative art historical methodology informed by postcolonial theory, this paper analyzes the changes in form, function, and symbolic value of woodblock folk prints in both contexts. It argues that despite systemic control, these works of art continued to serve as subtle forms of aesthetic resistance and reflections of vernacular worldviews. The paper concludes by raising critical questions about how such traditions can be preserved not merely as museum objects, but as living cultural heritage embedded in contemporary community practices.

Keywords: Cultural memory, French and Japanese colonialism, postcolonial theory, woodblock folk prints

AN OVERVIEW OF THE TRENDS AND APPLICATIONS OF CHINESE TEACHING METHODS IN VIETNAM

Hoang Thien Trang

Department of Foreign Languages, Thang Dong University, Vietnam

tranght@thanhdong.edu.vn

Doan Ngoc Thach

Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam

thachdn@thanhdong.edu.vn

The correct use of teaching methods in Chinese language teaching is one of the key factors that directly affect teaching effectiveness and students' learning interest. Therefore, teachers need to pay attention to the use of teaching methods in the classroom. Recognizing the importance of this, many scholars have conducted research on Chinese language teaching methods in Vietnam. It can be said that research on Chinese language teaching methods in Vietnam has made significant progress since 2010. Compared to previous periods, many new teaching methods have been developed during this time, and the teaching methods used have become increasingly diverse depending on the type of class and learning stage. This article reviews studies on Chinese language teaching methods in Vietnam.

Keywords: Teaching methods; Chinese language in Vietnam; Chinese language teaching; teaching effectiveness

越南漢語教學方法的趨勢與應用概述

黃天莊

城東大學

tranght@thanhdong.edu.vn

段玉石

城東大學

thachdn@thanhdong.edu.vn

漢語教學中教學方法的正確運用是直接影響教學效果和學生學習興趣的重要因素之一，因此，教師需要高度重視課堂教學方法的選擇與應用。許多學者意識到這一點的重要性，已對越南漢語教學方法進行了深入研究。自 2010 年以來，越南漢語教學方法的研究取得了顯著進展。與之前的研究相比，這一時期的教學方法有了諸多創新，且根據不同課堂類型和學習階段，教學方法的多樣性逐漸增強。本文回顧了近年來關於越南漢語教學方法的相關研究。

關鍵字：教學方法；越南漢語；漢語教學；教學效果

The blooming cherry blossoms of Wushe: A comparison of the
descriptions of Mona Rudao and the Wushe Incident in
the social studies textbooks of various versions of the 108 syllabus

怒放的霧社緋櫻——比較 108 課綱各版本的社會課本內容中

對莫那·魯道與霧社事件的描述

許皖婷

國立成功大學

bear06040119@gmail.com

1930 年 10 月 7 日（昭和 5 年）發生的霧社事件是臺灣日治時期原住民族反抗日本殖民統治最具代表性的歷史事件之一，賽德克族頭目莫那·魯道在事件中領導族人武裝起義，對抗日本殖民政權的壓迫，其英勇事蹟至今仍在臺灣社會中被反覆提起。

然而，圍繞這場事件的真相、意涵與後續發展，至今仍存在諸多爭議與解釋空間。霧社事件對臺灣社會影響深遠，象徵原住民族追求自由與尊嚴的歷史記憶。為紀念此事件，臺灣甚至在二十元硬幣上鑄刻莫那·魯道的肖像，彰顯其歷史地位與象徵意義。

作為臺灣歷史教育的重要內容，在過去前人也研究過境課綱的相關內容，不過，自 108 課綱上路以來，課程內容經歷了重大變革，對事件的詮釋與呈現亦有所不同。本文將以各大出版社的社會科教科書為主要分析對象，探討 108 課綱中如何描繪莫那·魯道與霧社事件，並與 99 課綱時期的教材進行比較，藉此了解新課綱在歷史敘事上之轉變與意涵。108 課綱對莫那·魯道和霧社事件如何闡述，與 99 課綱的區別。希望透過分析教材的文本與敘事視角，讓學生深入理解霧社事件作為臺灣歷史的一環，並進一步思考當代族群社會的多元與得來不易的民主價值。

關鍵字：霧社事件、莫那·魯道、馬赫坡社、賽德克族、課綱比較、十二年國教

MISTAKES IN USING PERSONAL PRONOUNS
WHEN LEARNING VIETNAMESE BY FOREIGNERS
SPEAKING CHINESE

LỖI DÙNG ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG KHI HỌC TIẾNG VIỆT
CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI NÓI TIẾNG HOA

Huỳnh Đức Thiện

Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities –
Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam
thienhuynhduc@hcmussh.edu.vn

Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt rất đa dạng và phức tạp, tùy vào mối quan hệ, tùy vào ngữ cảnh khác nhau mà cách xưng hô khác nhau. Ví dụ: giữa học sinh/sinh viên sử dụng danh từ để xưng hô với giáo viên. Thường sinh viên gọi bằng thầy (nếu giáo viên là nam) hoặc cô (nếu giáo viên là nữ) và tự xưng là em. Trong tiếng Hoa, hoàn toàn không có sự khác biệt trong cách sử dụng xưng hô như thế. Thầy, cô tất cả đều chỉ được thể hiện tương ứng bằng một đại từ nhân xưng là 你 /nǐ/, còn em, cháu đều được sử dụng tương ứng bằng một đại từ nhân xưng là 我 /wǒ/. Chính điều này làm cho người nước ngoài nói tiếng Hoa bị khó khăn khi sử dụng đại từ nhân xưng trong tiếng Việt.

Trong báo cáo khoa học này chúng tôi nghiên cứu chỉ ra một số lỗi thông dụng mà người nước ngoài nói tiếng Hoa khi học tiếng Việt thường mắc phải. Từ đó, đề ra một số biện pháp sửa lỗi. Hy vọng nghiên cứu này sẽ giúp ích phần nào cho người nước ngoài nói tiếng Hoa khi học tiếng Việt có thể dùng đúng đại từ nhân xưng và đạt được hiệu quả tốt.

Từ khóa: Tiếng Việt; đại từ nhân xưng, người Hoa học tiếng Việt

PRONOMINAL USAGE IN VIETNAMESE FAMILY
COMMUNICATION IN SOUTHWESTERN VIETNAM:
FEATURES AND CHANGES

NGÔN TỪ XUNG HÔ TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT
Ở VÙNG TÂY NAM BỘ, VIỆT NAM: ĐẶC TRƯNG VÀ BIẾN ĐỔI

Huỳnh Ngọc Thu

Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities,
VNU-HCM

hnthu76@hcmussh.edu.vn

Lê Thị Mỹ Hà

Faculty of History, University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ltmyha@hcmussh.edu.vn

Bài viết tập trung khảo sát hệ thống ngôn từ xung hô trong giao tiếp gia đình của người Việt tại vùng Tây Nam Bộ, nhằm nhận diện các đặc trưng tiêu biểu và phân tích sự biến đổi dưới tác động của hiện đại hóa. Nghiên cứu được định hướng bởi cách tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa nhân học ngôn ngữ, xã hội học ngôn ngữ và phân tích tương tác, với khung lý thuyết dựa trên mô hình SPEAKING (Hymes), lý thuyết xã hội hóa ngôn ngữ (Ochs & Schieffelin), lý thuyết lịch sự (Brown & Levinson), và căn tính tương tác (Bucholtz & Hall). Dữ liệu được thu thập qua khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu và phân tích diễn ngôn trong các hộ gia đình tại Tây Nam Bộ. Kết quả cho thấy hệ thống xung hô ở khu vực này mang tính linh hoạt, gần gũi và phóng khoáng; phổ biến các đại từ và danh từ thân tộc như “tía”, “má”, “nội”, “ngoại”, “anh Hai”, “Út”, cũng như lối xưng hô theo biệt danh, thứ bậc hoặc tên con. Việc sử dụng các cặp đại từ như “tao - mày” trong mối quan hệ thân mật và việc mượn từ ngữ từ tiếng Hoa thể hiện đặc trưng văn hóa giao thoa vùng. Nghiên cứu cũng ghi nhận xu hướng thay đổi trong xưng hô do tác động của giáo dục, đô thị hóa và truyền thông, đặc biệt ở thế hệ trẻ tại thành thị. Tuy vậy, các giá trị cốt lõi như sự tôn kính, thân tình và truyền thống gia đình vẫn được duy trì. Bài viết góp phần làm rõ vai trò của ngôn từ xung hô như một biểu hiện văn hóa đặc thù của cộng đồng người Việt ở Tây Nam Bộ, đồng thời phản ánh sự tương tác giữa truyền thống và hiện đại trong đời sống ngôn ngữ.

Từ khóa: Ngôn từ xung hô; giao tiếp gia đình; Tây Nam Bộ; Việt Nam

BUSINESS CULTURAL FEATURES OF THE CHAOZHOU CHINESE COMMUNITY IN SOC TRANG CITY

Huynh Van Sinh

Faculty of Fundamental Theories, Ho Chi Minh City Cadre Academy

h.vsinh@hcmca.edu.vn

Ho Thanh Hai

Faculty of Fundamental Theories, Hau Giang Provincial School of Politics

hohaihaugiang@gmail.com

This study examines the key elements that features the business culture of the Chaozhou Chinese community in Soc Trang City, which has a longstanding tradition of commerce, primarily in retail, wholesale, and private enterprises. Their business model is often based on family or clan structures, with strong community ties fostered through residential proximity, business interactions, and associations such as hometown councils or trade guilds. These organizations play a crucial role in connecting and supporting small enterprises.

Their business philosophy emphasizes adaptability to market changes while maintaining traditional values. They prioritize building strong relationships with customers and partners, founded on mutual trust and respect. These features not only contribute to the economic strength of the Chaozhou Chinese community in Soc Trang City but also serve as a foundation for broader business development, tourism activities, festivals, and cultural experiences across the Mekong Delta and Southern Vietnam.

Keywords: Community, characteristics, family, business, Chaozhou Chinese, Soc Trang, culture

ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ KINH DOANH CỦA NGƯỜI HOA TRIỀU CHÂU TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Huynh Van Sinh

Faculty of Fundamental Theories, Ho Chi Minh City Cadre Academy

h.vsinh@hcmca.edu.vn

Ho Thanh Hai

Faculty of Fundamental Theories, Hau Giang Provincial School of Politics

hohaihaugiang@gmail.com

Bài viết tập trung phân tích các yếu tố cấu thành đặc trưng văn hoá kinh doanh của người Hoa Triều Châu tại Thành phố Sóc Trăng: có truyền thống kinh doanh lâu đời, chủ yếu trong các lĩnh vực bán lẻ, buôn sỉ, và doanh nghiệp tư nhân; Mô hình kinh doanh hộ gia đình hoặc gia tộc, sự gắn kết cộng đồng thông qua địa bàn cư trú, kinh doanh và các tổ chức hội đồng hương hoặc hội thương gia, đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối và hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ; Triết lý kinh doanh luôn chú trọng đến việc xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng và đối tác, dựa trên sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Những đặc trưng này không chỉ góp phần tạo nên sức mạnh kinh tế của cộng đồng người Hoa Triều Châu tại Thành phố Sóc Trăng, mà còn có thể trở thành tiền đề quan trọng cho định hướng liên kết phát triển kinh doanh, hoạt động du lịch, lễ hội, trải nghiệm văn hóa cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Nam Bộ.

Từ khoá: cộng đồng, đặc trưng, gia đình, kinh doanh, người Hoa Triều Châu, Sóc Trăng, văn hoá

A Comparative Study of Chinese diaspora Layered identities and Its Influential Factors in Southeast Asian Countries

JUNG, Hye-young (鄭惠英)

Konkuk University, Institute of China. Ph.D. Research Professor

韓國建國大學中國研究院 (KUCI) 學術研究教授

heangyi@hanmail.net

Identity is the most important factor in understanding overseas Chinese (華僑) and ethnic Chinese (華人) migration to Southeast Asia. The migration of Chinese people to Southeast Asia is distinct from that of other diaspora groups in that it is characterized by a long historical presence, significant economic and political influence in the host countries, and a unique integration process. The political and economic activities of these groups, their social positioning, and the nature of their identity orientation are contingent upon their historical changes in identity. This dynamic, in turn, influences their interactions with local communities. It is widely acknowledged that, since the Second World War, ethnic Chinese communities in Southeast Asia have undergone a process of assimilation into local societies. However, the extent of this assimilation varies according to the nature and depth of conflicts experienced by ethnic Chinese communities in each country.

This study constitutes a comparative analysis of the 'layered identities' of Chinese immigrants in Southeast Asian countries. It examines the process of identity transformation of Chinese immigrants in Southeast Asia from the perspective of constructivism. It compares the layered identity of ethnic Chinese people in Southeast Asia in terms of 'social interaction and cultural assimilation', 'social conflict', 'influence structure derived from political power' and 'economic impact'. The results show that ethnic Chinese groups in the Philippines, Thailand, Vietnam, Singapore, Malaysia, and Indonesia have a Chinese identity, but to varying degrees of differentiation.

Keywords: Overseas Chinese, Ethnic Chinese, Southeast Asia, ethnic identity, layered identities, Transnationalism, Chinese Diaspora, Chinese Immigrant ethnicity

A comparative study of the historical interpretation perspectives of the Vietnam National Museum of History and the National Taiwan Museum of History

從比較的觀點探討越南國家歷史博物館 與國立臺灣歷史博物館之歷史詮釋視角

柯勝釗

文化部文化資產局

ksj88311.tw@gmail.com

博物館具有典藏、研究、展示、教育四大功能，在所謂的「國家歷史」博物館中，「展示」的成分涉及政治立場與史觀意識，藉由藏品的展示去詮釋國家歷史發展與價值思維息息相關，進而達到教育的功效。從傅柯(Michel Foucault)的「知識/權力」觀點，可說明經由空間配置的知識，形成一種規訓的權力。臺灣與越南同樣歷經殖民時期，影響社會變遷甚鉅，本文觀察到臺灣的「國立臺灣/歷史博物館」、越南的「越南國家歷史博物館」分別對於殖民時期的展示呈現不同的敘事視野。另一方面值得探討的是臺灣、越南國家博物館的展覽視野及史觀也分別體現於國家的文化遺產保存法令。

班納迪克·安德森(Benedict Anderson)提出一個民族或國家是一種想像出來的政治共同體，透過語言、媒體、教育、儀式、象徵等方式，讓生活在不同地方、彼此不認識的人，產生共同意識，另外他也提到國家透過「博物館、紀念碑、教科書」建立共同記憶，本文從班納迪克·安德森的觀點，比較越南國家歷史博物館與國立臺灣/歷史博物館之歷史詮釋視角，如何透過博物館，建立共同意識。

越南國家歷史博物館在河內的兩個館舍，主館陳列的展品主要是越南史前時期的考古遺物及占婆文化的雕刻佛像等，相對占大多數人口為主的京族(受中國文化影響)而言，這可稱為另一種體系的文化(印度化國家的文化)，但是在國家歷史博物館已然納入成為國家的組成文化元素。另一個展館則是聚焦於越南近現代歷史，相對於法國殖民將近 90 年的展示僅占一小部分，越南的革命和戰爭敘事才最大宗的展示主題，這也是成就越南國家意象的特殊元素，適逢今年(2025)年為終戰 80 周年，越南統一 50 周年，博物館、軍

事紀念碑等皆在訴說歷史並喚起國民對於戰爭和革命的經歷之於整個國家、社會的影響。

在臺灣以時間軸展出有關「臺灣歷史」敘事的博物館有國立台灣歷史博物館、國立臺灣博物館，本文先以國立臺灣博物館的展示敘事，論述日本殖民統治時期對臺灣進行的全面性調查與統治政策，後續在國立臺灣歷史博物館所展出的時間發展序列，如何展出日本殖民統治時期的情景，以及背後所蘊含的歷史詮釋。

國立臺灣博物館的展覽視野是以日本帝國在南方的經營為出發點，展現殖民政府在殖民地剝奪掠取資源時，進行鉅細靡遺的調查研究，將臺灣的原住民族、物種、礦產等以百科全書式的分類手法，剖析臺灣的自然環境與資源，作為研訂殖民政策的基礎考量。而在國立臺灣歷史博物館，透過政治、經濟、社會的角度，以具體的模型重現殖民時期的種種景象，透過視覺展示，加深觀看者的印象。

綜上，體現在文化遺產保存法上的內涵，越南因為歷史發展過程中發生的革命事件和戰爭時期貼近現代國民的體驗經歷，將「革命與戰爭時期的歷史事件相關的建築物和地點」納入文化遺產保存法的文化遺產類別，然而對於法國殖民時期的遺產，並未明確納入規範中。臺灣則是將殖民時期納入國家歷史的一環，在文化資產保存法中明文將日治時期移民村、近代宿舍群及產業設施等納入文化資產保存法，透過法令制度，殖民時期的遺產也是受到國家保存的遺產之一。

關鍵字詞：越南國家歷史博物館、國立臺灣博物館、國立臺灣歷史博物館、
歷史詮釋、文化遺產

PHÂN TÍCH HỆ THỐNG THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT SÀI GÒN VÀ TIẾNG ĐÀI LOAN

Lê Thanh Hoà

Khoa Ngôn ngữ, Trường Đại học Văn Hiến
hoalt@vhu.edu.vn

Lai Khai Vinh

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Văn Hiến
vinhkl@vhu.edu.vn

Tiếng Việt (ISO 639-3: vie), thuộc hệ ngôn ngữ Nam Á, là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam; trong khi đó, tiếng Đài Loan (ISO 639-3: nan), thuộc hệ Hán-Tạng, là ngôn ngữ bản địa được sử dụng rộng rãi tại Đài Loan cũng như trong cộng đồng Hoa kiều ở Đông Nam Á. Cả hai ngôn ngữ đều có hệ thống thanh điệu từ vựng được tổ chức chặt chẽ, tuy nhiên mỗi ngôn ngữ cũng có những đặc điểm ngữ âm và thanh học riêng biệt.

Nghiên cứu này vận dụng phương pháp ngữ âm học thực nghiệm nhằm mô tả và đối chiếu hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt (Sài Gòn) và tiếng Đài Loan (Mân Nam). Dữ liệu gồm các phát âm đơn tiết được thu thập từ 20 phát ngôn viên bản ngữ, độ tuổi từ 18 đến 30, trong môi trường phòng thu chuẩn hóa. Năm đến sáu thanh điệu có đường F0 rõ ràng trong mỗi ngôn ngữ và các nhóm thanh nhập được ghi nhận lại trong cùng môi trường ngữ âm được kiểm soát nghiêm ngặt lần lượt là “tV” và “tVt”. Các mẫu ghi âm được phân tích bằng phần mềm chuyên dụng như Praat và SpeechAnalyzer để trích xuất các tham số thanh học chính như tần số cơ bản (F0), cường độ (intensity) và thời lượng (duration).

Dữ liệu định lượng sau đó được xử lý và trực quan hoá bằng ngôn ngữ lập trình R. Kết quả bước đầu cho thấy sự khác biệt đáng kể về hình dạng đường cong F0 và chức năng ngữ nghĩa của các thanh điệu giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn, thanh hỏi trong tiếng Việt thể hiện mô hình F0 lõm (giảm rồi tăng), trong khi nhiều thanh nhập tiếng Đài Loan cho thấy đặc trưng âm học ngắn, dốc và kết thúc bằng âm tắc vô thanh. Nghiên cứu cũng ghi nhận sự biến thể nội bộ giữa các thanh cùng loại, phản ánh tính đa dạng và linh hoạt của hệ thống thanh điệu trong ngữ âm tự nhiên.

Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần làm sáng tỏ các đặc trưng ngữ âm học của hai hệ thống thanh điệu tiêu biểu tại khu vực Đông Nam Á và Đông Á, mà còn cung cấp dữ liệu thực nghiệm có giá trị cho các lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ, xử lý tiếng nói, dịch thuật và nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ trong bối cảnh liên khu vực.

Từ khoá: Thanh điệu, ngữ âm học thực nghiệm, phân tích đối chiếu, tiếng Việt Sài Gòn, tiếng Đài Loan



THE IMPACT OF INTERCULTURAL FACTORS ON TEACHING ADVANCED VIETNAMESE COMMUNICATION SKILLS TO TAIWANESE LEARNERS

Le Thi Bao Chau

Faculty of Foreign Languages, Nha Trang University

lbchau@ntu.edu.vn

In the context of growing international cultural exchanges, Vietnamese as a second language has become increasingly popular among Taiwanese learners. However, teaching advanced Vietnamese, particularly communication skills, faces several challenges due to cultural differences between Vietnam and Taiwan. This study aims to analyze the impact of intercultural factors on teaching advanced Vietnamese communication skills to Taiwanese learners and to propose appropriate teaching methods. The research employs qualitative methods, including direct observation of the learning process and in-depth interviews with Taiwanese learners, to gather information about difficulties associated with intercultural factors in acquiring communication skills at an advanced (C1-equivalent) level. The findings identify key cultural differences that influence the effectiveness of teaching communication skills and suggest methods integrating intercultural elements to improve teaching efficiency while fostering cultural exchanges between Vietnam and Taiwan.

Keywords: intercultural factors, teaching Vietnamese communication, advanced level, Taiwanese learners, observation, in-depth interviews

跨文化因素對台灣學習者高級越南語溝通教學之影響

黎氏寶珠

越南芽莊大學外語系

lbchau@ntu.edu.vn

隨著國際文化交流日益頻繁，越南語作為第二語言在台灣學習者中逐漸受到重視。然而，由於越南與台灣在文化上的差異，高級越南語教學，特別是在溝通技能方面，面臨諸多挑戰。本研究旨在探討跨文化因素對台灣學習者高級越南語溝通技能教學的影響，並提出適切的教學策略。研究採用質性研究方法，包括直接觀察學習過程以及對台灣學習者進行深度訪談，以蒐集學習者在學習相當於 C1 水平溝通技能過程中，因跨文化因素而面臨的困難。研究結果辨識出影響溝通技能教學效果的主要文化差異，並據此提出融合跨文化元素的教學方法，期望能有效提升教學成效，並進一步促進越南與台灣之間的文化交流。

關鍵詞：跨文化因素、越南語溝通教學、高階程度、台灣學習者、觀察、深度訪談

Contemporary Similarities in Religious and Belief Practices between Vietnam and Taiwan

MỘT SỐ ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG TRONG SINH HOẠT TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ ĐÀI LOAN HIỆN NAY

Lê Thị Cúc

Bộ môn Nghiên cứu văn hóa, khoa Văn hóa học

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

cucult@huc.edu.vn

Việt Nam và Đài Loan nằm trong vùng văn hóa Đông Á có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, trong đó có tôn giáo tín ngưỡng. Qua tìm hiểu hệ thống tư liệu liên quan đến tôn giáo tín ngưỡng của Việt Nam và Đài Loan, thực hiện phỏng vấn sâu một số người Việt Nam và người Đài Loan, bài viết trình bày về sự tương đồng trong sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng qua chính sách tự do tôn giáo tín ngưỡng, các tôn giáo chiếm tỉ lệ dân cư đông đảo ở Việt Nam và Đài Loan. Bài viết được cấu trúc làm hai phần: Phần mở đầu giới thiệu khái quát về lịch sử - văn hóa của Việt Nam và Đài Loan; Phần thứ hai trình bày sự tương đồng trong sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng giữa Việt Nam và Đài Loan hiện nay. Qua đó, mục đích bài viết chỉ ra sự tương đồng văn hóa tôn giáo sẽ tạo điều kiện thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác và hạn chế xung đột văn hóa giữa cộng đồng người Việt Nam và người Đài Loan hiện nay.

Từ khóa: Tương đồng, Tôn giáo tín ngưỡng, Đài Loan, Việt Nam.

Taiwanese Education through the Lens of Vietnamese Journalism (2010–2024)

Giáo dục Đài Loan dưới góc nhìn báo chí Việt Nam (giai đoạn 2000–2024)

Lê Thị Dương

School of Journalism and Communication, University of Social Sciences and
Humanities (Vietnam National University, Hanoi)
duonglevvh@gmail.com

Từ đầu thế kỉ XXI đến nay, quan hệ giáo dục giữa Việt Nam và Đài Loan phát triển ngày càng mạnh mẽ. Số lượng sinh viên, học viên thạc sĩ, tiến sĩ Việt Nam theo học tại Đài Loan tăng dần qua các năm, chủ yếu thông qua các chương trình học bổng của MOE, ICDF hay MOFA. Báo chí Việt Nam, với vai trò là thiết chế truyền thông chính thống, đã trở thành một kênh quan trọng trong việc chuyển tải, kiến tạo và củng cố hình ảnh hệ thống giáo dục Đài Loan. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào khảo sát một cách hệ thống về cách báo chí Việt Nam xây dựng hình ảnh này.

Dựa trên nền tảng lý thuyết kiến tạo xã hội (Berger & Luckmann), kết hợp với phương pháp phân tích nội dung định tính và phân tích khung (framing analysis), nghiên cứu này hướng tới mục tiêu phân tích các diễn ngôn về giáo dục Đài Loan được trình hiện trên báo điện tử Việt Nam giai đoạn 2000–2024. Đây là khung thời gian phản ánh đúng sự chuyển đổi của truyền thông sang nền tảng số, đồng thời hoàn toàn phù hợp để thực hiện quan sát xu hướng và sự thay đổi trong diễn ngôn.

Dữ liệu được tích hợp từ các báo điện tử chính thống như Tuổi Trẻ Online, Dân Trí, VietnamNet, VnExpress... Nghiên cứu tập trung vào các khung diễn ngôn chủ đạo như: giáo dục chất lượng cao, chi phí hợp lý, văn hóa thân thiện, điểm đến học thuật lý tưởng trong khu vực châu Á, so sánh với các nền giáo dục khác như Hàn Quốc, Nhật Bản. Việc lựa chọn báo điện tử đảm bảo khả năng tiếp cận dữ liệu toàn diện và phù hợp với thực tiễn tiêu thụ thông tin hiện nay.

Kết quả của nghiên cứu này hi vọng sẽ đóng góp cho lĩnh vực báo chí – truyền thông, nghiên cứu khu vực học về Đài Loan.

Từ khóa: giáo dục, Đài Loan, kiến tạo xã hội, báo điện tử, diễn ngôn

The Worship of Goddesses in the Red River Delta (Vietnam) and Taiwan: A Comparative Study from the Perspective of Vietnamese Studies

Lê Thị Hồng Liên

VNU Institute of Vietnamese Studies and Development Science

lehonglienush19@gmail.com

In many Asian societies, including Vietnam and Taiwan, have their folk belief system mainly based on the worship and respect of goddesses. This article examines and contrasts the goddess worship traditions in the Red River Delta (Vietnam) and Taiwan through the perspective of Vietnamese studies, aiming to clarify the similarities and differences in the religious cultures of these two areas. The worship of mother goddesses in the Red River Delta has a strong connection to agricultural practices, as evidenced by festivals, rituals, and ceremonies associated with fertility, growth, crop preservation, and communal welfare. However, the veneration of goddesses in Taiwan not only reflects a communal belief but also embodies the cultural interaction between the native inhabitants of Taiwan and the Chinese immigrant community.

By examining the social roles, symbolic representations, and ritual forms of goddesses, this study demonstrates that goddess worship in both regions is a profound spiritual necessity for peace and protection in human existence. Nevertheless, the various historical development contexts, geographic conditions, and influences from major cultures have resulted in unique characteristics in the manner in which religious practices are conducted and spiritual expressions are demonstrated in each region.

Keywords: Goddess worship, folk religion, comparative study, cultural interaction, Red River Delta, Taiwan

Filial Piety in Southern Khmer Culture

Lê Thúy An

Faculty of Southern Khmer Language, Culture, and Arts

Tra Vinh University

thuyan@tvu.edu.vn

Bùi Minh Hoàng

Hoang Than Tai Company, VietNam

hoangmaphai@gmail.com

Filial piety is one of the core cultural values in the cultural life of the Khmer people in the Mekong Delta. Tied to Theravada Buddhism and a long-standing moral tradition, filial piety is not only an expression of respect for parents and ancestors, but also a bond that connects the community and nurtures human values. One of the most prominent forms of filial devotion in the Khmer community is the act of sons entering monkhood to repay their parents. This is not just a personal act but also a community ritual that expresses gratitude and the desire to bring blessings to one's parents. Additionally, the Khmer people maintain the practice of ancestor worship both at home and in the pagoda. The Sene Don-Ta festival is an occasion for descendants to express filial piety towards the deceased. During this ceremony, people bring offerings to the pagoda, chant sutras, pray for the deceased, and offer blessings to their ancestors. The practice of ancestor worship also holds the meaning of maintaining the bond between generations, preserving the family lineage, and safeguarding traditional culture. Using a combination of document analysis, observation, and in-depth interviews, this paper aims to investigate the manifestations of filial piety in the Khmer community, thereby analyzing the characteristics and role of this value in contemporary cultural and social life.

Keywords: Filial piety, Southern Khmer, Theravada Buddhism, Ancestor worship, Mekong Delta

APPLYING DEPENDENCY AND CONSTITUENCY GRAMMAR IN TEACHING VIETNAMESE GRAMMAR TO FOREIGN LEARNERS

ỨNG DỤNG CÁC TÀI NGUYÊN CÚ PHÁP PHỤ THUỘC VÀ CÚ PHÁP THÀNH PHẦN TRONG VIỆC GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Le Van Cuong

Institute of Language and Culture Research and Application (ILCRA)
cuongle.ush@gmail.com

Trinh Mai Nhi

Hanoi Educational Publishing Services Joint Stock Company
Mainhitrin511@gmail.com

There are various challenges for both instructors and learners when teaching and learning Vietnamese as a foreign language, particularly in the domain of grammar. Learners often struggle to identify the boundaries and grammatical functions of sentence constituents, as well as to arrange words according to appropriate syntactic rules. To address these issues, this study proposes the application of two major syntactic models – Dependency Grammar and Constituency Grammar – in order to support learners in deeply understanding sentence structure and in constructing grammatically accurate Vietnamese sentences.

The study concentrated in analyzing the verb “đi” (“to go”), a polysemous verb with multiple sub-meanings and high syntactic variability, to illustrate how learners can comprehend the semantic roles of phrasal and sentential components. This analysis is intended to help learners form well-structured sentences and minimize common grammatical errors.

Through this approach, the study aims to introduce a new pedagogical direction in teaching Vietnamese as a foreign language: integrating syntactic analysis with vocabulary and structural instruction. Ultimately, this method is expected to enhance learners’ linguistic competence in two key areas: comprehending and generating syntactically accurate Vietnamese sentences.

Keywords: Teaching and learning Vietnamese as a foreign language, dependency grammar, constituency grammar, Vietnamese annotated corpus, sentence analysis and generation

Analysing the Eastern literature in Taiwan's high school textbook:
the example of Vietnamese literature

試論東亞古典漢文在台灣高中國文教科書中選錄的可行性－
以越南為考察對象

李詩意
國立斗六高中
sharronli@msn.com

長年以來，台灣的高中國文教科書中的古典漢文都是以中國為中心，只有少數的篇幅提及台灣。若再將視野擴及東亞國家，其實古典漢文從來就不只屬於中國的東西，那是古代東亞的共通語言，是一個無形的文化資產。透過「漢字文化圈」一窺古典漢文，不只能認識古代的華夏中國，更能以東亞的脈絡、海洋的文化與地理區域政治來認識整個世界。

再者，依目前台灣教育部的語言訓練目標，高中階段的語言訓練首重的已是將素養帶著走的現代公民，並且必須具備國際的視野。因此，教科書的選文應得以提供東亞各國的漢文作品選編，不應該再一味地向中國傾斜。本論文即是以此為立論基點，試圖考察西元七世紀時中國詩人杜審言與後進劉禹錫在越南貶謫時期留下的詩作；同時結合越南當時在區域政治版圖劃分的各類詩人作品（例如：宮廷詩人、邊塞詩人、民族英雄詩作等）為討論對象，企圖為國內高中國文教科書作出不一樣的改變的願景。

關鍵字：漢字文化圈、東亞漢文、越南漢文、杜審言、劉禹錫

A study on the process of Beiling Elementary School becoming a Taiwanese language experimental school

Pak-niá kok-siό chiáⁿ-chò Tâi-gí sít-giām hák-hâu ê sí-boát gián-kiú

Liân Khái-hiok 連凱郁

Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University, Taiwan
gino0930737922@gmail.com

Tâi-oân ê sít-giām kok-siό ùi 2017 nî ê 57 keng, kàu 2024 nî cheng-ka kàu 115 keng. Kā goân-chū-bîn-gí sng chò chit-lūi, kî-thaⁿ pún-thó¹ gí-giân siong-koan ê sít-giām kok-siό, kan-nā ū 1 keng Kheh-gí--ê, Tâi-gí sī 0 keng.

Pún lūn-būn í Ko-hiông-chhī Pak-niá kok-siό ùi lē, thàu-kòe hóng-tâm ê hong-sek kā in beh choán-hêng chò Tâi-gí sít-giām hák-hâu ê khí-thâu, kòe-têng kap bī-lái hong-hiông chò chit-ê kì-lók.

Keng-kòe hóng-tâm chai-iaⁿ, Tâi-oân Lâm-siā tit-chiap chhōe Ko-hiông chhī-tiúⁿ kiàn-gī, chiam-tui Tâi-gí-būn ê thoân-thò^a ài ùi kàu-iók hā-chhiú. Chhī-tiúⁿ tit-chiap chhāi-koat chhiáⁿ Ko-hiông-chhī Kàu-iók-kiók chip-hêng, mā chhiáⁿ gī-oân tàu-saⁿ-kāng chit-sūn kap kām-tok chìn-tō. Bóe-chhiú chhōe tiōh Pak-niá kok-siό, hâu-tiúⁿ kap lâu-su mā ū ì-goān, chia^h chhiok-sēng Pak-niá Tâi-gí sít-giām kok-siό tàn-seng. Bī-lái hong-hiông kāng-khoán ū khò-kong hák-kho, tū-liáu Hōa-gí kap Eng-gí, kî-thaⁿ siōng-khò ê mui-kài gí-giân sī Tâi-gí. Lēng-gōa koh ē cheng-ka hâu-tēng chú-tê khò-tēng.

Koan-kiān-sū: sít-giām kok-siό, Pak-niá kok-siό, Tâi-gí, pún-thó¹ gí-giân, hák-hâu choán-hêng

An Initial Exploration of “Taiwanese Grammar”

《台灣語法》ê 初探

Lîm Chùniók/林俊育

Boston Taiwanese Progressive Society

limchuniok@gmail.com

《台灣語法》(1934 年, 陳輝龍著) 是我所了解頭一本有語言學基礎 koh 完整 ê 台語文文法冊, 講是為 tiòh 徹底遵行「內臺人融合共存一視同仁」ê 日本統治台灣 ê 聖旨, 著者就伊日常生活 ê 經驗 kah 教學實際得 tiòh ê 材料來編著 chit 本冊, 其實對台語文 ê 研究有真大 ê 貢獻, 值得咱來好好 á 探討。

陳輝龍先生 tī 警察官 kah 司獄官養成所擔任台灣語 ê 教師, 伊感嘆 hit 當時無語法有關 ê 好冊, tòh 無暝無日努力研究來完成 chit 部《台灣語法》。編輯 kah 真好勢, 內容真豐富, 舉例真適當, 初學者真容易理解。Chit 本冊 ê 出版, ē sái 講是「台灣語研究」有劃時代 ê 意義。

本冊分做 3 篇; 第一篇論述語法 ê 概略, 第二篇是詞性論, 第三篇針對文章論來做說明。詞性 ê 分類盡量採用看慣勢、聽慣勢 ê 分類法術語, 不得已 ê 時 chiah 使用新設 ê 術語(前置詞、語尾詞、助數詞)。語句 ê 排列對初學者來講, 是 siōng 困難 ê 所在, 本冊有詳細做說明。

咱 tiòh 注意本冊 ê 讀音是以廈門音為主, 若 beh 重新編著現代台語文法, tiòh 改用台灣普遍腔來標音。假名讀音 ê 符號 kah 《台日大辭典》全款, 本冊 lóng 有詳細說明。

語言是咱人意志 ê 溝通, 是族群感情 mā 是智識交換 siōng 利便 ê 工具;

無論文化 ê koānkē, 無分東洋 á 是西洋 lóng 全款。咱台語文 mā tiòh kah 其它主流語言全款, 需要有革新、進步 koh 正常化 ê 研究。

關鍵字：台語文 現代台語 台灣語法 陳輝龍 台灣普遍腔

The right to use National Languages: Being subject to and in terms of 2019 “Development of National Languages Act”

「國家語言」ê「語言權」：以 2019「國家語言發展法」為準

林伯仲

Taiwan Literature D., NCKU U., Tâi-oân Kok

k56121015@gs.ncku.edu.tw

Tī Tâi-oân, 2019 nî 新生 ê「國家語言發展法」, 確立了「國家語言」ū I ê 法定地位, 特別 sī I 第 9 條 ê kui-tēng。但是, 佇實務上, tī 官方公文書領域, mā ē sài kóng sī 實際上無明文規定 ê 官方語言, mā iah sī 獨尊華語。Koh chài kóng, 學校 ê 教學語言, kàu taⁿ 大概 lóng leh iōng 華語, liām leh kà 各「國家語言」ê sī-chūn, mā ē ēng 華語。Án-ne, 「國家語言發展法」ê「國家語言」, 國家語言政策 ê 官方語言, hām 學校教育 ê 教育語言, 三方彼此互動 soah 形成了台灣 tī 語言使用 ê 一款 ê 特別 ê 社會性語言生態: 其實 iah mā chiū sī leh 繼續獨尊華語 ê 語言生態。本文 beh 探討 chit khoán ê 社會性語言生態, kam ū 符合 tiòh 新生 ê「國家語言發展法」ê 規範目的 iah bô。進一步 kóng, 萬一 ná bô 符合 tiòh 「國家語言發展法」ê 規範目的, án-ne lán beh an-chóaⁿ khah hó? Ná kóng 「國家語言發展法」í keng 創設了針對各「國家語言」tī 實証法 ê「語言權」, án ne lán tiòh ē tàng 運用 chit ê「語言權」lâi 妥當改善 chit khoán ê 社會性語言生態 ah bô。本文認為這 koh 牽涉 tiòh 語言權 ê 權利本身 ê 具體內容應該是 siáⁿ-mih。Beh 解釋使用「國家語言」ê「語言權」ê 具體內容, 除了 ēng 法律 ê 文義解釋, 如何遵照普遍性 ê 正義觀來作出符合咱社會 ê 法感情 kap 具備實用原則 ê 實效, mā sī 公正解釋 ê 實質判斷標準。本文 ê 立場是, 倚佇法解釋 ê 寬容原則 (strong version), 語言權是 1 項 ê 給付請求權, ē sài 請求各「國家語言」來成作官方語言 kap 教學語言, ū 對世效力。Ná sī 一定 tō ài 採取限縮 ê 法解釋 (weak version), tō sī 「語言權」kan-na sī 傳統上 ê 國家受益行政 ê 間接的反射利益 niâ-niâ, 總是 àn ne lâi leh kóng, 雖然語言權講 m̄ 是國民 ê 直接的給付請求權 (並無對世效力), m̄ ku tī 「國家語言發展法」制定生效了後, 至少國家 tō ài 採取積極性公共措施, 正面有效來 ho̍ 各「國家語言」成作官方語言 kap 教學語言, bē sái pàng gōa-gōa soah lâi 繼續華語獨尊 ê 語言生態, 這是該當法規範目的 ê 最底限度羈束效果。

Buddhist Flows Between Taiwan and Vietnam: The Case of Tzu Chi

Mihaela Cristina Ionescu 游妙善

Department of Taiwan Culture, Languages and Literature, National Taiwan Normal
University

mihaela.ionescu@eats-taiwan.eu

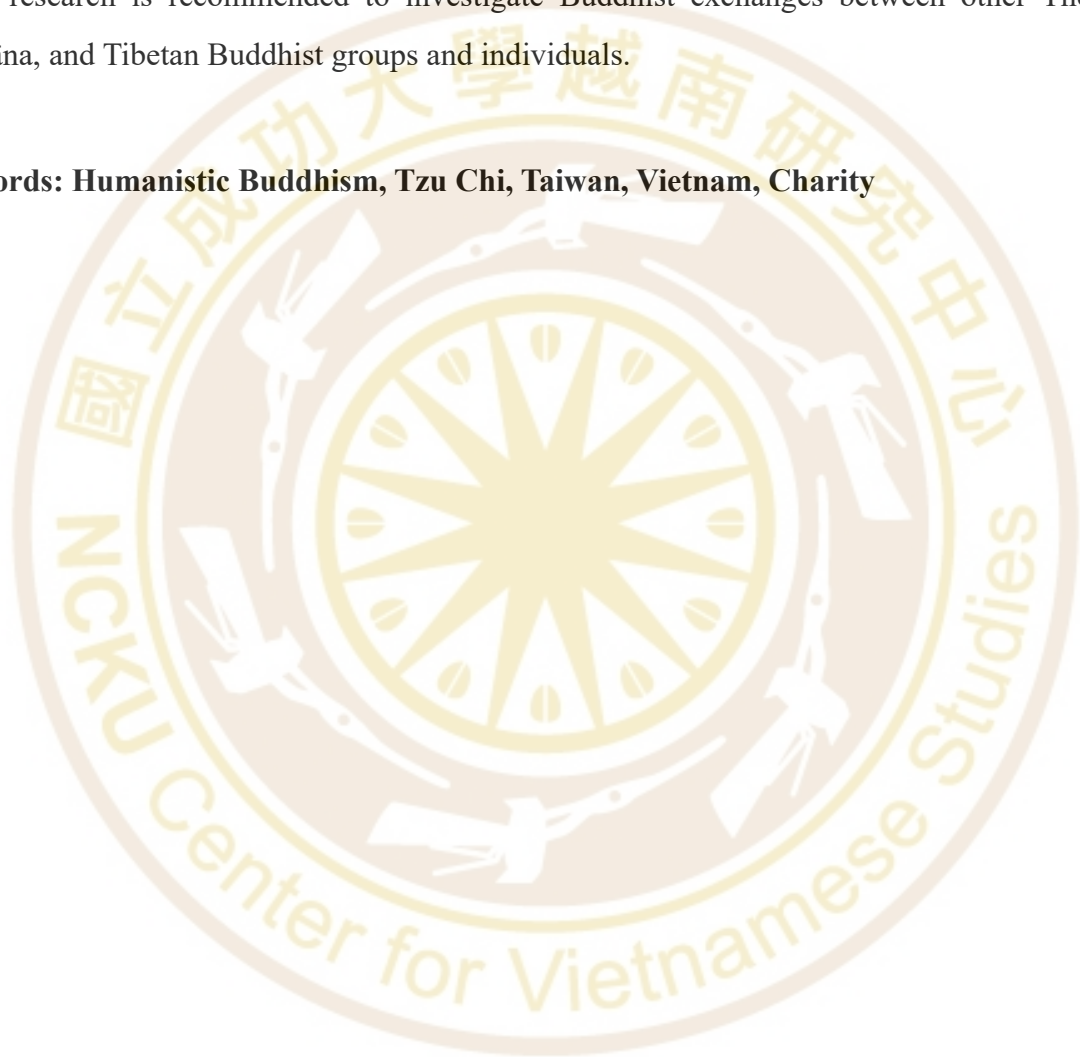
Taiwan and Vietnam, two distinct modern societies, share a fascinating intersection through Buddhism. Introduced by the first Chinese immigrants, Buddhism flourished in Taiwan over the past few decades, with up to a third of the population identifying as Buddhist. In contrast, Buddhism arrived in Vietnam as early as the 2nd or 3rd century BC and experienced significant growth in recent decades, with millions of new followers. Both Taiwanese and Vietnamese Buddhism have been influenced by modern Chinese thinkers, a notable example being Ven. Tai Xu (太虛). Various factors, including the influx of Vietnamese migrant workers in Taiwan and the esteem of Taiwanese Humanistic Buddhist groups like Fo Guang Shan (佛光山), have fostered increased religious and cultural exchanges between the two countries. This exchange is evident in the establishment of numerous cultural exchange associations, such as the Taiwan-Vietnam Buddhist Exchange Association (台灣越南佛教交流協會, Chùa Việt Nam Taiwan). These exchanges impact various schools of Buddhism from the Theravada, Mahāyāna, and Tibetan (Vajrayana) Buddhist traditions. Most Taiwanese Buddhist organizations, such as Tzu Chi (慈濟), Fo Guang Shan, Dharma Drum Mountain (法鼓山), and Chung Tai Shan (中台山), either have branches in Vietnam or engage in frequent cultural, religious, or scholarly exchanges with Vietnamese lay and ordained sanghas residing in Vietnam or Taiwan.

After providing a broader overview of Buddhist exchanges between Taiwan and Vietnam, this paper will specifically focus on the case of Tzu Chi, the largest Buddhist organization in Taiwan, renowned for its charitable activities, particularly disaster relief and medical aid. Due to its substantial size and diverse range of activities, numerous studies have examined Tzu Chi's operations inside and outside Taiwan, in countries like China, Malaysia, the United States, and South Africa. However, there is a lack of research on Tzu Chi's activities in Vietnam. Tzu Chi has been in Vietnam for over two and a half decades, making it the first Taiwanese Buddhist group to establish a branch there. In addition to providing assistance to the Vietnamese population during major natural disasters, Tzu Chi has a network that works to provide compassionate relief to the sick and needy, as well as financial support for education, on a regular basis. Tzu Chi has successfully recruited and trained local

volunteers who have become devoted supporters of its activities. Finally, Tzu Chi actively engages with the public on social media, utilizing dual-language posts not only to disseminate news but also for educational purposes.

This paper delves into some of the recent transformations in the religious landscapes of Vietnam and Tsaiwan, as well as the cultural and religious exchanges that take place between the two. Exploring the case of Tzu Chi in Vietnam serves two purposes: it fills a gap in the literature on Tzu Chi's global activities and further clarifies how the group adapts to the needs of local populations. Further research is recommended to investigate Buddhist exchanges between other Theravada, Mahāyāna, and Tibetan Buddhist groups and individuals.

Key Words: Humanistic Buddhism, Tzu Chi, Taiwan, Vietnam, Charity



Population projection of Hakka listening and speaking ability: 2021-2070

Tê-bók: Kheh-gí Thiaⁿ Soat Lêng-lèk Lîn-kháu

Thui-sng: 2021-2070

Ng Hō-têng

National Taiwan Normal University/ National Cheng Kung University
frankwong@ntnu.edu.tw

Pōe-kéng: 《Kok-ka Gí-giân Hoat-tián-hoat》 si-hêng liáu-āu, Tâi-oân ê pún-thó gí-giân kàu-iók cheng-chhek í-keng ū beng-hián ê choán-piàn, kî-tiong chhui-sak Kheh-gí ê cheng-chhek chiok beng-hián. M̄-kù, chit-kóa khòaⁿ-ē-tiòh ê cheng-chhek kái-piàn, bô it-tēng tãi-piáu tui bī-lâi ū tng-kî sêng-hāu. Ūi-tiòh pī-bián tâu-lip tōa-liōng siā-hōe chu-goân ê tông-sī bô sit-chè hāu-kó, lán chiok su-iàu kiàn-lip chit-thò kho-hák ê hong-hoat, iōng-lâi ī-chhek kap phêng-kó' siong-koan gí-giân cheng-chhek ê tng-kî éng-hióng-lèk.

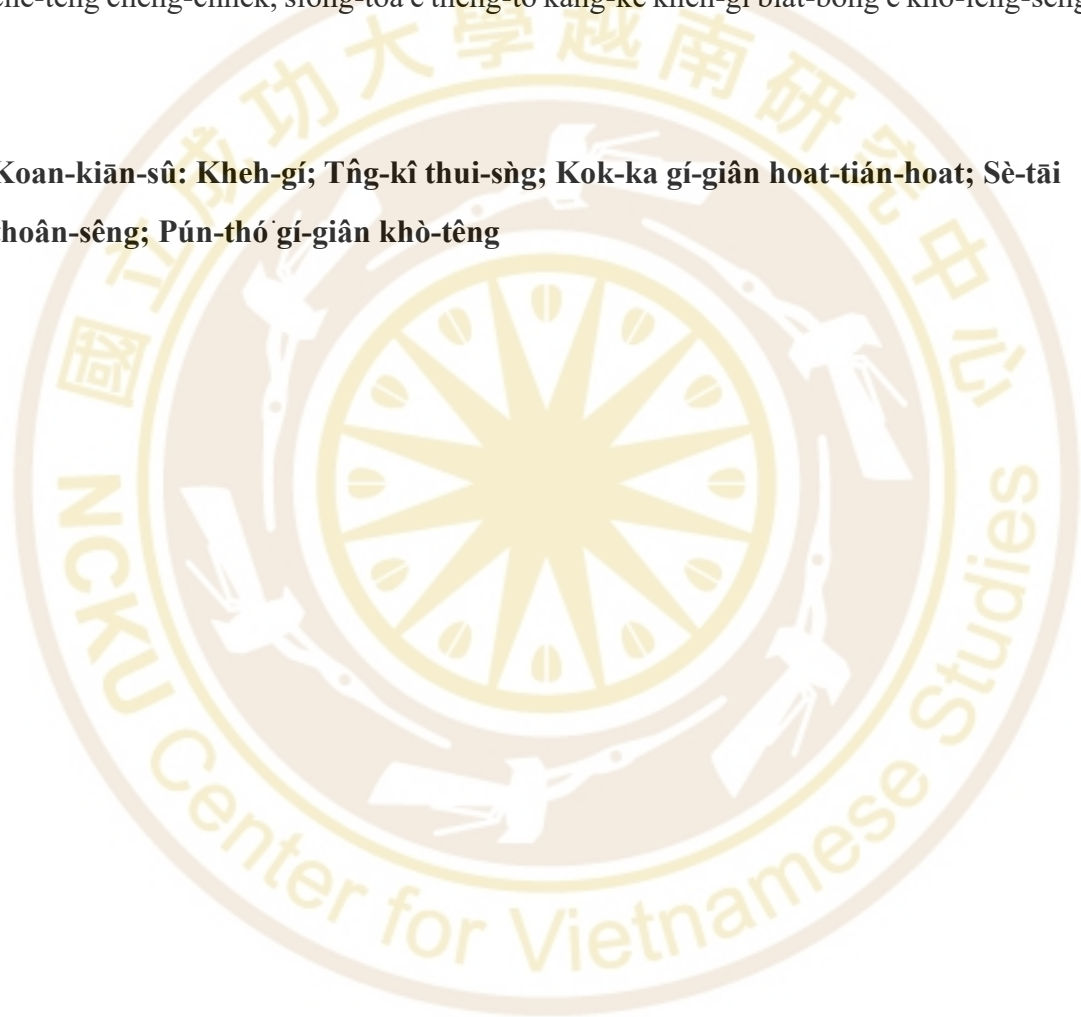
Bók-ték: Chit-ê gián-kiù sī siūⁿ-beh thui-sng 2021 nî kàu 2070 nî, Tâi-oân kù-pī kheh-gí thiaⁿ-soat lêng-lèk ê lîn-kháu pī-lut kap piàn-hòa, thau-kòe thui-sng kiát-kó khi phêng-kó' gí-giân hòk-heng cheng-chhek ê chiām-chāi sêng-hāu kap tng-kî éng-hióng.

Hong-hoat: Chit-ê gián-kiù ē kiát-hap Kok-ka Hoat-tián Ūi-oân-hōe kong-pò' ê Tâi-oân lîn-kháu thui-sng sò-kù kap Kheh-ka Ūi-oân-hōe 《110 nî Choân-kok Kheh-ka Lîn-kháu kap Gí-giân Ki-chhó' Chu-liáu Tiâu-cha》 ê thóng-kè sò-kù, lī-iōng Sankoff bô-hêng chin-hêng tng-kî thui-sng, ī-chhek kù-pī kheh-gí thiaⁿ-soat lêng-lèk ê lîn-kháu pī-lut kap siong-koan piàn-hòa chhu-sè. Thui-sng bô-hêng ē khó-lū tiòh ē-bīn nng-hāng

koan-kiān chèng-chhek in-sò: 1) Sè-tāi chi-kan ê jí-giân thoân-sêng pí-lùt; 2) Kok-siò kàu tāi-hák kai-tōaⁿ ê Kheh-gí khò-têng sít-si sêng-hāu.

Tng-kî éng-hióng: Bók-chiān it-poaⁿ-lâng khó-lêng bōe chū-ì-tiòh Kheh-gí tī-leh chit-pō' chit-pō' kiāⁿ-hiòng biát-bông. Chit-ê Kheh-gí thiaⁿ-soat lêng-lék lín-kháu pí-lùt tng-kî thui-sng ē-tàng thê-chá hō' tāi-chiòng khòaⁿ-tiòh bī-lāi kheh-gí biát-bông ê bñn-tê. Thàu-kòe khah-chá chióng-ak bô-kâng jí-giân hòk-heng chèng-chhek tui Kheh-gí thiaⁿ-soat lêng-lék lín-kháu pí-lùt ê tng-kî éng-hióng, cheng-hú ē-tàng koh-khah ũ-hāu chè-tēng cheng-chhek, siōng-tōa ê theng-tō kàng-kē kheh-gí biát-bông ê khó-lêng-seng.

Koan-kiān-sū: Kheh-gí; Tng-kî thui-sng; Kok-ka jí-giân hoat-tián-hoat; Sè-tāi thoân-sêng; Pún-thó jí-giân khò-têng



RESEARCH ON HO CHI MINH'S JOURNALISTIC WRITING SKILLS: Writing as a Purposeful Creative Activity

Ngô Bích Thu

VNU International School, Vietnam National University, Hanoi
ngobichthu@vnu.edu.vn

Ho Chi Minh was not only a national liberation hero of Vietnam but also an outstanding journalist. He founded the Vietnamese revolutionary press and served as a “master” and guide for generations of journalists, leading Vietnamese journalism toward development and achievement. Over a span of fifty years of revolutionary engagement, from the publication of his first article, “The Question of the Colonized People”, in *L’Humanité* in 1919 until 1969, Ho Chi Minh authored approximately 2,000 journalistic articles under numerous pseudonyms. These works appeared in a wide range of reputable newspapers and journals, both within Vietnam and on the international stage. With the strategic foresight of a leader, Ho Chi Minh considered writing in general, and journalistic writing in particular, as a purposeful creative activity. He emphasized that, before writing, one must clearly define the audience and purpose of the article: Before writing, ask yourself: Who am I writing for? What is the purpose of this writing? Through an interdisciplinary approach (history, political science, journalism, and linguistic), this paper aims to clarify Ho Chi Minh's purposeful principles in journalistic writing by analyzing his journalistic writing skills as demonstrated in several representative works. This study aims to address the following research questions: (i) Who constituted the target audience of Ho Chi Minh’s journalistic writings? (ii) What were the intended purposes of these articles? (iii) How did these journalistic works contribute to the revolutionary movement for Vietnam’s national liberation within the contemporary historical context? (iiii) What core journalistic writing skills did Ho Chi Minh employ to effectively fulfill the objectives he set forth? The article thereby contributes a unique perspective on Ho Chi Minh’s contributions to Vietnam’s revolutionary cause, highlighting how journalistic writing served as a sharp communication tool, influencing a broad community of readers both domestically and internationally, with the ultimate goal of national liberation and reunification.

Keywords: Ho Chi Minh, journalist, journalistic writing skills, creativity, purposefulness.

The Chinese in Southeast Asia during World War II: Role, Response, and Consequences

Người Hoa ở Đông Nam Á trong Chiến tranh thế giới thứ hai: Vai trò, Phản ứng và Hệ quả

Nguyễn Cao Lâm

District 11 Political Center, City. Ho Chi Minh, Vietnam

nguyencaolamttctq11@gmail.com

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939–1945), cộng đồng người Hoa tại Đông Nam Á đóng một vai trò quan trọng trong các phong trào kháng Nhật cũng như trong sự biến động chính trị – xã hội tại khu vực. Dưới sự chi phối của bối cảnh Trung – Nhật chiến tranh và sự xâm lược của Đế quốc Nhật Bản vào Đông Nam Á, người Hoa hải ngoại thể hiện rõ rệt bản sắc dân tộc, tinh thần kháng chiến và lòng trung thành với "quốc tổ" Trung Hoa Dân Quốc. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung đi sâu vào các nội dung chính như bối cảnh lịch sử và đặc điểm cộng đồng người Hoa tại khu vực; phản ứng và vai trò của người Hoa trong kháng chiến chống Nhật; tác động và di sản để lại sau chiến tranh.

Từ khóa: người Hoa, kháng chiến chống Nhật, Đông Nam Á, chiến tranh thế giới thứ hai

THE IDENTITY OF THE AMIS PEOPLE IN TAIWAN IN THE FIELD OF SPIRITUAL CULTURE

Nguyen Dong Ha
University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City
Center for Standardization and Quality Control in
Medical Laboratory of Ho Chi Minh City

Nguyen Minh Giang
University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City

Cao Ngoc Thao Nhi
University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City

Le Tran Minh Nhu
University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City
241831060203@hcmussh.edu.vn

The Amis people of Taiwan have a cultural identity deeply rooted in collectivism and familism, characterized by a strong matrilineal kinship system where inheritance and property pass through the maternal line, and matrilocal residence is common. Ancestor veneration and communal rituals, such as the Harvest and Fishing Festivals, reinforce their collective identity. While Qing Dynasty policies had minimal impact on these traditions in eastern Taiwan, assimilation pressures led to gradual changes, including increased exogamous marriages and shifts toward a more patriarchal inheritance system. Despite these changes, the matrilineal principle remained significant. The Amis showed resilience by adopting new agricultural practices, such as paddy rice cultivation, which altered their festivals to align with rice harvests. They also resisted oppressive policies and adapted their cultural transmission methods, incorporating new materials and responding to government recognition of their cultural heritage. The sea is central to Amis identity, providing sustenance and spiritual significance, with rituals like the Ocean Festival underscoring this connection. Despite modern challenges from industrial fishing and environmental degradation, efforts to preserve traditional practices and knowledge continue, supported by policies promoting indigenous rights. Overall, the Amis have navigated modernity while reaffirming their unique cultural identity, maintaining their core values of collectivism, familism, flexibility, and a deep connection to the sea.

Keywords: collectivism, familism, flexibility, the Amis, the sea

Giving Calligraphy in the Spring: Tradition and Identity in a Festival in a Contemporary Northern Vietnamese Village

Cho chữ đầu xuân: Truyền thống và bản sắc trong lễ hội ở một làng
miền Bắc Việt Nam đương đại

Nguyen Giao

Institute of Cultural Studies, VietNam Academy of Social Sciences, VietNam

nguyengiao76@gmail.com

Ninh Hiệp là một ngôi làng lâu đời của miền Bắc Việt Nam và từng nổi tiếng bởi truyền thống khoa cử. Tuy nhiên, sau biến cố liên quan đến một nhân vật lịch sử của làng vào thế kỷ XVIII (người này là đại thần nhà Lê, bị vu oan và bị triều đình xử tội chết), dân làng đã từ bỏ việc lập thân bằng con đường học hành để hướng đến thực nghiệp. Thế nhưng, dù hiện tại tuyệt đại đa số dân làng tập trung vào việc mưu sinh bằng nghề buôn, họ vẫn mang trong mình niềm tự hào về truyền thống hiếu học của địa phương - điều họ cho rằng làm nên giá trị ngôi làng. Với tâm thức này, họ đã cố gắng kiến tạo bản sắc đương đại của mình theo cách họ mong muốn bằng sự thực hành việc cho chữ đầu xuân trong lễ hội, hoặc ủng hộ nó, trong số nhiều thực hành văn hóa khác liên quan đến những di sản từ quá khứ. Mặt khác, từ việc phân tích một hoạt động quan trọng là cho chữ đầu xuân - cái mới xuất hiện và được tích hợp vào lễ hội làng trong khoảng hơn thập niên nhưng hầu như ngay lập tức đã trở thành truyền thống, bài viết hướng tới làm rõ sự tái lập truyền thống nhằm mục đích kiến tạo bản sắc giới của những người đàn ông trong bối cảnh đặc thù “đàn ông trông nhà, đàn bà kiếm tiền” của làng. Những kết quả có được sẽ góp phần cho thấy những động thái truyền thống, bản sắc biểu hiện cụ thể qua một lễ hội trong bối cảnh xã hội làng xã Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: cho chữ đầu xuân, tái lập truyền thống, kiến tạo bản sắc, làng xã Việt Nam

Interactive Perspectives and the Prospects of Teaching Vietnamese Listening to Foreigners (Cách tiếp cận tương tác và triển vọng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài)

Nguyen Hoang Phuong

Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam
nguyenhoangphuong@hcmussh.edu.vn

Significant proportions of real-world listening have been shown to be interactive in research works. Listening activities have a tendency to be two-way listening and speaking in face-to-face conversations, apart from listening to media, listening to speech, and eavesdropping.

However, language teaching with listening tasks under traditional perspectives motivate passive concepts on listening skills, leading students to see listening to be solely receptive processes, within which listeners only feel and record things they are supposed to hear, instead of actively analyse the information received as well as search for clarifications when the interpretation-construction processes meet difficulties. In case the tests engage students in communicative situations when they may successfully interact with speakers to understand, they can get a positive impact on classroom learning.

Because of the points above, we research the possibility to apply interactive methods in teaching the Vietnamese language listening to foreigners. We survey the researches on interactive listening teaching in the world and inside Vietnam as well as research the sets of test to assess the competency of language listening. Then, we make the concept of interaction, interactive listening, as well as its component factors clear. Hence, we suggest methods for teaching interactive Vietnamese language listening. At the same time, we initiate criteria to evaluate foreign students' interactive listening skills to be used in the process of language teaching-learning and activities of testing-evaluation. Results of the research can potentially serve a background to construct textbooks of interactive Vietnamese language listening for foreigners and evaluation criteria for testing the interactive ability of Vietnamese language listening.

Keywords: Vietnamese language, listening skill, interactive, techniques for teaching interactive listening, interactive criteria

Analyze Taiwan's experience in developing the Digital Content
Industry and propose strategies for Vietnam
Phân tích kinh nghiệm Đài Loan trong phát triển Công nghiệp Nội
dung số và đề xuất chiến lược cho Việt Nam

Nguyễn Hữu Hoàng Thi

Faculty of International Relations and Communications - Ho Chi Minh University of
Foreign Languages and Technology

thinh@huflit.edu.vn

Đặng Minh Quang

Công nghiệp nội dung số (CNND) đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức toàn cầu nhờ khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khai thác tài sản trí tuệ. Đề tài nghiên cứu tập trung phân tích mô hình phát triển CNND tại Đài Loan – một quốc gia châu Á có định hướng rõ ràng và chính sách hỗ trợ toàn diện trong lĩnh vực này. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các đề xuất cụ thể về chính sách, đầu tư, đào tạo và các lĩnh vực ưu tiên để giúp Việt Nam phát triển bền vững ngành CNND trong thời đại số.

Từ khóa: công nghiệp nội dung số, DCI, digital content industry.

Vietnamese Media in the First Half of the 20th Century: Discussions on Taiwanese - Vietnamese Society and Culture

NGUYEN HUU SON

Institute of Literature – Vietnam Academy of Social Sciences

lavson1059@gmail.com

The initial challenge lies in collecting and selecting materials from various Vietnamese publications that discussed Taiwan during the first half of the 20th century. This research offers a preliminary understanding of the foundations behind Vietnamese interest in Taiwan. It explores core issues such as the ethnic origins of the Taiwanese people (including terms like “Fan people,” “Sanh Fan,” “Shu Fan,” native Taiwanese, Han Chinese, Japanese settlers, etc.); the island’s geographical and cultural landscape (such as its archipelagic character with 29 islets, and its eastern-western regional distinctions); and its historical development (including the founding of the Kingdom of Bisana during the Song Dynasty, periods under Chinese suzerainty from 1683–1894, and under Japanese rule from 1894–1945...); the paper also examines diplomatic relations and the complex trajectory toward independence in connection with various forms of foreign rule (as a tributary to China and Ryukyu, a colony under Dutch and Spanish powers, and the rise of resistance movements for independence). It highlights notable historical figures in Taiwan’s past, including: 鄭芝龍 Zheng Zhilong, 鄭成功 Zheng Chenggong (Koxinga), 鄭經 Zhèng Jīng, 鄭克塽 Zheng Keshuang, Luo Fuxing (?), 花岡一郎 Huagang Yilang, and Luo Shefan (?). The study identifies both similarities and differences between Vietnamese and Taiwanese historical and cultural contexts. It emphasizes critical analyses, commentaries, and reflections on the social realities of Vietnam and Taiwan during the first half of the 20th century, offering insights and lessons for today.

Keywords: 鄭成功 Zheng Chenggong, Taiwan, Vietnam

TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX BÀN VỀ XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA ĐÀI - VIỆT

NGUYỄN HỮU SƠN

Viện Văn học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

lavson1059@gmail.com

Khó khăn trước hết là công việc sưu tầm, chọn lọc tư liệu trên các loại báo chí ở Việt Nam viết về Đài Loan giai đoạn nửa đầu thế kỷ 20. Bước đầu nhận diện về cơ sở mối quan tâm của người Việt Nam đến Đài Loan. Xác định hệ vấn đề cội nguồn dân tộc Đài Loan (người Phiên, Sanh Phiên, Thục Phiên, Đài chủng, Hoa chủng, Nhật kiều...), hiện trạng địa - văn hóa (đặc tính đảo quốc 29 cù lao, vùng miền đông – tây...), lịch sử phát triển (lập quốc Bi-xa-na từ đời Tống, phiên thuộc Trung Hoa, 1683-1894; thuộc Nhật Bản, 1894-1945...), quan hệ bang giao, xu thế độc lập gắn với liên lập (phiên thuộc, triều cống Trung Quốc và Lưu Cầu, thuộc địa Hà Lan và Tây Ban Nha, khởi nghĩa chống áp bức, giành độc lập...). Điểm danh những nhân vật tiêu biểu trong lịch sử Đài Loan (Trịnh Chi Long, Trịnh Thành Công, Trịnh Kinh, Trịnh Khắc Sảng, La Phước (Phúc) Tinh (?), Hoa Cương Nhứt (Nhất) Lang, Lô Xã Phiên (?)...). Nhận diện những tương đồng và khác biệt trên phương diện văn hóa sử Việt – Đài. Nhấn mạnh những phân tích, bình luận, gợi ý về thực tại xã hội Việt – Đài giai đoạn nửa đầu thế kỷ 20 và bài học cho hôm nay.

Từ khóa: Trịnh Thành Công, Đài Loan, Việt Nam

越南媒體上半年 20 世紀台灣－越南社會與文化

阮友山

越南社會科學院文學研究所

lavson1059@gmail.com

第一個困難是蒐集、篩選越南各報刊有關 20 世紀上半葉台灣的文獻資料。初步確定越南人民在台灣的利益基礎。辨識台灣民族起源議題系統（畔族、三畔族、次畔族、傜族、花族、日本族...）、現今地理文化狀況（29 個島嶼之島國特色、東部與西部地區...）、發展歷史（宋代毗夏那國建立、隸屬於中國，1683-1894；隸屬於日本，1894-1945...）、外交關係、聯邦制下的獨立動向（隸屬於中國與琉球、荷蘭與西班牙殖民地、反抗壓迫起義、爭取獨立...）。台灣歷史上的著名人物名單（鄭芝龍 Zhèng Zhīlóng、鄭成功 Zhèng Chénggōng, 鄭經 Zhèng Jīng, 鄭克塽 Zhèng Kèshuǎng, La Phuoc Tinh (?), 花岡一郎 Hoa Cuong Nhat Lang、Lo Xa Phien (?)...）。找出越南與台灣文化史的異同。重點分析、評論、建議 20 世紀上半葉越南與台灣的社會現實及對今天的教訓。

關鍵字：鄭成功、台灣、越南

Competency-Based AI for Vietnamese Writing: Taiwanese Learners' Development & Evaluation

Nguyễn Huỳnh Lâm

Department of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities
Vietnam National University Ho Chi Minh City
nguyenhuynhlam@hcmussh.edu.vn

The demand for learning Vietnamese as a foreign language among Taiwanese learners is continually increasing. To ensure truly effective learning and teaching, this research addresses the aforementioned need by exploring the application of Artificial Intelligence (AI) in designing targeted writing skill development activities. Grounded in established output competency scales (such as Bloom's Taxonomy for cognitive objectives, Simpson's Taxonomy for psychomotor skills, and Krathwohl's Taxonomy for affective aspects related to writing skills), this study focuses on creating AI-enhanced learning experiences. This research aims to contribute a systematic approach to integrating AI into Vietnamese writing instruction, while also providing practical activity design templates and initial empirical insights into their utility. The research methodology includes a theoretical review of competency frameworks and the role of AI in language education, followed by the design of specific AI-applied writing activities. The research findings are expected to provide educators and curriculum developers with information on leveraging AI tools to improve writing pedagogy based on clearly defined learning outcomes.

Keywords: Artificial Intelligence (AI); Vietnamese language; Writing skills; Taiwanese learners; competency scales; learning outcomes; language learning technology; instructional design; practical survey.

AI dựa trên năng lực cho kỹ năng Viết tiếng Việt: Phát triển và đánh giá của học viên Đài Loan

Nguyễn Huỳnh Lâm

Khoa Việt Nam học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh
nguyenhuynhlam@hcmussh.edu.vn

Nhu cầu học tập tiếng Việt như một ngoại ngữ của người học Đài Loan ngày càng tăng. Để nâng cao hiệu quả học tập và giảng dạy, nghiên cứu này tập trung giải quyết nhu cầu đó bằng cách khám phá ứng dụng của Trí tuệ Nhân tạo (AI) trong việc thiết kế các hoạt động rèn luyện kỹ năng viết có mục tiêu cụ thể. Dựa trên nền tảng các thang đo năng lực đầu ra đã được công nhận (như thang đo Bloom cho năng lực nhận thức, thang đo Simpson cho kỹ năng, và thang đo Krathwohl cho thái độ liên quan đến kỹ năng viết), nghiên cứu này tập trung vào việc tạo ra các trải nghiệm học tập được tăng cường bởi AI. Nghiên cứu này nhằm mục đích đóng góp một cách tiếp cận có hệ thống cho việc tích hợp AI vào hoạt động giảng dạy kỹ năng viết tiếng Việt, đồng thời cung cấp các mẫu thiết kế hoạt động thiết thực và những hiểu biết thực nghiệm ban đầu về tính hữu ích của chúng. Phương pháp nghiên cứu bao gồm việc tổng quan lý thuyết về các khung năng lực và vai trò của AI trong giáo dục ngôn ngữ, tiếp theo là thiết kế các hoạt động viết cụ thể có ứng dụng AI. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp thông tin cho các nhà giáo dục và người xây dựng chương trình về cách tận dụng công cụ AI để cải tiến phương pháp sư phạm kỹ năng viết dựa trên các chuẩn đầu ra được xác định rõ ràng.

Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo (AI); tiếng Việt; kỹ năng viết; học viên Đài Loan; thang đo năng lực; chuẩn đầu ra học tập; công nghệ học ngôn ngữ; thiết kế giảng dạy; khảo sát thực tế.

THE CHALLENGE OF INTERMEDIATE PLATEAU FOR PEOPLE LEARNING VIETNAMESE AS A SECOND LANGUAGE

(Research on groups of learners from Sinosphere countries)

Nguyen Kim Yen

Faculty of Vietnamese Studies and Language - University of Social Sciences and
Humanities (Hanoi)- Vietnam National University
nkimyen@gmail.com

Like learning any foreign language, acquiring Vietnamese as a foreign language involves different stages of language acquisition and cultural appreciation. Learners often experience phases where they feel comfortable with their studies, but they also encounter challenging stages that not all learners can overcome to advance their proficiency to a higher level. A common phenomenon among learners who have progressed from the basic to the intermediate level, yet struggle to continue improving and remain stuck at this level for an extended period, is referred to as the "Intermediate Plateau." This is a frequent hurdle for Vietnamese language learners.

This article discusses insights from linguistic theory and applied linguistics researchers regarding the stages of language learning. It reviews research findings on the characteristics and indicators of the "Intermediate Plateau" in foreign language learning and explores teaching strategies to overcome this "trap."

A key focus of the article is the phenomenon of the "Intermediate Plateau" among learners from Sinosphere countries, such as Japan, Korea, and Taiwan (China). Due to similarities between Sino-Vietnamese words and Sino-Japanese, Sino-Korean, and original Chinese words, learners from this region possess much advantages. However, these advantages can also lead them to become stuck at the "Intermediate Plateau." The article will analyze the factors contributing to this plateau for this group of learners and propose solutions to help them break free from this trap and achieve a higher level of proficiency in Vietnamese.

Key words: teaching Vietnamese as a second language, Vietnamese proficiency assessment, Intermediate Plateau

THÁCH THỨC “BẦY TRUNG CẤP – The Intermediate Plateau” ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ (Nghiên cứu nhóm người học thuộc một số quốc gia có sử dụng từ gốc Hán)

Nguyễn Kim Yên

Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt - Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia Hà Nội - Việt Nam

nkimyen@gmail.com

Cũng như việc học bất kỳ một ngoại ngữ nào trên thế giới, người học tiếng Việt như một ngoại ngữ cũng phải trải qua những giai đoạn thụ đắc ngôn ngữ và thẩm nhận văn hóa khác nhau. Có những giai đoạn người học sẽ cảm thấy thoải mái với việc học tập nhưng cũng có những giai đoạn khó khăn mà không phải người học nào cũng có thể vượt qua để nâng trình độ ngôn ngữ của mình lên mức độ cao hơn. Hiện tượng người học đã vượt qua trình độ cơ sở và đạt đến trình độ trung cấp nhưng không tiếp tục tiến bộ mà duy trì lâu ở mức độ này được gọi là “Intermediate Plateau” – tạm dịch là “bầy trung cấp”. Đây cũng là loại “bầy” xảy ra phổ biến đối với người học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Bài viết vận dụng những quan điểm của các nhà nghiên cứu lý thuyết ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng về các giai đoạn học tập ngôn ngữ và kết quả nghiên cứu về đặc điểm, dấu hiệu nhận biết về “bầy trung cấp” trong việc học ngoại ngữ cũng như những giải pháp học tập và giảng dạy để giúp người học vượt qua “bầy” này.

Điểm mới của bài viết là những nội dung nghiên cứu về hiện tượng “bầy trung cấp” xảy ra với đối tượng người học là những người thuộc nhóm quốc gia có sử dụng từ gốc Hán như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc). Do một số sự tương đồng giữa từ Hán-Việt và từ Hán-Nhật, Hán-Hàn, Hán-Hán nên người học thuộc nhóm này có những lợi thế riêng. Tuy vậy, lợi thế này cũng dễ đẩy họ vào “bầy trung cấp” và mắc lại ở đó. Bài viết sẽ phân tích những yếu tố là nguyên nhân gây ra “bầy trung cấp” cho nhóm người học đặc biệt này, đồng thời đề xuất những giải pháp giúp họ thoát “bầy trung cấp” và đạt được mức độ hoàn thiện của tiếng Việt.

Từ khóa: giảng dạy tiếng Việt, phân định trình độ tiếng Việt, bầy trung cấp

Preserving and promoting of ethnic minority language resources (the case of Tay Do in Nghe An province)

Nguyen Ngoc Binh

Department of Linguistics, VNU-University of Social Sciences and Humanities, Hanoi
ngocbinh@vnu.edu.vn

Linguistically, Tay Do is relatively special compared to other Tai languages in Vietnam. This language, although on the surface is a Southwest Tai language, contains a Northern Tai vocabulary base (Chamberlain, 1999), (Ferlus, 2008). This base has not yet been shown in any specific way. Not to mention the subsequent tension of the complex language between the Southwest Tai languages in this area in the past has not been shown in a linguistically visible way. Furthermore, the drifting dialects in the Lao territory of Tay Do with the names Tay Pao, Tay Men in the territory of Borikhamxay province have not yet been studied and given due attention. These dialects in the Lao territory are also an important link, promoting the research scope of Tay Do language in general outside the territory of Nghe An province. On the other hand, the Do dialect in Nghe An provinces have only been directly mentioned by a few studies (Ferlus, 1998), (Nguyen Ngoc Binh, 2002), (Sam Cong Danh, 2021) but in general, the risks of the Tay Do language are like that, and the overall examination is not yet confrontational.

The Tay Do language issues have not yet reached a consensus among researchers in general and this work requires a more comprehensive research project. Therefore, the proposal of policies to preserve and promote the Tay Do language resources needs to be addressed. This topic clearly meets the urgent need to preserve and promote the Tay Do language resources in particular and the languages of ethnic minorities in general. And, the topic has theoretical and practical significance in the context of integration and development today.

Keywords: Tay Do language, Tai languages, language preservation, language policy, ethnic minority

Wu Ming-Yi and the Potential for Literary Dialogue between Vietnam and Taiwan in the Age of the Anthropocene

Nguyen Phuong Khanh

Department of Literature and Communication,
University of Education and Science University of Danang
npkhanh@ued.udn.vn

Amidst the increasing urgency of climate crisis, ecological degradation, and shifting cultural identities, both global and Asian literatures are undergoing a significant transformation: from merely reflecting human life to critically engaging with the entire socio-ecological-cultural system in which humanity is embedded. In this context, the concept of the Anthropocene - the geological epoch in which human activities have become a dominant force shaping the Earth's ecosystems—has transcended its scientific origins to become an interdisciplinary framework in culture, the arts, and particularly literature.

Wu Ming-Yi has emerged as a distinctive voice in contemporary Taiwanese and Asian literature. His works do not merely blend magical realism and indigenous discourse, but also expand toward ecological concerns, postcolonial memory, and collective trauma. His major works *The Man with the Compound Eyes* (2011); *The Stolen Bicycle* (2015), and *The Magician on the Skywalk* (2018) (all of which have been translated and published in Vietnamese)—interweave local elements such as myth, nature, and historical memory with modern narrative techniques. These novels not only represent a new direction in Taiwanese literature but also carry strong potential for fostering trans-Asian cultural dialogues, especially with Vietnam—a country facing similar environmental and identity challenges.

This article poses the following central question: Can Wu Ming-Yi be read as a mediating figure in constructing a literary dialogue between Vietnam and Taiwan in the context of the Anthropocene? What possibilities might the reception of Wu Ming-Yi in Vietnam open up for re-mapping East Asian literary relations? And what meaningful compatibilities or divergences can be identified between Wu Ming-Yi and contemporary Vietnamese authors?

Grounded in the theoretical frameworks of ecocriticism, postcolonial studies, and transcultural literary theory, this paper analyzes Wu Ming-Yi's works as examples of “planetary

thinking”—literature that reimagines the world beyond anthropocentric perspectives. The study then draws comparative connections with contemporary Vietnamese literature. Over the past few decades, Vietnamese fiction has also seen a notable shift: from realism and war narratives to introspective explorations of fractured identities, disrupted memory, and environmental concerns. Writers such as Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Bình Phương, and Phan Hồn Nhiên... have engaged with themes of posthumanism, postmodernism, and ecological fragility, even if not yet forming a fully coherent school. This partial convergence with Wu Ming-Yi's thematic and formal concerns lays the foundation for a meaningful literary dialogue between Vietnam and Taiwan, where local experiences can resonate within a global framework.

This paper argues that Wu Ming-Yi should be received in Vietnam not only as a literary figure but also as a form of epistemological engagement, capable of enriching contemporary Vietnamese literary criticism and expanding its scope. Approaching Wu Ming-Yi's works from this perspective would contribute to the formation of a humanist, localized, and ecologically attuned East Asian literature, one that is capable of participating in global conversations from its own historical and environmental specificities.

Keywords: Wu Ming-Yi, anthropocene, ecocriticism, planetary thinking, Vietnam, Taiwan

Wu Ming-Yi và khả năng kiến tạo đối thoại văn học Việt Nam – Đài Loan trong thời đại Kỷ Nhân sinh

NGUYỄN PHƯƠNG KHÁNH

Khoa Ngữ Văn – Truyền thông, trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng
npkhanh@ued.udn.vn

Trong bối cảnh khủng hoảng khí hậu, suy thoái môi trường và dịch chuyển bản sắc đang ngày càng trở thành những vấn đề trung tâm của thế giới đương đại, văn học thế giới nói chung và văn học châu Á nói riêng đang chứng kiến sự chuyển hướng quan trọng: từ phản ánh thuần túy đời sống nhân sinh sang vai trò phản tư đối với toàn thể hệ sinh thái – xã hội – văn hóa mà con người là một phần trong đó. Từ đây, khái niệm Kỷ Nhân sinh (Anthropocene) – chỉ thời kỳ mà con người trở thành lực lượng địa chất chủ chốt làm biến đổi toàn bộ hệ sinh thái hành tinh – đã bước ra khỏi phạm vi địa chất học để trở thành một khung tư duy liên ngành trong văn hóa, nghệ thuật và đặc biệt là văn học.

Hiện nay, Wu Ming-Yi nổi lên như một hiện tượng đặc biệt của văn học Đài Loan và văn học châu Á đương đại, khi các sáng tác của ông không chỉ kết hợp giữa hiện thực huyền ảo, diễn ngôn bản địa, mà còn mở rộng đến các trục sinh thái học, hậu thuộc địa và ký ức cộng đồng. Các tác phẩm của ông, tiêu biểu như Người mất kếp, Chiếc xe đạp bị mất cắp, Nhà ảo thuật trên cầu bộ hành (đều đã được dịch và xuất bản tại Việt Nam), kết hợp giữa chất liệu bản địa – thần thoại, môi trường, ký ức lịch sử... với các kỹ thuật trần thuật hiện đại, không chỉ đại diện cho một tiếng nói mới của văn học Đài Loan, mà còn mang theo tiềm năng kiến tạo những đối thoại văn hóa liên Á, đặc biệt với Việt Nam – quốc gia cũng đang trải qua những thách thức môi trường và bản sắc tương tự.

Từ đó, bài viết này đặt vấn đề: Liệu có thể đọc Wu Ming-Yi như một trung gian để kiến tạo đối thoại văn học Việt – Đài trong bối cảnh Kỷ Nhân sinh? Việc tiếp nhận Wu Ming-Yi tại Việt Nam sẽ mở ra những khả thể nào trong việc tái cấu trúc bản đồ văn học Đông Á, và đâu là những tương thích, dị biệt có ý nghĩa giữa Wu Ming-Yi và các tác giả Việt Nam đương đại?

Trên cơ sở lý thuyết của phê bình sinh thái, phê bình hậu thuộc địa và lý thuyết văn học xuyên văn hóa, bài viết tiếp cận phân tích tác phẩm của Wu Ming-Yi, trong cách kiến tạo thế giới như một hình thức tư duy “hành tinh” (planetary thinking). Từ đó liên hệ so sánh với một

số tác phẩm văn học Việt Nam đương đại. Việt Nam, trong vài thập niên qua, cũng chứng kiến một sự chuyển hướng đáng kể trong văn học – từ phản ánh hiện thực xã hội, chiến tranh, sang phản tỉnh bản thể, môi trường và ký ức đứt đoạn. Các nhà văn như Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Bình Phương, Phan Hồn Nhiên... đều cho thấy một nỗ lực tiếp cận các đề tài hậu nhân loại, hậu hiện đại, và sinh thái, dù chưa tạo thành một trường phái nhất quán. Sự gặp gỡ một phần nào đó giữa Wu Ming-Yi và các nhà văn Việt Nam tạo tiền đề cho việc xây dựng một không gian đối thoại văn học Việt – Đài, nơi các trải nghiệm địa phương có thể cộng hưởng trên bình diện toàn cầu.

Bài viết mong muốn đề xuất được rằng Wu Ming-Yi có thể được tiếp nhận tại Việt Nam như một công cụ tri thức, nhằm thúc đẩy đối thoại văn học Việt – Đài trong thời đại sinh thái khủng hoảng. Việc tiếp cận ông không chỉ làm phong phú thêm không gian nghiên cứu văn học đương đại Việt Nam, mà còn góp phần định hình một nền văn học Đông Á nhân bản – bản địa – sinh thái, có khả năng đối thoại ngang hàng với thế giới từ chính những trải nghiệm lịch sử và môi trường riêng biệt của mình.

Từ khóa: Wu Ming-Yi, kỹ nhân sinh, phê bình sinh thái, tư duy “hành tinh”, Việt Nam, Đài Loan

FROM THE HEROIC WOMAN PHAN THỊ RÀNG TO THE
CHARACTER CHỊ SÚ IN THE FILM "HÒN ĐẤT"
BY DIRECTOR HỒNG SẾN
TỪ NỮ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG PHAN THỊ RÀNG
ĐẾN NHÂN VẬT CHỊ SÚ TRONG
TÁC PHẨM ĐIỆN ẢNH “HÒN ĐẤT” CỦA ĐẠO DIỄN HỒNG
SẾN

Nguyễn Thanh Thương

The Theatre Cinema University Of Hồ Chí Minh City - Viet Nam

thuongmilanothacsi@gmail.com

Bài tham luận phân tích quá trình chuyển hóa từ hình tượng lịch sử nữ anh hùng lực lượng trang Phan Thị Ràng đến nhân vật Chị Sứ trong tác phẩm điện ảnh Hòn Đất (1983) của đạo diễn Hồng Sến. Trên nền tảng của tiểu thuyết cùng tên do nhà văn Anh Đức sáng tác năm 1966, nhân vật Chị Sứ được tái hiện như một biểu tượng tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam trong kháng chiến: dịu dàng nhưng kiên cường, giàu tình cảm nhưng sẵn sàng hy sinh vì lý tưởng cách mạng.

Bài viết triển khai theo hướng kết hợp nghiên cứu liên ngành: văn học – lịch sử – điện ảnh. Từ bối cảnh lịch sử thực tế về sự cái chết bi tráng của nữ anh hùng lực lượng trang Phan Thị Ràng, đến hình ảnh Chị Sứ trong tiểu thuyết, và sau cùng là hình tượng nhân vật trên màn ảnh. Bài tham luận làm rõ cách đạo diễn Hồng Sến sử dụng ngôn ngữ điện ảnh để kiến tạo nên một biểu tượng sống động, sâu sắc và truyền cảm. Các yếu tố như: bố cục phim, diễn biến tâm lý, ánh sáng, âm nhạc, biểu tượng thị giác và diễn xuất đều được phân tích để làm nổi bật chiều sâu nghệ thuật và cảm xúc.

Trên cơ sở đó, bài tham luận khẳng định giá trị văn hóa – giáo dục của hình tượng Chị Sứ đối với xã hội hiện đại. Đây không chỉ là một nhân vật cách mạng, mà là biểu tượng sống mãi trong tâm thức dân tộc, có sức lan tỏa tới thế hệ trẻ như một hình mẫu lý tưởng về lòng yêu nước, sự hy sinh và đạo đức công dân.

Từ khóa: Phan Thị Ràng, Chị Sứ, điện ảnh, Hồng Sến, lòng yêu nước.

TAIWAN'S EDUCATIONAL DEVELOPMENT: EXPERIENCES AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA ĐÀI LOAN VÀ NHỮNG BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Nguyễn Thế Hoàn

Trường Đại học Quảng Bình, Việt Nam

hoandhqb@gmail.com

Trần Thị Tuyết Nhung

Trường Đại học Quảng Bình, Việt Nam

Trong kỷ nguyên của kinh tế tri thức, giáo dục và đào tạo luôn giữ vai trò hết sức quan trọng. Bất cứ thời đại nào, giáo dục luôn đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của mọi quốc gia. Riêng đối với Đài Loan, điều đó càng trở nên đặc biệt quan trọng. Nhờ giáo dục, Đài Loan đã tạo ra những đột phá kỳ diệu trong phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù phải trải qua những thử thách, khó khăn, nhưng Đài Loan vẫn kiên trì thực hiện một đường lối giáo dục nhất quán, tiến bộ, phù hợp với thực tiễn của đất nước và thời đại, cũng như đã đạt được thành tựu to lớn. Những thành công trong sự nghiệp phát triển giáo dục ở đất nước quốc đảo từ trước đến nay đã và đang có ý nghĩa sâu sắc đối với các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trong bối cảnh giáo dục Việt Nam đang đứng trước những thách thức của sự hội nhập quốc tế thì việc nhìn nhận lại con đường giáo dục ở Đài Loan trong quá khứ và hiện tại đang đặt ra cho Việt Nam nhiều vấn đề cần phải suy ngẫm. Từ đó giúp chúng ta có sự lựa chọn và vận dụng những bài học vô giá của quốc gia này một cách thích hợp để tìm cho mình một hướng đi mang tính thực tiễn phù hợp với xu thế của thời đại góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước đi đến thắng lợi.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề kinh nghiệm phát triển giáo dục của Đài Loan từ đó rút ra những bài học đối với Việt Nam trong việc đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay. Bài viết của chúng tôi có hai nội dung chính: 1. Đài Loan xây dựng một hệ thống giáo dục kiểu mới phù hợp với thực tiễn của đất nước và thời đại. 2. Những bài học của giáo dục Đài Loan đối với Việt Nam trong việc đổi mới giáo dục và đào tạo.

Từ khóa: kinh tế tri thức, phát triển giáo dục, bài học kinh nghiệm, Việt Nam, Đài Loan

CONTRIBUTIONS OF THE MINH HƯƠNG
TO THE ECONOMIC DEVELOPMENT OF COCHINCHINA
IN THE 17TH–18TH CENTURIES

ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI MINH HƯƠNG TRONG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII-XVIII

Nguyễn Thị Hải

Institute of History, VASS, Vietnam

Nguyenhaivsh@gmail.com

Chính quyền chúa Nguyễn đã mở ra một thời kỳ mới cho Đại Việt nói chung và Đàng Trong nói riêng về một giai đoạn phát triển cường thịnh cả về phạm vi lãnh thổ và sự hưng khởi kinh tế. Có được những thành quả đó là ở chính sách trọng dụng nguồn nhân lực của chính quyền Đàng Trong. Đó không chỉ là người Kinh, người Chăm (những cư dân bản địa) mà còn có cả người Minh Hương – một lực lượng mới được phép nhập cư chính thức vào Đàng Trong và trở thành một lực lượng mạnh mẽ trong sản xuất, kinh doanh ở Đàng Trong.

Quá trình phát triển của Đàng Trong thế kỷ XVII -XVIII luôn gắn liền với hoạt động kinh tế của người Minh Hương với những hoạt động sản xuất, buôn bán và sinh hoạt văn hóa tại các làng, các địa phương. Đó còn là sự ra đời của các chợ, các trung tâm thương mại, các thị trấn, thị tứ nối kết hoạt động sản xuất và buôn bán khắp vùng. Người Minh Hương không chỉ tham gia vào quá trình sản xuất ở các địa phương, mà họ còn có mặt ở khắp các chợ, các tuyến thương mại nội địa để thu mua hàng hóa với số lượng lớn. Điều này đã kích thích và tạo đà cho sự phát triển toàn diện của nền kinh tế Đàng Trong. Đó không chỉ là nghề nông nghiệp sản xuất thuần túy phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng với lúa gạo là chính, mà đã làm thay đổi tư duy và phương thức sản xuất của người dân. Nhiều vùng cây lúa đã được thay thế bởi những cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao hơn như hồ tiêu, mía (để sản xuất đường), quế, phục vụ cho xuất khẩu. Các làng nghề thủ công cũng hoạt động dường như hết năng suất và trở nên chuyên biệt mới đủ hàng cho những đơn đặt trước, hàng loạt các làng dệt, làng sản xuất gốm phát triển nhanh chóng.

Từ khóa: Người Minh Hương, Đàng Trong, thế kỷ XVII-XVIII, phát triển kinh tế, chính quyền Chúa Nguyễn

FROM MINH HƯƠNG GIA THẠNH ASSEMBLY HALL:
A REFLECTION ON THE ARCHITECTURAL IDENTITY OF
CHINESE ASSEMBLY HALLS IN SOUTHERN VIETNAM

TỪ HỘI QUÁN MINH HƯƠNG GIA THẠNH
NHÌN LẠI ĐẶC TRƯNG KIẾN TRÚC HỘI QUÁN
NGƯỜI HOA TẠI NAM BỘ

Nguyễn Thanh Hải
Vietnam Buddhist Research Institute
nhai35203@gmail.com

Hội quán Minh Hương Gia Thạnh, được xây dựng vào cuối thế kỷ XVIII tại Sài Gòn, là một trong những hội quán sớm nhất và tiêu biểu của cộng đồng người Minh Hương tại Nam Bộ. Công trình không chỉ mang ý nghĩa lịch sử – văn hóa sâu sắc mà còn phản ánh rõ nét sự dung hòa giữa kiến trúc truyền thống Trung Hoa với bối cảnh địa phương. Thông qua khảo sát thực địa, phân tích mặt bằng, hình khối, kỹ thuật xây dựng, vật liệu, cũng như trang trí nghệ thuật, bài viết làm rõ những đặc điểm kiến trúc nổi bật của Hội quán Minh Hương Gia Thạnh như: bố cục kiểu "tam gian lưỡng hồi", hệ mái ngói âm dương, kết cấu gỗ chạm khắc tinh xảo và các biểu tượng mang yếu tố Nho – Phật – Đạo đan xen. Bài viết đồng thời đối chiếu hội quán này với một số hội quán tiêu biểu khác của người Hoa ở Nam Bộ như Hội quán Nghĩa An, Hội quán Quỳnh Phủ, Hội quán Thiên Hậu (Chợ Lớn), qua đó nhận diện những điểm tương đồng và dị biệt về phong cách kiến trúc, mục đích sử dụng và yếu tố cộng đồng. Từ đó, bài nghiên cứu góp phần làm rõ bản sắc kiến trúc hội quán người Hoa tại Nam Bộ – nơi hội tụ và biến đổi giữa văn hóa nhập cư và môi trường bản địa.

Từ khóa: Hội quán Minh Hương Gia Thạnh, kiến trúc, người Hoa Nam Bộ, giao thoa văn hóa, bản sắc

The current situation of TOCFL Chinese proficiency test in Vietnam Based on the data analysis of TOCFL test site of Thanh Dong University

NGUYEN THI HAI YEN

Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University

Nguyenthihaiyen97hd@gmail.com

The Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) is a widely recognized assessment tool used to evaluate Chinese language proficiency, enjoying a high level of international credibility and application across numerous countries and regions. In recent years, with the increasing depth of linguistic and cultural exchanges between Vietnam and Taiwan (China), the study of Chinese in Vietnam has witnessed significant growth, accompanied by a steady rise in the number of TOCFL examinees.

This study focuses on the TOCFL test site at Thanh Dong University in Vietnam. Drawing on candidate registration data collected from the last eight months of 2023 through April 2025, the paper conducts a quantitative analysis of the current state of test administration at this site. The analysis concentrates on three primary dimensions: (1) the annual growth trend in the number of candidates; (2) the distribution of candidates across different proficiency bands (Band A, B, and C); and (3) the demographic profile of the examinees in terms of age and background. The findings reveal a consistent increase in the number of registered candidates, indicating growing demand for TOCFL in the region. A significant proportion of test-takers fall within the 18–30 age group. Most candidates are university students and recent graduates, although a considerable number of working professionals also participate. The majority of registrations are concentrated in Band A and Band B, with relatively fewer candidates attempting Band C.

Through the systematic organization and analysis of the above data, this study identifies the current characteristics and development trends of TOCFL test administration at Thanh Dong University, providing a data-informed foundation for future planning and implementation of TOCFL testing practices in Vietnam.

Keywords: Chinese Proficiency Test; Thanh Dong University; TOCFL; Vietnam

越南華語文能力測驗現況調查—基於越南城東大學華語文 能力測驗考點的資料分析

華文能力測驗（TOCFL，Test of Chinese as a Foreign Language）是一項具有國際公信力的中文程度評量工具，廣泛應用於全球多個國家和地區。近年來，隨著越南與中國台灣在語言與文化等領域交流的不斷深入，越南掀起了學習漢語的熱潮，報考 TOCFL 的考生人數逐年上升。

本文以越南城東大學 TOCFL 考點為研究對象，基於 2023 年後八個月至 2025 年 4 月期間的考生報名數據，從定量角度出發，分析該考點的考試組織現況。研究主要圍繞三個面向展開分析：一是考生人數的年增長趨勢；二是不同等級（Band A、B、C）的報考比例；三是考生的年齡與認同結構。研究結果顯示，考點報名人數逐年穩定成長，反映出區域內對 TOCFL 考試的持續需求；其中，18 至 30 歲年齡層的考生佔顯著比例。考生主要為在校學生與大學畢業生，亦包括部分已參加工作的社會考生；報考級別多集中在 Band A 與 Band B，Band C 考生相對較少。

透過上述資料的整理與分析，本文揭示了城東大學 TOCFL 考點目前的考試組織特徵與發展趨勢，為未來越南 TOCFL 考試工作提供了實務參考與資料支援。

關鍵字：華語文能力測驗；城東大學；TOCFL；越南

Use a combination of several AI tools to enhance Vietnamese reading comprehension ability for foreign learners

Nguyen Thi Lan Anh

Faculty of Foreign Language, Academy of Finance

nguyenthilananh@hvtc.edu.vn

The Fourth Industrial Revolution, marked by the rapid development of artificial intelligence (AI), has profoundly impacted all aspects of social life in general and education and training in particular. In the field of teaching Vietnamese to foreigners, AI tools have truly become valuable companions, providing effective support for teachers in the process of teaching Vietnamese to foreigners. These tools help teachers save time and effort while improving teaching effectiveness. In the article, the focus is on clarifying three main aspects:

1/ Several AI tools that assist teachers in creating practice questions for reading comprehension of Vietnamese texts.

2/ Some AI tools that support teachers in creating interactive games during the teaching of Vietnamese reading comprehension to foreigners.

3/ How to apply and effectively combine AI tools in the process of teaching Vietnamese reading comprehension to foreigners.

Keywords: Artificial Intelligence (AI) tools, teaching Vietnamese, reading comprehension

A Comparative Study of the Toad Symbol in Vietnamese Indigenous Culture and Han Cultural Influences: From Folklore to Spiritual Beliefs

Nguyen Thi Nhat Linh

Nong Lam University, Ho Chi Minh City, Vietnam

ntnlinh@hcmuaf.edu.vn

Le Thi Thanh Thao

Open University, Ho Chi Minh City, Vietnam

thao.ltt@ou.edu.vn

The toad holds multiple symbolic meanings in Vietnamese culture, from a rain-calling and fertility symbol to a representation of bravery and justice in folk tales such as The Toad Sues Heaven and The Catfish and the Toad. It also appears in spiritual practices and traditional medicine as both a sacred figure and a medicinal resource. This study applies the theoretical frameworks of symbolism and cultural acculturation to compare the toad's representation in Vietnamese indigenous culture with Han cultural influences, particularly through the three-legged money toad (Thiềm Thừ) and the legend of Chang'e. Using textual analysis and cultural semiotics, the article demonstrates how the Vietnamese selectively absorbed and reinterpreted the toad symbol in alignment with local beliefs, highlighting the creative process of cultural adaptation and asserting Vietnam's distinct identity within East Asian cultural exchanges.

KeywordS: Toad symbolism; Vietnamese folklore; Han culture; cultural adaptation; indigenous beliefs; Thiềm Thừ; rain totem; folk religion

SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA HÁN ĐỐI VỚI HÌNH TƯỢNG CỐC TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM: NHÌN TỪ BIỂU TƯỢNG HỌC VÀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

Nguyễn Thị Nhật Linh

Trường Đại học Nông Lâm, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

ntnlinh@hcmuaf.edu.vn

Lê Thị Thanh Thảo

Trường Đại học Mở, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

thao.ltt@ou.edu.vn

Hình tượng cốc trong văn hóa Việt Nam thể hiện nhiều tầng ý nghĩa, từ biểu tượng cầu mưa, phồn thực đến phẩm chất gan lì, chính nghĩa qua các truyện dân gian như Cốc kiện Trời, Trê Cốc. Cốc cũng xuất hiện trong đời sống tâm linh và y học dân gian như một linh vật và dược liệu quý. Bài viết sử dụng khung lý thuyết biểu tượng học và tiếp biến văn hóa để so sánh hình tượng cốc trong văn hóa bản địa Việt Nam với các yếu tố ảnh hưởng từ văn hóa Hán, tiêu biểu là hình tượng Thiềm Thừ và truyền thuyết Hằng Nga. Qua phương pháp phân tích văn bản dân gian và khảo sát biểu tượng trong không gian văn hóa – tín ngưỡng, bài viết cho thấy người Việt tiếp thu có chọn lọc và bản địa hóa biểu tượng cốc, từ đó khẳng định bản sắc văn hóa riêng trong bối cảnh giao lưu khu vực Đông Á.

Từ khóa: Cốc, văn hóa Việt Nam, văn hóa Hán, biểu tượng học, tín ngưỡng dân gian, phong thủy, phồn thực

The art of describing the world of spirits and demons in vietnamese
and east asian folk tales - focus on the Linh Nam chích quái (Vietnam);
Soushenji (China); Konjakumonogatarishu (japan)

NGHỆ THUẬT MIÊU TẢ THẾ GIỚI THẦN LINH MA QUỶ TRONG
TRUYỆN CỔ VIỆT NAM VÀ ĐÔNG Á –
TRỌNG TÂM LĨNH NAM CHÍCH QUÁI (VIỆT NAM);
SUU THÂN KÝ (TRUNG QUỐC); KIM TÍCH VẬT NGŨ TẬP (NHẬT BẢN)

Nguyễn Thị Oanh

Thang Long Institute of Cognition and Education Studies, Thang Long University
ntoanhtl@gmail.com

Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc đều là các nước nằm trong vùng văn hoá chữ Hán, từ xa xưa đã chịu ảnh hưởng văn hóa, văn học Trung Quốc. Ở các tác phẩm ghi chép truyện dân gian giai đoạn đầu ở nền văn học các nước như Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc đều xuất hiện các truyện thần linh, ma quỷ do chịu ảnh hưởng của truyện truyền kỳ, chí quái Trung Quốc. Thế giới thần linh và ma quỷ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Á đều có sự gặp gỡ trong việc xây dựng không gian linh thiêng như không gian tự nhiên: núi, đá, cây, sông nước và mây mù; không gian xã hội: đình, đền, miếu, chùa, mồ mà... nơi tiếp xúc giữa con người, thần linh và ma quỷ; nơi ma quỷ giúp đỡ và làm hại con người; nơi con người hàng phục ma quỷ. Bằng phương pháp nghiên cứu văn học dân gian, văn hóa học, dân tộc học, nghiên cứu liên ngành... bài viết sẽ làm sáng tỏ những điểm chung và sự sáng tạo trong việc xây dựng không gian linh thiêng tự nhiên và xã hội trong truyện cổ ba nước, tiêu biểu là bộ ba tác phẩm Lĩnh Nam chích quái, Suu thần ký và Kim tích vật ngữ tập.

Từ khóa: Thần linh, ma quỷ, không gian tự nhiên và xã hội, các tiếp xúc, điểm chung và sự sáng tạo

SOME GRAMMAR ERRORS OF FOREIGN STUDENTS LEARNING VIETNAMESE

Nguyen Thi Phuong Anh

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University
phuonganhvn@gmail.com

Grammar plays the role of a solid skeleton for any language, and Vietnamese is no exception. Vietnamese is a tonal, polysemous language... always a challenge for international friends on the journey to conquer the "road of words". Therefore, mastering Vietnamese grammar not only helps them express their ideas accurately but is also the key to integrating more deeply into Vietnamese culture. However, due to differences in the structure of their mother tongue, learners often make certain grammatical mistakes. This article will analyze some common grammatical mistakes of foreign students when learning Vietnamese, while also pointing out the causes and suggesting effective solutions.

Keywords: Error, grammar, Vietnamese, foreign, cause

MỘT SỐ LỖI NGỮ PHÁP CỦA SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Phương Anh

Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

phuonganhvn@gmail.com

Ngữ pháp đóng vai trò là bộ khung xương vững chắc cho bất kỳ ngôn ngữ nào, và tiếng Việt cũng không ngoại lệ. Tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu, đa nghĩa luôn là một thử thách đối với bạn bè quốc tế trên hành trình chinh phục "con đường chữ nghĩa". Vì vậy, để nắm vững ngữ pháp tiếng Việt không chỉ giúp họ diễn đạt ý tưởng một cách chính xác mà còn là chìa khóa để hòa nhập sâu sắc hơn vào văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, do sự khác biệt về cấu trúc ngôn ngữ mẹ đẻ, người học thường mắc phải những lỗi ngữ pháp nhất định. Bài viết này sẽ đi sâu vào phân tích một số lỗi ngữ pháp thường gặp của sinh viên nước ngoài khi học tiếng Việt, đồng thời cũng chỉ ra những nguyên nhân và gợi mở những hướng khắc phục hiệu quả.

Từ khóa: Lỗi, ngữ pháp, tiếng Việt, nước ngoài, nguyên nhân

Village cultural heritage of the northern delta and changing dimensions Di sản văn hoá làng vùng châu thổ Bắc Bộ và những chiều kích biến đổi

Nguyễn Thị Phương Cham

Institute of Cultural Studies, Vietnam Academy of Social sciences

ngphuongcham@gmail.com

Văn hoá làng là một thực thể văn hoá được xem là nguồn cội của văn hoá Việt Nam. Các nhà nghiên cứu văn hoá tương đối thống nhất với nhau một luận điểm cho rằng chỉ có thể hiểu được về văn hoá Việt Nam nếu hiểu về văn hoá làng. Châu thổ Bắc Bộ là nơi tập trung của những làng quê cổ, có bề dày truyền thống, văn hóa làng nơi đây là một tổng thể với rất nhiều những thành tố mà mỗi thành tố đều là di sản văn hóa. Các thành tố làm nên tổng thể văn hoá làng vùng châu thổ Bắc Bộ rất đa dạng: từ tên làng, dân làng, các hoạt động sản xuất ở làng, cảnh quan kiến trúc làng đến phong tục tập quán, đời sống tín ngưỡng của làng,... Văn hóa làng giữ vai trò là cội nguồn văn hóa với những triết lý sống (“quê cha đất tổ”, “phép Vua thua lệ làng”, “sống về mồm về mắt”,...), với sức mạnh của tính cộng đồng (cộng sinh, cộng cảm, cộng mệnh), sức mạnh của tính thiêng (mộ tổ, dòng họ, lễ hội, tín ngưỡng,...). Nghĩ đến làng, trong tâm thức mỗi người dân Việt đều nghĩ đến quê hương, nghĩ đến tổ tiên và mạch ngầm văn hóa ấy vẫn luôn chảy từ quá khứ đến hiện tại cho dù trong bối cảnh hiện nay văn hóa làng đã có không ít sự biến đổi.

Trong các thập kỷ gần đây, chính sách mở cửa, quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, sự phát triển kinh tế thị trường cũng như quá trình toàn cầu hoá đã làm cho các làng quê, nhất là các làng quê vùng châu thổ Bắc Bộ trải qua những thay đổi nhanh chóng trên nhiều phương diện, tạo ra diện mạo văn hoá làng mới với những đặc tính khác với văn hóa làng truyền thống. Bên cạnh đó, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai rộng khắp trên cả nước từ năm 2010 cũng khiến cho diện mạo làng và văn hóa làng châu thổ Bắc Bộ thay đổi. Sự thay đổi này thể hiện ở tất cả các thành tố làm nên tổng thể văn hoá làng. Tất cả những thay đổi đó ở làng tạo ra những thách thức đối với việc sự tồn tại của di sản văn hóa làng truyền thống trong bối cảnh hiện nay. Tuy nhiên, khác với sự lo ngại của nhiều người về nguy cơ mai một, thậm chí biến mất của văn hoá làng, tôi cho rằng, văn hoá làng có thể thay đổi, thực thể làng có thể không còn được gọi tên nữa song tâm thức làng, ký ức về làng, lối sống ở làng, tính cộng đồng, triết lý sống, tính thiêng của làng thì không mất, không những vậy, nhiều yếu tố còn được củng cố cho bền vững hơn, tạo ra sự kết hợp hài hòa hơn giữa làng và phố, cũ và mới, xưa và nay, truyền thống và hiện đại.

Từ khóa: Văn hóa làng, vùng châu thổ Bắc Bộ, biến đổi văn hóa, kinh tế thị trường

PEOPLE AND COUNTRY DURING WAR TIME:
TRINH CONG SON AND SONGS FOR WAR PROTEST
BEFORE 1975

Nguyen Thi Quoc Minh

Faculty of Literature, University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam

National University Ho Chi Minh City

quocminh1212@hcmussh.edu.vn

The Vietnam War, waged by the United States from 1955 to 1975, was the most devastating war in its history in terms of national aspects. That war touched the conscience of mankind. War protest movements emerged everywhere: in the cities of South Vietnam, in the United States, Europe and in many other countries. In that context, in South Vietnam, a war protest literary and artistic line was formed; and one of the most famous artists, at the head of that line, was Trinh Cong Son.

Trinh Cong Son (1939-2001) is the most popular musician in Vietnam. His songs are the nostalgia for love, lamentations about identity, and the reflections on life. During the Vietnam War, his song was also a strong voice for war protest. These songs go beyond the boundaries of Vietnam, being sung during the war protest movement in Japan, Taiwan, the United States, and Europe. War protest songs accounted for a significant number of Trinh Cong Son's song composing career, including the collections: Song of Yellow Skin (1967), Kinh Vietnam (1968), We Must See the Sun (1969) and Yellow Skin Relief (1972). The lyrics of his songs are really poems - literary works. People often compare them to the songs by musician Bob Dylan (born 1941), a war protest American musician, who also won 2016 Nobel Prize in Literature.

The world is now experiencing many wars such as the those in Ukraine and the Middle East. The risk of further wars from hegemonic ambitions still hangs over humanity. Therefore, understanding the war protest voices in Trinh Cong Son's songs before 1975 not only is meaningful to affirm the values his composing career brings forth, but also serves as reminders and warnings to humanity of possible consequences by wars.

Keywords: Trinh Cong Son, Vietnam War, War-protest music, War-protest literature.

CON NGƯỜI, ĐẤT NƯỚC TRONG CHIẾN TRANH: TRỊNH CÔNG SƠN VÀ CÁC CA KHÚC PHẢN CHIẾN TRƯỚC 1975

Nguyễn Thị Quốc Minh

Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia TP.HCM

quocminh1212@hcmussh.edu.vn

Chiến tranh Việt Nam do Mỹ tiến hành từ 1955 đến 1975 là cuộc chiến tàn khốc nhất trong lịch sử, nếu xét về phương diện quốc gia. Cuộc chiến ấy đã gây xúc động lương tri nhân loại. Phong trào phản chiến nổ ra khắp mọi nơi: từ các đô thị miền Nam Việt Nam đến châu Mỹ, châu Âu và nhiều nước khác. Trong bối cảnh ấy, ở miền Nam Việt Nam hình thành một dòng văn học nghệ thuật phản chiến, mà một trong những nghệ sĩ nổi tiếng nhất, đứng đầu dòng văn nghệ phản chiến ấy là Trịnh Công Sơn.

Trịnh Công Sơn (1939-2001) là nhạc sĩ được yêu thích hàng đầu ở Việt Nam. Các ca khúc của ông là những hoài niệm về tình yêu, là tiếng thở than về thân phận, là những suy tư về cuộc sống. Trong chiến tranh Việt Nam, ca khúc của ông còn là tiếng nói phản chiến có sức lay động mạnh mẽ. Những khúc ca này vượt ra khỏi ranh giới Việt Nam, được hát lên trong phong trào phản chiến ở Nhật, Đài Loan, Hoa Kỳ, châu Âu. Các ca khúc phản chiến chiếm số lượng đáng kể trong sự nghiệp sáng tác của Trịnh Công Sơn, bao gồm các tập bài hát: Ca khúc da vàng (1967), Kinh Việt Nam (1968), Ta phải thấy mặt trời (1969) và Phụ khúc da vàng (1972). Ca từ các bài hát của ông thực sự là những bài thơ - những tác phẩm văn học. Người ta hay ví nó với các ca khúc của nhạc sĩ Bob Dylan (sinh 1941), nhạc sĩ phản chiến Mỹ, Nobel văn chương 2016.

Hiện nay thế giới đang xảy ra nhiều cuộc chiến như: chiến tranh Ukraine, Trung Đông. Nguy cơ về những cuộc chiến nữa từ những tham vọng bá quyền vẫn treo lơ lửng nhân loại. Vì thế tìm hiểu tiếng nói phản chiến trong các ca khúc Trịnh Công Sơn trước 1975 không chỉ có ý nghĩa khẳng định giá trị sự nghiệp của ông, mà còn có ý nghĩa nhắc nhở, cảnh tỉnh nhân loại hiện nay về những hậu quả mà chiến tranh để lại.

Từ khóa: Trịnh Công Sơn, Chiến tranh Việt Nam, Ca nhạc phản chiến, Văn học phản chiến.

Livelihood strategies of the Ngai community in Northern Vietnam

HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI NGÁI Ở PHÍA BẮC VIỆT NAM

Nguyễn Thu Trang

Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

nttrang@ued.udn.vn

Giới thiệu: Người Ngái được xếp vào danh sách các tộc người thiểu số rất ít người ở Việt Nam (Tổng cục Thống kê 2019). Căn cứ vào mức độ kém phát triển trên nhiều mặt của đời sống mà Chính phủ Việt Nam đã có các chương trình hỗ trợ đặc biệt cho cộng đồng này trong nhiều năm qua. Người Ngái cũng được xếp chung với nhóm người Hoa trong bảng tộc danh từ năm 1979 vì mức độ gần gũi về mặt văn hóa, tín ngưỡng. Tuy nhiên người Hoa và người Ngái có sự khác biệt cơ bản về mặt ngôn ngữ, đặc trưng văn hóa, tạo nên sự riêng biệt không trộn lẫn của hai cộng đồng cư dân này. Người Ngái sinh sống nhiều nhất ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Ngoài ra còn một số ít cư dân sinh sống ở Đông Triều của tỉnh Quảng Ninh (Nguyễn Văn Chính, 2022). Trong khi những nhóm người Hoa Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Họ sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai có bề dày lịch sử phát triển thương mại, kinh doanh, du lịch, dịch vụ thì người Ngái ở Bắc Giang, Quảng Ninh hay Thái Nguyên chủ yếu sinh sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp và tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản cho toàn miền Bắc. Tính chất cố kết cộng đồng trong văn hóa Hoa thương đã ẩn đi trong mạng lưới lao động phi chính thức và sản xuất nông nghiệp, không còn sôi nổi, tập trung thành các “Chinna town” như ở đô thị nữa. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế gắn với biên giới Việt – Trung và có các hoạt động kinh tế chính thức cũng như phi chính thức phụ thuộc chặt chẽ vào tình hình chính trị hai quốc gia này. Mạng lưới thương nhân nông – ngư nghiệp của họ hình thành theo mùa vụ và có tính chất xuyên quốc gia.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu này được thực hiện bởi phương pháp nghiên cứu định lượng (phỏng vấn 250 bảng hỏi) và phương pháp phỏng vấn sâu (10 bảng hỏi). Thời gian nghiên cứu đầu tiên là vào năm 2018, khi mà 250 bảng hỏi định lượng đã được triển khai để thu thập thông tin. Sau đó, các cuộc phỏng vấn sâu đã được thực hiện vào các năm 2018, 2022 và 2025. Chúng tôi đã thực hiện phương pháp phỏng vấn “life story” để tìm hiểu các chiều kích khác nhau của mạng lưới liên kết cộng đồng người Ngái ở Bắc Giang. Địa bàn Thái Nguyên và

Quảng Ninh được khảo sát bằng phương pháp quan sát tham dự và phỏng vấn sâu. Ngoài ra, nghiên cứu này được cung cấp số liệu bởi nhiều đơn vị chức năng quản lý người Hoa, Ngái trên địa bàn như Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các thống kê, báo cáo từ phía chính quyền và công an xã.

Số liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS để tính toán hồi quy đa biến các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của người Ngái. Bảng hồi định tính giúp làm rõ hơn các vấn đề thuộc về tình cảm, tinh thần của cộng đồng này.

Phát hiện hiện cứu: Lịch sử của cộng đồng này phản ánh các vấn đề về tên gọi Hoa – Ngái. Các bằng chứng khoa học cho thấy họ có nguồn gốc sâu xa với người Hakkak, nói tiếng Hakkak và tự nhận mình là người Ngái. Các cộng đồng cư dân ở đây có dân số đông đảo và đời sống kinh tế phát triển hơn rất nhiều các tộc người thiểu số rất ít người như thống kê. Tốc độ giảm nghèo của họ nhanh gấp 3 lần các tộc người thiểu số khác sinh sống trên địa bàn. Hoạt động kinh tế của họ gắn bó chặt chẽ với thương mại biên giới Việt – Trung, số lượng lao động bất hợp pháp từ Việt Nam qua Trung Quốc luôn rất cao kéo theo nhiều bất ổn về an ninh, xã hội.

Thảo luận và kết luận: Tên gọi tộc danh “Hoa -Ngái” cần làm rõ để có chính sách phù hợp. Hoạt động kinh tế nông nghiệp chính thức cần được kiểm soát tốt, tăng độ đa dạng trên thị trường, tránh phụ thuộc vào kinh tế vùng biên. Hoạt động kinh tế bất hợp pháp cần có chiến lược chuyển đổi nghề phù hợp, quản lý chặt chẽ an ninh biên giới. Các vấn đề xã hội khác cần giám sát, quản lý chặt chẽ.

Hướng nghiên cứu chính trong tương lai: Các khía cạnh nghiên cứu khác nhau về người Hoa sinh sống ở khu vực miền Nam đã được đề cập đến nhiều. Tuy nhiên, nghiên cứu về người Hoa, người Ngái ở phía Bắc Việt Nam chưa có nhiều học giả quan tâm.

Từ khóa: Hoa, Ngái, hoạt động sinh kế, Hakkak...

THE FORMATION OF THE YALTA BIPOLAR WORLD ORDER AND ITS IMPACT ON VIETNAM AND TAIWAN IN 1945-1950

Ninh Xuan Thao

Hanoi National University of Education

thaonx@hnue.edu.vn

Truong Thuy Dung

Institute of History, Vietnam Academy of Social Sciences

truongthuydungvsh@gmail.com

In February 1945, the leaders of the Soviet Union, the United States, and the United Kingdom, the leading countries of the Allied Powers, held a summit in Yalta, located on the Crimean Peninsula. This meeting aimed to address world issues when World War II was heading to its conclusion. The agreements made during this conference laid the groundwork for a new world order known as the Yalta bipolar world order, which was led by the two superpowers, the Soviet Union and the United States. From 1945 to 1991, this order's creation, evolution, and eventual collapse profoundly impacted worldwide, significantly influencing international relations across various regions.

Vietnam and Taiwan, located in Asia, were directly affected by the formation of the Yalta bipolar world order in 1945 - 1950, i.e., from the end of World War II to the outbreak of the Korean War. The Yalta Conference agreements concerning the conclusion of the war in the Asia-Pacific region facilitated the expulsion of Japan from both Vietnam and the Republic of China, contributing to the triumph over fascism. However, this new world order also enabled France to reclaim its hold over Vietnam while allowing the Soviet Union and the United States to maintain their influence in China.

In 1945-1946, a notable trend in political life emerged, reflecting an agreement between ideologically opposing forces seeking to establish coalition governments in both Vietnam and China. This trend was disrupted with the onset of the Chinese Civil War on July 20, 1946, and the beginning of Vietnam's nationwide resistance against France on December 19, 1946. Under the influence of the Cold War, by 1947, Vietnam and the Republic of China became battlegrounds for influence competition between the Eastern and Western blocs. The establishment of the People's Republic of China on the mainland in 1949 and the relocation of

the Republic of China government to Taiwan illustrated the significant impact of the newly formed bipolar order. By 1950, China, the Soviet Union, and Eastern European nations recognized and established diplomatic relations with the Democratic Republic of Vietnam. Concurrently, the United States provided support to France and the National Government of Vietnam, transforming the Indochina War into a "hot" conflict within the context of the Cold War. Similarly, the outbreak of the Korean War in June 1950 prompted the United States to modify its approach toward the Republic of China, positioning Taiwan as a strategic base in its anti-communist efforts in Asia.

Through a historical lens, this article examines the impact of the Yalta bipolar world order on Vietnam and Taiwan from 1945 to 1950. It aims to offer a comparative perspective on the political developments in these two nations under the influence of international factors, particularly the relationships among major powers during the turbulent years in Asia following World War II.

Keywords: Yalta Bipolar Order, Cold War, International Relations, Vietnam, Taiwan

compiling and researching Thai folklore in Vietnam from 1954 to 1986

“Văn học dân gian như là sản phẩm văn bản văn hóa”: quá trình
sưu tầm, soạn thảo và nghiên cứu văn học dân gian người Thái ở

Việt Nam từ 1954 tới 1986

Phạm Đăng Xuân Hương

Viện Nghiên cứu văn hóa

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

xuanhuongvhdg@gmail.com

Lý thuyết về di sản ngữ văn dân gian, đáng chú ý là sự phê bình mối quan hệ giữa di sản hóa và các phong trào chính trị (Linda Dégh 1984, Alan Dundes 1985, Bendix 1997...) từ lâu đã nhấn mạnh về quá trình chọn lọc sưu tầm và soạn thảo văn học dân gian như một công cụ hữu ích cho các mục đích tư tưởng, chính trị của thể chế. Theo quan điểm này, các bộ sưu tập và giới thiệu văn học dân gian của các nhà sưu tầm, nghiên cứu không phải là “văn hóa dân gian chân chính” như những gì họ tuyên bố, mà là kết quả của sự “viết lại” tác phẩm, dưới sự chi phối của một ý thức hệ chủ lưu và nhằm phục vụ trực tiếp cho một chương trình nghị sự nào đó của Nhà nước. Ở Việt Nam, các nghiên cứu chỉ ra rằng, sau 1945, văn học dân gian đã được huy động để tái cơ cấu xã hội theo các nguyên tắc văn hóa của chủ nghĩa Marx – Lenin. Kết quả sưu tầm, khảo cứu văn học dân gian cùng những điều chỉnh được xem là “cần thiết” trên văn bản của đội ngũ các nhà nghiên cứu văn hóa, văn nghệ dân gian Việt Nam là “sản phẩm văn hóa” của chủ trương, chính sách sử dụng văn nghệ dân gian vào công cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ của Đảng và Nhà nước. Mặc dù đưa ra lời phê phán quan trọng về di sản hóa văn học dân gian ở Việt Nam, chúng tôi lập luận rằng, những diễn giải mang tính một chiều như vậy có thể bỏ qua các trường hợp cụ thể, nơi những nhóm và cá nhân thuộc tộc người thiểu số đã chủ động tham gia vào quá trình này với những chiến lược linh hoạt, nhằm khẳng định quyền tự chủ và bản sắc văn hóa tộc người trong một quốc gia đa dân tộc, cũng như đáp ứng các nhu cầu và lợi ích cá nhân khác. Bài viết bàn luận về những động thái nói trên thông qua việc phân tích các kết quả sưu tầm, công bố và nghiên cứu văn học dân gian của người Thái trong bối cảnh xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam từ những năm 1954 tới 1986.

Từ khóa: Dân tộc Thái, Di sản ngữ văn dân gian, chính trị văn hóa.

“Sài Gòn Giải Phóng Newspaper” and the Participation of the Chinese Community in the Resistance against Foreign Invasion

Pham Ngoc Thuy Vi

Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Science and Humanities - Vietnam
National University Ho Chi Minh City
thuyvitw@hcmussh.edu.vn

This paper examines the Sài Gòn Giải Phóng Newspaper (西貢解放日報 in Chinese; Sài Gòn Giải Phóng in Vietnamese), an official publication of the Communist Party of Vietnam and the only Chinese-language newspaper currently operating in the country. Published in Vietnamese, Chinese, and English, the newspaper functions as a key vehicle for state propaganda and political messaging. Its origins trace back to Công Nhân (Workers' News), the first Chinese-language newspaper in Saigon, which operated clandestinely under the Ngô Đình Diệm regime in 1965. In 1968, it was renamed Giải Phóng (Liberation News), signaling a shift in both form and function amid the growing resistance movement.

During the struggle against foreign invasion, Sài Gòn Giải Phóng played a critical role in promoting the ideological agenda of the Communist Party, denouncing imperialist aggression, and mobilizing the ethnic Chinese community in support of the Vietnamese revolution. Through its content, the newspaper fostered political consciousness and encouraged active participation in the national resistance.

Focusing on the intersection of media, ethnicity, and political resistance, this study addresses three main areas: (1) the participation of the ethnic Chinese community in Saigon in the anti-imperialist resistance; (2) the historical development of Sài Gòn Giải Phóng; and (3) the newspaper's role as a tool of political integration and ideological dissemination within the Chinese community during the period of national liberation.

Keywords: Sài Gòn Giải Phóng Newspaper, Liberated Saigon, ethnic Chinese, war, Vietnamese media

The Potential for Internationalization of
the Vietnamese Language Proficiency Test for Foreigners:
A Comparative Analysis with Taiwan's TOCFL

TIỀM NĂNG QUỐC TẾ HOÁ KÌ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI:
ĐỐI SÁNH VỚI TOCEL CỦA ĐÀI LOAN

Phạm Thị Hà

Department of Vietnamese Studies, Hanoi National University of Education, Vietnam
hapt@hnue.edu.vn

Trần Thị Minh

NTT Hi-Tech Institute, Nguyen Tat Thanh University, Vietnam
ttminhvs@gmail.com

Trong bối cảnh tiếng Việt ngày càng được giảng dạy rộng rãi như một ngoại ngữ tại châu Á, đặc biệt tại Đài Loan – nơi có quan hệ lịch sử và giao lưu văn hóa sâu sắc với Việt Nam – việc xây dựng một kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Việt có tính chuẩn hóa và được công nhận rộng rãi là một yêu cầu chiến lược. Mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã ban hành Khung năng lực tiếng Việt 6 bậc dành cho người nước ngoài (Thông tư 17/2015/TT-BGDĐT) và cấp phép cho một số đơn vị tổ chức kỳ thi theo khung này, hệ thống khảo thí hiện vẫn đang trong giai đoạn phát triển, chưa đạt mức đồng bộ cần thiết để mở rộng quy mô và nâng cao mức độ công nhận quốc tế.

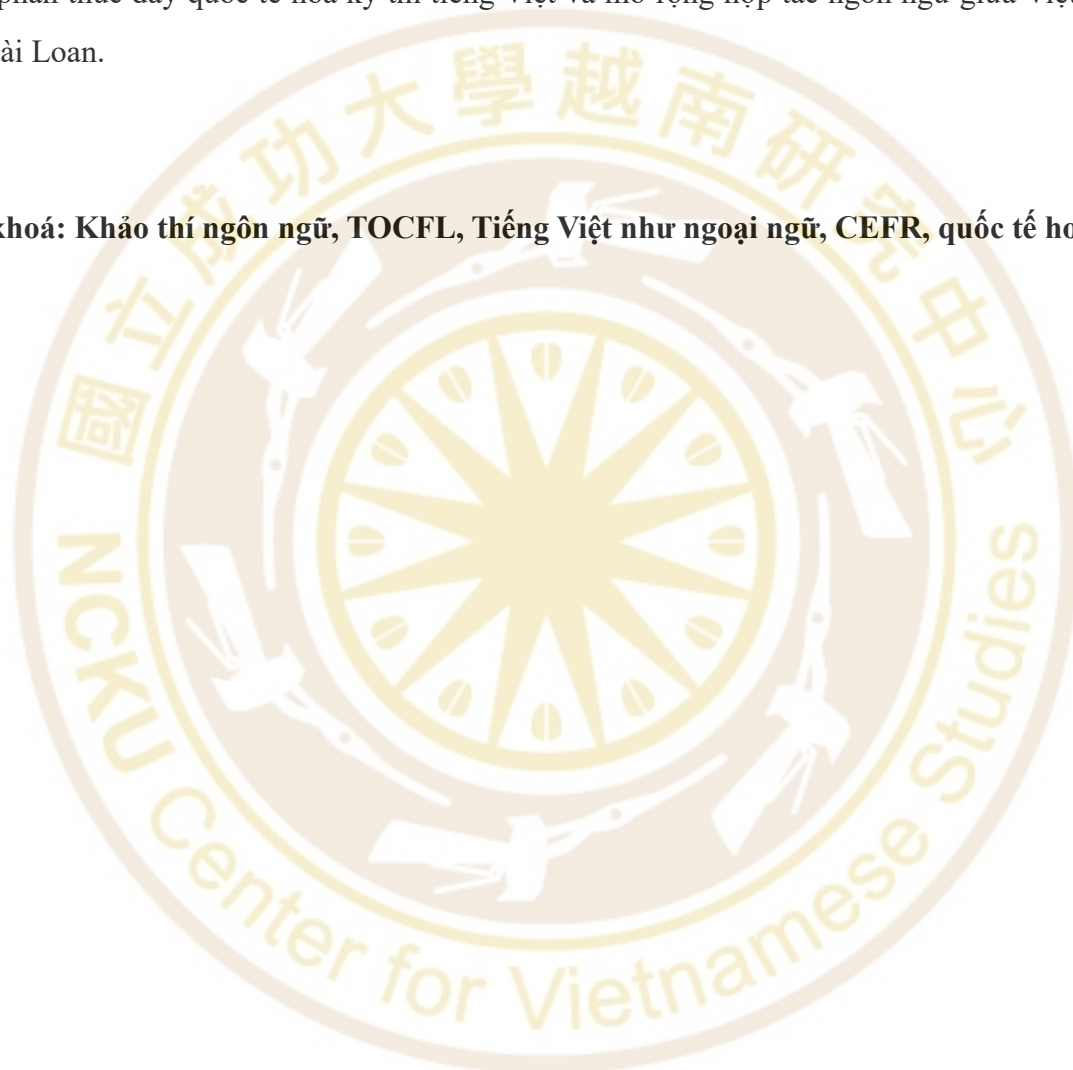
Bài viết áp dụng phương pháp phân tích tài liệu để đối sánh giữa thực trạng khảo thí tiếng Việt hiện nay với TOCFL – kỳ thi tiếng Hoa dành cho người nước ngoài do Bộ Giáo dục Đài Loan tổ chức. Nghiên cứu tập trung vào bốn tiêu chí chính: (1) khung năng lực và mô tả cấp độ; (2) cấu trúc bài thi và kỹ năng đánh giá; (3) mức độ tương thích với CEFR; và (4) khả năng công nhận và thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia.

Kết quả cho thấy TOCFL đã đạt đến mức độ hoàn thiện cao về chuyên môn và tổ chức, với nền tảng thi điện tử, cấu trúc chuẩn hóa và cơ chế công nhận rộng rãi. Trong khi đó, khảo

thí tiếng Việt vẫn đang ở giai đoạn nền tảng, cần được phát triển theo một chiến lược tổng thể và dài hạn.

Từ kết quả này, bài viết đề xuất một số định hướng nhằm nâng cao tính quốc tế của kỳ thi tiếng Việt, bao gồm: cập nhật mô tả năng lực theo CEFR; xây dựng ngân hàng đề thi điện tử; chuẩn hóa quy trình khảo thí; tăng cường truyền thông học thuật quốc tế; và thiết lập cơ chế công nhận tương hỗ với các hệ thống khảo thí trong khu vực như TOCFL. Những đề xuất này góp phần thúc đẩy quốc tế hóa kỳ thi tiếng Việt và mở rộng hợp tác ngôn ngữ giữa Việt Nam và Đài Loan.

Từ khoá: Khảo thí ngôn ngữ, TOCFL, Tiếng Việt như ngoại ngữ, CEFR, quốc tế hoá



APPLICATION OF CHATGPT IN TEACHING VIETNAMESE FOR FOREIGN STUDENTS LEARNING VIETNAMESE

ỨNG DỤNG AI TRONG VIỆC DẠY TIẾNG VIỆT CHO HỌC VIÊN NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT

Phạm Thị Hương Quỳnh

Viện Ngôn ngữ học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

hqp2000@gmail. Com

Ứng dụng công nghệ AI vào giáo dục đang là một xu hướng được quan tâm hiện nay. Bài viết này là một thí nghiệm cho việc ứng dụng ChatGPT vào việc dạy học tiếng Việt cho các em nhỏ người nước ngoài học tiếng Việt có độ tuổi từ 7 – 12 tuổi. Đây là một hướng nghiên cứu mới và thực nghiệm này là một sự kiểm chứng cho việc đem các thành tựu khoa học công nghệ vào việc nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt. Thực nghiệm lựa chọn đối tượng là các em nhỏ thuộc cộng đồng người Việt ở nước ngoài, đây là thế hệ người Việt thứ hai không sinh ra và lớn lên ở Việt Nam. Chính vì vậy việc giữ gìn tiếng nói dân tộc là một trong những nhiệm vụ quan trọng để giữ gìn bản sắc văn hóa Việt. Nhóm thực nghiệm được hướng dẫn sử dụng ChatGPT để học tập và sau đó đối chiếu kết quả với nhóm đối chứng. Các em nhỏ được học 10 từ vựng chủ đề đồ chơi như: búp bê, gấu bông, cầu trượt, ô tô, máy bay, tàu hỏa, cầu trượt, đu quay và câu trúc ngữ pháp Đây là cái gì? Kia là cái gì. Kết quả kiểm tra đánh giá cho thấy ứng dụng ChatGPT vào hướng dẫn cho học viên ôn luyện, học tập đã đem lại kết quả khả quan. Điểm số của sinh viên nhóm thực nghiệm tốt hơn so với nhóm đối chứng. Nghiên cứu này là một gợi ý cho giáo viên và sinh viên người nước ngoài trong quá trình dạy học tiếng Việt.

Từ khóa: tiếng Việt, ChatGPT, AI, sinh viên nước ngoài, giáo dục

Taiwan in the Literary Works of Trang Hạ

ĐÀI LOAN TRONG SÁNG TÁC CỦA TRANG HẠ

Phạm Thị Ngọc Thúy

Department of Literature, Hanoi National University of Education

ptn.thuy03@gmail.com

Nghiên cứu này khảo sát hình ảnh đất nước và con người Đài Loan trong các tiểu thuyết, tản văn của Trang Hạ, sử dụng khái niệm “kẻ khác” (The Other) trong phê bình hậu thực dân như một công cụ tiếp cận trung tâm. Dưới lăng kính này, các nhân vật người Việt – đặc biệt là phụ nữ di dân, lao động nhập cư, cộng đồng LGBT – hiện lên như những “kẻ bên lề” trong xã hội Đài Loan, phản ánh sâu sắc các mối quan hệ quyền lực, bản sắc và khác biệt văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Trên nền tảng lý luận của Edward Said, Homi Bhabha và Gayatri Spivak, bài viết làm rõ cách “kẻ khác” không chỉ là sản phẩm của diễn ngôn mà còn là biểu tượng cho những xung đột bản sắc trong văn học xuyên văn hóa. Trang Hạ – với tư cách là một nhà văn Việt sống tại Đài Loan – đã phản ánh chân thực đời sống cộng đồng người Việt tại đây, thông qua các tác phẩm tiêu biểu như Những đồng lúa trên vịnh Tây Tử, Chồng xứ lạ, Giang hồ chỉ vừa đủ xài, Đàn bà 30 và Đàn ông không đọc Trang Hạ.

Đài Loan trong văn chương Trang Hạ không chỉ là không gian địa lý mà còn là một không gian diễn ngôn đa tầng. Đó là nơi người Việt nhập cư phải đối mặt với những thách thức về ngôn ngữ, pháp lý và văn hóa; là nơi những cô dâu Việt chịu đựng áp lực hội nhập và định kiến giới; là không gian mà người LGBT vừa được thừa nhận về mặt luật pháp nhưng vẫn phải đấu tranh để tìm chỗ đứng trong gia đình và xã hội. Tuy nhiên, thay vì khắc họa họ như những nạn nhân đơn thuần, Trang Hạ đặt ra những câu hỏi về lựa chọn cá nhân và trách nhiệm xã hội, qua đó mở rộng diễn ngôn về “kẻ khác” từ vị thế bị động sang chủ động.

Nghiên cứu cũng phân tích các thủ pháp nghệ thuật mà Trang Hạ sử dụng: điểm nhìn trần thuật luân chuyển linh hoạt, cấu trúc nhân vật đối lập, không gian nghệ thuật phân tầng (địa lý – tâm lý), phong cách ngôn ngữ vừa giản dị vừa sắc sảo. Những yếu tố này góp phần tạo dựng hình ảnh “kẻ khác” đa chiều trong một không gian văn hóa lai ghép, đầy mâu thuẫn nhưng cũng giàu khả năng phản biện và nhân văn.

Kết luận, văn chương Trang Hạ không chỉ mang giá trị phản ánh thực tiễn đời sống di dân Việt tại Đài Loan mà còn cho thấy sức mạnh của văn học trong việc mở rộng đối thoại văn hóa, nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy xây dựng một xã hội bao dung hơn. Nghiên cứu này đồng thời góp phần làm rõ vai trò của văn học di dân trong bối cảnh hậu thực dân và toàn cầu hóa hiện nay.

Từ khóa: Trang Hạ, Đài Loan, Việt Nam, kẻ khác (The Other), văn học di dân.

Phonetic Characteristics of Taiwanese Students
when Speaking Vietnamese
ĐẶC TRƯNG NGỮ ÂM CỦA HỌC VIÊN ĐÀI LOAN
KHI NÓI TIẾNG VIỆT

Phan Trần Công

Department of Vietnamese Studies

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

phantrancong@hcmussh.edu.vn

Nguyễn Trần Quý

University of Social Sciences and Humanities (VNU HCM)

tranquynghien@hcmussh.edu.vn

Với học viên học tiếng Việt như một ngoại ngữ, học viên từ mỗi nước khác nhau với tiếng mẹ đẻ khác nhau đều có những đặc trưng riêng. Những đặc trưng này thường bắt nguồn từ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ nên đây có thể là cơ sở nhận diện quốc tịch của học viên. Chúng ta có thể bắt gặp những đặc trưng này ở mọi khía cạnh của ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng hay ngữ pháp. Khi nghe một người nước ngoài nói tiếng Việt, người có kinh nghiệm tiếp xúc có thể nhận ra người đó đến từ đâu. Với người Đài Loan, khi dùng tiếng Việt, người Đài Loan cũng thể hiện những đặc trưng ngôn ngữ riêng. Về mặt từ vựng và ngữ pháp thì có thể khẳng định ngay đó là lỗi ngôn ngữ. Tuy nhiên, về mặt ngữ âm tùy vào mức độ lệch chuẩn mà chúng ta có thể xem là lỗi phát âm hay chỉ là đặc trưng ngữ âm của người nói nếu không vi phạm các ranh giới của âm vị học. Vậy, đặc trưng ngữ âm của học viên Đài Loan là gì? Những giới hạn nào để chấp nhận đó là nét riêng và khi nào thì có thể xem là lỗi phát âm? Bài viết này mong muốn góp phần trả lời những câu hỏi này. Và từ đó, chúng ta có thể dự đoán cũng như khoanh vùng để có chiến lược luyện tập phù hợp cho học viên.

Từ khóa: Ngữ âm, lỗi phát âm, đặc trưng ngữ âm, giảng dạy tiếng Việt, Đài Loan

THEMATIC INSIGHTS INTO TAIWAN RESEARCH IN VIETNAM: A COMPREHENSIVE LITERATURE REVIEW

Nguyen Van Chinh

University of Social Sciences and Humanities, VNU, Hanoi, Viet Nam

nvchinh60@gmail.com

Phan Tuan Ly

Ho Chi Minh City University of Law, Viet Nam

phantuanly@gmail.com

Ngo Hai Quan

University of Social Sciences and Humanities, VNU, Hanoi, Viet Nam

ngohaiquan1996@gmail.com

Research on Taiwan has garnered increasing attention within the academic landscape of Vietnam. This study examines contemporary research trends regarding Taiwan in Vietnam by systematically collecting and synthesizing Vietnamese-language scientific publications. Employing qualitative thematic analysis, we aim to identify prominent research trends. Currently, academic publications in Vietnam have not been comprehensively compiled into an official database; therefore, we will perform a manual search using the published data of the Science and Technology Information System: Department of Information¹ (Vietnam). To obtain a more comprehensive perspective, we will also gather additional scientific publications related to the keyword “Đài Loan” from Google Scholar Vietnam. Based on the analysis of these two data sources, we plan to develop scientific maps illustrating the trends in Taiwanese research within Vietnam. This study will also identify research gaps and propose future research directions. The findings may aid Taiwan in formulating academic development policies in Vietnam and the broader Southeast Asian region. While this thematic analysis has its limitations, including the insufficiency of data sources on Vietnamese scientific publications, these areas present opportunities for future enhancement. Ultimately, this paper aspires to suggest potential avenues for future studies that offer multidimensional insights into Taiwan's relationship with Vietnam, thereby contributing to the advancement of scientific fields and the promotion of research activities in Vietnam.

Keywords: Thematic analysis, Taiwan research, literature review, Vietnamese publications

¹ <https://nsti.vista.gov.vn/publication.html>

Encountering the Minh Hương People: Fieldwork Reflections on Memory, Identity, and the Historical Politics of Classification

田野中的明鄉人：記憶、認同與群體分類的歷史政治

徐源翊 (SEO, Wonik)

國立成功大學台灣文學所台灣與東南亞研究組博士候選人

kraziflufli@gmail.com

本論文旨在探討「越南明鄉人」群體的身份認同與歷史記憶如何在不斷變動的制度與政權背景中逐步形成與轉變。一般而言，「明鄉人」常被視為明朝滅亡後流亡至越南的遺民後裔，但實際上，早期稱呼為「明香人」，直到阮朝明命帝 (r.1820 – 1841) 時期才將「香」改為「鄉」，反映出國家希望將其由政治難民轉化為普通移民的意圖。自 17 世紀起，阮主政權基於行政方便，將大量非明遺民的華人與清人強制編入「明香社」(後稱「明鄉社」)，使「明鄉人」一詞逐漸脫離其血緣與文化的本意，轉而成為一種制度化的統治分類。

為了進一步檢視此一制度化過程在地方社會中的具體運作方式與語用脈絡，本研究於 2024 年 3 月 20 日至 8 月 19 日於越南中南部進行的實地田野調查，實地考察多處與明香社相關之遺跡，包括尚存有「龍飛」年號之會館與廟宇，並訪談當地管理人、檢視族譜與生活空間。調查中發現部分華人自稱「Người Minh Hương (明鄉人)」，但實際上其祖先為 18 至 19 世紀才來越南的移民，並非 17 世紀明遺民。這些自稱明鄉人的群體中，有些來自五幫系統，與傳統意義上的「明鄉會館」並無從屬關係。

本研究認為，「明鄉人」這一名詞已從原本的專有名詞逐步演化為一種廣義使用的普通名詞，反映出殖民與王朝治理下群體身份的制度化歷程。透過結合制度史料與實地觀察，本論文揭示出明鄉人認同的建構歷程，不僅是國家政策的產物，更是地方經驗、集體記憶與個體能動性共同作用的結果。

關鍵詞：明鄉人、身份認同、歷史記憶、制度化

The crossroads between Formosa and Vietnam after the End of the WWII——General Order No. 1

終戰後台越運命雙叉路：一般命令第一號

Sng, Phok-jû

National Cheng Kung University

fishsun.tw@gmail.com

2025 年 5 月初 9，立法院三讀通過《勞動基準法》部分修正條文，新增包括「小年夜」、「9 月 28 孔子誕辰紀念日」、「10 月 25 台灣光復暨金門古寧頭大捷紀念日」、「12 月 25 行憲紀念日」4 項「國定假日」，受著各方 ê 強烈質疑，尤其其中「10 月 25 台灣光復暨金門古寧頭大捷紀念日」受著上濟「台派」抗議。

自過去到今，中(華民)國教科書攏一直共咱教講「台灣光復」，造成台島人對家己身分認同錯亂：到底咱台灣是（隨日本成做）「戰敗國」？抑是（隨中國成做）「戰勝國」？隨台灣社會對過去威權時期軍事戒嚴到近代民主化，現此時，「會當選舉家己 ê 總統」ê 台島人，普遍已經「接受」中(華民)國是台灣人 ê 國家；過去追求台灣建國獨立 ê 聲音，嘛咧三改政黨輪替、而且民進黨連繼執政了後，漸漸消音去。

將若欲同時講著「終戰」對「台灣」、「越南」ê 影響，「上細公倍數」就是「一般命令第一號」，這號命令，永久改變了台灣 kah 越南 ê 運命。日本向盟軍無條件投降了後，這號由美軍參謀長聯席會議（Joint Chiefs of Staff, JCS）制定，佇 1945 年 8 月 17 號經美國 Harry S. Truman 總統核准、1945 年 9 月初 2 由盟軍總司令 MacArthur 將軍發布 ê 一般命令第一號（General Order No. 1），1 其中第 1 項 a 款指示所有佇中國（無包括滿州國）、福爾摩沙 kah 北緯 16 度以北 ê 法屬印度支那 ê 日本高級指揮官 kah 全體陸、海、空、附屬軍隊，ài 向蔣介石大元帥來投降：

“a. The senior Japanese commanders and all ground, sea, air and auxiliary forces within China, excluding Manchuria, Formosa and French Indo-China north of 16 north latitude shall surrender to Generalissimo Chiang Kai-shek.”--General Order No. 1

¹ General Order No. 1 原件 <https://dl.ndl.go.jp/pid/9885063/1/2>
英日雙語版 <https://www.mofa.go.jp/mofaj/files/000097066.pdf>

對台澎來講，這號命令干焦是咧規範日本投降 ê 對象，做為日後中(華民)國代盟軍接受日本投降 kah 對台澎進行軍事占領 ê 依據，軍事占領無包括領土移轉，美國 ê 立場原底考慮將台澎回歸中(華民)國，毋過移轉猶原 ài 等待上尾透過條約安排正式化。² 結果這段歷史毋但毋捌咧課本內底出現，甚至佇中(華民)國 ê 文宣內去 hōng 扭曲做台澎回歸中(華民)國 ê 證明，³ 台澎後來經歷 228、白色恐怖、國語運動等等可比種族滅絕 ê 「再中國化」文化殖民統治 kah 承受 1949 年中(華民)國流亡來台，到今猶未完成建國獨立。

另外一方面，雖然北緯 16 度以北 ê 法屬印度支那嘛是屬於一般命令第一號通令 日軍 ài 向蔣介石大元帥投降 ê 區域，毋過全 9 月初 2 這工，越南獨立同盟會主席胡志明宣讀越南《獨立宣言》，宣布「越南民主共和國」成立，結束法國八十幾冬 ê 殖民統治；kah 台島「喜迎王師」相比，越南對中(華民)國軍隊來進行軍事占領真有警覺，1946 年 5 月中(華民)國軍隊就對越北撤出，後來經過越戰、南北越分裂閣統一，9 月初 2 嘛成做 1976 年統一後「越南社會主義共和國」ê 國慶日，越南佇 1977 年 9 月 20 加入聯合國，kah 台澎運命全然無全。

關鍵詞：終戰、台灣光復、一般命令第一號、再中國化、建國獨立

² “...the State Department considers that Formosa has been restored to the Republic of China but that this transfer may eventually have to be formalized by appropriate treaty arrangements.”
<https://history.state.gov/historicaldocuments/frus1946v08/d163>

³ ‘Commemorating the 70th Anniversary of Victory in the War of Resistance Against Japan and the Treaty of Peace between the ROC and Japan’ <https://www.taiwan.gov.tw/images/ufile/file20160929135740614.pdf>

“DAILY TAIWANESE TÂI-GÍ” IN POSTWAR ROMANIZED
TAIWANESE LITERATURE —A DISCUSSION CENTERED
ON THE JOURNAL FAMILY’S FRIENDS

戰後白話字文獻中 ê 「台語日常」 —
以期刊《家庭 ê 朋友》為中心 ê 探討

陳慕真

成功大學台灣文學系

bouchintan@gs.ncku.edu.tw

當代台語復振運動訴求台語正常化，呼籲台灣人 tī 家庭、日常生活中落實講台語、用台語生活 ê 語言行動。Che kúì 年來，文化部 mā 推 sak 「培育台語家庭計畫」ê 政策，ng 望起造「講台語 ê 厝」，來保存 kap 傳承台語。戰後，台灣人用台語生活 ê 紀錄 bat 保留 tī 1950 到 1960 年代 ê 白話字文獻內底，特別是 1958 年 3 月創刊 ê 白話字期刊《Ka-têng ê Pêng-iú》（家庭 ê 朋友）有大量台語日常 ê 紀錄，包含煮食、飼罔、插花、家庭保健、家庭副業、白話字家庭教育等等。本文以白話字期刊《家庭 ê 朋友》做研究素材，探討 chit 份期刊呈現 ê 「台語日常」，包含台語 án-chóa^a 出現 tī 日常家庭生活當中？用台語表達啥 mih 款 ê 生活智識？結論指出，《家庭 ê 朋友》是 tī 戰後 1950 年代台灣基督長老教會推動「基督化家庭」ê 背景之下創刊，有「基督化家庭」ê 示範作用。總--是，期刊 mā 建構出「台語日常」ê 家庭生活模式 kap 智識體系，保留 1950 到 1960 年代台灣人 tī 家庭中用台語生活 ê 書面紀錄，對當代台灣社會推動台語正常化、生活化有參考 ê 價值。

關鍵詞：白話字、《家庭 ê 朋友》、台語日常、基督化家庭

A phonetic study of Taiwanese tone in prescriptive linguistics

〈規範式語言學〉台語氣 ê 語音稽考

Tân, Kim Hoa/陳金花

Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák Tâi-bûn hē/國立成功大學台文系

tankimhoa9@gmail.com

出台語報紙到今 160 年 à, 當初傳教師照定義出台文書寫 ê 規則, 到今 iáu 合用。聲調性語言語音 ē 影響語意, m̄-koh 字典較無虛字嘆詞 ê 稽考。〈規範式語言學〉會使有空間來做虛字嘆詞 ê 語音規範, kā 台語氣 ē 完全表達出來。特別是外國人, iah-sī 台文 POJ 初學者, 若套入詳細規範, 讀寫 ē ke chiok 有信心, 所 pái 設計避免走精 ê 規範來書寫是 chìn 需要 ê 代誌。

親像(好了)(好啊)beh án-chóaⁿ siá? Che sī 台語書寫 ē 影響語意 ê 原因, nā sī 作者文字表達語音 ê 方式無一致, 讀者 bē-tàng 十分理解 tō 照 ka-tī ê 氣口念, éng-éng kap 原意 ū 差別, 造成誤會。尤其是 tī 虛字、嘆詞、輕聲、隨前變調, 定定掠無主心定。Chiah-ê 問題若用羅馬字照「聲音是主角文字是為聲音服務」套入〈規範式語言學〉來表達, 大約會當 kái-koat kah 90%。連日語 ê ái--sà-chù & Āi sá-chù, meh-sih&me-si, 念法 bô-kâng 意思 mā 無 siáⁿ 全, lóng siá ē bêng。下面分 4 段來論。

1、〈規範式語言學〉作者原語音保留(0)做規範

Ē 寫 chit 篇論文 ê 動機是因為仁武讀冊會 ê 有志 kā 藍春瑞漢羅台語小說《無影無跡》, 用台語白話字 kap 日語改寫, 為著忠於原著的理想, 根據〈規範式語言學〉ê 原理, 設計出 0 做規範, kā 作者 ê 語音 kap 語意 lóng 保留。例: ū hó-khang thang-bāu0(báuh)。

2、〈規範式語言學〉區別(固定輕聲--) kap (隨前變調=)

第 1 pái 看 tiòh(=)當做隨前變調, 來 kap 輕聲區別, 是 tī 蔣為文教授寫 ê 《元氣寶典》這本冊。學者 ê 論述真清楚有說服力。〈規範式語言學〉除去成功引 chhōa 較會 hông 語音混亂 ê 固定輕聲 kap 隨前變調, mā hō 阮激出 koh 較濟準確擬音的追求。例 chóng-á kiōng=á 800kho^ˊ

3、〈規範式語言學〉區別(好了)(好啊)

第 1 pái 看 tiòh(à) mā 是 tī 蔣為文教授寫 ê 《元氣寶典》這本冊。蔣為文教授區別(好了)為完成式 siá 做 hó--à, kā(好啊)ê 嘆詞寫做 hó--ah。我認為學者的分析有科學性 chiok 分明實用, 證明 POJ 會當書寫正確 ê 語音表達準確 ê 語意。自按呢理路 lú 明。M̄-koh 根

據固定輕聲 (--) ê 規範, hó`--à、hó--ah 這 2 ê 讀音 ài 全款, 明明這 2 ê 語音語意 lóng bô-kâng, 引用〈規範式 ê 語言學來稽考, nā kā(好啊)ê 嘆詞 (hó--ah) 寫做 (hó ah), 讀音 (2 7) kám-sī ē koh-khah 分明 leh?

4、〈規範式 ê 語言學〉主調式 (~) 這 ê 記號表示雙 pêng 攏無變調。

主調式 ê 語詞, 因為符號 (-) 是詞組連字記號, tú-tiōh 像 (tē-tāng 地動)、(hoe-khui 花開) ê 詞, 母語是台語 ê 人知影 2 jī lóng ài 講做本調, ah 外國人 iah-sī 台文 POJ 初學者, 現階段用一般變調 iah-sī bô 連字符, chìn pháiⁿ 區別。特別是 (hong-chhoe 風吹) beh 按怎表現這是形容詞 iah-sī 名詞? 若無區別使人痛苦。Sò-pái 〈規範式 ê 語言學〉beh 規範主調式詞組用 (~)。Án-ne 形容詞 hong~chhoe [風在吹]、名詞 hong-chhoe [風箏]。就隨時分明 à.

〈規範式 ê 語言學〉友善 ê 空間 hō 願意研讀 ê 人有試驗 ê 舞台, POJ 書寫一定 lú-lai lú-hó。

關鍵詞：規範式語言學、固定輕聲、隨前變調、元氣寶典

THE CURRENT PRACTICE OF PIÊU USAGE AMONG THE THAI ETHNIC GROUP IN SON LA CITY, VIETNAM

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG PIÊU CỦA NGƯỜI THÁI Ở THÀNH PHỐ SƠN LA, VIỆT NAM

TÂN Lí-iông

Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange

Liiong710@gmail.com

Người Thái là một trong 54 dân tộc thiểu số được công nhận chính thức tại Việt Nam, chủ yếu sinh sống ở các tỉnh miền núi phía Tây Bắc như Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, cũng như ở Nghệ An và Thanh Hóa. Trong trang phục truyền thống của người Thái, chiếc khăn thêu Piêu không chỉ có giá trị sử dụng mà còn mang ý nghĩa văn hoá sâu sắc, thể hiện sự khéo léo của phụ nữ Thái qua kỹ thuật dệt và thêu tay tinh xảo.

Luận văn này tập trung nghiên cứu hiện trạng sử dụng khăn Piêu trong cộng đồng người Thái tại thành phố Sơn La. Nghiên cứu làm rõ sự thay đổi trong thói quen sử dụng hàng ngày, quá trình gìn giữ tập quán dệt khăn và làm khăn, cũng như việc truyền dạy kỹ thuật làm Piêu giữa các thế hệ. Thông qua các phương pháp điều tra thực địa, phỏng vấn sâu và phát bảng hỏi, luận văn khảo sát vai trò và ý nghĩa hiện nay của Piêu trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, do sự thay đổi môi trường sống và quá trình hiện đại hóa, phụ nữ Thái đến ngày càng ít chủ động truyền dạy kỹ thuật làm Piêu cho thế hệ sau, khiến nghề thủ công này đứng trước nguy cơ mai một. Ngày nay, Piêu chủ yếu chỉ còn xuất hiện trong các nghi lễ hay sự kiện văn hóa, không còn phổ biến trong đời sống thường nhật. Thông qua việc phân tích thực trạng sử dụng Piêu, nghiên cứu này mong muốn đóng góp những hiểu biết và đề xuất cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống của người Thái.

Từ khóa: Người Thái, khăn Piêu, di sản văn hóa, nghề thủ công truyền thống

The establishment and evolution of the Vietnamese newspaper, Gia Định Báo

越南《嘉定報》ê 創刊 kap 發展

TÊⁿ Tì-têng

國立成功大學大台灣文學系碩士生

handofgod53@gmail.com

Chit 篇論文 beh 探討越南歷史上頭 1 份以國語字 (chữ Quốc ngữ, 羅馬化 ê 越南文字) 發行 ê 報紙《嘉定報》(Gia Định Báo 1865-1910) ê 創刊背景、內容演變, 分析 án-chóaⁿ ùi 殖民政策 ê 工具, 演變做 chhui 動語文現代化 ê 重要媒介。

《嘉定報》tī 1860 年代法國殖民統治越南南圻 (Cochinchina) ê 歷史背景下底創刊, 創立 ê 目的 kap 殖民政府 beh 強化行政管理、宣傳政策 koh 有 chhui 行國語字取代傳統漢字、字喃 ê 策略有真大 ê 關係。創刊初期, 報紙主要扮演官方公報 ê 角色, 刊登政令、法律 kap 行政公告, 是殖民政權所用 ê 重要資訊傳播工具。

Ùi 1869 年越南學者張永記 (Trương Vĩnh Ký 1837-1898) 接任主編起, 《嘉定報》經歷真關鍵 ê 轉型。內容 ùi 原底單純官方 ê 消息放送, 增加地方新聞、經濟資訊、科學知識、文學作品、文化評論、商業廣告等多元 ê 內容, 轉型做反映當時越南社會文化多面向, 綜合性 ê 媒體。除了內容多樣化, 《嘉定報》對越南語文發展所造 chiân ê 影響層次 koh-khah 闊。因為國語字比漢字 kap 字喃 khah 簡單學, 《嘉定報》長期使用羅馬字來刊新聞, 幫 chān 國語字 tī 社會上 ê 普及、應用, 對語言 ê 標準化產生真大 ê 影響, 替後來越南現代書面語 ê 形成建立重要 ê 基礎。Koh 有國語字創作 ê 文學作品發表, mā 促進早期越南國語文學 ê 發展。總結來講, 《嘉定報》扮演越南文字改革、語文現代化 ê 過程, 先鋒、關鍵、重要 ê 歷史角色。

關鍵詞：嘉定報、張永記、羅馬字、越南、越南文學

CULTURAL ADAPTATION OF THE COMMUNITY TO LOCAL ECOLOGICAL CONDITIONS IN THE TAM GIANG LAGOON REGION, HUE CITY

Tran Mai Phuong

Faculty of History, University of Science, Hue University

phuongtran.anth@gmail.com

Ho Viet Hoang

Faculty of Vietnamese Studies, University of Foreign Languages and International
Studies, Hue University

Viethoang.vnh@gmail.com

This paper explores the cultural adaptation of the community in the Tam Giang Lagoon region, Hue, to local ecological conditions; focusing on extraction technologies, indigenous knowledge of resources, livelihood practices, and social organization. These cultural elements not only shape survival strategies but also contribute to maintaining ecological balance and community cohesion. Additionally, the article analyzes the dynamics of change and the cultural adaptation responses of the community to modern pressures such as economic development and environmental degradation, thereby highlighting the dynamism and challenges in the process of cultural restructuring alongside sustainable development.

Keywords: Cultural adaptation, Cultural ecology, Cultural-environment dynamics, Tam Giang Lagoon, Hue City

THÍCH ỨNG VĂN HÓA CỦA CỘNG ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU KIỆN SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG VÙNG PHÁ TAM GIANG, THÀNH PHỐ HUẾ

Trần Mai Phương

Bộ môn Nhân học, Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học, Đại học Huế
phuongtran.anth@gmail.com

Hồ Viết Hoàng

Khoa Việt Nam học, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
Viethoang.vnh@gmail.com

Bài báo này khám phá sự thích ứng văn hóa của cộng đồng vùng phá Tam Giang, Huế với các điều kiện sinh thái địa phương; tập trung vào công nghệ khai thác, tri thức bản địa về tài nguyên, thực hành sinh kế và tổ chức xã hội. Các yếu tố văn hóa này không chỉ định hình phương thức sinh tồn mà còn góp phần duy trì cân bằng sinh thái và gắn kết cộng đồng. Đồng thời, bài viết phân tích động thái biến đổi và các phản ứng thích ứng văn hóa của cộng đồng trước các áp lực hiện đại như phát triển kinh tế và suy thoái môi trường, qua đó làm nổi bật tính năng động và những thách thức trong quá trình tái cấu trúc văn hóa song hành với phát triển bền vững.

Từ khóa: Thích ứng văn hóa, sinh thái văn hóa, động thái văn hóa - môi trường, phá Tam Giang, thành phố Huế

MARKERS OF CIRCUMLOCUTION IN VIETNAMESE

越南語的迂迴說法標記

Trần Quang Huy – 陳光輝
Evergreen Language Center
quanghuytran2503@icloud.com

越南語中的“迂迴說法”是一種廣泛存在且高度依賴文化語境與語言常規的交際策略，其核心在於通過間接、含蓄、委婉的表達方式，間接傳達言語意圖，以達到維護說話者與聽話者“面子”的目的。在此類表達中，“迂迴說法標記”作為顯性或隱性的語言線索，引導聽話者超越字面意義，啟動語境知識，完成語義推理，進而理解言外之意。本文以語用學為理論基礎，結合作原則與面子理論，重點運用“語言內部常規關係”與“語言外部常規關係”的分析框架，系統梳理越南語中常見的“迂迴說法標記”類型。研究表明，這些“迂迴說法標記”不僅在結構上具有組織功能，更在語用層面上承擔著引導理解、維繫關係與實現交際意圖的重要角色，體現了越南人對禮貌、情感平衡及人際和諧的文化偏好。對這類語言標記的深入識別與分析，不僅有助於更全面地理解越南語的語用特徵，也為越南語教學與跨文化交際研究提供了重要的理論依據與實踐參考。

關鍵字：迂迴說法；迂迴說法標記；語用學；常規關係；語境知識；跨文化交際

LIÊN KẾT ĐÀO TẠO NGÀNH VIỆT NAM HỌC VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC NGOÀI - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Trần Thị Mai Nhân

Khoa Việt Nam học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TPHCM

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á, Trường Đại học Quốc lập Chính trị Đài
Loan

mainhan@nccu.edu.tw

Trần Thị Mai Phước

Khoa Luật, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

maiphuoclaw@gmail.com

Trong xu hướng giao lưu và hội nhập, vị trí và vai trò của ngành Việt Nam học ngày càng trở nên quan trọng trong thế giới hiện đại. Do sự phát triển mối quan hệ ngoại giao và hợp tác phát triển kinh tế, đòi hỏi một lực lượng lớn chuyên gia trong lĩnh vực này nên tiếng Việt và ngành Việt Nam học được quan tâm và đưa vào chương trình giảng dạy ở nhiều trường đại học trên thế giới.

Ở Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHKHXH&NV, ĐHQG TPHCM), là một trong những cơ sở giáo dục có kinh nghiệm đào tạo Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài và có số lượng sinh viên, học viên quốc tế đông nhất Việt Nam. Vì vậy, cơ hội liên kết đào tạo với các trường đại học ở nước ngoài rất cao. Thực tế, trong những năm qua, Trường ĐHKHXH và NV- ĐHQG TPHCM đã thực hiện liên kết đào tạo ngành Việt Nam học với một số trường đại học ở Hàn Quốc như: Đại học Ngoại ngữ Busan, Đại học Chungwoon, Đại học Yongsan. Đây là các trường có giảng dạy tiếng Việt và đào tạo ngành Việt Nam học, nhưng phần lớn các môn học về Việt Nam đều do giáo sư Hàn Quốc dạy bằng tiếng Hàn. Sinh viên không có điều kiện giao tiếp tiếng Việt cũng như trải nghiệm văn hóa Việt Nam nên khả năng giao tiếp và hiểu biết về Việt Nam còn nhiều hạn chế. Vì vậy, việc liên kết đào tạo hệ 2+2 giữa các trường đại học này với các trường đại học ở Việt Nam là hướng đi hiệu quả trong đào tạo ngành Việt Nam học.

Từ bài học liên kết đào tạo Việt Nam học giữa Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TPHCM và các trường đại học ở Hàn Quốc, bài viết đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo, nhằm phát triển hình thức liên kết đào tạo với các quốc gia khác trong tương lai, trong đó có Đài Loan.

Từ khóa: liên kết, đào tạo, Việt Nam học, Hàn Quốc, Đài Loan

Spatiality and Memory of Youth in the Works of Cửu Bả Đao
(Taiwan) and Nguyễn Nhật Ánh (Vietnam): From the Perspectives of
Popular Culture and Interdisciplinary Studies
Không gian và ký ức tuổi trẻ trong tác phẩm
của Cửu Bả Đao (Đài Loan) và Nguyễn Nhật Ánh (Việt Nam):
từ góc nhìn văn hóa đại chúng và liên ngành

Trần Thị Thư

Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

thutt@vnu.edu.vn

Bài viết tập trung phân tích cách không gian và ký ức tuổi trẻ được xây dựng và thể hiện trong văn chương của Cửu Bả Đao (Đài Loan) và Nguyễn Nhật Ánh (Việt Nam) – những tác giả có tầm ảnh hưởng lớn đến độc giả trẻ và có nhiều tác phẩm viết cho lứa tuổi mới lớn. Bài viết được đặt trong bối cảnh nghiên cứu văn hóa đại chúng, nhằm khám phá cách các không gian nghệ thuật trong văn chương không chỉ là bối cảnh địa lý, mà còn là phương tiện biểu đạt ký ức cá nhân và tập thể, phản ánh tâm lý, xã hội và văn hóa của tuổi mới lớn trong một xã hội đang chịu ảnh hưởng chuyển đổi sâu sắc của bối cảnh đương đại. Đồng thời, bài viết cũng so sánh và đối chiếu những phương thức xây dựng không gian và ký ức tuổi trẻ trong tác phẩm của hai tác giả, làm nổi bật các điểm tương đồng cũng như khác biệt mang tính đặc thù vùng văn hóa, nhằm giải thích sức hấp dẫn bền vững của tác phẩm đối với công chúng trẻ trong một thế giới văn hóa giao thoa. Phương pháp nghiên cứu kết hợp lý thuyết văn học, xã hội học, tâm lý học và nghiên cứu văn hóa, nhằm làm sáng tỏ mối quan hệ giữa văn học đại chúng, không gian, và ký ức cá nhân – tập thể. Nghiên cứu còn xem xét vai trò trung tâm của văn hóa đại chúng trong việc không chỉ phản ánh mà còn định hình và lan tỏa hình ảnh tuổi trẻ, góp phần tạo nên sự đồng cảm và nhận diện tập thể trong cộng đồng độc giả. Kết quả nghiên cứu đóng góp không chỉ về mặt lý luận phê bình và văn học so sánh, mà còn giúp hiểu rõ hơn về tâm lý, văn hóa của giới trẻ đương đại, mở ra hướng tiếp cận đa chiều trong nghiên cứu văn học đại chúng.

Từ khóa: Cửu Bả Đao, Nguyễn Nhật Ánh, văn hóa đại chúng, ký ức tuổi trẻ, văn học so sánh, Việt Nam, Đài Loan

TINH THẦN CHỐNG GIẶC NGOẠI XÂM QUA VỞ CÁI LƯƠNG “TIẾNG TRỐNG MÊ LINH”

Trịnh Kim Chi

Hội Sân khấu TP.HCM; Trường Nghệ thuật sân khấu, Điện ảnh TP.Hồ Chí Minh
dvtrinhkimchi@gmail.com

Tinh thần chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam được thể hiện trên nhiều phương diện đời sống, trong đó không thể không nhắc đến nghệ thuật sân khấu cải lương.

Vì thế, mục tiêu bài viết này tập trung phân tích tinh thần chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam qua vở cải lương nổi tiếng Tiếng trống Mê Linh của soạn giả Trần Hữu Trang. Ngoài ra, Tiếng trống Mê Linh không chỉ là một tác phẩm nghệ thuật thành công vang dội mà còn là bài học sinh động về lịch sử, về tinh thần yêu nước và sự hy sinh cao cả của những con người đã đứng lên vì vận mệnh Tổ quốc. Cho nên, trong nội dung bài viết, tác giả nhấn mạnh giá trị vở diễn là góp phần nuôi dưỡng tinh thần dân tộc trong đời sống văn hóa hôm nay.

Lấy bối cảnh thời kỳ Việt Nam bị nhà Hán đô hộ, vở diễn tái hiện hình ảnh hai chị em Trưng Trắc – Trưng Nhị đứng lên khởi nghĩa giành lại độc lập. Trong đó, nhân vật Trưng Trắc được khắc họa rõ nét là một người phụ nữ mạnh mẽ, bản lĩnh để vừa trả thù chồng vừa đền nợ nước.

Tiếp cận dưới góc nhìn nghệ thuật học, tác giả phân tích cách vở diễn truyền tải thông điệp yêu nước thông qua các yếu tố nghệ thuật như: kịch bản chặt chẽ, lời thoại xúc động, cách xây dựng nhân vật mang đậm tính biểu tượng, và âm nhạc dân tộc được lồng ghép khéo léo. Những yếu tố này đã tạo nên hiệu ứng sân khấu đầy cảm xúc, góp phần truyền cảm hứng cho khán giả về lòng tự hào dân tộc và tinh thần đấu tranh giành độc lập.

Từ khóa: Yêu nước, chống giặc ngoại xâm, Tiếng Trống Mê Linh, cải lương

The Development of Agricultural Industrialization in the Context of the Colonial Period of the Tea Industry in Vietnam and Asian Countries

Tiến trình Phát triển Công nghiệp hóa Nông nghiệp trong Bối cảnh từ Thời kỳ Thực dân của Ngành trà tại Việt Nam và các Quốc gia Châu Á

Thái Vũ Kiệt, 蔡宇傑, Tsay Yu-chieh

Khoa Lịch sử, trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

opatsaykiet@gmail.com

Công nghiệp hóa nông nghiệp là quá trình ứng dụng kỹ thuật công nghiệp vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu suất sản lượng, đảm bảo chất lượng. Công nghiệp hóa nông nghiệp trong lịch sử ngành trà hiện đại được đánh giá qua một số chỉ tiêu sau: sự phát triển nền kinh tế ngành trà, trình độ cơ khí hóa trong ngành trà, phương thức canh tác, vận hành và duy trì vườn trà, các loại thuốc và hóa chất được sử dụng trong nông nghiệp.

Tại các nước Châu Á từng có lịch sử thực dân như Đài Loan, Ấn Độ, Sri Lanka và Việt Nam, công nghiệp hóa nông nghiệp kéo dài từ thời kỳ này, trong đó công nghiệp hóa ngành trà đã đạt được những thành tựu nổi bật trong việc nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, nắm bắt nền tảng kỹ thuật, từ đó tạo điều kiện phát triển tích cực thương mại xuất nhập khẩu hiện đại nói riêng, cũng như đóng góp nói chung vào phát triển kinh tế quốc gia.

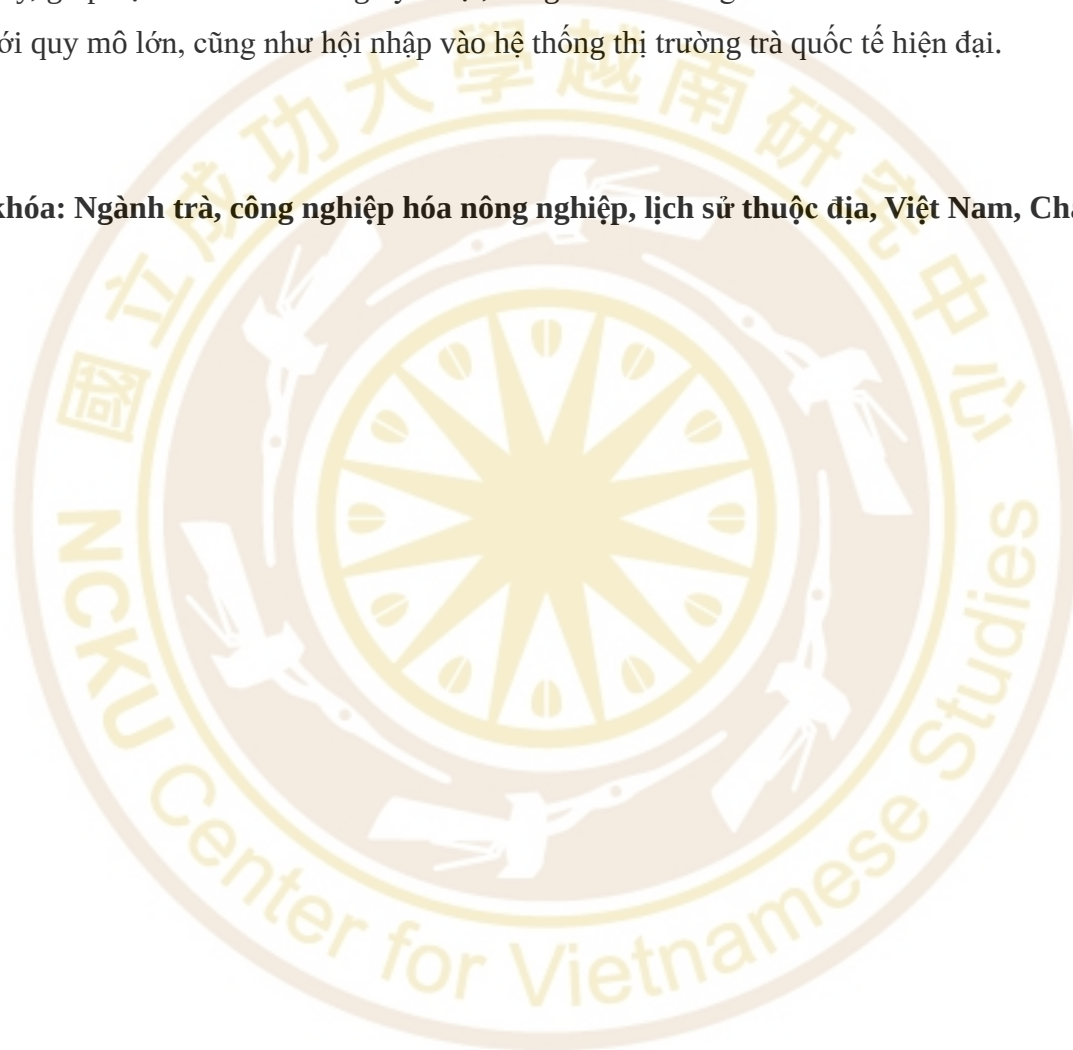
Nội dung chủ yếu của bài viết gồm:

1) Bối cảnh của việc phá vỡ bố cục “lũng đoạn” xuất khẩu trà của Trung Quốc ra thị trường thế giới và sự trỗi dậy của các nước Châu Á trong ngành vào giai đoạn lịch sử cận hiện đại; 2) Quá trình phát triển ngành trà thông qua công nghiệp hóa nông nghiệp của các nước đã nêu; 3) Đánh giá với những chỉ tiêu công nghiệp hóa nông nghiệp trong lịch sử ngành trà hiện đại của các nước; 4) Kết luận.

Quan điểm chính trong bài viết:

Trong giai đoạn lịch sử hiện đại, các nước Châu Á đều có chung một trải nghiệm lịch sử, đó là dưới bối cảnh Trung Quốc đánh mất vị thế lũng đoạn trên thị trường trà thế giới, việc trải qua giai đoạn công nghiệp hoá nông nghiệp dưới thời kỳ thuộc địa, cũng đến cùng với hành động của các chính quyền thuộc địa tại các nước châu Á chủ động thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Trong bối cảnh đó, các loại máy móc, phương thức sản xuất mới và những cải tiến khoa học kỹ thuật đã được áp dụng để đáp ứng nhu cầu của chính quyền thực dân. Điều này đã tạo tiền đề cho quá trình hiện đại hóa ngành trà ở các quốc gia này, giúp họ nắm bắt nền tảng kỹ thuật, nâng cao khả năng sản xuất và đảm bảo chất lượng trà với quy mô lớn, cũng như hội nhập vào hệ thống thị trường trà quốc tế hiện đại.

Từ khóa: Ngành trà, công nghiệp hóa nông nghiệp, lịch sử thuộc địa, Việt Nam, Châu Á



FROM EMPEROR QUANG TRUNG TO THE CHARACTER NGUYỄN HUỆ IN THE CẢI LƯƠNG PLAY “THE SUN OF THE CENTURY NIGHT” BY DIRECTOR HOÀNG QUỲNH MAI

TỪ HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG ĐẾN NHÂN VẬT NGUYỄN HUỆ TRONG TÁC PHẨM CẢI LƯƠNG “MẶT TRỜI ĐÊM THẾ KỶ” CỦA ĐẠO DIỄN HOÀNG QUỲNH MAI

VÕ THỊ YẾN

Nguyen Tat Thanh University
vothihaiyen1967@gmail.com

Bài tham luận phân tích quá trình chuyển hóa từ hình tượng lịch sử Hoàng đế Quang Trung đến nhân vật anh hùng áo vải Nguyễn Huệ trong tác phẩm Cải lương Mặt trời đêm thế kỷ (2024) của đạo diễn Hoàng Quỳnh Mai. Trên nền tảng của kịch bản cùng tên do tác giả Lê Duy Hạnh sáng tác. Đây là một trong ba kịch bản giúp tác giả Lê Duy Hạnh nhận Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.

Mặt trời đêm thế kỷ - góc khuất của anh hùng áo vải Nguyễn Huệ trên sân khấu Cải lương.

Bài viết triển khai theo hướng kết hợp nghiên cứu liên ngành: văn học – lịch sử – sân khấu. Kịch bản của tác giả Lê Duy Hạnh không đi vào câu chuyện hào hùng sau khi xưng Hoàng đế của Quang Trung - Nguyễn Huệ và dẫn quân ra Bắc đánh tan 29 vạn quân Thanh mà là lát cắt lịch sử trước khi đưa đến quyết định xưng Hoàng đế của vị anh hùng áo vải. “Lát cắt là quãng thời gian khó khăn nhất trước khi vào trận chiến đại phá quân Thanh và có được chiến thắng rực rỡ trong lịch sử dân tộc, vị anh hùng Nguyễn Huệ đã phải trải qua rất nhiều những thăng trầm, những chia ly mất mát trong đời sống cá nhân, đặc biệt là trong tình nghĩa anh em”. Bài tham luận làm rõ cách đạo diễn Hoàng Quỳnh Mai sử dụng ngôn ngữ sân khấu để kiến tạo nên một biểu tượng sống động, sâu sắc và truyền cảm. Các yếu tố như: Dàn cảnh, nghệ thuật diễn xuất, mỹ thuật sân khấu, ánh sáng, âm nhạc, biểu tượng thị giác đều được phân tích để làm nổi bật chiều sâu nghệ thuật và cảm xúc.

Trên cơ sở đó, bài tham luận khẳng định giá trị văn hóa – giáo dục của hình tượng người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đối với xã hội hiện đại. Đây là một nhân vật anh hùng, một biểu tượng sống mãi trong tâm thức dân tộc, có sức lan tỏa tới thế hệ trẻ như một hình mẫu lý tưởng về lòng yêu nước, sự hy sinh cho nền độc lập, tự chủ, tự quyền của dân tộc.

Từ khóa: Cải lương, Lê Duy Hạnh, Hoàng đế Quang Trung, Nguyễn Huệ, Hoàng Như Mai, tự chủ, tự quyền dân tộc

Politeness Strategies in Praise and Criticism Between Mothers and Children in Vietnamese and Chinese Dialogues: A Study Based on Reality Television

Vu Lan Huong

Liang Yi Fang

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University

tvtiengviet@gmail.com

This study explores politeness strategies in maternal praise and criticism between mother and child, comparing dialogues in Vietnamese and Chinese. Drawing upon Brown and Levinson's (1987) politeness theory, the research analyzes how cultural values shape everyday verbal interactions in the context of mass media.

Primary data are collected from two sources: (1) Vietnamese mother-child interactions recorded in the reality TV program “Mẹ siêu nhân” (Super Mom Vietnam); (2) Chinese mother-child dialogues transcribed from the reality TV show “Super Mom” (《妈妈是超人》), which portrays real-life parenting situations. Through discourse analysis, the study finds that Vietnamese mothers tend to use positive politeness strategies with strong emotional and humorous expressions, whereas Chinese-speaking mothers often combine indirectness with authority. This reflects the influence of Confucian hierarchies and the challenges of modern parenting.

This contrast highlights differing approaches to face-saving behavior, emotional expression, and child socialization strategies. The findings suggest that praise is typically used to reinforce intrinsic motivation and emotional bonding, while criticism is delivered tactfully to protect the child's face and encourage self-correction.

This study contributes to the understanding of culturally embedded communication practices and holds practical significance for teaching Vietnamese as a foreign language to Chinese-speaking learners, particularly in designing culturally appropriate dialogues and enhancing intercultural communication competence.

Keywords: Politeness, praise, criticism, family communication, intercultural pragmatics, Vietnamese language, Chinese language

Tran Anh Hung's Influence on the New Generation of Independent Vietnamese Filmmakers

陳英雄對越南新一代獨立導演的影響

武氏緣 (Annie Vu)

越南社會科學翰林院亞太研究所研究員

vuduyendna@gmail.com

近數十年來，越南電影逐漸擺脫由國家主導的宣傳體制與單純的商業娛樂模式，進入一個更為多元化且富有個人風格的創作階段。尤其自二十一世紀初起，越南本土的獨立電影蓬勃發展，一批年輕導演開始以獨立精神探索越南社會、歷史與個體經驗的多樣面貌。在此過程中，旅法越南導演陳英雄（Trần Anh Hùng）被視為具有象徵性與啟發性的代表人物。他的電影作品不僅於國際影壇屢獲殊榮，更在美學語言與文化敘事上，對越南年輕電影創作者產生深遠影響。

陳英雄生於越南，少年時期移居法國，其成長背景與文化認同的交錯，使其電影風格呈現出東西融合的特質。他的「越南三部曲」——《青木瓜之味》（1993）、《Cyclo》（1995）與《夏天垂直落下》（2000），運用細膩的影像語言與緩慢的敘事節奏，藉由日常生活細節的審美重構，為觀眾呈現一種凝靜且富有詩意的越南形象。此種強調感官體驗與內在情緒的電影美學，對新生代導演如范玉蘭（Phạm Ngọc Lân）、黎保（Lê Bảo），阮芳英（Nguyễn Phương Anh），Lê Bình Giang, Dương Diệu Linh 等人，具有啟發性與參考價值。

在視覺風格上，陳英雄講究光影與構圖的和諧，偏好長鏡頭與靜態構圖，以營造一種凝視感與時間的延伸感。他在影片中常使用極簡對白與非戲劇性的情節推進，這些特徵在黎保的《味》（*Vị*, 2021）與范玉蘭的《一塊好地》（*Một khu đất tốt*）等作品中皆可見影子。

在主題選擇方面，陳英雄偏好描繪個人、家庭與記憶之間的情感張力，而非宏大敘事或政治議題。他的敘事方式鼓勵新生代導演跳脫主旋律或純商業類型的創作框架，轉而關注社會邊緣群體與私人生活的細節。例如陳勇清輝（Trần Dũng Thanh Huy）的（*Ròm*, 2019），描繪底層少年在都市中掙扎求存，展現出與陳英雄相似的社會觀照與人文關懷。

更重要的是，陳英雄作為首位在坎城影展獲獎的越南導演（1993 年《青木瓜之味》獲金攝影機獎），為越南電影打開了通往國際影壇的大門。他的成功激勵許多年輕導演嘗試申請國際資金、參與海外合製並投身於柏林、威尼斯、釜山等影展。這條國際化之路至今仍深刻影響越南電影的策略方向。

然而，陳英雄的影響並非絕對地及全面的。當代年輕導演在技術使用（如數位攝影）、敘事風格與媒介傳播方式上，已展現出與陳英雄「慢電影」美學有所分野的特徵。儘管如此，陳英雄仍為「越南電影作為藝術創作」提供了清晰且堅定的典範。他的存在讓更多創作者相信：越南電影不僅可以訴說本土故事，亦可成為世界藝術語境中的一員。

總結而言，陳英雄作為一位跨文化藝術家，在美學、敘事與生涯規劃上均對越南新一代獨立導演產生深刻影響。研究其影響力，既是對一位重要導演的致敬，也是理解越南當代電影發展脈絡的重要切入點。

關鍵詞：陳英雄,越南獨立電影,電影美學, 跨國電影,新浪潮

ACTIVITIES OF THE MINH HƯƠNG COMMUNITY IN CENTRAL VIETNAM UNDER THE NGUYỄN DYNASTY

HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI MINH HƯƠNG Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM THỜI KỲ NHÀ NGUYỄN

Nguyễn Tiến Dũng
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội
dungnt.vhh@huc.edu.vn

Vũ Thị Xuyên
Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội
xuyenvt@vnu.edu.vn

Dưới thời kỳ cầm quyền của chúa Nguyễn Đăng Trong (1558-1777), người Hoa có vị trí kinh tế quan trọng. Bằng chính sách kinh tế cởi mở với hoạt động giao thương xuyên đại dương, chúa Nguyễn nhanh chóng tham gia vào mạng lưới thương mại đang diễn ra sôi nổi trong khu vực và quốc tế. Cũng trong những thế kỷ này, trước những biến động chính trị của Trung Quốc, đặc biệt là khi nhà Thanh (1644-1912) lên thay thế nhà Minh (1368-1644) dẫn đến làn sóng di cư mạnh mẽ của người Hoa xuống các khu vực, cảng thị, trung tâm thương mại ở Đông Nam Á. Với truyền thống thương mại, tinh thần đoàn kết, người Hoa nhanh chóng hòa nhập vào nền kinh tế bản địa và trở thành cầu nối quan trọng trong mạng lưới giao thương với thị trường Trung Quốc và khu vực. Với Đăng Trong, lực lượng người Hoa di cư xuống các cảng thị của miền Trung chiếm số lượng rất lớn. Chúa Nguyễn không chỉ tạo điều kiện cho các hoạt động buôn bán của người Hoa mà còn cho phép một số lượng lớn người Hoa di cư (tiêu biểu là Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu...) được lập làng Minh Hương. Từ đây, người Minh Hương dần hòa nhập sâu đậm vào văn hóa, kinh tế của miền Trung.

Sang thời kỳ cầm quyền của vương triều Nguyễn, cộng đồng người Minh Hương ngày càng lớn mạnh, cư trú rộng khắp các tỉnh của miền Trung. Trong bối cảnh thương mại có phần suy giảm và chính sách đối ngoại khép kín, người Minh Hương giữ vị thế then chốt trong việc kết nối vương quốc Đại Nam của họ Nguyễn với khu vực thông qua các cộng đồng người Hoa

tại nhiều cảng thị của miền Trung. Tham luận thông qua việc khai thác các nguồn tư liệu chính sử của Việt Nam, đặc biệt là nguồn tư liệu Châu bản triều Nguyễn – là những văn bản hành chính do triều thần tấu trình lên nhà vua và có bút phê của vua; cùng với cách tiếp cận liên ngành, nhằm làm rõ hoạt động, vai trò của cộng đồng người Minh Hương trong các hoạt động kinh tế, ngoại giao, văn hóa của triều Nguyễn. Những thông tin trong các bản tấu gửi về triều đình Huế đã cho thấy người Minh Hương có vai trò then chốt trong kết nối thị trường của Đại Nam với thế giới, khi giữ vai trò là những người thông ngôn cho các tàu thuyền đến và đi tại cảng thị của miền Trung; Họ cũng tham gia vào các chuyến công cán nước ngoài của triều Nguyễn và các hoạt động cứu nạn trên biển, hay là trung gian xuất khẩu các sản phẩm đặc trưng của miền Trung... Thông qua vai trò và hoạt động của người Minh Hương giúp chúng ta có thêm hình ảnh tổng quan về bức tranh kinh tế, ngoại giao của triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Từ khóa: Người Hoa di cư, người Minh Hương, Châu bản, thời kỳ nhà Nguyễn, miền Trung Việt Nam

A DISCUSSION ON HERITAGE THROUGH CARICATURE

BIỂM HOẠ ĐỐI THOẠI VỀ DI SẢN

Vu Tu Quynh

Institute Of Cultural Studies, Vietnamese Academy Of Social Sciences, Viet Nam

quynhtonkin@gmail.com

Nguyen Minh Quang

Ho Chi Minh City University Of Fine Arts

Di sản tồn tại dưới các dạng thức vật thể (công trình kiến trúc, trang phục, hiện vật cổ...) và phi vật thể (phong tục tập quán, tri thức dân gian...); được nhìn nhận là tài sản mang những giá trị vật chất và tinh thần của quốc gia, dân tộc, cộng đồng, di sản được lưu giữ theo nhiều cách khác nhau như duy trì các thực hành văn hoá, các biện pháp vật lý (bảo tồn, trùng tu), các biện pháp kỹ thuật số, các nghiên cứu khoa học, trưng bày và trình diễn trong bảo tàng, giáo dục, truyền thông và đặc biệt thông qua nghệ thuật, trong đó có biếm họa. Theo một cách riêng, với đặc trưng trào phúng và phản biện, biếm họa vừa ghi lại diện mạo của di sản, vừa phản ánh những thay đổi, thách thức mà di sản phải đối mặt trong xã hội đương đại. Bài viết này phân tích vai trò của biếm họa trong việc lưu giữ và phản ánh các vấn đề của di sản trong xã hội đương đại ở Việt Nam để thấy rằng di sản không hẳn là những giá trị xưa cũ chỉ để bảo tồn mà vẫn là dòng chảy nhiều thách thức trong cuộc sống hôm nay với những vai trò mới.

Thông qua ngôn ngữ tạo hình, biếm họa ghi lại và nhắc nhở một cách trực quan (bằng hình vẽ) các dạng thức di sản. Đó có thể là sự tái hiện các hình ảnh về kiến trúc, lễ hội, ẩm thực... cũng có thể là những câu chuyện mang giá trị tinh thần và bản sắc được lưu giữ qua nhiều thế hệ, được trực quan hoá bằng hình vẽ (ứng xử văn hoá, phong tục, lễ nghĩa...). Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, nhiều di sản đang dần mất mát hoặc thay đổi, phai nhạt do quá trình đô thị hóa, thương mại hóa hoặc sự thay đổi lối sống, thay đổi các giá trị chuẩn mực..., biếm họa không đơn giản là một hình thức giải trí vui vẻ mà còn là cách thức lưu giữ và tái hiện di sản bằng hình vẽ dựa trên ký ức cộng đồng.

Với khả năng phản ánh hiện thực cập nhật với dòng thời sự, theo chiều hướng châm biếm, những bức biếm họa phản ánh tình trạng thay đổi của di sản như một lời đối thoại về việc trùng tu bất hợp lý, thay đổi cảnh quan của di sản, thương mại hóa di sản hay sự biến đổi của di sản trong xã hội đương đại... Bằng việc nêu lên những thay đổi và thách thức của di sản, biếm họa

trở thành một dạng thức bảo tồn ký ức di sản, góp phần duy trì những giá trị di sản trong tâm thức cộng đồng, nhưng cũng là một cách nhắc nhở cộng đồng về những gì đã mất, những gì đang thay đổi và những gì cần bảo vệ.

Thông qua sự đối thoại theo chiều hướng phê phán, biếm họa đã đưa các câu chuyện di sản vào một hình thức nghệ thuật, kết nối di sản với đời sống văn hoá đương đại, tạo ra các đối thoại/bình luận về cách con người ứng xử với di sản, cảnh báo sự mất mát của di sản, từ đó thúc đẩy sự quan tâm nhiều hơn của xã hội đối với vấn đề này, nhằm hướng tới/điều chỉnh các giá trị chuẩn mực phù hợp với thời đại.

Từ khóa: Biếm họa, đối thoại, di sản, giá trị của di sản, xã hội đương đại



Exploring the Chinese Acquisition Process among Chinese Vietnamese: An Autoethnography of a Cho Lon Chinese Vietnamese

越南華人華語習得歷程之探究：

以一個堤岸華人的自我民族誌為考察中心

陳美瑩

國立臺灣大學中國文學系

tranmyoanh312@gmail.com

過去的二十年，我們見證了二語習得研究領域的重大轉折：側重影響語言學習歷程之社會文化因素的「社會轉向」(social turn) 研究愈來愈受到學界的關注，與此同時，全球化浪潮所促成的「移動之民」群體的不斷擴散，與移民密切相關的「遺產語言」(heritage language) 議題遂逐漸浮上檯面，其中，人口最大的遺產語言學習群體無非是擁有最悠久的移民史的華人群體，而這又與華人移民史息息相關，其促成文學研究中「華語語系研究」(Sinophone studies) 的誕生，帶來了饒富人文關懷與歷史文化深度的視點，與社會語言學(sociolinguistics)的主張不謀而合。最近二十年也見證了越南華人社群在歷經 1975-1990 年代的嚴重創傷與浩劫之後逐漸重拾信心，繼續擔起民族語言文化傳播之重責大任，並開始收到頗能激勵人心的成果，儘管其整體發展水平仍有待提升。筆者生為越南胡志明市堤岸區華人群體的一員，曾有長達十二年的時間在越南華人「雙重邊緣」與「雙重少數」的處境中學習華語，因此，本研究採取「自我民族誌」作為方法(autoethnography as method)，亦即從研究者本身的生命故事出發，展開筆者個人華語為遺產語言習得歷程的帶著自覺反身性(reflexivity)的回顧、反思、敘述、分析與詮釋，並輔以對話情境中的自我訪談、社群成員深度訪談及文獻對比三種策略作為研究方法之三角驗證，以回應本研究的三個主要目的：(一)以社會語言學研究的視角盤點一個具體的越南華人之華語習得歷程如何形成與發展，並探討學習者－社會之間的不同層面之關係，在此一歷程當中所扮演的角色為何。(二)在華語習得歷程的諸多影響因素當中，本研究尤重視「身分認同」(identity)因素，故著重釐清越南華人遺產語言學習歷程的身分認同因素的形塑、轉化機制與具體內涵，且探討身分認同因素對於華語習得歷程的發生及學習成效的實際作用，為對此進行更深入的分析

與詮釋，本研究以王德威（2021）「華夷風土論」作為詮釋理論框架。（三）由個別的越南華人華語習得歷程之縮影，進一步檢視其中所折射出的越南華人的華語習得現狀，指出其所面臨的限制、挑戰及未來發展趨勢。從作者自身的遺產語言習得歷程之深入觀察與分析，可得出以下發現：（一）學界及民間歷來對於「遺產語言」概念的理解實存在著許多亟待批判與修正的問題，尤其是遺產語言傳承背後固有的本質化思維，認為「生為華人就必須學會華語」，甚至將遺產語言直接等同於個體的「第一語言」或「母語」而漠視其家庭結構及實際語言環境；（二）華語習得歷程之發生深受學習者家庭背景因素、個人之學習興趣及學習欲望、學習投入、語言意識型態及語言態度、學習成效等因素之影響；（三）華語為遺產語言學習者之身分認同的具體內涵、形塑與轉化其實就發生在華語習得過程當中，並可在不同程度上影響著語言的習得成效；（四）遺產語學習者的語言學習常常不是為了「融入」某個想像中的共同體，而是源於現實生活的需求與關係，如學習者與家庭成員的情感連結、與社群的互動經驗、或是在多語環境中尋找自己聲音的位置；（五）越南華人的華語文教學二十年來已獲得相當可觀的成果，但原先之「華語為民族語言（母語／遺產語言）教學」已逐漸為「中國熱」所引來的「華語為第二語言教學」取代。本研究可為應用華語學界（含華語文教學）帶來的啟示：（一）理論方面：面對當前全球化、多元化、多語化浪潮的不可逆之勢，吾人應破除以往母語者—非母語者的二元對立思維，進而敞開胸懷，真誠地回到每一活生生的學習者，傾聽其多音的自我（multivocal self）及獨一無二的習得歷程，其中，個體—語言—社會正努力建立起互動互構互融的關係，這樣的「立」是學習者所經歷的過程，也是研究者需建立的認知與了解；（二）方法論方面：打破華語文教學界已習以為常的量表統計研究法，從知識生產的合法性問題之質疑與批判出發，嘗試以自身挺立為「自覺反身的局內人」（reflexive insider）的角度進行研究，同時展開社會語言學與文學理論的跨域對話，將文學對人與文與言的細膩關懷帶入語言學研究，使其更具有存在本身的溫度與價值。

關鍵詞：越南華人、堤岸、華語習得歷程、遺產語言、社會語言學、自我民族誌

From Textual Evangelism to Public Discourse: A Historical and Social Role Analysis of the Taiwan Church News

劉立仁

Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan

sand1127@yahoo.com.tw

The Taiwan Church News stands as one of the most enduring and historically significant media institutions in Taiwan. Its predecessor, Taiwan Prefecture City Church News, established in 1885 in Tainan by Scottish Presbyterian missionary Rev. Thomas Barclay, is widely recognized as the first newspaper in Taiwan.

As the official publication of the Presbyterian Church in Taiwan (PCT), the Taiwan Church News has historically served a dual role: disseminating the Christian gospel within the ecclesiastical community and engaging robustly with public discourse and social advocacy. Throughout various political and cultural contexts, it has emerged as a vital platform at the intersection of religious communication and civil society.

This study examines the transformation of the Taiwan Church News from a missionary religious bulletin into a media institution marked by its prophetic voice, theological reflection, and commitment to justice. Through an analysis of its historical trajectory, editorial strategies, and shifting content emphases, the paper underscores the publication's pivotal contributions to Taiwan's democratization, human rights discourse, and the formation of a localized Christian identity. On the occasion of its 140th anniversary, this paper further considers the contemporary challenges posed by digital media and explores future directions for sustaining its relevance and prophetic mission in a rapidly changing media landscape.

Keywords: The Taiwan Church News, Thomas Barclay, public discourse, democratization

《從文字福音到公共論述：

台灣教會公報社之歷史與社會角色探析》

劉立仁

成大台文，台灣

sand1127@yahoo.com.tw

台灣教會公報是台灣歷史最悠久的新聞媒體之一，伊的前身《台灣府城教會報》是 1885 年由英國蘇格蘭籍宣教師巴克禮牧師（Thomas Barclay）佇台南創辦，也是台灣第一份報紙。

成做台灣基督長老教會的官方報紙，《教會公報》不但承擔教會內部福音傳播的使命，閣佇歷代社會變遷中間積極參與社會關懷與公共論述，成做一個宗教媒體與公民社會交會的重要平台。

本論文探討《教會公報》從初期的宗教刊物，逐步發展做有時代批判力與公共角色的媒體機構。透過回顧其歷史演變、內容轉變與編輯特色，並且分析伊佇政治迫害時期，對人權、民主以及台灣本土認同所展現的堅定立場，本文指出《教會公報》對台灣社會轉型的獨特貢獻。在創刊一百四十週年的今日，亦同時省思數位媒體時代來臨後，《教會公報》所面對的挑戰與轉型方向。

關鍵詞: 台灣教會公報， Thomas Barclay， 公共論述， 民主化

越南北中南方言「詞異意同」現象研究：

以餐飲與烹飪詞彙為例

羅惠宜

國立成功大學台灣文學所

fuinilo@gmail.com

本研究探討越南北部、中部與南部三大方言區在餐飲與烹飪詞彙上呈現的「詞形不同但語意相同」現象。以河內、順化及胡志明市為代表地區，研究基於成功大學越南研究中心授權的越南方言詞彙總表，並採用文獻回顧、焦點團體研究法及半結構式訪談等方法。研究透過 2 次工作坊及對 9 位來自三大方言區的大學語言學教師進行實地訪談收集資料。研究發現，北部方言區保留大量漢越詞，反映其深受中國語言文化影響；中部與南部方言則展現較多法語借詞痕跡，體現法國殖民時期的語言遺產。值得注意的是，中南方言呈現較多詞彙重疊現象，可能與阮朝定都順化及法國殖民時期的語言政策有關。研究亦發現「全民語」並非僅限於河內方言，任何具高流通性與可理解性的詞彙，無論來源，均可能成為全民語的一部分，其中尤以南北複合詞最具潛力。在餐飲詞彙中，如 *tàu hủ*（豆花）或 *bát tô*（碗公）等詞展現了語音變體、詞彙融合與文化轉譯現象，反映方言詞彙形成的多層次機制。本研究透過詞彙層次的地區對應分析，揭示越南語內部方言互動與語言統一性之間的張力與融合機制，為台灣的越語教學提供實證基礎。

關鍵詞：越南語方言、詞異意同、餐飲、烹飪、越南語教學

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization



[English].....	2
[Vietnamese].....	5
[Pêh-ōe-jī Taiwanese]	8
[Chinese].....	11

2025/4/11 updated

[English]

2025 Call for Papers

The 6th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies

&

The 9th International Conference on Taiwanese Romanization

Theme: 80th Anniversary of the End of World War II

Organizers:

[Center for Vietnamese Studies NCKU](#)

[Center for Taiwanese Languages Testing NCKU](#)

[Hoat-Ki Taiwanese Foundation](#)

[Department of Taiwanese Literature NCKU](#)

[Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange](#)

[Taiwanese Romanization Association](#)

Co-sponsors:

[Taiwan-Asia Exchange Foundation](#)

[Taiwanese Pen](#)

Conference venue:

[Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University](#)

(Tainan, TAIWAN)

Conference website: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/conf/2025>

Conference date: October 25~26, 2025

Deadline for abstracts: May 20, 2025

Deadline for notification of acceptance: June 20, 2025

Deadline for presenter's registration: July 10, 2025

☆This conference will be organized in person only (online participation is not provided) at National Cheng Kung University.

The topics of interests include but are not limited to:

1. The end of World War II and its impact on Taiwan and Vietnam.
2. The 150th anniversary of Reverend Thomas Barclay's arrival in Taiwan and his contributions to Taiwan.

3. The 140th anniversary of the founding of the Taiwan Prefectural Church News and its contribution to Taiwan.
4. National heroes of anti-colonial hegemony in Vietnam, Taiwan, or other Southeast Asian countries.
5. Issues related to Minh Huong people and ethnic Chinese in Southeast Asia.
6. Literary translation and exchange between Taiwan and Vietnam.
7. Vietnamese/Taiwanese dialects and teaching Vietnamese/Taiwanese as a second language.
8. Theory and practice in Vietnamese/Taiwanese proficiency tests.
9. Comparative study of society and culture between Vietnam and Taiwan.
10. Ethnic minorities and new immigrant issues in Vietnam and Taiwan.
11. Any other topics related to the theme on Vietnamese studies, Taiwanese studies, or a comparative study of Vietnam and Taiwan.

Submission guidelines:

1. Paper presenters are expected to give an oral presentation within 15~20 minutes (adjustment may apply depending the numbers of actual presenters) in length with an extra 5~10 minutes for discussion. Poster presentations will be given a space (80cm x 120cm) during the conference days. They are all considered official presentations. The prospective presenters should choose one of the modes of presentation depending on the most effective and informative way of communicating the scientific content of their research.
2. The abstract must be limited to one page in PDF and Word formats. Please submit abstracts via Google Form of the conference. Once submitted, no changes are allowed in the abstract. Google Form: <https://forms.gle/ivMkm2Wui1KSG3az7>.
3. Please add an additional information page before the abstract page. The information should include a) title of the paper, b) author(s), c) affiliation, d) position, e) mailing address, f) phone number, and g) e-mail.
4. Submitted abstracts will be peer reviewed. The conference organizers will send out the results of the reviews by the notification deadline. Prospective presenters must register before the registration deadline, or their papers will be canceled. A full paper is not required to be submitted.
5. The papers presented at the conference are given the priority to be published in the [Journal of Viet Nam Hoc](#) and [Journal of Taiwanese Vernacular](#) after the conference has taken place. For those who wish to publish their paper(s), please provide a revised full paper as soon as possible after conference.
6. The official languages of the conference include Taiwanese, Chinese,

Vietnamese and English. Other languages may be used as long as there is no objection. Presenters are kindly requested to provide extra translated version in any of the official languages, if their paper is written in the language other than one of the official languages. Please use Peh-oe-ji (in Unicode) for Romanized Taiwanese and DoulosSIL Unicode fonts for IPA.

7. Transportation and accommodations are at presenters' own duties and expense. Free lunches at the conference are provided for registered presenters. Fees must be paid by presenters' registration deadline after the acceptance letter is issued.

Registration fees for presenters:

Regular: 1,000 NT(about 33 USD)

Students & organizers' members: 500NT

Scholars from institutes in Vietnam: 500,000VNĐ

8. For the most updated information regarding the conference, please visit the conference website. For any other questions, please contact:

Conference convener:

Professor Wi-vun T. CHIUNG

Director, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University

E-mail: cvsncku@gmail.com

Tel: +886-6-2387539

Fax: +886-6-2755190

[Vietnamese]

Thông báo mời viết bài tham gia
Năm 2025
Hội thảo Quốc tế về Việt Nam Học và Đài Loan Học lần thứ VI
&
Hội thảo Quốc tế về chữ Latinh Đài Loan lần thứ IX

Chủ đề hội thảo: Kỷ niệm 80 năm ngày kết thúc Thế chiến thứ II

Đơn vị tổ chức:

[Trung tâm Trắc nghiệm Ngữ văn Đài Loan](#), Đại học Quốc gia Thành Công

[Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam](#), Đại học Quốc gia Thành Công

[Quỹ Giáo dục tiếng Đài Loan Hoat-Ki](#)

[Khoa Văn học Đài Loan](#), Đại học Quốc gia Thành Công

[Hiệp hội Văn hóa Việt Đài](#)

[Hiệp hội chữ La tinh Đài Loan](#)

Đơn vị hỗ trợ:

[Quỹ Giao lưu Châu Á-Đài Loan](#)

[Hội Nhà Văn Đài Loan](#)

Địa điểm:

[Khoa Văn học Đài Loan](#), [Đại học Quốc gia Thành Công](#), Đài Nam, Đài Loan

Thời gian hội thảo: ngày 25~26 tháng 10 năm 2025 (thứ Bảy, Chủ nhật)

Hạn nhận bản tóm tắt: ngày 20 tháng 5 năm 2025

Hạn thông báo kết quả: ngày 20 tháng 6 năm 2025

Hạn đăng ký dự hội thảo: ngày 10 tháng 7 năm 2025

Website: <https://cvs.tw1.ncku.edu.tw/conf/2025>

☆Hội thảo lần này sẽ chỉ được tổ chức trực tiếp (không có hội nghị trực tuyến) tại Đại học Quốc gia Thành Công Đài Loan.

Hội thảo quan tâm đến những chủ đề được đề cập bên dưới (kiến nghị nhưng không bắt buộc):

1. Sự kết thúc của Chiến tranh thế giới thứ hai và tác động của nó đối với Việt Nam và Đài Loan.
2. Kỷ niệm 150 năm ngày Mục sư Thomas Barclay đến Đài Loan và những đóng góp của ông cho Đài Loan.
3. Kỷ niệm 140 năm ngày phát hành *Đài Loan Phủ Thành Giáo Hội Báo*, tờ báo đầu tiên viết bằng chữ Latinh Đài Loan.
4. Các anh hùng dân tộc chống chế độ bá quyền thực dân tại Việt Nam, Đài Loan

và Đông Nam Á

5. Các chủ đề liên quan đến người Minh Hương hoặc người Hoa ở Đông Nam Á.
6. Phát triển lĩnh vực dịch thuật các tác phẩm văn học giữa Đài Loan và Việt Nam.
7. Những chủ đề liên quan đến sự khác biệt về phương ngữ tiếng Việt/tiếng Đài, và giảng dạy tiếng Việt/tiếng Đài cho người nước ngoài.
8. Lý luận và thực tiễn kỳ thi năng lực quốc tế tiếng Việt/tiếng Đài.
9. So sánh về xã hội và văn hóa giữa Việt Nam và Đài Loan.
10. Nghiên cứu về dân tộc thiểu số và tân cư dân ở Việt Nam và Đài Loan.
11. Tất cả những chủ đề có liên quan đến nghiên cứu Việt Nam học, Đài Loan học hoặc so sánh giữa Việt Nam và Đài Loan.

Thể lệ nộp bài:

1. Hình thức trình bày trong hội thảo gồm thuyết trình và các loại áp-phích (poster). Thời gian thuyết trình cho một báo cáo dự tính là 15~20 phút, và 5~10 thêm phút thảo luận (có thể sẽ thay đổi theo số lượng người tham gia). Báo cáo trình bày bằng poster có kích thước là 80cm x 120cm và trưng bày trong suốt thời gian diễn ra hội nghị. Hai hình thức này đều là hình thức phát biểu chính thức. Đề nghị các tác giả tham gia dựa vào tính chất của từng báo cáo để lựa chọn hình thức phù hợp.
2. Bản tóm tắt đánh máy trên khổ giấy A4, nội dung dài không quá một trang. Bản tóm tắt dùng hình thức văn bản Word và PDF gửi đến hệ thống nhận bài tại Google Form. Sau khi nộp xong, chủ đề và nội dung không thể thay đổi. Google Form: <<https://forms.gle/ivMkm2Wui1KSG3az7>>
3. Bản tóm tắt chia thành hai trang, trang trước ghi rõ những thông tin sau: a) đề tài; b) họ tên tác giả; c) cơ quan; d) chức vụ; e) địa chỉ liên lạc; f) điện thoại liên lạc; g) e-mail. Trang sau là nội dung bản tóm tắt.
4. Những bài tham luận sẽ thông qua Hội đồng Khoa học thẩm định, sau đó sẽ công bố những báo cáo được mời tham gia Hội thảo trước ngày hạn thông báo kết quả. Quý báo cáo viên vui lòng xác nhận tham dự với ban tổ chức trước hạn đăng ký, nếu báo cáo viên không đăng ký tham dự thì xem như tự hủy tư cách phát biểu trong hội thảo.
5. Những bài tham luận của hội thảo, sau khi hội thảo kết thúc, quý báo cáo viên có thể điều chỉnh, bổ sung và sửa chữa về mặt nội dung và hình thức để gửi đăng bài trên các tạp chí sau: “[Tạp chí nghiên cứu tiếng Đài](#)” và “[Tạp chí Việt Nam học](#)”. Đơn vị phát hành những tạp chí này sẽ ưu tiên thẩm định chất lượng bài của quý học giả có tham gia phát biểu tại hội thảo.

6. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong Hội thảo bao gồm tiếng Đài, tiếng Hoa, tiếng Việt và tiếng Anh. Các ngôn ngữ khác cũng có thể được sử dụng trong Hội thảo nếu không ai phản đối. Tuy nhiên đề nghị tác giả lưu ý cần tự chuẩn bị riêng người phiên dịch hoặc bài dịch ra một trong những ngôn ngữ chính thức đã nêu. Nếu dùng chữ Latinh tiếng Đài, đề nghị sử dụng chữ Peh-oe-ji truyền thống, nếu dùng IPA đề nghị dùng DoulosSIL Unicode.
7. Chi phí đi lại và ăn ở do người tham dự tự túc. Bữa trưa sẽ được cung cấp miễn phí tại hội nghị đối với những người đã đăng ký tham dự hội thảo. Lệ phí phải được thanh toán trước thời hạn đăng ký của người thuyết trình (10/7/2025) kể từ khi thư chấp nhận được gửi đi.
Lệ phí Hội thảo: 1.000 NT
Học viên cao học, nghiên cứu sinh và thành viên Hiệp hội: 500NT
Học giả đến từ Việt Nam: 500.000VND
8. Để biết thêm thông tin mới nhất của hội nghị, mời tham khảo tại website của hội thảo. Mọi thắc mắc khác xin vui lòng liên hệ:

Trưởng Ban tổ chức Hội thảo:

GS. TS Tưởng Vi Văn

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam, Đại học Quốc gia Thành Công

E-mail: cvsncku@gmail.com

Tel: (+886) 6-2387539

Fax: (+886) 6-2755190

[Pèh-ōe-jī Taiwanese]

2025 Chhui-kó

Tē 6 Kài Tâi Oát Jîn-bûn Pí-kàu Kok-chè Gián-thó-hōe

&

Tē 9 Kài Tâi-oân Lô-má-jī Kok-chè Gián-thó-hōe

Hōe-gī Chú-tê: Jī chhù Sè-kài Tâi-chiàn chiong-chiàn 80 chiu-nī

Chú-pān tan-ûi:

Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák [Tâi-oân Gí-bûn Chhek-giām Tìong-sim](#)

Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák [Oát-lâm Gián-kiù Tìong-sim](#)

Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák [Tâi-oân Bûn-hák-hē](#)

[Tâi-Oát Bûn-hòa Hiáp-hōe](#)

[Hoat-Ki Tâi-gí-bûn Kàu-iók Ki-kim-hōe](#)

[Tâi-oân Lô-má-jī Hiáp-hōe](#)

Hiáp-pān tan-ûi:

[Tâi-oân-A-chiu Kau-liû Ki-kim-hōe](#)

[Tâi-bûn Pít-hōe](#)

Hōe-gī tē-tiám: Kok-lip Sêng-kong Tâi-hák [Tâi-oân Bûn-hák-hē](#)

Hōe-gī bāng-chām: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/conf/2025>

Hōe-gī jít-kî: Kong-gôan 2025 nî 10 goeh 25~26

Tiah-iàu cháh-chí jít-kî: Kong-gôan 2025 nî 5 goeh 20

Lòk-chhú thong-ti jít-kî: Kong-gôan 2025 nî 6 goeh 20

Hoat-piáu-jîn chù-chhek kî-hân: Kong-gôan 2025 nî 7 goeh chhe 10

Teng-kó hoân-ûi (kiàn-gī niâ, bô hân-tēng):

1. Jī-chhù tãi-chiàn kiát-sok kap i tùi Tâi-oân hām Oát-lâm ê éng-hióng.
2. Pa-khek-lé bók-su lâi Tâi 150 chiu-nī kap i tùi Tâi-oân ê kòng-hiàn.
3. Tâi-oân-hú-siâⁿ Kàu-hōe-pò chhòng-khan 140 chiu-nī kap i tùi Tâi-oân ê kòng-hiàn.
4. Oát-lâm/Tâi-oân/Tang-lâm-a ê hoán-Chi-ná pà-koân bîn-chók eng-hiông.
5. Tang-lâm-a Bêng-hiong-jîn kap Tng-lâng gī-tê gián-kiù.
6. Tâi-oân hām Oát-lâm chi-kan ê bûn-hák chok-phín hoan-ék siâu-kài.
7. Tâi-gí/Oát-gí hong-giân-chha & tùi gōa Tâi-gí/Oát-gí kàu-hák ê siong-koan gī-tê.
8. Tâi-gí/ Oát-gí jîn-chèng ê lí-lûn hām sít-bū.

9. Tâi-oân kap Oát-lâm ê siā-hoē kap bûn-hòa pí-kàu.
10. Tâi-oân kap Oát-lâm ê chió-sò bîn-chòk kap sin í-bîn gī-tê gián-kiù.
11. Kî-thaⁿ koan-hē Oát-lâm-hák/Tâi-oân-hák iáh-sī Tâi-Oát pí-kàu ê gī-tê.

Tâu-kó ài chai-iaⁿ ê tãi-chì:

1. Chit-ê gián-thó-hoē hoat-piáu hêng-sek hun chò kháu-thâu hoat-piáu kap hái-pò hoat-piáu 2 chióng. Kháu-thâu hoat-piáu ê sī-kan chiām-tēng (àn chham-ka jîn-sò` chò tiâu-chéng) 15~20 hun-cheng, thó-lūn 5~10 hun-cheng. Hái-pò hoat-piáu ê khong-kan sī choân khai tōa-sè (80cm x 120cm). 2 chióng lóng sī cheng-sek hoat-piáu, chhiáⁿ tâu-kó-chiá kun-kù lūn-bûn sêng-chit soán-ték hêng-sek.
2. Tiah-iàu chhiáⁿ iōng A4 ê chhùn-chhih phah-jī, lōe-iōng í 1 iáh ūi-hān. Tiah-iàu chhiáⁿ iōng Word kap PDF 2 chióng hêng-sek, lī-iōng tãi-hōe bang-iaⁿ ê tâu-kó hē-thóng tâu-kó. Tâu-kó liáu bô chiap-siū piàn-keng tē-bák hām lai-iōng. Tâu-kó pió-toaⁿ:
<<https://forms.gle/ivMkm2Wui1KSG3az7>>
3. Tiah-iàu ê thâu-chêng iáh chhiáⁿ chù-bêng a) Lūn-bûn tē-bák, b) chok-chiá ê miā-sèⁿ, c) thâu-lō̍ ê tan-ūi, d) chit-ūi ê chheng-ho, e) liân-lòk tē-chí, f) liân-lòk tiān-ōe, g) e-mail.
4. Chit ê gián-thó-hōe ū sím-cha-chè. Tãi-hōe ē tī thong-ti cháh-chí chìn-chêng thong-ti tâu-kó-chiá kám ū liók-chhú--bô. Lūn-bûn hông lòk-chhú--ê, chhiáⁿ tī chù-chheh jit-kî chìn-chêng chù-chheh, nā bô ē hông chhú-siau hoat-piáu chu-keh. Chit pái gián-thó-hōe bián kau choân-bûn.
5. Tī gián-thó-hōe hoat-piáu ê lūn-bûn ē-tàng iu-sian hoat-piáu tī [Tâi-gí Gián-kiú Kî-khan](#) & [Oát-lâm-hák Gián-kiú](#). Nā àn-sng hoat-piáu, chhiáⁿ gián-thó-hōe soah kín ká siu-kái hó ê choân-bûn-kó kià tng-lai sím-cha.
6. Tãi-hōe ê cheng-sek gí-giân sī Tâi-gí, Tìong-kok-gí, Oát-gí kap Eng-gí. Kî-thaⁿ ê gí-giân tī hoē-tiūⁿ chí-iàu bô lāng hoán-tùi, mā theng-hó sú-iōng (kiàn-gī chok-chiá ka-tī chún-pī kháu-ék iáh su-bīn-kó hoan-ék kàu cheng-sek gí-giân ê kî-tiong 1 chióng). Tâi-gí Lô-má-jī chhiáⁿ iōng Pêh-oē-jī, tãi-hōe bô chiap-siū “Bân-lâm” Lô-má-jī. IPA chhiáⁿ iōng DoulosSIL Unicode jī-hêng.
7. Hoat-piáu-chiá ê kau-thong kap chiah-tòa hui-iōng iū ka-tī chhú-lí. Tãi-hōe ē thê-kiong hōe-gī kî-kan bián-hui ê tiong-tàu-tng. Chù-chheh-hui tī lòk-chhú thong-ti kong-pò liáu chù-chheh cháh-chí chêng lāp.
Hoat-piáu-chiá chù-chheh-hui: 1,000 Kho TP
Hák-seng iáh-sī chú-pān/hiáp-pān siā-thoân hōe-oân: 500 Kho TP
Lai-chū Oát-lâm ê hák-chiá: 500,000VNĐ

8. Iú-koan hōe-gī ê sin-siau-sit, chhiáⁿ sūi-sī chiūⁿ hōe-gī bāng-chām liáh.
Nā-ū jīm-hô kí-thaⁿ bŭn-tê, chhiáⁿ liên-lòk:

Gián-thó-hōe tiàu-chíp-jîn:

Chiúⁿ Ūi-bûn (Sêng-kong tãi-hák Tâi-ôan Gí-bûn Chhek-giām Tìong-sim
& Oát-lâm Gián-kiù Tìong-sim chú-jīm)

Gián-thó-hōe pì-su-chhù:

E-mail: cvsncku@gmail.com

Tel: 06-2387539 Fax: 06-2755190



[Chinese]

2025

第六屆台越人文比較研究國際研討會
&
第九屆台灣羅馬字國際研討會

徵稿啟事

會議主題：二戰終戰八十周年

主辦單位：國立成功大學台灣語文測驗中心、越南研究中心、蔣發太孫玉枝台語文教育基金會、台灣文學系、台越文化協會、台灣羅馬字協會、

協辦單位：台灣亞洲交流基金會、台文筆會

會議地點：國立成功大學台灣文學系

會議網站：<https://cvs.twl.ncku.edu.tw/conf/2025>

會議日期：2025 年 10 月 25 日~26 日（禮拜六、日）

摘要截止日期：2025 年 5 月 20 日

錄取通知日期：2025 年 6 月 20 日

發表人註冊期限：2025 年 7 月 10 日

徵稿範圍(建議但非限定)：

1. 二戰終戰及其對台灣與越南之影響
2. 巴克禮牧師來台 150 周年及其對台灣之貢獻
3. 台灣府城教會報創刊 140 周年及其對台灣之貢獻
4. 越南/台灣/東南亞的反殖民霸權民族英雄研究
5. 東南亞唐人(華人)及明鄉人議題研究
6. 台灣與越南之間的文學作品譯介發展
7. 越南語/台語之方言差及對外台語/越語教學相關議題
8. 台語認證/越南語認證之理論與實務
9. 越南與台灣的社會與文化比較研究
10. 越南與台灣的少數民族與新移民議題研究
11. 其他關於台灣學、越南學或台越比較研究的相關議題

投稿須知：

1. 本研討會發表形式為口語發表及海報發表。口語發表的發表時間暫定(依參加人數做調整) 15~20 分鐘、討論 5~10 分鐘。海報發表的空間是全開尺吋(80cm x 120cm)。二種皆是正式發表，請投稿者依據論文性質選擇形式。

2. 摘要請用 A4 紙打字，內容以 1 頁為限。摘要一律請用 Word 及 PDF 的形式，利用大會網站的投稿系統來投稿。投稿後，恕無法更改題目與內容。投稿表單< <https://forms.gle/ivMkm2Wui1KSG3az7> >。
3. 摘要的前一頁(與摘要分開)請註明 a)論文題目 b)作者姓名 c)服務單位 d)職稱 e)通訊地址 f)通訊電話 g)e-mail。
4. 本研討會具審查制，大會會於錄取通知日期前通知投稿者是否有錄取。論文被錄取者，請於發表人註冊截止日前註冊以確認是否出席。未註冊者視同放棄發表資格。本次會議不用繳交全文。
5. 於研討會發表的論文於會後可將修改後全文投稿至《[台語研究](#)》、《[越南學研究](#)》期刊。發行單位將給予投稿者優先審查刊登之機會。
6. 大會的正式語言是台語、華語、越南語及英語。其他的語言只要無人反對，亦可於會場使用(建議自行準備口譯或書面稿翻譯至正式語言之其中一種)。台語羅馬字請用傳統白話字及 Unicode 字型，大會不接受「閩南」拼音方案。IPA 請用 Doulos SIL Unicode。
7. 交通及住宿，請發表人自理。大會於研討會期間提供發表者免費午餐。註冊費於寄發錄取通知後、註冊截止日前繳費。
發表人註冊費：1,000 元台幣。學生及主/協辦會員：500 元。
目前任職於越南的學者優惠註冊費：500,000VNĐ。
8. 有關會議的最新消息，請隨時上網站查詢。有任何其他問題，請聯絡：
研討會召集人：
蔣為文教授 (成大越南研究中心&台灣語文測驗中心主任)
研討會祕書處：
E-mail: cvsncku@gmail.com
Tel: 06-2387539
Fax: 06-2755190

Keynote speakers 專題演講者簡介 Người phát biểu chuyên đề

專題演講者 Keynote speakers	服務單位 Affiliations
DINH Quang Hải (丁光海)	Oát-lâm Siā-kho-ĩn Sù-hák-só chêng số-tiú ⁿ Former Director, Institute of History, Vietnam Academy of Social Sciences 越南社科院歷史研究所前所長 Nguyên Viện trưởng Viện Sử học, Việt Nam
HOÀNG Minh Tường (黃明祥)	Oát-lâm chok-ka, sió-soat <i>Chìong-sîn ê Sî-tāi ê chok-chiá</i> Writer, the author of the novel THE TIME OF THE HOLY SPIRIT 作家，小說《眾神的時代》之作者 Nhà văn, tác giả của tiểu thuyết THỜI CỦA THÁNH THẦN
IÂU Ka-bûn (姚嘉文)	Chóng-thóng-hú chu-chêng, chok-ka, lút-su Senior advisor to the president Lai, writer, lawyer 總統府資政、作家、律師 Cố vấn tổng thống, nhà văn, luật sư
ÔNG Bêng-lí (王明理)	Tâi-oân Tòk-lip Kiàn-kok Liân-bêng Jit-pún pún-pō chêng úi-oân-tiú ⁿ & Ông Iók-tek phok-sū ê cha-bó-kiá ⁿ Former chairperson, Japan headquarters of World United Formosans for Independence & daughter of Taiwanese promoter Ông Iók-tek 台灣獨立建國聯盟日本本部前委員長、王育德博士之女兒 Nguyên chủ tịch, trụ sở Nhật Bản của Liên minh Độc lập Đài Loan & con gái của Nhà quảng bá ngôn ngữ Đài Loan Ông Iók-tek

Panel presiders and discussants

Chú-chhî-jîn kap thó-lūn-jîn 主持人與討論人簡介

Người chủ trì & người thảo luận

姓名 Names	服務單位 Affiliations
BÙI Duy Dương	Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội 河內國家大學社會人文大學越南語及越南學系
BÙI Quang Hùng (裴光雄)	Associate professor, Department of East Asian Languages and Literature, National University of Kaohsiung, Taiwan 國立高雄大學東語系越南語組副教授
CHIUNG Wi-vun (Tuông Vi Văn 蔣為文)	Professor, Department of Taiwanese Literature & Director, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan 國立成功大學台灣文學系教授兼越南研究中心主任
HỒ Thị Thanh Nga (胡氏青娥)	Viện Nghiên cứu văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam 越南社科院文化所研究員
HUANG En-yu (黃恩宇)	Associate professor, Department of Architecture, National Cheng Kung University 國立成功大學建築系副教授
HUNG Ming-chien (洪銘謙)	Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University & Editor-in-Chief, Ruthai Education 國立成功大學台灣文學系兼任助理教授、儒泰文教編輯長
HUỲNH Ngọc Thu	Trưởng Khoa, Khoa Việt Nam Học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市國家社會人文大學越南學系主任
IŨn Ún-giân (楊允言)	Director, Department of Taiwanese Languages and Literature, NTCU 台中教育大學台語系系主任
LÊ Thị Bảo Châu (黎寶珠)	Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Nha Trang, Việt Nam 芽莊大學外語系
LÊ Thị Dương (黎氏楊)	Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội 河內國家大學社會人文大學新聞傳播學系
LÊ Thị Nhâm (黎氏仁)	Director, Department of Southeast Asian Languages and Cultures, NCCU, Taiwan 國立政治大學東南亞學系主任

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization

姓名 Names	服務單位 Affiliations
LEE Kuei-min (李貴民)	Assistant professor, Department of History, National Cheng Kung University 國立成功大學歷史學系助理教授
LÎM Jū-khái (林裕凱)	Assistant professor, Department of Taiwanese Literature, Aletheia University, Taiwan 真理大學台灣文學系助理教授
LIU Yi-chang (劉益昌)	Professor, Institute of Archaeology, National Cheng Kung University 成功大學考古學研究所教授
LƯ Bội Thiên (盧佩芊)	Academia Sinica, Taiwan 中央研究院
Lù Việt Hùng (呂越雄)	Secretary in general, Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange & editor, Asian Atsiu International 台越文化協會秘書長、亞細亞國際傳播社越南語主編
Mattel HSU (許建榮)	Reserch fellow, Chinese Studies, Monash University 澳洲 Monash 大學中國研究兼任研究員
NG Pek-hô (黃伯和)	Former president, Tainan Theological College and Seminary 台南神學院前院長
NGUYỄN Thị Oanh (阮氏鶯)	PGS, Đại Học Thăng Long, Hà Nội 昇龍大學教育與認知研究院副院長
NGUYỄN Thị Phương Châm	Viện trưởng, Viện Nghiên cứu văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam 越南社科院文化所所長
NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮青河)	Lecture, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan 國立成功大學越南研究中心兼任講師
Peter KANG(康培德)	Former director, Institute of Taiwanese History, National Taiwan Normal University 台灣師範大學台灣史研究所前所長
PHẠM Ngọc Thúy Vi (范玉翠薇)	Khoa Việt Nam Học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市國家社會人文大學越南學系助理教授
PHẠM Thị Hương Quỳnh	Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam 越南社科院語言所研究員
Sasala Taiban (台邦•撒沙勒)	Professor, Institute of Archaeology, National Cheng Kung University 成功大學考古學研究所教授

姓名 Names	服務單位 Affiliations
SHIU Wen-tang (許文堂)	Institute of Modern History, Academia Sinica, Taiwan 中研院近代史研究所退休、台灣教授協會秘書長
SO Hông-lân(蘇凰蘭)	Department of Chinese Literature, NSYSU, Taiwan 高雄中山大學中文系副教授
TÂN Bô-chin (陳慕真)	Assistant professor, Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University 國立成功大學台灣文學系助理教授
TÂN Lē-kun (陳麗君)	Professor & Chairperson, Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University 國立成功大學台灣文學系教授兼系主任
TÊ ⁿ Pang-tìn (鄭邦鎮)	Board member, Hoat-Ki Taiwanese Foundation & former director, National Museum of Taiwan Literature 蔣發太孫玉枝台語文教育基金會董事、國立台灣文學館前 館長
THÁI Thị Thanh Thủy (蔡氏清水)	Lecture, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan 國立成功大學越南研究中心兼任講師
TIU ⁿ Hák-khiam(張學謙)	Professor, Department of Chinese Language, National Taitung University 台東大學華語系教授
Trần Lý Dương (陳理揚)	Editor-in-Chief, Asian Atsiu International 亞細亞國際傳播社總編輯
Trần Thị Lan (陳氏蘭)	Associate professor, Department of East Asian Languages and Literature, National University of Kaohsiung, Taiwan 高雄大學東語系越南語組副教授
TRẦN Thị Mai Nhân	Khoa Việt Nam Học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市國家社會人文大學越南學系副教授
TRẦN Văn Đoàn (陳文團)	Emeritus Professor, Department of Philosophy, National Taiwan University 台灣大學哲學系退休教授
Trang Hạ (阮文馨)	Writer 作家
TSENG Hsinhui (曾薰慧)	Assistant professor, Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University 國立成功大學台灣文學系助理教授
YANG Fang-chi (楊芳枝)	Professor, Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University 國立成功大學台灣文學系教授

Presenters 發表人簡介 Người phát biểu

照姓名順序 in alphabetic order of Surnames Xếp theo vần họ tên

	發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 Paper titles
1.	BĄCZKOWSKA Iga	Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University	Language and Identity in Crisis: A Comparative Study of Postwar Taiwan and Poland
2.	BÙI Duy Dương	Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Đại học KHXH&NV – ĐHQG HN	Project-Based Language Teaching (PBLT): An Effective Approach for Teaching Vietnamese to Foreigners
3.	CAO Xuân Long	University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City	Phan Chau Trinh's thought on people's governance
4.	CHANG Chih-Yu (張之瑜)	國立成功大學台灣文學系碩士班	From Nazism to the New Cold War: An Analysis of Far-Right Discourse in Taiwan Eighty Years After World War II 《位納粹到新冷戰：二戰終戰八十年後台 灣極右翼論述的現狀》
5.	CHIÚ ⁿ Jit-êng (蔣日盈)	永安國中台語教師	A study on the practical teaching of Taiwanese language in the 12-year basic education 十二年國教台語教學實務研討
6.	CHIUNG Wi-vun (蔣為文)	Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University, TAIWAN	A comparative study of Romanization promoters: Truong Vinh Ky in Vietnam and Thomas Barclay in Taiwan 羅馬字推動者：越南張永記 kap 台灣巴克 禮比較
7.	DHONT Frank	National Cheng Kung University	Rejecting Colonial Rule After the End of World War II
8.	ĐỖ Hải Ninh	Institute of Literature, Vietnam Academy Social Science	ECOLOGICAL ANXIETY AND GREAT FLOOD OBSESSION IN TAIWANESE AND VIETNAMESE LITERATURE: SEEING FROM THE CASE OF THE MAN WITH THE COMPOUND EYES (WU MING YI) AND WATER: A CHRONICLE (NGUYEN NGOC TU)
9.	ĐỖ Thị Thu Hà	Viện Nghiên cứu văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	The Heritagization of Religious Practices among the Tai People and the Issue of Constructing Authentic Traditions in Vietnam
10.	ĐOÀN Bá Toại HÀ Thị Hương Giang	Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam	Research on Intermediate Chinese Writing Instruction in Vietnam Based on the Backward Teaching Design Approach
11.	ĐOÀN Ngọc Thạch	Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam	The Demand and Future Prospects of Chinese Proficiency Testing at Thanh Dong University in Vietnam (2022-2025)

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization

	發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 Paper titles
12.	DƯƠNG Hoàng Hải Bình ĐẶNG Hoàng Lan	Faculty of Anthropology, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City	The Xac Ong Spirit Mediumship in the Bentougong Ceremony of the Hoa Community in Vinh Chau Town, Soc Trang Province, Vietnam: A Case Study of the Thuong De Co Mieu Temple Inauguration in Bien Duoi Hamlet, Vinh Phuoc Commune, Vinh Chau District, Soc Trang Province, Vietnam.
13.	DƯƠNG Hoàng Lộc	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO-ĐẠO ĐỨC ĐẠI HỌC KHXH&NV	THE CULT OF THE GODDESS MAZU AMONG THE FISHING COMMUNITY IN TIEM TOM TOWN, (BA TRI DISTRICT, BEN TRE PROVINCE)
14.	DƯƠNG Thị Nhung	University of Foreign Languages and International Studies, Hue University, Institute of Vietnamese Studies and Development Science, Vietnam National University	Developing Traditional Handicraft Villages in Hue through Cultural Industries: The Case of Bao La Bamboo and Rattan Weaving and Hue Conical Hat Villages
15.	HÀ Thị Tuệ Thành	Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Conceptions of Language, Culture, and Literature in Tao Đàn Magazine (1939): A Comparative Perspective with Taiwan's Tainan Church News
16.	HỒ Thị Thanh Nga	Institute of Cultural Studies, VASS	Remittance Motivation and Social Status Investment Strategy of Migrant Workers in Contemporary Rural Context – A Case Study in Tam Di Commune, Bac Giang Province
17.	HỒ Viết Hoàng TRẦN Mai Phụng	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, Việt Nam Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Việt Nam	Some theoretical and practical issues in research and training of Vietnam today
18.	HOÀNG Bá Thịnh NGUYỄN Kim Thúy	Trường Đại học Đông Á Trung tâm Nghiên cứu về Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển (CGFED)	A Comparative Study of Vietnamese and Taiwanese Families
19.	HOÀNG Cẩm	Viện Nghiên cứu Văn hoá Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	“This festival is mine”: Heritagization and heritage practices among ethnic minorities in Vietnam
20.	HOÀNG Minh Phúc	Faculty of Literature, University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City, Viet Nam	Woodblock folk prints under Colonial rule: A comparative study of Vietnam and Taiwan
21.	HOÀNG Thiên Trang ĐOÀN Ngọc Thạch	Department of Foreign Languages, Thanh Dong University, Vietnam	An Overview of the Trends and Applications of Chinese Teaching Methods in Vietnam
22.	HSU Wan-ting (許琬婷)	國立成功大學	The blooming cherry blossoms of Wushe: A comparison of the descriptions of Mona Rudao and the Wushe Incident in the social studies textbooks of various versions of the 108 syllabus. 怒放的霧社緋櫻——比較 108 課綱各版本的社會課本內容中對莫那・魯道與霧社事件的描述

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization

	發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 Paper titles
23.	HUỖNH Đức Thiện	Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities - Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam	Mistakes in using personal pronouns when learning Vietnamese by foreigners speaking Chinese
24.	HUỖNH Ngọc Thu LÊ Thị Mỹ Hà	Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM Faculty of History, University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM	Pronominal Usage in Vietnamese Family Communication in Southwestern Vietnam: Features and Changes
25.	HUỖNH Văn Sinh HỒ Thanh Hải	Faculty of Fundamental Theories, Ho Chi Minh City Cadre Academy	BUSINESS CULTURAL FEATURES OF THE CHAOZHOU CHINESE COMMUNITY IN SOC TRANG CITY
26.	JUNG Hye-young (鄭惠英)	Konkuk University, Institute of China. Ph.D. Research Professor 韓國建國大學中國研究院 (KUCI) 學術研究教授	A Comparative Study of Chinese diaspora Layered identities and Its Influential Factors in Southeast Asian Countries
27.	KO Sheng Chao (柯勝釗)	文化部文化資產局	A comparative study of the historical interpretation perspectives of the Vietnam National Museum of History and the National Taiwan Museum of History 從比較的觀點探討越南國家歷史博物館與 國立臺灣/歷史博物館之歷史詮釋視角
28.	LÊ Thanh Hoà LAI Khai Vinh	Khoa Ngôn ngữ, Trường Đại học Văn Hiến Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Văn Hiến	PHÂN TÍCH HỆ THỐNG THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT SÀI GÒN VÀ TIẾNG ĐÀI LOAN
29.	LÊ Thị Bảo Châu (黎氏寶珠)	Faculty of Foreign Languages, Nha Trang University 越南芽莊大學外語系	THE IMPACT OF INTERCULTURAL FACTORS ON TEACHING ADVANCED VIETNAMESE COMMUNICATION SKILLS TO TAIWANESE LEARNERS 跨文化因素對台灣學習者高級越南語溝通 教學之影響
30.	LÊ Thị Cúc	Bộ môn Nghiên cứu văn hóa, khoa Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	Contemporary Similarities in Religious and Belief Practices between Vietnam and Taiwan
31.	LÊ Thị Dương	School of Journalism and Communication, University of Social Sciences and Humanities (Vietnam National University, Hanoi)	Taiwanese Education through the Lens of Vietnamese Journalism (2010–2024)
32.	LÊ Thị Hồng Liên	VNU Institute of Vietnamese Studies and Development Science	The Worship of Goddesses in the Red River Delta (Vietnam) and Taiwan: A Comparative Study from the Perspective of Vietnamese Studies
33.	LÊ Thúy An BUI Minh Hoàng	Faculty of Southern Khmer Language, Culture, and Arts, Tra Vinh University Hoang Than Tai Company, VietNam	Filial Piety in Southern Khmer Culture

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization

	發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 Paper titles
34.	LÊ Văn Cường TRỊNH Mai Nhi	Institute of Language and Culture Research and Application (ILCRA) Hanoi Educational Publishing Services Joint Stock Company	APPLYING DEPENDENCY AND CONSTITUENCY GRAMMAR IN TEACHING VIETNAMESE GRAMMAR TO FOREIGN LEARNERS
35.	LEE Shih Yi (李詩意)	國立斗六高中	Analysing the Eastern literature in Taiwan's high school textbook - the example of Vietnamese literature 試論東亞古典漢文在台灣高中國文教科書 中選錄的可行性-以越南為考察對象
36.	LIÂN Khái-hiok (連凱郁)	Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University, Taiwan	A study on the process of Beiling Elementary School becoming a Taiwanese language experimental school Pak-niá kok-siô chiân-chò Tâi-gí sit-giâm hák-hâu ê sí-boát giân-kiú
37.	Lîm Chùniók (林俊育)	Boston Taiwanese Progressive Society	An Initial Exploration of “Taiwanese Grammar” 《台灣語法》ê 初探
38.	LIN Po Chung (林伯仲)	Taiwan Literature D., NCKU U., Tâi-oân Kok	The right to use National Languages : Being subject to and in terms of 2019 “Development of National Languages Act” . 《「國家語言」ê「語言權」：以 2019「國 家語言發展法」為準 》
39.	MIHAELA Cristina Ionescu (游妙善)	Department of Taiwan Culture, Languages and Literature, National Taiwan Normal University	Buddhist Flows Between Taiwan and Vietnam: The Case of Tzu Chi
40.	Ńg Hô-têng	National Taiwan Normal University/ National Cheng Kung University	Population projection of Hakka listening and speaking ability: 2021-2070 Tê-bòk: Kheh-gí Thia ⁿ Soat Lêng-lék Lín- kháu Thui-sng: 2021-2070
41.	NGÔ Bích Thu	VNU International School, Vietnam National University, Hanoi	RESEARCH ON HO CHI MINH’S JOURNALISTIC WRITING SKILLS: Writing as a Purposeful Creative Activity
42.	NGUYỄN Cao Lâm	District 11 Political Center, City. Ho Chi Minh, Vietnam	The Chinese in Southeast Asia during World War II: Role, Response, and Consequences (Người Hoa ở Đông Nam Á trong Chiến tranh thế giới thứ hai: Vai trò, Phản ứng và Hệ quả)
43.	NGUYỄN Đông Hà NGUYỄN Minh Giang CAO Ngọc Thảo Nhi LÊ Trần Minh Như	University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City	THE IDENTITY OF THE AMIS PEOPLE IN TAIWAN IN THE FIELD OF SPIRITUAL CULTURE
44.	NGUYỄN Giáo	Institute of Cultural Studies, VietNam Academy of Social Sciences, VietNam	Giving Calligraphy in the Spring: Tradition and Identity in a Festival in a Contemporary Northern Vietnamese Village
45.	NGUYỄN Hoàng Phương LÊ Thị Kiều Nhung NGUYỄN Thị Phương Thùy	Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam	Interactive Perspectives and the Prospects of Teaching Vietnamese Listening to Foreigners

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization

	發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 Paper titles
46.	NGUYỄN Hữu Hoàng Thi	Faculty of International Relations and Communications - Ho Chi Minh University of Foreign Languages and Technology	Analyze Taiwan's experience in developing the Digital Content Industry and propose strategies for Vietnam
47.	NGUYỄN Hữu Sơn	Institute of Literature – Vietnam Academy of Social Sciences	Vietnamese Media in the First Half of the 20th Century: Discussions on Taiwanese - Vietnamese Society and Culture
48.	NGUYỄN Huỳnh Lâm	Department of Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities Vietnam National University Ho Chi Minh City	Competency-Based AI for Vietnamese Writing: Taiwanese Learners' Development & Evaluation
49.	NGUYỄN Kim Yến	Faculty of Vietnamese Studies and Language - University of Social Sciences and Humanities (Hanoi)- Vietnam National University	THE CHALLENGE OF INTERMEDIATE PLATEAU FOR PEOPLE LEARNING VIETNAMESE AS A SECOND LANGUAGE (Research on groups of learners from Sinosphere countries)
50.	NGUYỄN Ngọc Bình	Department of Linguistics, VNU-University of Social Sciences and Humanities, Hanoi	Preserving and promoting of ethnic minority language resources (the case of Tay Do in Nghe An province)
51.	NGUYỄN Phương Khánh NGUYỄN Lê Phương Trinh TRẦN Thị Ngọc Hà	Department of Literature and Communication, University of Education and Science – The University of Danang	Wu Ming-Yi and the Potential for Literary Dialogue between Vietnam and Taiwan in the Age of the Anthropocene
52.	NGUYỄN Thanh Thương	The Theatre Cinema University Of Hồ Chí Minh City - Viet Nam	FROM THE HEROIC WOMAN PHAN THỊ RÀNG TO THE CHARACTER CHỊ SÚ IN THE FILM "HÒN ĐẤT" BY DIRECTOR HỒNG SẼN
53.	NGUYỄN Thế Hoàn TRẦN Thị Tuyết Nhung	Trường Đại học Quảng Bình, Việt Nam	TAIWAN'S EDUCATIONAL DEVELOPMENT: EXPERIENCES AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM
54.	NGUYỄN Thị Hải	Institute of History, VASS, Vietnam	Contributions of the Minh Hương to the Economic Development of Cochinchina in the 17th–18th Centuries.
55.	NGUYỄN Thanh Hải	Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam	From Minh Hương Gia Thanh Assembly Hall: A Reflection on the Architectural Identity of Chinese Assembly Halls in Southern Vietnam
56.	NGUYỄN Thị Hải Yến	Faculty of Foreign Languages, Thanh Dong University	The current situation of TOCFL Chinese proficiency test in Vietnam Based on the data analysis of TOCFL test site of Thanh Dong University
57.	NGUYỄN Thị Lan Anh	Faculty of Foreign Language, Academy of Finance	Use a combination of several AI tools to enhance Vietnamese reading comprehension ability for foreign learners
58.	NGUYỄN Thị Nhật Linh LÊ Thị Thanh Thảo	Nong Lam University, Ho Chi Minh City, Vietnam Open University, Ho Chi Minh City, Vietnam	A Comparative Study of the Toad Symbol in Vietnamese Indigenous Culture and Han Cultural Influences: From Folklore to Spiritual Beliefs

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization

	發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 Paper titles
59.	NGUYỄN Thị Oanh	Thang Long Institute of Cognition and Education Studies, Thang Long University	The art of describing the world of spirits and demons in vietnamese and east asian folk tales - focus on the Linh Nam chich quái (Vietnam); Soushenji (China); Konjakumonogatarishu (Japan)
60.	NGUYỄN Thị Phương Anh	University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University	SOME GRAMMAR ERRORS OF FOREIGN STUDENTS LEARNING VIETNAMESE
61.	NGUYỄN Thị Phương Châm	Institute of cultural studies, Vietnam Academy of social sciences	Village cultural heritage of the northern delta and changing dimensions
62.	NGUYỄN Thị Quốc Minh	Faculty of Literature, University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City	PEOPLE AND COUNTRY DURING WAR TIME: TRINH CONG SON AND SONGS FOR WAR PROTEST BEFORE 1975
63.	NGUYỄN Thu Trang	Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng	Livelihood strategies of the Ngai community in Northern Vietnam
64.	NINH Xuân Thao TRƯƠNG Thùy Dung	Hanoi National University of Education Institute of History, Vietnam Academy of Social Sciences	THE FORMATION OF THE YALTA BIPOLAR WORLD ORDER AND ITS IMPACT ON VIETNAM AND TAIWAN IN 1945-1950
65.	PHẠM Đặng Xuân Hương	Viện Nghiên cứu văn hóa Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	“Folklore as a cultural textual product”: the process of collecting, compiling and researching Thai folklore in Vietnam from 1954 to 1986
66.	PHẠM Ngọc Thúy Vi	Faculty of Vietnamese Studies, University of Social Science and Humanities - Vietnam National University Ho Chi Minh City	“Sài Gòn Giải Phóng Newspaper” and the Participation of the Chinese Community in the Resistance against Foreign Invasion
67.	PHẠM Thị Hà TRẦN Thị Minh	Department of Vietnamese Studies, Hanoi National University of Education, Vietnam NTT Hi-Tech Institute, Nguyen Tat Thanh University, Vietnam	The Potential for Internationalization of the Vietnamese Language Proficiency Test for Foreigners: A Comparative Analysis with Taiwan’s TOCFL
68.	PHẠM Thị Hương Quỳnh	Viện Ngôn ngữ học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	APPLICATION OF CHATGPT IN TEACHING VIETNAMESE FOR FOREIGN STUDENTS LEARNING VIETNAMESE
69.	PHẠM Thị Ngọc Thúy	Department of Literature, Hanoi National University of Education	Taiwan in the Literary Works of Trang Ha
70.	PHAN Trần Công NGUYỄN Trần Quý	Department of Vietnamese Studies University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM	Phonetic Characteristics of Taiwanese Students when Speaking Vietnamese
71.	PHAN Tuấn Ly NGÔ Hải Quân	Ho Chi Minh City University of Law, Viet Nam University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi, Viet Nam	THEMATIC INSIGHTS INTO TAIWAN RESEARCH IN VIETNAM: A COMPREHENSIVE LITERATURE REVIEW

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization

	發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 Paper titles
72.	SEO Wonik (徐源翊)	國立成功大學台灣文學所台灣與東南亞研究組博士候選人	Encountering the Minh Hương People: Fieldwork Reflections on Memory, Identity, and the Historical Politics of Classification 田野中的明鄉人：記憶、認同與群體分類的歷史政治
73.	SNG Phok-jû	National Cheng Kung University	The crossroads between Formosa and Vietnam after the End of the WWII——General Order No. 1 終戰後台越運命雙叉路：一般命令第一號
74.	TÂN Bô-chin (陳慕真)	成功大學台灣文學系	"Daily Taiwanese Tâi-gí" in Postwar Romanized Taiwanese Literature —A discussion centered on the journal Family's Friends 戰後白話字文獻中 ê 「台語日常」——以期刊《家庭 ê 朋友》為中心 ê 探討
75.	TÂN Kim Hoa (陳金花)	Kok-lip Sêng-kong Tâi-hak Tâi-bûn hē 國立成功大學台文系	A phonetic study of Taiwanese tone in prescriptive linguistics 〈規範式語言學〉台語氣 ê 語音稽考
76.	TÂN Lí-iông (陳理揚)	Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange	The Current Practice of Piêu Usage among the Thai Ethnic Group in Son La City, Vietnam
77.	TÊn Tì-têng (鄭智程)	國立成功大學大台灣文學系碩士生	The establishment and evolution of the Vietnamese newspaper, Gia Định Báo 越南《嘉定報》ê 創刊 kap 發展
78.	TRẦN Mai Phụng HỒ Viết Hoàng	Faculty of History, University of Science, Hue University Faculty of Vietnamese Studies, University of Foreign Languages and International Studies, Hue University	CULTURAL ADAPTATION OF THE COMMUNITY TO LOCAL ECOLOGICAL CONDITIONS IN THE TAM GIANG LAGOON REGION, HUE CITY
79.	TRẦN Quang Huy (陳光輝)	Evergreen Language Center	Markers of Circumlocation in Vietnamese 越南語的迂迴說法標記
80.	TRẦN Thị Mai Nhân TRẦN Thị Mai Phước	Khoa Việt Nam học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP.HCM - Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á, Trường Đại học Quốc lập Chính trị Đài Loan.	LIÊN KẾT ĐÀO TẠO NGÀNH VIỆT NAM HỌC VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC NGOÀI - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC
81.	TRẦN Thị Thu	Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Spatiality and Memory of Youth in the Works of Cửu Bả Đao (Taiwan) and Nguyễn Nhật Ánh (Vietnam): From the Perspectives of Popular Culture and Interdisciplinary Studies
82.	TRỊNH Kim Chi	Hội Sân khấu TP.HCM; Trường Nghệ thuật sân khấu, Điện ảnh TP.Hồ Chí Minh	TINH THẦN CHỐNG GIẶC NGOẠI XÂM QUA VỞ CẢI LƯƠNG "TIẾNG TRÔNG MÊ LINH"
83.	TSAY Yu-chieh (蔡宇傑)	Khoa Lịch sử, trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN	The Development of Agricultural Industrialization in the Context of the Colonial Period of the Tea Industry in Vietnam and Asian Countries

2025 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies
International Conference on Taiwanese Romanization

	發表人 Presenters	服務單位 Affiliations	論文名稱 Paper titles
84.	VÕ Thị Yến	Nguyen Tat Thanh University	From Emperor Quang Trung to the character Nguyễn Huệ in the cải lương play "The Sun of the Century Night" by director Hoàng Quỳnh Mai.
85.	VŨ Lan Hương	University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University	Politeness Strategies in Praise and Criticism Between Mothers and Children in Vietnamese and Chinese Dialogues: A Study Based on Reality Television
86.	VŨ Thị Duyên (武氏緣)	越南社會科學翰林院亞太研究所 研究員	Tran Anh Hung's Influence on the New Generation of Independent Vietnamese Filmmakers 陳英雄對越南新一代獨立導演的影響
87.	VŨ Thị Xuyên	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Activities of the Minh Hương community in Central Vietnam under the Nguyễn Dynasty
88.	VŨ Tú Quỳnh NGUYỄN Minh Quang	Institute Of Cultural Studies, Vietnamese Academy Of Social Sciences, Viet Nam Ho Chi Minh City University Of Fine Art	A Discussion on Heritage through Caricature
89.	陳美瑩	國立臺灣大學中國文學系	Exploring the Chinese Acquisition Process among Chinese Vietnamese: An Autoethnography of a Cho Lon Chinese Vietnamese 越南華人華語習得歷程之探究：以一個堤岸華人的自我民族誌為考察中心
90.	劉立仁	Taiwanese Literature, NCKU, Taiwan	From Textual Evangelism to Public Discourse: A Historical and Social Role Analysis of the Taiwan Church News
91.	羅惠宜	國立成功大學台灣文學所	越南北中南方言「詞異意同」現象研究：以餐飲與烹飪詞彙為例

2025

The 6th International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies

The 9th International Conference on Taiwanese Romanization

第六屆台越人文比較研究國際研討會

第九屆台灣羅馬字國際研討會

【工作組織表】

	工作人員Organizing staff
計畫主持人 Coordinator	蔣為文
秘書組 Secretaries	潘秀蓮、陳理揚
司儀 MC	羅惠宜(台語、越語) 布逸凡(英語)
議程 Agenda	A場／鄭智程、羅惠宜、徐源翊、阮慶黎、布逸凡 B場／蔡氏清水 C場／阮氏清香 D場／盧佩芊 海報發表／陳理揚
論文集 Proceedings	陳理揚(組頭)、阮意雯、阮慶黎、阮氏清香
文宣組 Information	陳理揚(組頭)、阮意雯、阮慶黎、阮氏清香
食宿招待 Accommodations	呂越雄(組頭)、高珮好、陳皇岐、盧佩芊、阮誠心
財務 Treasures	潘秀蓮(組頭)、張玉萍、呂越雄、盧佩芊、林宜潔
報到 Registration & receptions	林美雪(組頭)、陳理揚、阮氏清香、阮慶黎、洪懿慈、許靜雪、洪憶心
展覽組 Publications	呂越雄(組頭)、陳皇岐
翻譯 Translators	呂越雄(組頭)、盧佩芊、蔡氏清水、阮氏清河
庶務(含器材) General affairs	鄭智程、高珮好、連凱郁
志工 Volunteers	阮意雯、陳金花、王維震+志工群
攝影照相 Photographers	孫博蒼、劉光威、阮洪君

2025 第六屆台越人文比較研究國際研討會&第九屆台灣羅馬字國際研討會籌備處

國立成功大學越南研究中心

<https://cvs.twl.ncku.edu.tw>

70101 台南市東區大學路 1 號

TEL: 06-2757575#52627

FAX: 06-2755190

E-mail: cvsncku@gmail.com

Tē-tô 會場地圖 Bản đồ Map

